

TS. LÊ ANH XUÂN (Chủ biên)
NGUYỄN LÊ HUY - TRỌNG HUÂN - QUỲNH NGÀ - THANH TÙNG - TRÍ SƠN

HỌC TỐT

Ngữ văn 12

(CHƯƠNG TRÌNH CHUẨN)

Tập 1

(Tái bản lần thứ nhất)



NHÀ XUẤT BẢN
ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

TS. LÊ ANH XUÂN (Chủ biên)
NGUYỄN LÊ HUY – TRỌNG HUÂN – QUỲNH NGÀ
THANH TÙNG – TRÍ SƠN

HỌC TỐT NGŨ VĂN 12

Chương trình chuẩn

Tập 1

(Tái bản lần thứ nhất)

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

HỌC TỐT NGŨ VĂN 12 – TẬP 1
(Chương trình chuẩn)
Lê Anh Xuân (Chủ biên)

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
16 Hàng Chuối – Hai Bà Trưng – Hà Nội
Điện thoại: (04) 39714896; (04) 39724770; Fax: (04) 39714899

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc: PHÙNG QUỐC BẢO

Tổng biên tập: PHẠM THỊ TRÂM

Chịu trách nhiệm nội dung

Biên tập: TỬ HUY

Trình bày bìa: QUỐC VIỆT

Đối tác liên kết xuất bản:

CÔNG TY SÁCH – THIẾT BỊ GIÁO DỤC ĐỨC TRÍ

Mã số: 2L - 94 ĐH2009

In 3.000 cuốn, khổ 16 x 24cm tại Trung tâm Mỹ thuật ứng dụng

Số xuất bản: 345-2009/CXB/23-54/ĐHQGHN, ngày 24/04/2009

Quyết định xuất bản số: 94 LK-XH/XB ngày 27/4/2009

In xong và nộp lưu chiểu quý II năm 2009.

LỜI NÓI ĐẦU

Từ năm học 2006 – 2007, môn Ngữ văn trong nhà trường Trung học phổ thông được triển khai dạy – học theo hai bộ sách giáo khoa Ngữ văn (chương trình chuẩn) và Ngữ văn nâng cao. Cả hai bộ sách được biên soạn theo nguyên tắc tích hợp (Văn học, Tiếng Việt và Làm văn).

Nhằm giúp các em học sinh có thêm tài liệu tham khảo để tăng cường khả năng tự học, chúng tôi biên soạn bộ sách Học tốt Ngữ văn Trung học phổ thông. Bộ sách sẽ được biên soạn theo các lớp 10, 11 và 12, mỗi lớp hai cuốn tương ứng với SGK của hai chương trình – chuẩn và nâng cao.

Theo đó, cuốn **Học tốt Ngữ văn 12 chuẩn – tập một** sẽ được trình bày theo thứ tự tích hợp các phân môn:

- Văn học
- Tiếng Việt
- Làm văn

Mỗi bài trong cuốn sách sẽ gồm hai phần chính:

I. Kiến thức cơ bản

II. Rèn luyện kĩ năng

Nội dung phần Kiến thức cơ bản với nhiệm vụ củng cố và khắc sâu kiến thức sẽ giúp học sinh tiếp cận với những vấn đề thể loại, giới thiệu những điều nổi bật về tác giả, tác phẩm (với phần Văn học); giới thiệu một số yêu cầu cần thiết về lí thuyết Tiếng Việt và Làm văn mà học sinh cần nắm vững để có thể vận dụng khi thực hành.

Nội dung phần Rèn luyện kĩ năng đưa ra một số hướng dẫn về thao tác thực hành kiến thức (chẳng hạn: so sánh, bình luận, phân tích về tác giả, tác phẩm, nhân vật, ... văn học; luyện tập các thao tác nghị luận; luyện tập về các biện pháp tu từ ngữ âm, các biện pháp tu từ cú pháp; luyện tập vận dụng kết hợp các phương thức biểu đạt, về vận dụng tổng hợp các thao tác lập luận; luyện tập chữa lỗi lập luận trong văn nghị luận; ...). Mỗi tình huống thực hành trong phần này đặt ra một yêu cầu học sinh phải thông hiểu kiến thức cơ bản của bài học; ngược lại, qua công việc thực hành, kiến thức lí thuyết cũng có thêm một dịp được củng cố. Vì thế, giữa lí thuyết và thực hành có mối quan hệ vừa nhân quả vừa tương hỗ rất chặt chẽ.

Ngoài các nhiệm vụ trên, ở một mức độ nhất định, nội dung cuốn sách còn hướng tới việc mở rộng và nâng cao kiến thức cho học sinh lớp 12. Điều này thể hiện qua cách tổ chức kiến thức trong từng bài, cách hướng dẫn thực hành cũng như giới thiệu các ví dụ, các bài viết tham khảo.

Các bài Văn học trong cuốn sách còn có mục Tư liệu tham khảo với mục đích bổ sung thông tin về tác giả, tác phẩm, giai đoạn văn học,.... Qua xuất xứ của tư liệu tham khảo, bạn đọc có thể tự tìm thêm tư liệu về vấn đề mình đang quan tâm trong sách, báo hay qua internet.

Cuốn sách chắc sẽ còn những khiếm khuyết. Chúng tôi rất mong nhận được ý kiến đóng góp để có thể nâng cao chất lượng trong những lần in sau.

Xin chân thành cảm ơn.

NHÓM BIÊN SOẠN

KHÁI QUÁT VĂN HỌC VIỆT NAM

TỪ CÁCH MẠNG THÁNG TÁM 1945 ĐẾN HẾT THẾ KỈ XX

I. HIẾN THỨC CƠ BẢN

Cách mạng tháng Tám 1945 đã mở ra trên đất nước ta một thời kì lịch sử mới: thời kì độc lập, tự do, tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Cùng với sự kiện ấy, một nền văn học mới đã ra đời.

Nền văn học mới Việt Nam đã phát triển qua hai giai đoạn: giai đoạn 1945-1975 và giai đoạn từ năm 1975 đến hết thế kỉ XX.

II. TIỀN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Nêu những nét chính về tình hình lịch sử, xã hội, văn hóa có ảnh hưởng tới sự hình thành và phát triển của văn học Việt Nam từ Cách mạng tháng Tám năm 1945 đến năm 1975.

Cuộc Cách mạng tháng Tám năm 1945 vĩ đại đã mở ra trên đất nước ta một kỉ nguyên mới. Từ đây, một nền văn học mới gắn liền với lí tưởng độc lập, tự do và chủ nghĩa xã hội được khai sinh.

Từ năm 1945 đến năm 1975 trên đất nước ta diễn ra nhiều biến cố, sự kiện lớn lao: công cuộc xây dựng cuộc sống mới, con người mới ở miền Bắc và đặc biệt là hai cuộc chiến tranh yêu nước vĩ đại chống thực dân Pháp và đế quốc Mĩ đã tác động mạnh mẽ, sâu sắc tới toàn bộ đời sống vật chất và tinh thần của dân tộc, trong đó có văn học nghệ thuật. Nền kinh tế nghèo nàn và chậm phát triển, điều kiện giao lưu văn hóa với nước ngoài không thuận lợi, chỉ giới hạn trong một số nước. Nhưng trong hoàn cảnh đặc biệt đó, văn học vẫn phát triển và đạt được những thành tựu to lớn.

2. Văn học Việt Nam từ năm 1945 đến năm 1975 phát triển qua mấy chặng? Nêu những thành tựu chủ yếu của mỗi chặng.

Văn học Việt Nam từ năm 1945 đến năm 1975 phát triển qua ba chặng:

a. Chặng đường từ năm 1945 đến năm 1954:

- Chủ đề bao trùm nền văn học trong những ngày đầu đất nước giành được độc lập là ca ngợi Tổ quốc và quần chúng cách mạng, kêu gọi tinh thần đoàn kết toàn dân, cổ vũ phong trào Nam tiến, biểu dương những tấm gương vì nước quê mình:

- Từ cuối năm 1946, văn học tập trung phản ánh cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp. Văn học chặng đường này gắn bó sâu sắc với đời sống cách mạng và kháng chiến, hướng tới đại chúng, phản ánh sức mạnh của quần chúng nhân dân, thể hiện niềm tự hào dân tộc và niềm tin vào tương lai tất thắng của cuộc kháng chiến.

- Nhanh nhạy và kịp thời, truyện ngắn và kí là những thể loại mở đầu cho văn xuôi kháng chiến chống thực dân Pháp. Những tác phẩm tiêu biểu trong những năm đầu kháng chiến là *Một lần tới Thủ đô*, *Trận phố Ràng* của Trần

Đăng, *Đôi mắt*, *Nhật kí ở rừng* của Nam Cao, *Làng* của Kim Lân, *Thư nhai* của Hồ Phương,... Từ năm 1950 đã bắt đầu xuất hiện những tập truyện kí khá dày dặn. Đáng chú ý là các tác phẩm được giải thưởng truyện kí năm 1951 - 1952: *Vùng mỏ* của Võ Huy Tâm, *Xung kích* của Nguyễn Đình Thi, *Con trâu* của Nguyễn Văn Bổng, *Kí sự Cao Lạng* của Nguyễn Huy Tưởng và những tác phẩm đạt giải Nhất trong giải thưởng truyện kí năm 1954 - 1955: *Đất nước đứng lên* của Nguyên Ngọc, *Truyện Tây Bắc* của Tô Hoài.

- Thơ trong những năm kháng chiến chống thực dân Pháp đạt được nhiều thành tựu xuất sắc. Tình yêu quê hương, đất nước và lòng căm thù giặc, ca ngợi cuộc kháng chiến và con người kháng chiến là những cảm hứng chính. Hình ảnh quê hương và những con người kháng chiến, từ anh vệ quốc quân, bà mẹ chiến sĩ, chị phụ nữ nông thôn đến em bé liên lạc, được thể hiện chân thực, gợi cảm. Nhiều nhà thơ có ý thức đổi mới thơ ca với những xu hướng khác nhau. Xu hướng đại chúng hóa, hướng về dân tộc, khai thác những thể thơ truyền thống do Tố Hữu mở đầu là khuynh hướng chủ đạo của cả nền thơ. Bên cạnh đó, Nguyễn Đình Thi lại tiêu biểu cho hướng tìm tòi, cách tân thơ ca, đưa ra kiểu thơ hướng nội, tự do, không vần hoặc ít vần. Còn thơ Quang Dũng lại tiêu biểu cho hướng khai thác cảm hứng lãng mạn anh hùng. Tiêu biểu cho thơ ca chặng đường này là *Cảnh khuya*, *Rằm tháng giêng*, *Tin thắng trận*, *Lên núi* của Hồ Chí Minh, *Đèo Cả* của Hữu Loan, *Bên kia sông Đuống* của Hoàng Cầm, *Tây Tiến* của Quang Dũng, *Nhớ* của Hồng Nguyên, *Việt Bắc* của Tố Hữu, *Đất nước* của Nguyễn Đình Thi, *Bao giờ trở lại* của Hoàng Trung Thông, *Đồng chí* của Chính Hữu, *Dọn về làng* của Nông Quốc Chấn.

- Một số vở kịch ngắn xuất hiện, phản ánh hiện thực cách mạng và kháng chiến. *Bắc Sơn*, *Những người ở lại* của Nguyễn Huy Tưởng, *Chị Hòa* của Học Phi là những vở kịch được chú ý trong chặng đường này.

- Lí luận, nghiên cứu, phê bình văn học có một số sự kiện và tác phẩm có ý nghĩa quan trọng. Bản báo cáo *Chủ nghĩa Mác và vấn đề văn hóa Việt Nam* của đồng chí Trường Chinh, cuộc tranh luận về nghệ thuật ở Việt Bắc có ý nghĩa mở đường cho văn học nghệ thuật. Bài tiểu luận *Nhận đường* và tập *Mấy vấn đề nghệ thuật* của Nguyễn Đình Thi, tập phê bình, tiểu luận *Nói chuyện thơ ca kháng chiến và Quyền sống con người trong Truyện Kiều* của Hoài Thanh, *Gắng văn Chinh phụ ngâm* của Đặng Thai Mai,... là những tác phẩm tiêu biểu.

b. Chặng đường từ năm 1954 đến năm 1964:

- Đây là chặng đường văn học trong những năm xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh thống nhất đất nước. Văn học tập trung thể hiện hình ảnh người lao động, ngợi ca những đổi thay của đất nước và con người trong bước đầu xây dựng chủ nghĩa xã hội bằng một cảm hứng lãng mạn, tràn đầy niềm vui và niềm lạc quan tin tưởng. Nhiều tác phẩm văn học đã thể hiện tình cảm sâu nặng với miền Nam ruột thịt, nói lên nỗi đau chia cắt và thể hiện ý chí thống nhất đất nước.

- Văn xuôi mở rộng đề tài, bao quát được khá nhiều vấn đề, nhiều phạm vi của hiện thực đời sống. Nhiều tác phẩm viết về sự đổi đời của con người trong xã hội mới, miêu tả sự biến đổi số phận và tính cách nhân vật trong môi

trường và hoàn cảnh xã hội tốt đẹp. Không ít tác phẩm đi theo hướng này đã thể hiện được khát vọng hạnh phúc của con người, có ý nghĩa nhân văn khá sâu sắc như *Đi bước nữa* của Nguyễn Thế Phương, *Mùa lạc* của Nguyễn Khải, *Anh Keng* của Nguyễn Kiên,... Một số tác phẩm tập trung khai thác đề tài kháng chiến chống Pháp, không chỉ ngợi ca chủ nghĩa anh hùng, tinh thần bất khuất mà còn phản ánh được phần nào những gian khổ, hi sinh, những tổn thất và số phận của con người trong chiến tranh như tiểu thuyết *Sống mãi với Thủ đô* của Nguyễn Huy Tưởng, *Cao điểm cuối cùng* của Hữu Mai, *Trước giờ nổ súng* của Lê Khâm,... Ngoài ra còn có những truyện ngắn, tiểu thuyết viết về hiện thực đời sống trước Cách mạng với cái nhìn, khả năng phân tích và sức khái quát mới: *Vợ nhặt* của Kim Lân, *Tranh tôi tranh sáng* của Nguyễn Công Hoan, *Mười năm* của Tô Hoài, *Phát* của Bùi Huy Phồn. Nguyễn Đình Thi và Nguyên Hồng đã phản ánh hiện thực đau thương và anh dũng của dân tộc từ thời kì Mặt trận dân chủ đến Cách mạng tháng Tám trong những bộ tiểu thuyết đồ sộ *Vỡ bờ* và *Cửa biển*.

- Thơ ca đã kết hợp hài hòa yếu tố hiện thực và yếu tố lãng mạn cách mạng. Thơ ca đã có một mùa gặt bội thu với các tập thơ *Gió lộng* của Tố Hữu, *Ánh sáng và phù sa* của Chế Lan Viên, *Riêng chung* của Xuân Diệu, *Đất nở hoa*, *Bài thơ cuộc đời* của Huy Cận, *Gửi - buồm* của Hoàng Trung Thông,... Nỗi đau chia cắt đất nước, nỗi nhớ quê hương và khát vọng giải phóng miền Nam là nguồn cảm hứng của nhiều bài thơ đặc sắc của Tố Hữu, Tế Hanh, Nguyễn Bính. Từ miền Nam, các nhà thơ Thanh Hải, Giang Nam đã sớm có những bài thơ hay, xúc động về miền Nam yêu thương và anh dũng như *Mồ anh hoa nở* và *Quê hương*.

- Kịch ở chặng đường này cũng có một vài tác phẩm được dư luận chú ý như *Một đảng viên* của Học Phi, *Ngọn lửa* của Nguyễn Vũ, *Quần* của Lộng Chương, *Chị Nhàn* và *Nổi gió* của Đào Hồng Cẩm,...

c. Chặng đường từ năm 1965 đến năm 1975:

- Toàn bộ nền văn học từ Bắc chí Nam được huy động tổng lực vào cuộc chiến đấu, tập trung khai thác đề tài chống Mĩ cứu nước. Chủ đề bao trùm là ca ngợi tinh thần yêu nước và chủ nghĩa anh hùng cách mạng. Từ tiền tuyến lớn, những tác phẩm truyện kí viết trong máu lửa của chiến tranh đã phản ánh nhanh nhạy và kịp thời cuộc chiến đấu của quân dân miền Nam anh dũng. *Người mẹ cầm súng* của Nguyễn Thi, *Rừng xà nu* của Nguyễn Trung Thành, *Giấc mơ ông lão vườn chim* của Anh Đức, *Chiếc lược ngà* của Nguyễn Quang Sáng, tiểu thuyết *Hòn đất* của Anh Đức, *Rừng U Minh* của Trần Hiếu Minh, *Mẫn và tôi* của Phan Tứ, những tập kí chống Mĩ của Nguyễn Tuân, truyện ngắn của Nguyễn Thành Long, Nguyễn Kiên, Vũ Thị Thường, Đỗ Chu, tiểu thuyết *Vùng trời* của Hữu Mai, *Cửa sông*, *Dấu chân người lính* của Nguyễn Minh Châu,... đã từng tạo được sự lôi cuốn, hấp dẫn người đọc trong những năm chống Mĩ.

- Thơ ca những năm chống Mĩ cứu nước đạt được những thành tựu xuất sắc, đánh dấu một bước tiến mới cho nền thơ Việt Nam hiện đại. Thơ ca tập trung thể hiện cuộc ra quân vĩ đại của toàn dân tộc, khám phá sức mạnh con

người Việt Nam, nói tới sứ mệnh lịch sử, tâm vóc và ý nghĩa nhân loại của cuộc kháng chiến chống Mĩ. Thơ chống Mĩ thể hiện rất rõ khuynh hướng mở rộng và đào sâu hiện thực, đồng thời bổ sung, tăng cường chất suy tưởng, chính luận. Nhiều tập thơ có tiếng vang như *Máu và hoa*, *Ra trận* của Tố Hữu, *Hoa ngày thường – Chim báo bão* và *Những bài thơ đánh giặc* của Chế Lan Viên, *Hai đợt sóng*, *Tôi giàu đôi mắt* của Xuân Diệu, *Dòng sông trong xanh* của Nguyễn Đình Thi, *Mặt đường khát vọng* của Nguyễn Khoa Điềm, *Góc sân và khoảng trời* của Trần Đăng Khoa,... Lịch sử thơ ca chặng đường này đặc biệt ghi nhận sự xuất hiện và những đóng góp của thế hệ các nhà thơ trẻ thời kì chống Mĩ cứu nước. Thơ giàu những chi tiết chân thực, sinh động của đời sống chiến trường, phản ánh được một phần cái ác liệt, những hi sinh, tổn thất trong chiến tranh, đặc biệt là đã dựng nên bức chân dung tinh thần của cả một thế hệ trẻ cầm súng. Họ đã đem đến cho nền thơ Việt Nam hiện đại một tiếng thơ mới mẻ: trẻ trung, sôi nổi, thông minh.

- Kịch chống Mĩ cũng có những thành tựu đáng ghi nhận: *Quê hương Việt Nam*, *Thời tiết ngày mai* của Xuân Trinh, *Đại đội trưởng của tôi* của Đào Hồng Cẩm, *Đôi mắt* của Vũ Dũng Minh,... là những vở tạo được tiếng vang lúc bấy giờ.

- Nhiều công trình nghiên cứu lí luận phê bình xuất hiện. Có giá trị hơn cả là những công trình của Đặng Thai Mai, Hoài Thanh, Xuân Diệu, Chế Lan Viên,...

3. Những đặc điểm cơ bản của văn học Việt Nam từ Cách mạng tháng Tám năm 1945 đến năm 1975:

Đặc điểm cơ bản đầu tiên của nền văn học Việt Nam giai đoạn 45-75 là một nền văn học phục vụ cách mạng, cổ vũ chiến đấu. Văn học giai đoạn này tồn tại và phát triển trong một hoàn cảnh lịch sử đặc biệt: cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc vô cùng ác liệt kéo dài suốt ba mươi năm, điều kiện giao lưu văn hóa với nước ngoài không tránh khỏi hạn chế, sự tiếp xúc với văn hóa, văn học thế giới chủ yếu thông qua vùng ảnh hưởng của phe xã hội chủ nghĩa, trước hết là Liên Xô, Trung Quốc. Trong hoàn cảnh ấy, nền văn học mới phải đáp ứng nhu cầu lịch sử của đất nước, văn nghệ phải thực hiện nhiệm vụ hàng đầu là phục vụ cách mạng, cổ vũ chiến đấu. Không khí cách mạng và không khí kháng chiến đã khơi dậy mạnh mẽ tinh thần công dân của người cầm bút. Văn học trước hết phải là vũ khí chiến đấu.

Đặc điểm này đã được thể hiện xuyên suốt, liên mạch qua các chặng đường cách mạng của dân tộc từ 1945 đến 1975. Văn học phục vụ cách mạng nên quá trình vận động, phát triển hoàn toàn ăn nhịp với từng bước đi của cách mạng, theo sát từng nhiệm vụ chính trị của đất nước: ca ngợi cách mạng và cuộc sống mới (1945-1946), cổ vũ kháng chiến, theo sát từng chiến dịch, biểu dương các chiến công, phục vụ cải cách ruộng đất (1946-1954), ngợi ca thành tựu khôi phục kinh tế, xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, phục vụ cuộc đấu tranh thống nhất đất nước (1954-1964), cổ vũ phong trào chống đế quốc Mĩ, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (1965-1975).

Để phù hợp với nhu cầu thẩm mĩ của đại chúng, văn học phải tìm tén những hình thức nghệ thuật quen thuộc với nhân dân. Nền văn học thời kì này

hướng về đại chúng. Đại chúng vừa là đối tượng thể hiện, vừa là công chúng của văn học, đồng thời cũng là nguồn cung cấp lực lượng sáng tác cho văn học.

Tư tưởng này thể hiện qua hai loại chủ đề cơ bản:

- Đề cập lại một cách hiểu mới về quần chúng lao động, về phẩm chất tinh thần và sức mạnh của họ trong cuộc kháng chiến, phê phán tư tưởng coi thường quần chúng.

- Trực tiếp ca ngợi quần chúng hoặc bằng cách xây dựng hình tượng đám đông sôi động của quần chúng đầy khí thế và sức mạnh hoặc xây dựng những nhân vật anh hùng kết tinh những phẩm chất tốt đẹp của giai cấp, nhân dân, dân tộc

Một chủ đề phổ biến khác của văn học giai đoạn này là khẳng định sự đổi đời của nhân dân nhờ cách mạng. Đó là sự đổi đời từ thân phận nô lệ cực khổ trở thành người làm chủ, người tự do. Đó cũng là sự phục sinh về tinh thần, từ chỗ mê muội, thậm chí lạc đường đến chỗ được giải phóng về tư tưởng, được thanh thoát về tâm hồn.

Văn học được viết theo khuynh hướng sử thi và cảm hứng lãng mạn là văn học của những sự kiện lịch sử, của số phận toàn dân, của chủ nghĩa anh hùng. Nhân vật trung tâm của nó phải là những con người gắn bó số phận mình với số phận đất nước và kết tinh những phẩm chất cao quý của cộng đồng, đó là nhân vật trước hết đại diện cho giai cấp, cho dân tộc và thời đại, chứ không phải đại diện cho cá nhân mình. Người cầm bút nhân danh cộng đồng mà ngưỡng mộ, ngợi ca người anh hùng với những chiến công chói lọi. Con người giai đoạn lịch sử này tuy đứng giữa thực tại đầy gian khổ, mất mát, đau thương nhưng tâm hồn luôn luôn hướng về lí tưởng, về tương lai.

Ra đời và phát triển trong không khí cao trào cách mạng và cuộc chiến tranh ái quốc vĩ đại chống thực dân Pháp, đế quốc Mỹ vô cùng ác liệt và kéo dài, văn học Việt Nam giai đoạn này trước hết là một nền văn học của chủ nghĩa yêu nước. Chính ngọn gió lồng lộng của thời đại cách mạng đầy bão táp đã thổi bùng ngọn lửa đầy nhiệt huyết của khuynh hướng sử thi và cảm hứng lãng mạn trong văn học.

4. Căn cứ vào hoàn cảnh lịch sử xã hội và văn hóa, hãy giải thích vì sao văn học Việt Nam từ năm 1975 đến hết thế kỉ XX phải đổi mới.

Với chiến thắng vĩ đại mùa xuân năm 1975, dân tộc ta đã giành được độc lập, tự do trên toàn cõi, Tổ quốc thống nhất. Chiến tranh kết thúc, đất nước trở về cuộc sống bình thường. Tuy nhiên, vì thời gian kéo dài đến ba thập kỉ nên tất cả đều trở thành thói quen, nền nếp khá vững chắc. Do vậy, tuy chiến tranh kết thúc, đời sống đổi khác, tư tưởng, tâm lí, nhu cầu của con người về vật chất và tinh thần cũng không còn như trước nữa, văn học vẫn tiếp tục vận động theo quán tính của nó trong khoảng mười năm. Tình hình đó đã tạo nên một hiện tượng "lệch pha" giữa người cầm bút và công chúng văn học. Không phải ngẫu nhiên mà hồi đó, độc giả náo nức tìm đọc một số cuốn tiểu thuyết dịch của nước ngoài, phù hợp với thị hiếu đã đổi mới của họ.

Đất nước cần được đổi mới toàn diện và sâu sắc. Văn học cũng đòi hỏi như vậy. Nghị quyết của Đại hội Đảng lần thứ VI khẳng định “đổi mới là nhu cầu bức thiết”, “có ý nghĩa sống còn”. Báo cáo chính trị của Ban chấp hành Trung ương Đảng nói rõ: “Thái độ của Đảng ta trong việc đánh giá tình hình là nhìn thẳng vào sự thật, đánh giá đúng sự thật, nói rõ sự thật”.

5. Hãy nêu những thành tựu ban đầu của văn học Việt Nam từ 1975 đến hết thế kỉ XX.

Công cuộc đổi mới của văn học từ sau năm 1975 đã diễn ra một cách sâu sắc, toàn diện, từ tư tưởng thẩm mĩ đến hệ thống thể loại, thi pháp và phong cách nghệ thuật. Những thành tựu bước đầu của thể loại đã được ghi nhận ở văn xuôi, thơ, kịch, lí luận, phê bình văn học.

- Về truyện ngắn và tiểu thuyết: Thời gian đầu, phóng sự, tiểu thuyết phóng sự, kịch bản sân khấu phát triển mạnh do nhu cầu bức xúc chống tiêu cực. Về sau, nghệ thuật kết tinh hơn ở truyện ngắn và tiểu thuyết với sự xuất hiện nhiều tác phẩm của Nguyễn Minh Châu, Ma Văn Kháng, Nguyễn Khải, Nguyễn Huy Thiệp,...

- Về thơ ca: Ngay sau chiến thắng mùa xuân 1975, nổi lên một phong trào viết trường ca ở các nhà thơ xuất thân quân đội, nhưng một thời gian lại lắng đi. Trong thế hệ nhà văn trước cách mạng có Chế Lan Viên gây được tiếng vang. Các cây bút thế hệ chống Mĩ cứu nước vẫn tiếp tục viết đều. Lớp mới sau 1975 xuất hiện rất đông đảo. Bốn thế hệ cùng đua nhau sáng tác. Những tìm tòi, thể nghiệm táo bạo không thiếu, nhưng thành tựu chưa được bao nhiêu. Dù sao, thơ sau 1975 cũng đã tạo ra cho mình một diện mạo mới tuy khá ngổn ngang, bộn bề,

- Về nghệ thuật sân khấu: mảng đề tài chiến tranh cách mạng, đề tài lịch sử là thế mạnh của sân khấu. Đề tài xã hội với sự xuất hiện của Lưu Quang Vũ gây tiếng vang mạnh mẽ. Nghệ thuật chèo nổi trội với bộ ba tác phẩm *Bài ca giữ nước* của Tào Mạt.

- Về lí luận, phê bình văn học: những biểu hiện đổi mới đến chậm hơn. Một số cuộc tranh luận khá sôi nổi về lí thuyết xung quanh vấn đề quan hệ văn học với chính trị, văn học với hiện thực, về chủ nghĩa hiện thực xã hội chủ nghĩa, xung quanh việc đánh giá văn học giai đoạn 1930-1945, văn học từ Cách mạng tháng Tám đến năm 1975 và một số tác phẩm có tư tưởng và cách viết mới. Tiêu chí đánh giá cũng đã có những chuyển dịch nhất định: chú ý nhiều hơn đến giá trị nhân văn, ý nghĩa nhân bản, chức năng thẩm mĩ của văn học. Vai trò chủ thể sáng tác được coi trọng hơn cùng với tính tích cực trong tiếp nhận văn học của người đọc. Một số phương pháp khoa học được vận dụng với những khái niệm công cụ mới. Nhiều trường phái lí luận phương Tây đã được dịch và giới thiệu. Lối phê bình xã hội học dung tục tuy chưa mất hẳn nhưng không còn được coi trọng.

Tuy nhiên, có những hiện tượng tiêu cực mới phát sinh. Kinh tế thị trường có tác động tiêu cực đối với một bộ phận của giới làm văn, làm báo, nhất là một số cây bút thiếu nhân cách, biến sáng tác văn học thành một thứ hàng hóa để câu khách, khiến cho nền văn học khó tránh khỏi có những biểu hiện xuống cấp ở mặt này mặt khác trong sáng tác và phê bình văn học.

Luyện tập: Trong bài *Nhận đường*, Nguyễn Thi viết: “Văn nghệ phụng sự kháng chiến, nhưng chính kháng chiến đem đến cho văn nghệ một sức sống mới. Sắt lửa mặt trận đang đúc nên văn nghệ mới của chúng ta”.

Hãy bày tỏ suy nghĩ của anh (chị) về ý kiến trên.

Nội dung cần đạt:

- Giải thích câu nói của Nguyễn Đình Thi:

Mối quan hệ gắn bó giữa kháng chiến và văn nghệ:

+ Kháng chiến là nguồn cung cấp đề tài hiện thực cho văn nghệ

+ Văn nghệ cổ vũ cho kháng chiến.

- Điều đó được thể hiện trong văn học như thế nào (những tác phẩm viết về đề tài chiến tranh như *Những đứa con trong gia đình*, *Dọn về làng*,...).

- Ý nghĩa quan điểm của tác giả: hướng nhà văn nhà thơ gắn bó với cuộc kháng chiến của dân tộc, phục vụ cuộc đấu tranh của nhân dân.

III. TỰ LỆU THAM KHẢO

“...Ba mươi năm đã trôi qua, ba mươi năm chỉ là cái chớp mắt của lịch sử nhưng đủ để một thế hệ trưởng thành, một thế hệ không biết đến chiến tranh nhìn nhận đánh giá nền văn học chiến tranh và cũng đủ để các thế hệ trưởng thành trong chiến tranh nhìn nhận lại, đánh giá lại nền văn học cách mạng trong giai đoạn vừa qua – giai đoạn 1945 – 1975.

Vì sao cần có sự nhận thức, đánh giá đó?

Theo Trần Đình Sử, đó là vì “do nhu cầu đổi mới bức thiết của văn học trong công cuộc đổi mới chung của đất nước, cũng như do khát vọng thiết tha muốn tự vượt lên chính mình trong thời kỳ mới” (7;31). Và như vậy, việc nhìn nhận, đánh giá lại văn học cách mạng giai đoạn này là cần thiết. Vấn đề là để nhìn nhận và đánh giá lại nền văn học giai đoạn này đã nảy sinh rất nhiều ý kiến, không trùng khớp nhau, thậm chí phủ định nhau. “Bên cạnh việc khẳng định nền văn học cách mạng giai đoạn này mà những nhược điểm được nhận thức sâu sắc hơn, một số hiện tượng văn học từng được đánh giá cao nay không còn được giữ nguyên kích thước như cũ” (7;31). Cũng có ý kiến cho rằng văn học 1945 – 1975 là “một khúc gãy làm gián đoạn tiến trình hiện đại hóa văn học dân tộc đã được đẩy lên từ đầu thế kỷ, nhất là giai đoạn 1930 – 1945, mà mãi tới sau 1986 mới lại được tiếp nối” (7;32). Ý kiến này có lẽ xuất phát từ việc đem “đôi lập tuyệt đôi giữa cá nhân và cộng đồng, giữa ý thức xã hội và ý thức nhân bản – đó là sự đề cao ý thức cá nhân, chú trọng đến việc khám phá cái tôi mà xem nhẹ ý thức cộng đồng” (516). Cũng có ý kiến cho rằng, văn học giai đoạn này là văn học “hy sinh nghệ thuật” vì nó phục vụ mục đích chính trị cách mạng. Dường như việc phục vụ chính trị, cổ vũ và tuyên truyền là tất cả giá trị của nền văn học này. Và cũng có ý kiến cho rằng nền văn học này đã “lạm dụng nguyên lý phản ánh, cốt ghi chép cho nhiều người thật, việc thật” và giá trị đích thực của văn học chủ yếu là ở phương diện tư liệu, đời sống (7;32)...”

(Nhìn lại thơ kháng chiến 1945 – 1975 – Trần Thị Minh Giới)

NGHỊ LUẬN VỀ MỘT TƯ TƯỞNG ĐẠO LÍ

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Cách làm một bài nghị luận xã hội bàn về một vấn đề tư tưởng, đạo lí

- Giới thiệu, giải thích tư tưởng đạo lí cần nghị luận.
- Phân tích các mặt đúng, bác bỏ những biểu hiện sai lệch có liên quan đến vấn đề nghị luận.
- Nêu ý nghĩa, rút ra bài học về tư tưởng đạo lí, và hành động.

2. Đề tài và các thao tác lập luận trong kiểu bài nghị luận về một tư tưởng, đạo lí

- Đề tài nghị luận: vô cùng phong phú. Nó bao gồm các vấn đề về nhận thức (như lí tưởng, mục đích sống), về tâm hồn, tính cách (lòng yêu nước, lòng nhân ái, tính trung thực, thói ích kỉ,...), về các quan hệ gia đình, quan hệ xã hội, cách ứng xử, những hành động của mỗi người trong cuộc sống,...
- Các thao tác lập luận cơ bản thường được sử dụng: giải thích, phân tích, chứng minh, so sánh, bác bỏ, bình luận.

II. RÈN KĨ NĂNG

1. Đề bài: Anh (chị) hãy trình bày suy nghĩ và trả lời câu hỏi sau của nhà thơ Tố Hữu:

Ôi sống đẹp là thế nào hỡi bạn?

(Một khúc ca)

- Tìm hiểu đề, xác định yêu cầu bài viết:
- + Yêu cầu về nội dung:
 - . Câu thơ trên của Tố Hữu nêu lên vấn đề “sống đẹp”;
 - . Để “sống đẹp” con người cần rèn luyện nhiều phẩm chất: có lí tưởng sống đúng đắn, cao đẹp; tâm hồn, tình cảm lành mạnh, nhân hậu; trí tuệ ngày một phát triển; hành động tích cực, lương thiện,...
- Người thanh niên, học sinh để trở thành người sống đẹp cần học tập và tu dưỡng tốt.

. Bài viết có thể chia làm 4 luận điểm, mỗi luận điểm gồm một ý như trên và phần liên hệ bản thân.

+ Yêu cầu về phương thức thể hiện:

. Với đề văn trên, cần sử dụng các thao tác lập luận: giải thích (khái niệm “sống đẹp”), phân tích (những biểu hiện của “sống đẹp”), chứng minh, bình luận,... (những tấm gương “sống đẹp”, đánh giá những hành động, việc làm thể hiện cách “sống đẹp”,...).

. Dẫn chứng chủ yếu lấy từ thực tế, có thể lấy từ thơ văn nhưng nên chú ý đến số lượng (tránh lạc sang nghị luận văn học).

- lập dàn ý:

+ Mở bài: giới thiệu vấn đề và nêu luận đề (trích nguyên văn câu thơ của Tố Hữu).

+ Thân bài:

- Giải thích khái niệm “sống đẹp”;
- Phân tích và nêu dẫn chứng về những tấm gương “sống đẹp”;
- Bình luận: với thanh niên, học sinh, thế nào là “sống đẹp”?, phê phán những quan niệm và lối sống trái với chuẩn mực của lối sống “đẹp”.

+ Kết bài: Khẳng định ý nghĩa của vấn đề “sống đẹp”.

2. Đọc văn bản SGK tr. 21 đã dẫn và thực hiện yêu cầu

a. Vấn đề mà J. Nê-ru đưa ra nghị luận là phẩm chất văn hoá trong nhân cách của mỗi con người.

Căn cứ vào nội dung cơ bản và một số từ ngữ then chốt, ta có thể đặt tên cho văn bản là “Thế nào là con người có văn hoá?”, “Một trí tuệ có văn hoá”, “Một cách sống khôn ngoan”,...

b. Để nghị luận, tác giả đã sử dụng các thao tác lập luận:

- Giải thích: đoạn 1 “Văn hoá nghĩa là....”;
- Phân tích: đoạn 2 “Một trí tuệ có văn hoá...”;
- Bình luận: đoạn 3 “Đến đây, tôi sẽ để các bạn...”.

c. Cách diễn đạt trong văn bản rất sinh động.

Khi giải thích, tác giả đưa ra nhiều câu hỏi tạo tính chất gợi mở, câu hỏi nối câu lại, nhằm lôi cuốn người đọc.

Khi phân tích và bình luận, tác giả như trực tiếp đối thoại với người đọc. Điều đó tạo sự gần gũi, thân mật, thẳng thắn giữa người viết với người đọc (Ta cần lưu ý đến vị trí xã hội của tác giả và bạn đọc của ông).

Phải cuối, tác giả viện dẫn một đoạn thơ vừa tóm lược các luận điểm của bài viết vừa tạo ấn tượng nhẹ nhàng dễ đi vào lòng người.

3. Đề bài: Nhà văn Nga Lép Tôn-xtôi nói: “Lí tưởng là ngọn đèn chỉ đường. Không có lí tưởng thì không có phương hướng kiên định, mà không có phương hướng thì không có cuộc sống”. Anh (chị) hãy nêu suy nghĩ về vai trò của lí tưởng trong cuộc sống con người.

Gợi ý:

- “Lí tưởng” là gì? “cuộc sống” là gì?
- Giải thích câu nói của Lép Tôn-xtôi: mối quan hệ “lí tưởng” -> “ngọn đèn”, “phương hướng” -> “cuộc sống”:
- + Lí tưởng là ngọn đèn, không có lí tưởng thì không có sự sống;
- + Nâng cao vai trò của lí tưởng lên tầm cao ý nghĩa cuộc sống.
- Suy nghĩ của bản thân về vai trò của lí tưởng đối với cuộc sống:
- + Là ngọn đèn soi đường chỉ lối, hướng con người đến một đích tối nhất định;

+ Là động lực thúc đẩy con người vượt qua khó khăn trở ngại để đạt được mục đích đúng đắn.

- Lí tưởng riêng của bản thân.

- Khái quát ý nghĩa câu nói của nhà văn Nga Lép Tôn-xtôi;

- Khẳng định vai trò của lí tưởng đối với đời sống mỗi con người và rút ra bài học xây đắp lí tưởng cao đẹp.

TUYÊN NGÔN ĐỘC LẬP

Hồ Chí Minh

Phần một: Tác giả

Kiến thức cơ bản

Chủ tịch Hồ Chí Minh (1890 – 1969) thời niên thiếu lấy tên là Nguyễn Tất Thành, trong nhiều năm hoạt động cách mạng lấy tên là Nguyễn Ái Quốc và nhiều tên khác.

Hồ Chí Minh sinh ra trong một gia đình nhà nho yêu nước, quê tại làng Sen, xã Kim Liên, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Thuở nhỏ, Nguyễn Tất Thành học chữ Hán, sau đó học chữ quốc ngữ và tiếng Pháp ở Trường Quốc học Huế. Năm 1911, Người vào dạy học ở Trường Dục Thanh – một trường học của tổ chức yêu nước ở tỉnh Phan Thiết, ít lâu sau, vào Sài Gòn rồi từ đó rời nước ngoài tìm đường cứu nước. Năm 1918, Người tham gia Đảng Xã hội Pháp, thành lập Hội những người Việt Nam yêu nước. Năm 1919, Người thay mặt những người Việt Nam ở Pháp gửi tới Hội nghị hòa bình họp ở Véc-xây bản Yêu sách của nhân dân An Nam, kí tên Nguyễn Ái Quốc. Năm 1920, Nguyễn Ái Quốc tham gia đại hội thành lập Đảng Cộng sản Pháp. Trong thời gian ở Pháp, Người tích cực viết báo, viết sách tuyên truyền chống chủ nghĩa thực dân và đoàn kết các dân tộc thuộc địa. Từ năm 1923 đến năm 1941, Nguyễn Ái Quốc chủ yếu hoạt động ở Liên Xô, Trung Quốc, Thái Lan. Ngày 3-12-1930, Người thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam ở Hương Cảng. Từ năm 1940, Người lấy tên là Hồ Chí Minh. Đầu 1941, Người về nước, thành lập Mặt trận Việt Minh, chuẩn bị lực lượng để đưa cách mạng Việt Nam đến thắng lợi. Ngày 2-9-1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc bản *Tuyên ngôn Độc lập*, khai sinh ra nước Việt Nam dân chủ cộng hòa. Tiếp đó, Người lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, đế quốc Mỹ, giành độc lập, tự do của dân tộc. Hồ Chí Minh qua đời ngày 2-9-1969.

Chủ tịch Hồ Chí Minh là nhà yêu nước và nhà cách mạng vĩ đại của dân tộc Việt Nam. Người là Anh hùng giải phóng dân tộc, danh nhân văn hóa thế giới. Đóng góp to lớn nhất của Người đối với đất nước là sự nghiệp cách mạng. Bên cạnh đó, Hồ Chí Minh còn là nhà văn, nhà thơ, nhà văn hóa lớn.

RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Nêu những nét chính về quan điểm sáng tác văn học nghệ thuật của Hồ Chí Minh. Quan điểm đó giúp anh (chị) hiểu sâu sắc thêm văn thơ của Người như thế nào?

Là một nhà cách mạng với “ham muốn tốt bậc” là đấu tranh giành độc lập, tự do cho đất nước, Hồ Chí Minh coi văn chương trước hết là vũ khí chiến đấu, có đối tượng và có mục đích rõ ràng. Khi viết, nhà văn phải tự hỏi viết cho ai, viết để làm gì, sau đó mới quyết định viết cái gì và viết thế nào. Vì quan điểm ấy, sáng tác của Người chủ yếu tập trung vào đề tài “chống thực dân đế quốc, chống phong kiến địa chủ, tuyên truyền độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội”.

Chức năng của văn nghệ đối với Hồ Chí Minh trước hết là tuyên truyền, cổ động, ca tụng các anh hùng, chiến sĩ xả thân vì nước, những người tốt, việc tốt để động viên nhân dân và làm gương cho con cháu mai sau. Quan điểm đó vừa phát huy truyền thống văn thơ đuổi giặc, vừa thống nhất với quan điểm văn học mác xít, xem văn học nghệ thuật như “một mặt trận, các nhà văn là chiến sĩ trên mặt trận ấy”.

Sức mạnh của văn học cốt ở tính chân thực, hiện thực, Hồ Chí Minh đề cao thứ văn học “chân thật”, “thật thà”, chống văn học “giả dối”, “bịa đặt”. Đồng thời Người cũng chủ trương viết cho dễ hiểu, cho “thấm thía”, có “văn chương” thì quần chúng mới thích đọc.

2. Hãy nêu những nét khái quát về sự nghiệp văn học của Hồ Chí Minh.

Khi ở nước ngoài cũng như ở trong nước, vì nhằm vào những đối tượng cụ thể và những mục tiêu chính trị cụ thể khác nhau, Hồ Chí Minh đã sáng tạo nên một sự nghiệp văn học rất phong phú, bao gồm nhiều thể loại và nhiều phong cách khác nhau, khi viết bằng tiếng Pháp, khi viết bằng tiếng Hán, tiếng Việt. Đáng chú ý nhất là các tác phẩm chính luận, truyện ngắn, thơ ca và hồi kí.

Văn chính luận là sự nghiệp chính của Hồ Chí Minh. Những tác phẩm như *Bản án chế độ thực dân Pháp*, *Tuyên ngôn Độc lập* đã thể hiện một ngòi bút chính luận hết sức đanh thép, hùng hồn.

Văn hư cấu viết theo cảm hứng thẩm mĩ không chiếm khối lượng lớn trong sự nghiệp văn học của Người. Về văn xuôi có thể kể đến một số truyện ngắn như: *Pari*, *Lời than vãn của bà Trưng Trắc*, *Vi hành*, *Những trò lố hay là Varen và Phan Bội Châu*,...

Hồ Chí Minh còn có những bài hồi kí viết vào những năm năm mươi, sáu mươi, kí tên là T. Lan (Vừa đi đường vừa kể chuyện), L.T,... Hiện hiện trong những bài kí là một cái tôi Hồ Chí Minh rất đỗi trẻ trung, hồn nhiên, giản dị, năng khiếu quan sát sắc sảo, mau lẹ của một kí giả có tài.

Về thơ, Hồ Chí Minh đã sáng tác tập thơ *Nhật kí trong tù* trong thời gian bị giam giữ tại Quảng Tây dưới chính quyền Quốc dân đảng Trung Quốc từ mùa thu 1942 đến mùa thu 1943. Ngoài ra phải kể đến một số chùm thơ Người

làm ở Việt Bắc. Những tác phẩm này hầu hết là thơ tứ tuyệt cổ điển và viết bằng chữ Hán. Tất cả đã minh chứng cho một sự nghiệp văn học phong phú, đa dạng, nhiều sắc màu của tài năng văn học Hồ Chí Minh.

3. Những đặc điểm cơ bản của phong cách nghệ thuật Hồ Chí Minh

Những đặc điểm chung nhất của phong cách nghệ thuật Hồ Chí Minh:

- Ngắn gọn, hàm súc, giản dị, trong sáng
- Linh hoạt, sáng tạo, hoàn toàn làm chủ trong việc sử dụng các hình thức thể loại và ngôn ngữ, các bút pháp và thủ pháp nghệ thuật khác nhau, nhằm mục đích thiết thực của mỗi tác phẩm.
- Một tinh thần Cách mạng tiến công cải tạo hoàn cảnh, cải tạo thế giới bắt nguồn từ một tấm lòng nhân ái bao la, một bản năng tích cực luôn luôn hướng về sự sống, ánh sáng và tương lai, thể hiện sâu sắc trong chủ đề của mọi tác phẩm, tạo nên linh hồn và sức sống của mọi hình tượng.

Luyện tập

1. Phân tích bài thơ *Chiều tối* (Mộ) trong tập *Nhật kí trong tù* để làm rõ sự hòa hợp độc đáo giữa bút pháp cổ điển và bút pháp hiện đại của thơ Hồ Chí Minh.

*Người đẹp đi các ngọn đèn dư, các ánh sáng thừa
Những phản quang, hồi quang làm đời lóa mắt*

(Chế Lan Viên)

Không cầu kỳ rắc rối, không phức tạp hóa những điều đơn giản, không lấy hình thức mà lấn át nội dung, thơ Hồ Chí Minh không cần đến một “ngọn đèn dư”, “một ánh sáng thừa” mà tự thấp sáng mình trong từng câu chữ. Chất ấm nóng, độ âm vang trong thơ Người được tạo nên bởi những nét sáng trong, dung dị nhưng khơi gợi được những mạch nguồn sâu xa, kín đáo nhất. Giống như một bức tranh thủy mặc, thanh tao, xinh xắn nhưng càng đi càng thấy sâu, càng khám phá càng thấy thú vị, thơ Hồ Chí Minh lôi cuốn người đọc bởi chính sự hòa hợp độc đáo giữa bút pháp cổ điển và bút pháp hiện đại. *Chiều tối* là bài thơ tiêu biểu trong *Nhật kí trong tù*, thể hiện sinh động sự kết hợp nhuần nhuyễn, đặc sắc này.

*Chim mỏi về rừng tìm chốn ngủ
Chòm mây trôi nhẹ giữa tầng không
Cô em xóm núi xay ngô tối
Xay hết lò than đã rực hồng.*

(Chiều tối)

Sắc màu mờ tối bao trùm không gian cảnh vật gợi nhắc về màu sắc cổ điển trong thơ. Khoảnh khắc chiều tà thường được các nghệ sĩ chọn lựa để gửi gắm tâm tình, nay cùng đổ ập vào cánh chim, chòm mây trong thơ Bác. Không gian núi rừng rộng lớn, vắng vẻ, với những hình ảnh cụ thể được miêu tả độc đáo. Hình ảnh cánh chim là một tín hiệu nghệ thuật giàu thẩm mỹ, được nhìn ở góc độ mới mẻ, được nhân cách hóa, không chỉ báo hiệu thời gian chiều tối mà còn

chất chứa tâm trạng của lòng người. Hình ảnh chòm mây chứa tâm trạng đơn côi, lẻ chiếc, thấm nỗi buồn thương, được đặt giữa bầu trời rộng lớn càng trở nên gợi cảm, gợi buồn. Cùng với hình ảnh cánh chim mỏi, hình ảnh “cô vân mạn mạn” đã tạo nên hiệu ứng thẩm mỹ độc đáo. Cảnh có sự vận động rất chậm, nỗi buồn, sự mệt mỏi như đổ bóng xuống thiên nhiên, từng bước đi nặng nề của thời gian như ngưng đọng. Bút pháp nghệ thuật cổ điển độc đáo, mượn hình ảnh ước lệ tượng trưng để gửi gắm lòng người, tình người đã làm nổi bật sự giao hòa giữa con người và thiên nhiên.

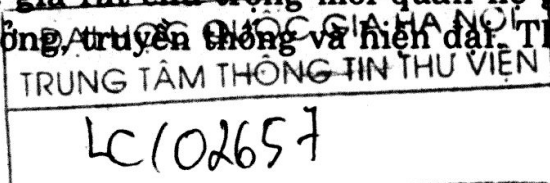
Hai câu thơ cuối có sự chuyển hướng mạnh mẽ, từ miêu tả thiên nhiên sang miêu tả cuộc sống sinh hoạt của con người. Không gian xóm núi là một không gian nhỏ hơn, cụ thể hơn. Hình ảnh cô thiếu nữ với hoạt động xay ngô trở thành hình ảnh trung tâm của bức tranh miêu tả. Đặt trong không gian núi rừng, đặt giữa thời gian chiều tối, hình ảnh của cô gái trở thành điểm sáng cho bức tranh, tạo sức ấm nóng cho cảnh vật, mang âm hưởng cuộc sống lao động, sinh hoạt của con người. Bức tranh chiều tối hoang sơ, vắng vẻ, đến đây trở nên gần gũi và ấm áp. Công việc của cô gái là một công việc lao động bình dị, quen thuộc nhưng đã tạo được bước vận động khỏe khoắn cho bức tranh chiều tối. Cách lặp liên hoàn “ma bao túc”, “bao túc ma” đã gợi nên sự vận động tuần hoàn của cối xay ngô, cũng là nhịp trôi chảy của thời gian, nhịp cuộc sống lao động bền bỉ, khỏe khoắn của con người. Đây chính là cái nhìn mới mẻ, hiện đại của Hồ Chí Minh. Trong lòng của rừng núi vắng vẻ, lạnh lẽo vẫn thấy tiềm ẩn sức sống, cuộc sống lao động của con người. Tác giả đã mượn sắc hồng của lò than để làm bật lên thời gian tối. Bút pháp cổ điển quen thuộc, nghệ thuật chấm phá tài tình đã làm bừng sáng bức tranh phong cảnh, mang đến một sức sống mới cho cảnh vật, thể hiện sự vận động khỏe khoắn của tứ thơ, đi từ nỗi buồn đến niềm vui, từ hoang vắng, hiu quạnh đến ấm áp, yên bình, từ bóng tối đến ánh sáng. Đó cũng chính là đặc điểm phong cách của thơ Hồ Chí Minh: *Chiều tối* là tác phẩm đặc sắc, có sự kết hợp hài hòa giữa bút pháp cổ điển và bút pháp hiện đại, vừa thể hiện tấm lòng gắn bó, say mê thiên nhiên con người, vừa bộc lộ một tâm hồn phóng khoáng, rộng mở, một ngòi bút độc đáo của người nghệ sĩ, chiến sĩ.

Thơ Hồ Chí Minh giống như một bức tranh cổ điển, mẫu mực vừa có được sự hàm súc trong ngôn từ, đề tài, hình tượng, vừa có được nét hài hòa, kết hợp nhuần nhuyễn giữa màu sắc, âm thanh, đường nét. Bức tranh ấy đưa đến cho người đọc những cảm nhận sâu sắc về một hồn thơ thanh cao, đẹp đẽ, nói ít mà gợi nhiều, quý hồ tinh bất quý hồ đa.

Nghệ thuật là câu trả lời đầy thẩm mỹ cho con người. Tìm trong thơ Bác câu trả lời ấy ở một chiều sâu tinh tế, thăm thẳm, khôn nguôi.

2. Những bài học thẩm thía và sâu sắc mà anh chị tiếp thu được khi học và đọc những bài thơ trong tập *Nhật kí trong tù* của Hồ Chí Minh?

Sự nghiệp văn chương Hồ Chí Minh gắn liền với sự nghiệp cách mạng và hoạt động chính trị của dân tộc. Tác giả rất chú trọng mối quan hệ giữa văn học và chính trị, nghệ thuật và tư tưởng, truyền thống và hiện đại. Thơ ca Hồ



Chí Minh có một phong cách đa dạng, hàm súc, nói ít gọi nhiều, vừa bác học uyên thâm, vừa gần gũi dễ hiểu. *Nhật kí trong tù* là một tác phẩm đặc sắc, phản ánh được một tâm hồn lớn, một tư tưởng lớn, một nhân cách lớn của người chiến sĩ cách mạng trong hoàn cảnh lao tù. Bên cạnh giá trị hiện thực độc đáo, tập thơ còn chan chứa một tinh thần nhân đạo đẹp đẽ, cao cả. Tác phẩm không chỉ tố cáo bộ mặt nhà tù Tưởng Giới Thạch, khẳng định ý chí, bản lĩnh của người chiến sĩ cách mạng anh hùng, mà còn tha thiết một tình yêu sâu sắc cho đất nước, con người, thiên nhiên và thể hiện khát vọng hoà bình mạnh mẽ.

Nhật kí trong tù không chỉ có chất nhật kí mà còn có chất thơ. Là một tập nhật kí viết bằng thơ, nên bên cạnh nội dung phản ánh hiện thực, ghi chép hiện thực, tác phẩm còn kí thác tâm tình của con người. Bên ngoài là tự sự, là hiện thực, nhưng chiều sâu bên trong là trữ tình, là nhân đạo, nhân văn. Trong *Nhật kí trong tù*, người ta đánh giá cao tiếng nói hướng nội, tiếng nói tự bên trong tâm hồn người tù Hồ Chí Minh. Lòng yêu nước chính là một tư tưởng lớn, được biểu hiện sâu lắng trong *Nhật kí trong tù*. Đó chính là cảm xúc thường trực, được phát khởi tự nhiên, khơi nguồn trong tiềm thức sâu xa của một người cách mạng. Đó là những lo lắng, trăn trở về việc nước, là một đêm không ngủ, một trận ốm, một nỗi niềm cố quốc tha hương,... Tất cả được biểu hiện tinh tế trong cảm nhận của Bác:

Nghìn dặm băng khuâng hồn nước cũ

Muôn tơ vương vất mộng sầu nay

Ở tù năm trọn thân vô tội

Hoà lệ thành thơ tả nỗi này

Bắt đầu từ nỗi nhớ đau đáu, tiếp nối là hồn, mộng về đất nước luôn vất vưởng, thường trực. Bao nhiêu tiếng tơ lòng là bấy nhiêu tâm sự về đất nước, mỗi tiếng thơ là một giọt lệ, niềm đau tổ quốc nô lệ như trải dài vô tận. Lòng yêu nước của người tù cách mạng Hồ Chí Minh được biểu hiện ở mọi cung bậc. Có thể nói, mọi tiếng thơ của Người, tiếng nào cũng cất cao tình yêu nước. Tư chất của một người chiến sĩ hoà điệu với tư chất của người nghệ sĩ tạo nên tiếng nói vừa tinh tế, vừa sâu sắc

Bồi hồi dạo bước Tây Phong lĩnh

Trông lại trời Nam nhớ bạn xưa

Bài thơ cuối cùng của tập nhật kí, được làm sau khi ra tù, bước chân đầu tiên của Người sau khi ra tù là bước chân hướng về tổ quốc, nỗi nhớ đầu tiên là nỗi nhớ dành cho Tổ quốc. Với con người ấy, lí tưởng yêu nước và khát vọng giải phóng dân tộc tồn tại như một chân lí bất yếu, là một tình cảm mang tính thời đại, có giá trị nhân đạo, nhân văn cao cả, sâu sắc.

Thơ là tiếng lòng, là tiếng nói kì diệu nhất của trái tim con người. Vì thế, đọc *Nhật kí trong tù* người ta không chỉ đón nhận được một trí tuệ sắc sảo, một tâm tư tưởng lớn lao, vĩ đại mà còn ngập tràn khát khao chan chứa yêu thương con người trong tâm hồn Bác. Tình yêu thương ấy trong *Nhật kí trong tù* giống như cung đàn thanh tao, trong sáng, đầm ấm mà tha thiết, được biểu hiện ở

nhiều cung bậc. Có khi là lòng yêu thương con người, có khi là lòng yêu thiên nhiên,... ở đối tượng nào, người ta cũng thấy được sự tinh tế trong cách biểu hiện của Bác, đây chính là giá trị nhân đạo sâu sắc trong tập thơ, trở thành một phẩm chất cao đẹp, khẳng định một nhân cách lớn của người tù Hồ Chí Minh. "Không có gì nghệ thuật hơn lòng yêu mến con người" (Van-gốc). Đường như không có một khoảng cách nào giữa người tù Hồ Chí Minh và những người tù khác, dẫu họ là một người tù nghèo khổ hay cờ bạc. *Nhật kí trong tù* là tiếng nói đồng cảm, sẻ chia của tác giả với mọi thân phận người tù. Tác giả đứng về phía họ để bênh vực, bảo vệ, yêu thương và nâng đỡ.

Dài gió dầm mưa chẳng nghỉ ngơi

Phu đường vất vả lắm ai ơi

Ngựa xe hành khách thường qua lại

Biết cảm ơn anh được mấy người

Trong thơ Hồ Chí Minh không có sự chau chuốt, gọt giũa từ ngữ mà chỉ có sự khắc sâu của tình người cao cả, của tấm lòng vĩ đại. Đối tượng nhân vật trong *Nhật kí trong tù* phong phú, từ người lớn đến trẻ em, ở đối tượng nào, tác giả cũng dành những tình cảm yêu thương lớn lao, sâu sắc.

Không chỉ yêu thương con người, *Nhật kí trong tù* còn biểu hiện thiết tha dầm thấm tình yêu thiên nhiên của tâm hồn người nghệ sĩ chiến sĩ Hồ Chí Minh. Viết về thiên nhiên, thơ Bác in đậm chất trữ tình, thể hiện một tâm hồn khoáng đạt, rộng mở, một tư thế thanh thản, ung dung, tự tại trong sự giao hoà giữa con người và cảnh vật. Hồ Chí Minh đặc biệt quan tâm đến hình ảnh ánh trăng. Ánh trăng được coi là một hình ảnh thẩm mĩ trong thơ Bác, không chỉ là một hiện tượng thiên nhiên mà còn chất chứa cái tình của con người. Trăng trở thành tri kỉ, bầu bạn với người tù Hồ Chí Minh. Đặc sắc ở chỗ, thiên nhiên trong thơ Hồ Chí Minh đẹp một vẻ đẹp khoẻ khoắn, giàu sức sống, hướng tới sự vận động tích cực, biến đổi từ bóng tối đến ánh sáng, từ nỗi buồn đến niềm vui, từ hôm nay đến ngày mai,...

Giá trị nhân đạo của tập thơ *Nhật kí trong tù* được thể hiện chan chứa, thấm thiết trong lòng yêu nước cao cả, trong tình yêu thương con người rộng mở và sự giao hoà, gắn bó với thiên nhiên. Thơ của Người không chỉ miêu tả hoàn cảnh, chấp nhận hoàn cảnh mà còn vượt lên trên hoàn cảnh bằng một phong thái ung dung, tự tại, bằng một tinh thần lạc quan sâu sắc, bằng những tư tưởng lớn, tình cảm lớn đầy tính nhân đạo, nhân văn. Trong thơ Hồ Chí Minh, người ta thấy có sự hoà quyện giữa chất thép và chất tình, giữa vẻ đẹp của một chiến sĩ và vẻ đẹp của một nghệ sĩ, biểu hiện những quan điểm mĩ học tiên bộ, phong cách sáng tác độc đáo và tư cách, tâm hồn cao đẹp của Người.

Giá trị nhân đạo của tập thơ *Nhật kí trong tù* được thể hiện chan chứa, thấm thiết trong lòng yêu nước cao cả, trong tình yêu thương con người rộng mở và sự giao hoà, gắn bó với thiên nhiên. Thơ của Người không chỉ miêu tả hoàn cảnh, chấp nhận hoàn cảnh mà còn vượt lên trên hoàn cảnh bằng một phong thái ung dung, tự tại, bằng một tinh thần lạc quan sâu sắc, bằng những tư tưởng lớn, tình cảm lớn đầy tính nhân đạo, nhân văn. Trong thơ Hồ Chí

Minh, người ta thấy có sự hoà quyện giữa chất thép và chất tình, giữa vẻ đẹp của một chiến sĩ và vẻ đẹp của một nghệ sĩ, biểu hiện những quan điểm mỹ học tiến bộ, phong cách sáng tác độc đáo và tư cách, tâm hồn cao đẹp của Người.

Giá trị nhân đạo của tập thơ *Nhật kí trong tù* được thể hiện chan chứa, thấm thiết trong lòng yêu nước cao cả, trong tình yêu thương con người rộng mở và sự giao hoà, gắn bó với thiên nhiên. Thơ của Người không chỉ miêu tả hoàn cảnh, chấp nhận hoàn cảnh mà còn vượt lên trên hoàn cảnh bằng một phong thái ung dung, tự tại, bằng một tinh thần lạc quan sâu sắc, bằng những tư tưởng lớn, tình cảm lớn đầy tính nhân đạo, nhân văn. Trong thơ Hồ Chí Minh, người ta thấy có sự hoà quyện giữa chất thép và chất tình, giữa vẻ đẹp của một chiến sĩ và vẻ đẹp của một nghệ sĩ, biểu hiện những quan điểm mỹ học tiến bộ, phong cách sáng tác độc đáo và tư cách, tâm hồn cao đẹp của Người.

Giá trị nhân đạo của tập thơ *Nhật kí trong tù* được thể hiện chan chứa, thấm thiết trong lòng yêu nước cao cả, trong tình yêu thương con người rộng mở và sự giao hoà, gắn bó với thiên nhiên. Thơ của Người không chỉ miêu tả hoàn cảnh, chấp nhận hoàn cảnh mà còn vượt lên trên hoàn cảnh bằng một phong thái ung dung, tự tại, bằng một tinh thần lạc quan sâu sắc, bằng những tư tưởng lớn, tình cảm lớn đầy tính nhân đạo, nhân văn. Trong thơ Hồ Chí Minh, người ta thấy có sự hoà quyện giữa chất thép và chất tình, giữa vẻ đẹp của một chiến sĩ và vẻ đẹp của một nghệ sĩ, biểu hiện những quan điểm mỹ học tiến bộ, phong cách sáng tác độc đáo và tư cách, tâm hồn cao đẹp của Người.

III. TƯ LIỆU THAM KHẢO

"Nghiên cứu quan điểm nghệ thuật, tư tưởng thẩm mỹ của Chủ tịch Hồ Chí Minh, lâu nay một số công trình có thiên hướng đơn giản hóa những ý kiến của Người. Một trong những biểu hiện của thiên hướng ấy là nhập làm một quan điểm của Bác về văn tuyên truyền chính trị với những ý kiến của Người về văn chương nghệ thuật. Thực ra Người đã có phân biệt khá rõ. Trong một bức thư trả lời tác giả một luận văn chính trị mà Bác có góp ý phê bình, Người viết: "Ông nói, phải giúp đồng bào ta làm quen với những từ mà nay họ chưa hiểu, lâu rồi họ cũng sẽ hiểu. Có thể làm như vậy được, nếu ông chỉ nghĩ đến viết cho họ một tác phẩm văn học... Còn nếu tác phẩm của ông lại định dùng để tuyên truyền thì đó phải là một tác phẩm ai đọc cũng hiểu được". Quan niệm này của Bác rất tương ứng với hai loại văn thơ của Người. Có những bài đúng là "ai đọc cũng hiểu được". Nhưng không ít bài khác thì ngay cả những nhà văn hóa uyên bác nhất nhiều khi cũng phải thú nhận chưa lĩnh hội được thấu đáo.

Nói về khía cạnh chủ quan của giới nghiên cứu thì như thế, nhưng nói về điều kiện khách quan thì nhà khoa học lại gặp phải khó khăn này: Về quan điểm nghệ thuật, hay nói rộng hơn, về tư tưởng mỹ học, Chủ tịch Hồ Chí Minh nhiều khi không phát biểu trực tiếp dưới dạng lí luận và trên những văn bản chính thức. Dưới dạng này, Người thường quan tâm nhiều hơn tới loại văn chính trị, đến nghệ thuật tuyên truyền. Chẳng hạn, Người đặt câu hỏi: "Viết cho ai?" và câu trả lời: "Viết cho đại đa số: công nông binh". Nhưng ai nấy đều biết những bài thơ nghệ thuật của Bác chủ yếu viết bằng chữ Hán, chắc hẳn

không nhằm vào đối tượng công nông. Người lại nói: “Về nội dung viết mà các cô các chú gọi là đề tài thì tất cả những gì Bác viết chỉ có một đề tài là: chống thực dân đế quốc, chống phong kiến địa chủ, tuyên truyền độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội”. Nhưng thực ra, có nhiều tác phẩm của Người, nhất là thơ ca, không phải chỉ viết về một đề tài ấy. Ở trường hợp này, nếu người bình thơ cứ máy móc quy vào nội dung “chống đế quốc phong kiến” tất nhiên sẽ không tránh khỏi làm nghèo nàn tác phẩm và tư tưởng thẩm mỹ thể hiện trong ấy”.

(Suy nghĩ mới về “Nhật kí trong tù” - Nguyễn Đăng Mạnh)

GIỮ GÌN SỰ TRONG SÁNG CỦA TIẾNG VIỆT

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

Bài 1

1. Sự trong sáng của tiếng Việt

Trải qua hàng nghìn năm tồn tại và phát triển, tiếng Việt đã trở nên giàu và đẹp. Hai yếu tố đó làm nên sự trong sáng cho tiếng Việt.

Sự trong sáng của tiếng Việt được biểu lộ qua một số mặt cơ bản như sau:

- Tiếng Việt có vốn từ ngữ vô cùng phong phú; có hệ thống những quy tắc chung về phát âm, viết chữ, dùng từ, đặt câu, về cấu tạo văn bản; có khả năng diễn đạt đầy đủ, tinh tế đời sống tư tưởng và tình cảm phong phú, đẹp đẽ của dân tộc ta,... Chính những điều đó đã làm nên sự trong sáng, giàu đẹp của tiếng Việt.

Bên cạnh đó, trong tiếng Việt, chuẩn mực song cũng không phủ nhận những sự chuyển đổi linh hoạt, sáng tạo phù hợp với quy tắc và phương thức chung.

- Sự trong sáng không dung nạp tạp chất. Nghĩa là không cho phép sử dụng tùy tiện, không cần thiết những yếu tố của một ngôn ngữ khác. Nhưng nếu trong tiếng Việt không có yếu tố nào đó thì có thể vay mượn tiếng nước ngoài, điều này là cần thiết đối với mọi ngôn ngữ và cũng làm phong phú cho từng ngôn ngữ trong đó có tiếng Việt.

- Sự trong sáng của tiếng Việt cũng biểu hiện ở chính *phẩm chất văn hoá, lịch sự của lời nói*. Nói năng thô tục, thiếu văn hoá, bất lịch sự tức là làm cho tiếng Việt mất đi vẻ trong sáng vốn có.

Bài 2

2. Nhiệm vụ giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt

- Phải biết yêu và quý trọng tiếng Việt
- Phải thường xuyên rèn kĩ năng sử dụng thành thạo tiếng Việt
- Phải biết bảo vệ tiếng Việt
- Phải có ý thức về sự phát triển của tiếng Việt

II. RÈN KĨ NĂNG

Bài 1

1. Phân tích tính chuẩn xác trong việc dùng từ ngữ của Hoài Thanh và của Nguyễn Du khi chỉ ra nét tiêu biểu về diện mạo hoặc tính cách các nhân vật trong *Truyện Kiều* để thấy được sự trong sáng của đoạn văn.

Những từ ngữ được sử dụng để miêu tả các nhân vật rất chuẩn xác:

- Kim Trọng: *rất mực chung tình*.
- Thuý Vân: *cô em gái ngoan, thùy mị, đoan trang*
- Hoạn Thư: *người đàn bà bản lĩnh khác thường, biết điều mà cay nghiệt*.
- Thúc Sinh: *sợ vợ*.
- Từ Hải: *chợt hiện ra, chợt biến đi như một vì sao lạ*.
- Tú Bà: *"màu da nhồn nhột"*.
- Mã Giám Sinh: *"mày râu nhẵn nhụi"*.
- Sở Khanh: *chải chuốt*.
- Bạc Bà, Bạc Hạnh: *miệng thể "xoén xoét"*.

Căn cứ vào tác phẩm để thấy được sự chính xác trong việc miêu tả nhân vật của tác giả:

- Kim Trọng: yêu say đắm Thuý Kiều, chung thủy trước sau như một. Tai họa giáng xuống gia đình Kiều khiến hai người không đến được với nhau. Mặc dù đã có mối tình với Thuý Vân thay thế nhưng tấm lòng Kim Trọng không khi nào quên được Thuý Kiều, chàng đã dò tìm tung tích nàng khắp nơi. Tìm được Thuý Kiều, dù nàng đã trải qua nhiều sang gió gặp vui nhưng tình Kim Trọng vẫn mặn mà, dắm thắm.

- Thuý Vân: nàng nhận lời "trao duyên" của Thuý Kiều để chị an lòng trên đường xa dặm thắm.

- Hoạn Thư: người đàn bà thâm hiểm, luôn biết làm những việc để đạt được mục đích của mình.

- Thúc Sinh: con người luôn lép vế cúi đầu trước vợ (Hoạn Thư). Thúc Sinh yêu Thuý Kiều nhưng không dám bày tỏ với vợ. Khi Hoạn Thư hành hạ Thuý Kiều, chàng chỉ còn biết câm lặng ngậm đắng, nuốt cay.

- Từ Hải: người anh hùng bất ngờ đến với cuộc đời Thuý Kiều, giúp nàng "báo ân, báo oán". Nhưng rồi, do sơ suất của Thuý Kiều mà cũng bất ngờ "chết đứng" giữa trận chiến.

- Tú Bà: mẹ đàn bà sống bằng nghề buôn phấn bán hương, buôn thịt bán người, lấy đêm làm ngày lấy ngày làm đêm đầy tởm lợm.

- Mã Giám Sinh: gã đàn ông trai lơ, chải chuốt. Đã hơn bốn mươi tuổi còn "mày râu nhẵn nhụi áo quần bảnh bao". Rõ ràng hắn luôn cố tỏ ra trẻ trung để đánh lừa người khác.

- Bạc Bà, Bạc Hạnh: hai kẻ cùng một phường với Tú Bà, đều là những loại lọc lừa, điêu trá.

- Sở Khanh: một gã chuyên đi lừa tình những cô gái bất hạnh. Về ngoài ông chuốt nhưng kì thực thì đều giả và bạc tình.

2. Khôi phục các dấu câu trong đoạn văn của Chế Lan Viên.

Tôi có lấy ví dụ về một dòng sông. Dòng sông vừa trôi chảy, vừa phải tiếp nhận - dọc đường đi của mình - những dòng nước khác. Dòng ngôn ngữ cũng vậy - một mặt nó phải giữ bản sắc cố hữu của dân tộc, nhưng nó không được phép gạt bỏ, từ chối những gì mà thời đại mang lại.

Lưu ý rằng, có thể sử dụng một số phương án khác:

- Thay cho hai dấu gạch ngang ở câu 2 là dấu ngoặc đơn;
- Thay cho dấu gạch ngang ở câu 3 là dấu hai chấm.

3. Nhận xét về việc dùng từ nước ngoài trong những trường hợp SGK đã dẫn. Thay thế bằng tiếng Việt những trường hợp “lạm dụng” tiếng nước ngoài.

Từ *Microsoft* là tên một công ti nên cần dùng nguyên tiếng Anh.

Từ *file* có nghĩa tiếng Việt là tệp tin, không nên sử dụng tiếng Anh trong trường hợp này.

Từ *hacker* nên chuyển thành kẻ đột nhập trái phép.

Từ "*cocoruder*" là danh từ tự xưng và đã được đặt trong ngoặc kép ("...") nên có thể chấp nhận được.

Bài 2

1. Chọn câu văn trong sáng (trong số những câu văn SGK đã dẫn) và phân tích sự trong sáng đó.

a. *Muốn xoá bỏ sự cách biệt giữa thành thị và nông thôn, đòi hỏi chúng ta phải có những kế hoạch cụ thể.*

b. *Muốn xoá bỏ sự cách biệt giữa thành thị và nông thôn, chúng ta phải có những kế hoạch cụ thể.*

c. *Việc xoá bỏ sự cách biệt giữa thành thị và nông thôn đòi hỏi chúng ta phải có những kế hoạch cụ thể.*

d. *Chúng ta phải có những kế hoạch cụ thể để xoá bỏ sự cách biệt giữa thành thị và nông thôn.*

Câu b, c, d trong sáng. Trong khi đó, câu a không trong sáng.

Câu b, c, d trong sáng vì viết đúng ngữ pháp, đúng ngữ nghĩa. So với câu b, c, d câu a không trong sáng vì có sự lẫn lộn giữa trạng ngữ *Muốn xoá bỏ sự cách biệt giữa thành thị và nông thôn* với chủ ngữ của động từ *đòi hỏi*.

2. Đọc ví dụ đã dẫn và cho biết từ nước ngoài nào không cần thiết sử dụng vì đã có từ tiếng Việt tương đương.

Bạn chờ đợi gì trong ngày lễ Tình nhân – một ngày hạnh phúc của những đôi lứa yêu nhau và luôn mong muốn mang đến cho nhau những gì ngọt ngào nhất?

Ca sĩ Quang Vinh, chàng "Hoàng tử sơn ca" tiết lộ: "Tôi là con người dễ thương và lãng mạn, hiện tại tôi cũng yêu như thế". Vậy lãng mạn trong ngày Valentine của chàng hoàng tử này sẽ như thế nào?

Còn nàng Bảo Thy "công chúa bong bóng" vẫn luôn mơ về một chàng "bạch mã hoàng tử", vậy nàng mong chờ chàng hoàng tử của mình sẽ ra sao trong ngày Tình yêu?

Cùng biểu thị một thời gian là ngày 14 tháng 02, đoạn quảng cáo đã sử dụng ba cách diễn đạt: *ngày lễ Tình nhân, Valentin, ngày Tình yêu*.

Rõ ràng, tiếng Việt có cách diễn đạt thoả đáng ý nghĩa của ngày 14 tháng 02 nên không cần thiết phải sử dụng từ *Valentin*. Còn *ngày lễ Tình nhân* thiên nói về con người và tình yêu đôi lứa nên chưa thể hiện được hết ý nghĩa cao đẹp của ngày này như cách gọi *ngày lễ Tình yêu*.

VIẾT BÀI LÀM VĂN SỐ 1: NGHỊ LUẬN XÃ HỘI

I. ĐỀ BÀI

Đề 1. Tình thương là hạnh phúc của con người.

Đề 2. "Mọi phẩm chất của đức hạnh là ở trong hành động".

Ý kiến trên của nhà văn Pháp M. Xi-xê-rông gợi cho anh (chị) những suy nghĩ gì về việc tu dưỡng và học tập của bản thân?

Đề 3. Hãy phát biểu ý kiến của mình về mục đích học tập do UNESCO đề xướng:

"Học để biết, học để làm, học để chung sống, học để tự khẳng định mình".

II. NỘI DUNG CẦN ĐẠT

Đề 1: Yêu cầu nêu những biểu hiện và ý nghĩa lớn lao của tình thương trong cuộc sống.

- Giải thích "tình thương" là gì?
- Nêu những biểu hiện của tình thương trong cuộc sống?
- Ý nghĩa của những hành động thể hiện tình yêu thương: nâng đỡ con người khỏi nỗi khổ đau, tuyệt vọng; động viên con người trong cuộc sống,...
- Đối với những người trẻ tuổi, tại sao lại cần tình yêu thương hơn hết thảy?
 - + Còn non trẻ, bồng bột, dễ vấp ngã -> cần tình thương để được sẻ chia, nâng đỡ;
 - + Là lứa tuổi phải nỗ lực và phấn đấu nhiều nhất -> cần tình thương để động viên.

- Bài học rút ra cho bản thân.

Đề 2: Yêu cầu cơ bản là cần chỉ ra mối quan hệ giữa đức hạnh (phẩm chất đạo đức, trí tuệ và tâm hồn) với hành động của mỗi người.

- Đức hạnh là gì? Hành động là gì?
- Mối quan hệ giữa đức hạnh và hành động?

+ Đức hạnh là cội nguồn tạo ra hành động;

+ Hành động là biểu hiện của đức hạnh.

- Bài học rút ra cho bản thân:

+ Trau dồi đức hạnh để có những hành động đúng, đẹp;

+ Hành động chín chắn để thể hiện đúng đức hạnh của mình.

Đề 3: Yêu cầu bàn về mục đích học tập học sinh, sinh viên ngày nay.

- “Học” là gì?

- Giải thích từng khái niệm “Học để biết”, “học để làm”, “học để chung sống”, “học để tự khẳng định mình” nghĩa là sao?

- “Học để biết” là yêu cầu tiếp thu kiến thức;

- “Học để làm, học để chung sống, học để tự khẳng định mình” là yêu cầu thực hành, vận dụng kiến thức từng bước hoàn thiện bản thân.

-> mục đích cuối cùng của việc học là vận dụng được những điều đã học vào cuộc sống để sống có ích.

- Bài học rút ra cho bản thân.

TUYÊN NGÔN ĐỘC LẬP

(Tiếp theo)

Phần hai: Tác phẩm

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

Ngày 19-8-1945, chính quyền ở Thủ đô về tay nhân dân. Ngày 26-8-1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh từ chiến khu cách mạng ở Việt Bắc về tới Hà Nội. Tại căn nhà số 48 phố Hàng Ngang, Người soạn thảo bản *Tuyên ngôn Độc lập*. Ngày 2-9-1945, tại Quảng trường Ba Đình, Hà Nội, Người thay mặt Chính phủ lâm thời Nước Việt Nam dân chủ cộng hòa đọc bản *Tuyên ngôn Độc lập* trước hàng vạn đồng bào. *Tuyên ngôn Độc lập* là một văn kiện có giá trị lịch sử to lớn: tuyên bố chấm dứt chế độ thực dân phong kiến ở nước ta và mở ra kỉ nguyên độc lập, tự do của dân tộc. *Tuyên ngôn độc lập* là một bài văn chính luận ngắn gọn, súc tích, đầy sức thuyết phục.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Nêu bố cục của bản *Tuyên ngôn Độc lập*.

- Đặt vấn đề: (từ đầu đến... “không ai chối cãi được”): Tác giả vừa nêu vấn đề, vừa nhấn mạnh mục đích, lí tưởng chiến đấu của dân tộc ta trong thời đại ngày nay.

- Giải quyết vấn đề: (từ “Thế mà...” đến “...Dân tộc đó phải được độc lập!”): tác giả tố cáo tội ác của bọn thực dân Pháp đã “lợi dụng lá cờ tự do, bình đẳng,

bác ái đến cướp đất nước ta, áp bức đồng bào ta”, vi phạm chân lí thời đại, trái hẳn với nhân đạo và chính nghĩa. Đồng thời, Người tóm tắt và ngợi ca cuộc chiến đấu của nhân dân Việt Nam chống Pháp, đuổi Nhật, thực hiện chân lí thời đại.

- Kết thúc vấn đề: (đoạn còn lại): Tác giả tuyên bố độc lập và khẳng định quyết tâm của toàn dân tộc Việt Nam quyết đem tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững độc lập.

2. Việc trích dẫn bản *Tuyên ngôn Độc lập* (1776) của nước Mĩ và bản *Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền* (1793) của cách mạng Pháp trong phần mở đầu bản *Tuyên ngôn độc lập* của tác giả có ý nghĩa gì?

Hồ Chí Minh viết *Tuyên ngôn Độc lập* không phải chỉ để đọc trước quốc dân đồng bào mà còn trước thế giới, đặc biệt là trước bọn đế quốc, thực dân đang chuẩn bị chiếm lại nước ta. Chúng nấp sau quân Đồng minh vào tước khí giới quân đội Nhật, tiến vào từ phía Bắc là quân đội Quốc dân đảng Trung Quốc, đằng sau là đế quốc Mĩ, tiến vào từ phía Nam là quân đội Anh, đằng sau là lính viễn chinh Pháp. Lúc này, thực dân Pháp tuyên bố: Đông Dương là đất bảo hộ của người Pháp bị Nhật xâm chiếm, nay Nhật đã đầu hàng, vậy Đông Dương đương nhiên phải trở lại với người Pháp. Bản *Tuyên ngôn Độc lập* đã bác bỏ dứt khoát những luận điệu đó.

Ra đời trong bối cảnh Chiến tranh thế giới thứ hai vừa kết thúc, các nước Đồng minh đang tranh giành ảnh hưởng đòi chia quyền kiểm soát những vùng bọn phát xít từng chiếm đóng, bản *Tuyên ngôn Độc lập* không chỉ nói với nhân dân Việt Nam mà còn nói với thế giới, với bọn thực dân, đế quốc. Do đó, trích dẫn hai bản tuyên ngôn của nước Mĩ và nước Pháp, mở đầu cho tuyên ngôn dân tộc Việt Nam, tác giả Hồ Chí Minh muốn khẳng định: quyền độc lập, tự do, bình đẳng là lẽ phải thông thường mà chính các nước Mĩ, Pháp đã từng tuyên bố. Cuộc đấu tranh giành độc lập, tự do của nhân dân Việt Nam chống phát xít, chống đế quốc chính là thực hiện lẽ phải đó, lẽ phải mà nhân dân hai nước Mĩ và Pháp từng tranh đấu để giành lại, để giữ gìn. Cuộc đấu tranh ấy là chính nghĩa, không ai được phép coi thường, phủ nhận. Như vậy, cách lập luận này của tác giả rất chặt chẽ, đầy tính chiến đấu, là nghệ thuật “gậy ông đập lưng ông”, “dùng khóa của địch khóa miệng địch”.

3. Vì sao trong phần thứ hai của bản *Tuyên ngôn Độc lập*, tác giả lại tập trung tố cáo tội ác của thực dân Pháp trong hơn 80 năm đô hộ nước ta?

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã bác bỏ những luận điệu xảo trá của thực dân Pháp bằng cách nhân danh chính nghĩa và nhân đạo, tố cáo tội ác của bọn chúng. Người đã đưa ra những dẫn chứng thật tiêu biểu với một giọng văn vừa hùng biện, vừa trữ tình, với những câu văn liên kết rất chặt chẽ:

- Về chính trị: “chúng tuyệt đối không cho... chúng thi hành... chúng lập ra nhà tù... chúng ràng buộc... chúng dùng thuốc phiện...”.

- Về kinh tế: “chúng bóc lột... chúng cướp... chúng giữ... chúng đặt ra... chúng không cho... chúng bóc lột...”

- Về quân sự: Khi “phát xít Nhật đến xâm lăng Đông Dương”, “thì bọn thực dân Pháp quỳ gối đầu hàng... bỏ chạy... không bảo hộ được ta... bán nước ta hai lần cho Nhật... lại thẳng tay khủng bố Việt Minh... nhẫn tâm giết nốt số đông tù chính trị...”

Đoạn văn không chỉ chân xác về tư liệu, chặt chẽ về lập luận mà còn rất giàu hình ảnh. Điệp từ “chúng” liên tiếp được nhắc lại làm âm hưởng đoạn văn thêm nhức nhối. Đằng sau những dẫn chứng thực tế hùng hồn, những ngôn ngữ nghệ thuật là ngọn lửa đầy căm thù bọn xâm lược, là tình yêu nước, thương dân chan chứa, xót xa. Bản cáo trạng đầy danh thép mà Chủ tịch Hồ Chí Minh đã công bố trước toàn nhân loại về tội ác, bản chất vô nhân đạo, phi nghĩa của bọn thực dân Pháp suốt hơn 80 năm đối với nhân dân Việt Nam đã bác bỏ dứt khoát, hùng hồn những luận điệu xảo trá của bọn thực dân.

4. Tác phẩm *Tuyên ngôn Độc lập* thể hiện phong cách nghệ thuật của Hồ Chí Minh trong văn chính luận: ngắn gọn, súc tích, trong sáng, giản dị, danh thép, sắc sảo. Hãy làm sáng tỏ điều đó.

Văn phong Hồ Chí Minh trong bản *Tuyên ngôn Độc lập* rất danh thép, hùng hồn, đầy sức thuyết phục. Cách lập luận chặt chẽ, Người đưa ra những lí lẽ danh thép, những bằng chứng không ai chối cãi được. Ngòi bút chính luận vừa hùng biện vừa trữ tình, dẫn chứng tiêu biểu, xác đáng, cách dùng từ, đặt câu hết sức linh hoạt. *Tuyên ngôn Độc lập* vừa có giá trị lịch sử lớn lao, vừa xứng đáng là tác phẩm văn chương đích thực, có thể xem là áng thiên cổ hùng văn của thời đại ngày nay.

Luyện tập:

Lì giải vì sao bản *Tuyên ngôn Độc lập* là một áng văn chính luận có sức lay động sâu sắc hàng chục triệu trái tim con người Việt Nam từ khi ra đời cho đến nay.

Điều thiêng liêng nhất của một đất nước, dân tộc chính là vấn đề độc lập, chủ quyền. Cái hồn nước, hồn dân tộc chính là nằm ở cái biên giới, đường phân chia. Tình yêu nước cao cả nhất là khi tâm hồn cất lên tiếng nói tự hào sâu thẳm khẳng định tự do của dân tộc. Lịch sử đất Việt là lịch sử giữ nước, không ít lần ghi dấu những tiếng ca tự hào, vang vọng ấy. Theo suốt chiều dài lịch sử, âm vang, dư ba của những bản Tuyên ngôn vẫn hào sảng sống dậy trong lòng người.

Đến với văn chương không phải vì hành vi văn chương mà là hành vi cách mạng, những tác phẩm của Hồ Chí Minh trước hết có giá trị chính trị, lịch sử nhưng không thể phủ nhận những giá trị nghệ thuật của nó. Văn chương Hồ Chí Minh chứa đựng những tư tưởng lớn, tình cảm lớn, đó là sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa ngòi bút sắc bén, tinh nhạy và một ngòi bút chan chứa yêu thương. Văn phong của Người là thứ văn đa phong cách, đem lại cho người đọc những tiếp nhận thẩm mỹ rộng rãi, sâu sắc. Với *Tuyên ngôn Độc lập*, cái mà Người đem lại chính là lòng tự hào, son sắt, sự khẳng định vững bền về chủ

quyền dân tộc. Bản Tuyên ngôn chứa đựng những tư tưởng lớn lao, cao cả, không chỉ tuyên bố với người Việt Nam, dân Việt Nam mà còn là lời tuyên bố trước toàn thể thế giới, giống như lời cảnh tỉnh những bè lũ tay sai phản động đang lăm le phá hoại thành quả cách mạng, đặc biệt là bọn đế quốc, thực dân đang lăm le chiếm lại nước ta.

Lời tuyên bố độc lập rất mạnh mẽ, tự tin, tràn đầy hào sảng. Dường như bao nhiêu sức sống, bao nhiêu tin yêu của dân tộc được chất chiu dồn tụ trong lời tuyên bố ấy. Hồ Chí Minh khẳng định một lần nữa quyền độc lập tất yếu của dân tộc. "Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do, độc lập". Đó là một chân lý lịch sử, một thực tế cần phải được thừa nhận. Cái lớn lao trong tư tưởng của Người trước tiên nằm chính ở việc nhận thức sâu sắc chân lý, thực tế ấy. Nước Việt Nam cũng có quyền tự do, độc lập như bao nhiêu dân tộc khác, con người của dân tộc Việt Nam cũng có quyền hưởng hạnh phúc, dân chủ. Con người sinh ra đã là người tự do, không có một thế lực, một sức mạnh nào có thể tước bỏ, phủ nhận cái quyền thiêng liêng mà bình dị ấy. Hồ Chí Minh đã tự tin, kiêu hãnh đặt dân tộc Việt Nam ngang hàng với mọi dân tộc trên thế giới, đã đặt con người Việt Nam đứng cùng mọi con người khác, cũng có quyền được đòi hỏi tự do, được yêu cầu độc lập. Quyền được "hưởng tự do, độc lập" chính là cái quyền tối thiểu mà thiêng liêng, bình dị mà cao cả, đó là ước mơ, khát vọng chân chính ngàn đời của mọi con người, mọi thời đại. Hồ Chí Minh đã khẳng định một cách tự tin, quyết liệt ước mơ, đòi hỏi chính đáng ấy và kiêu hãnh tự hào khẳng định nước Việt Nam "sự thật đã trở thành một nước tự do, độc lập". Lời khẳng định hùng hồn, đanh thép, thể hiện một chân lý khách quan, một lẽ phải đúng đắn, một thực tế lịch sử. Sự độc lập, tự do của dân tộc Việt Nam cần phải được thừa nhận, tư tưởng của Người đã khẳng định rõ ràng điều ấy. Lời vang lên đầy tự hào, kiêu hãnh, khẳng định thành quả cách mạng đẹp đẽ, cao quý đã phải đổi bằng bao mồ hôi, xương máu, nước mắt của con người dân tộc. Để có được "sự thật ấy", dân tộc Việt Nam đã phải trải qua những gian khổ, hi sinh, chiến đấu oai hùng, bởi vậy "sự thật ấy thiêng liêng hơn tất cả, nó cần được khẳng định và thừa nhận Hồ Chí Minh không chỉ hướng tư tưởng của mình vào thực tại, trong lời tuyên bố của người còn ẩn chứa cái nhìn dài rộng, sâu xa về quá khứ. Lập luận của Người chắc chắn, lôgic, hợp lý, khiến người ta không thể chối bỏ, không thể phủ nhận, bắt đầu đi từ một chân lý, quy luật khách quan, rồi khẳng định, chứng minh nó bằng thực tế lịch sử. Bởi vậy, nó không chỉ có sự vững vàng của lý luận chính trị mà còn được chứng minh chiêm nghiệm bằng một sự thật hiển nhiên. Sự độc lập, tự do của dân tộc, con người Việt Nam không chỉ được khẳng định trên lý thuyết, sách vở mà còn được lịch sử chứng minh không còn là mơ ước, khát vọng mà đã trở thành một sự thật không thể chối cãi. Lời khẳng định độc lập của Hồ Chí Minh vang lên đầy kiêu hãnh, tự hào, nó trở thành một thực tế tất yếu của lịch sử, đóng một dấu son đỏ thắm vào trang sử dân tộc. Hồ Chí Minh không chỉ tuyên bố với dân tộc, con người Việt Nam, Người khẳng định "sự thật" đó với toàn thể thế giới và yêu cầu sự thật đó phải được thừa nhận. Điều đó thể hiện tầm lớn lao trong tư tưởng của Người, không chỉ nhìn thấy cái nhỏ mà còn nhìn thấy cái lớn, không chỉ tuyên bố với dân mình, nước mình mà còn với tất cả các dân tộc khác.

Lời tuyên ngôn của Hồ Chí Minh còn giống như một lời thề son sắt, một tiếng kêu vẫy gọi con người chiến đấu hi sinh để bảo vệ nền độc lập, chủ quyền. Giành được độc lập đã khó nhưng giữ gìn được nền độc lập ấy còn khó hơn. Vì thế, Hồ Chí Minh không chỉ khẳng định nền độc lập hiện tại mà còn dự báo tương lai, đặt ra những quyết tâm, thử thách: "Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do, độc lập ấy". Tư tưởng của Người có tầm nhìn xa, trông rộng, vạch ra một con đường giữ nước, nêu cao ý chí, quyết tâm. Lời văn giống như một lời thề son sắt, quyết định đổi tất cả để giữ vững, bảo vệ nền độc lập, chủ quyền của dân tộc. Tư tưởng ấy không đi ngoài truyền thống ngàn đời của dân tộc - một dân tộc giữ nước nhiều hơn dựng nước, một dân tộc biết bao lần quần xéo dưới sự xâm lược của kẻ thù. Nhiệm vụ bảo vệ, giữ vững độc lập dân tộc được đặt ra không của riêng ai, của một tầng lớp, giai cấp nào, đó là nhiệm vụ sống còn, thiêng liêng của "toàn thể dân tộc Việt Nam". Mỗi con người phải là một chiến sĩ, mỗi ngôi nhà phải là một pháo đài, thành trì, tất cả phải sẵn sàng sống còn vì độc lập dân tộc. Con người sẵn sàng hi sinh, đánh đổi "tinh thần và lực lượng", "tính mạng và của cải" để đổi lấy hồn thiêng non nước, dân tộc. Những gì đem ra đánh đổi là những điều thiêng liêng nhất của mỗi con người, không chỉ vật chất mà còn là tinh thần, thậm chí cả tính mạng, sự sống. Lời văn giống như một lời hứa quyết tâm, một lời thề sắt đá, khẳng định ý chí vững vàng, kiên định của con người Việt Nam quyết bảo vệ độc lập dân tộc. Nó vang vọng một niềm tin mãnh liệt vào nền độc lập của nước nhà, ngạo nghễ một thách thức trước mọi thế lực nhằm nhe xâm chiếm. Lời văn như dựng dậy tư thế hên ngang, bất khuất, kiên cường của đất nước trong chiến đấu và chiến thắng, vẫy gọi một niềm tin, tình yêu, sự tự hào của con người và khơi dậy những quyết tâm son sắt. Ở một phương diện sâu hơn, là tuyên bố độc lập còn có khả năng dự báo mở ra một chặng đường mới cho lịch sử dân tộc, đặt ra những thách thức khó khăn, những nhiệm vụ cao cả cho con người dân tộc trong quá trình bảo vệ, gìn giữ nền độc lập thiêng liêng ấy.

Sự lớn lao, cao cả của tư tưởng Hồ Chí Minh nằm ở cái nhìn khái quát, kiên định về nền độc lập của dân tộc. Đi từ chân lí khách quan đến thực tiễn lịch sử, đi từ quá khứ đến hiện tại và dự báo tương lai, bản tuyên ngôn của Người ghi nhận một trí tuệ sắc bén, một cái nhìn sâu rộng. Cách lập luận rõ ràng, mạch lạc, lời văn kết cấu sóng đôi, tạo tiết tấu nhịp nhàng, tất cả tạo cho một đoạn văn ngắn với một sức thuyết phục lớn. Nó chứa đựng tất cả những tư tưởng lớn lao của Hồ Chí Minh, trở đi những ước vọng tự do, hoà bình của con người ngàn đời. Bởi thế, nó không chỉ tiếp thu được những giá trị truyền thống của những văn kiện lịch sử mà còn phát huy ở những tầm cao hơn. Nó vừa mang được những âm hưởng hào sảng của *Bình Ngô đại cáo*:

*"Xã tắc từ đây đổi mới
Giang sơn từ đây vững bền
Kiền khôn bĩ mà lại thái
Nhật nguyệt hối rồi lại minh*

Muôn thuở nền thái bình vững chắc

Ngàn năm vết nhục nhã sạch lâu"

Vừa kiên định một sự thật ngàn đời:

Nam quốc sơn hà nam đế cư

Tuyệt nhiên định phận tại thiên thư

Nhưng *Tuyên ngôn Độc lập* không chỉ còn là bản tuyên ngôn với xã tắc đất Việt, không còn là sự khẳng định của một Nam đế nào, nó khẳng định nền độc lập, tự do của toàn thể dân tộc Việt Nam và đề ra nhiệm vụ bảo vệ nền độc lập ấy cho tất cả mọi người. Sự lớn lao, cao cả của tư tưởng Hồ Chí Minh đã vượt qua cái dài rộng của không gian, thời gian, đạt được những tiến bộ, mới mẻ của thời đại. Bởi vậy, *Tuyên ngôn Độc lập* không nằm ngoài các mạch nguồn truyền thống của dân tộc nhưng vẫn mang được hơi thở, nhịp đập của thời đại mình.

Tuyên ngôn Độc lập xứng đáng là một bản thiên cổ hùng văn, khẳng định một niềm tin son sắt, vẫy gọi một quyết tâm kiên cường. Nó trở thành một phần thiêng liêng của lịch sử bởi nó đã chạm đến cái phần sâu nhất của dân tộc: quyền độc lập, tự do. Tư tưởng Hồ Chí Minh được kết tinh quy tụ ở đoạn văn cuối cùng, nó mang được cái hồn của dân tộc và nêu được cả một quá trình chiến đấu, chiến thắng đầy vẻ vang, dựng dậy những sức sống ngàn đời của con người, dân tộc.

III. TƯ LIỆU THAM KHẢO

"Bản *Tuyên ngôn Độc lập* do Chủ tịch Hồ Chí Minh khởi thảo và tuyên đọc trước quốc dân đồng bào tại Quảng trường Ba Đình lịch sử ngày 2-9-1945 thực sự là một áng văn bất hủ trong di sản văn hoá và tư tưởng Việt Nam để khẳng định quyền tự chủ của dân tộc.

Nó có thể sánh với những áng "thiên cổ hùng văn" mà ông cha ta đã để lại trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước của cả ngàn năm tồn tại trong mối quan hệ với phương Bắc như "áng thơ thần bên sông Như Nguyệt" gắn với cuộc kháng chiến chống Tống của Lý Thường Kiệt, như *Hịch tướng sĩ* văn thời Trần Hưng Đạo thống lĩnh toàn dân ba lần đánh bại giặc Nguyên-Mông, hay *Đại cáo bình Ngô* của Nguyễn Trãi tuyên cáo về chiến thắng vẻ vang của cuộc kháng chiến trường kỳ đánh đuổi giặc Minh đô hộ dưới ngọn cờ của minh quân Lê Lợi...

Nhưng với *Tuyên ngôn Độc lập* ra đời vào một thời điểm có ý nghĩa lịch sử đối với toàn thế giới khi cuộc Đại chiến lần thứ hai kết thúc lại mang một giá trị đặc biệt. Nó không còn trong giới hạn của khẳng định về quyền tự chủ của dân tộc ta đối với nước láng giềng phương Bắc của "Nam quốc sơn hà Nam đế cư" mà còn khẳng định được với toàn thế giới về sự ra đời một nước Việt Nam hiện đại, không chỉ thoát ly khỏi chế độ thuộc địa của thực dân Pháp đã đầu hàng, từ tay chủ nghĩa phát xít Nhật đã bại trận, mà còn chấm dứt luôn cả chế độ quân chủ từng tồn tại cả ngàn năm bằng sự thoái vị của ông vua cuối cùng của triều Nguyễn. Hơn thế nữa, nhà nước này lại là thành quả của "một dân tộc gan góc đứng về phe Đồng Minh chống phát xít mấy năm nay", do vậy mà

“dân tộc đó phải được tự do. Dân tộc đó phải được độc lập”. Và trên thực tế nhà nước này đã được ra đời đúng với tinh thần mà những người lãnh đạo cuộc cách mạng đã xác định ngay từ rất sớm là “đem sức ta giải phóng cho ta”.

“...Bản *Tuyên ngôn Độc lập* đã được vị Chủ tịch nhà nước lâm thời soạn thảo ngay giữa lòng Thành phố Hà Nội, ngôi nhà phố 48 Hàng Ngang của một nhà tư sản dân tộc. Văn bản này đã được tác giả trao đổi để lấy ý kiến không chỉ đối với các đồng chí trong đoàn thể của mình mà còn đọc cho những người dân bình thường nghe, với lòng mong muốn nó đến được với mọi đồng bào của mình để làm cho họ có ý thức về một biến cố lịch sử rất to lớn đối với vận mệnh của cả dân tộc nhưng cũng gắn gũi với vận mệnh của mỗi con người, nay đã được gọi là công dân của một nước độc lập theo thể chế Dân chủ, Cộng hoà...”

Hơn thế nữa, người đứng đầu cuộc cách mạng cũng là đứng đầu của nhà nước Việt Nam còn tham khảo cả những người Đồng minh khi mời Patti tới ngôi nhà 48 Hàng Ngang để trao đổi về bản thảo *Tuyên ngôn Độc lập* Việt Nam. Hai người tranh luận về nguyên văn một đoạn trích từ *Tuyên ngôn Độc lập* của Hoa Kỳ mà cuối cùng người công dân Hoa Kỳ phải nhận rằng mình đã sai khi biết rằng từ 20 năm trước đó (1925) trên báo “Thanh Niên” xuất bản ở Quảng Châu, Nguyễn Ái Quốc đã dịch và trước đó không lâu Hồ Chí Minh đã yêu cầu các phi công Mỹ thả dù xuống chiến khu Việt Bắc một nguyên bản của văn kiện lịch sử này.

Có người khi đọc văn bản lịch sử này đặt ra câu hỏi vì sao tác giả lại trích 2 bản *Tuyên ngôn* của 2 quốc gia Âu Tây, trong đó lại có cả nước Pháp mới đây đô hộ nước mình? Hoàn toàn không phải là sách lược để ứng phó với 2 cường quốc lớn tiềm tàng những mưu đồ thực dân cũ và mới. Sử dụng những trích dẫn ấy, vị Chủ tịch của Nhà nước Việt Nam độc lập còn muốn khẳng định rằng, ngay cách mạng Việt Nam cũng là sự nối tiếp của con đường tiến hoá mà nhân loại đã và sẽ đi. *Tuyên ngôn Độc lập* của Hoa Kỳ 1776 và *Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền* của Pháp năm 1892 là những mốc son của sự nghiệp giải phóng con người thì chính cuộc Cách mạng tháng 8-1945 của Việt Nam cũng là bước đi tiếp theo của quá trình ấy.

Những gì đã diễn ra sau cuộc Cách mạng tháng 8-1945 đã chứng thực một sự thực về nguyện vọng giải phóng của các dân tộc nhỏ khỏi sự đè nén của các nước lớn, sản phẩm của chế độ thực dân, đã lần lượt tan rã sau năm cuộc Cách mạng của Việt Nam khởi đầu cho cao trào giải phóng các thuộc địa.

Trong chuyến đi thăm Hoa Kỳ của Thủ tướng Phan Văn Khải (2005), tại cuộc tiếp xúc ở thành phố Boston, mọi người đã được nghe một bài phát biểu nồng nhiệt của một chính khách lão thành của Hoa Kỳ. Đó là nguyên Thượng nghị sĩ Mc Govern, người luôn có tiếng nói chống cuộc chiến tranh của Mỹ ở Việt Nam và năm 1972 đã từng tranh cử chức tổng thống với R.Nixon. Ông đã đưa ra nhận xét rằng: “Trong *Tuyên ngôn Độc lập* của Việt Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhắc lại cuộc kháng chiến giành độc lập của Hoa Kỳ, do Thomas Jefferson soạn thảo. Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ thay đổi một ý so với bản *Tuyên ngôn* của Th. Jefferson. Câu “chúng tôi ủng hộ một sự thật hiển nhiên rằng mọi người đều

sinh ra bình đẳng” thì Chủ tịch Hồ Chí Minh lại nói rằng: “Mọi dân tộc sinh ra đều bình đẳng”. Quả là một sự thay đổi khéo léo và sáng suốt”...

Nguyên văn trong *Tuyên ngôn Độc lập*, Bác Hồ dùng cách diễn đạt “suy rộng ra, câu ấy có nghĩa là tất cả các dân tộc trên thế giới đều sinh ra bình đẳng; dân tộc nào cũng có quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do”.

Cũng bình luận về đoạn trích dẫn này, một nhà nghiên cứu văn hoá Việt Nam người Hoa Kỳ, bà Lady Borton còn đưa ra nhận xét rằng khi dịch chữ “all men” trong văn bản của Th. Jefferson vào thời được viết, thế kỷ XVIII, chỉ bao hàm những người đàn ông (đương nhiên là da trắng và có tài sản) đã được Chủ tịch của nước Việt Nam độc lập diễn dịch thành: “Tất cả mọi người” mà trên thực tế được thể hiện trong Hiến pháp Việt Nam bao gồm tất cả mọi công dân không phân biệt giới tính, tôn giáo, sắc tộc hay chính kiến. Đó chính là một sự “suy rộng” nữa mà Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đem lại cho *Tuyên ngôn Độc lập* của Hoa Kỳ những tiến bộ của nhân loại gần 2 thế kỷ sau đó.

Tuyên ngôn Độc lập Việt Nam không chỉ là tấm giấy khai sinh cho một nhà nước Việt Nam theo thể chế Dân chủ - Cộng hoà theo đuổi mục tiêu Độc lập - Tự do - Hạnh phúc mà còn đóng góp cho sự nghiệp giải phóng nhân loại bằng một sự “suy rộng ra” thành một chân lý mang tầm thời đại.”

Dương Trung Quốc

NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU, NGÔI SAO SÁNG TRONG VĂN NGHỆ CỦA DÂN TỘC

Phạm Văn Đồng

KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Phạm Văn Đồng (1906 – 2000) quê ở xã Đức Tân, Huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi. Ông tham gia cách mạng từ rất sớm, là một trong những thanh niên dự lớp huấn luyện cán bộ ở Quảng Châu, rồi gia nhập Hội Việt Nam cách mạng thanh niên (1926). Năm 1927, Phạm Văn Đồng về nước tham gia hoạt động cách mạng và bị địch bắt đày ra Côn Đảo (1929). Năm 1936 ra tù, ông lại tiếp tục hoạt động cách mạng. Phạm Văn Đồng tham gia Chính phủ lâm thời tháng 8 năm 1945 và sau đó liên tục giữ nhiều chức vụ quan trọng như Bộ trưởng Bộ ngoại giao, Thủ tướng chính phủ, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng, Đại biểu quốc hội,... Ông vừa là nhà hoạt động cách mạng xuất sắc, vừa là nhà văn hóa lớn. Tác phẩm chính: *Hồ Chí Minh - một con người, một dân tộc, một thời đại; Hồ Chí Minh và con người Việt Nam trên con đường dân giàu nước mạnh; Văn hóa đổi mới*,... Do những cống hiến lớn lao đối với đất nước, ông đã được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Sao vàng và nhiều huân chương cao quý khác.

2. *Nguyễn Đình Chiểu, ngôi sao sáng trong văn nghệ dân tộc* là tác phẩm Phạm Văn Đồng viết nhân kỉ niệm 75 năm ngày mất của nhà thơ Đồ Chiểu (3-7-1888).

RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Tìm những luận điểm chính của bài viết. Anh chị thấy cách sắp xếp các luận điểm đó có gì khác với trật tự thông thường?

Những luận điểm chính của bài văn:

- Con người và cuộc đời Nguyễn Đình Chiểu.
- Những giá trị thơ văn của Nguyễn Đình Chiểu.
- *Lục Vân Tiên* – tác phẩm lớn nhất của Nguyễn Đình Chiểu

2. Theo tác giả, vì sao văn thơ của Nguyễn Đình Chiểu cũng giống như “những vì sao có ánh sáng khác thường”, “con mắt chúng ta phải chăm chú nhìn thì mới thấy”?

Trên trời có những vì sao có ánh sáng khác thường, nhưng con mắt của chúng ta phải chăm chú nhìn thì mới thấy, và càng nhìn thì càng thấy sáng. Văn thơ Nguyễn Đình Chiểu cũng vậy. Có người chỉ biết Nguyễn Đình Chiểu là tác giả của *Lục Vân Tiên*, và hiểu *Lục Vân Tiên* khá thiên lệch về nội dung và về văn, còn rất ít biết đến thơ văn yêu nước của Nguyễn Đình Chiểu, khúc ca hùng tráng của phong trào yêu nước chống bọn xâm lược Pháp lúc chúng đến bờ cõi nước ta cách đây một trăm năm.

3. Tác giả đã giúp chúng ta nhận ra những “ánh sáng khác thường” nào của ngôi sao sáng Nguyễn Đình Chiểu trên bầu trời văn nghệ Việt Nam, qua:

- Cuộc sống và quan niệm sáng tác của nhà thơ:

Con người và quan điểm thơ văn Nguyễn Đình Chiểu là một tấm gương sáng vô cùng đáng trọng. Ông là một nhà thơ yêu nước mà tác phẩm là những trang bất hủ ca ngợi cuộc chiến đấu oanh liệt của nhân dân ta chống bọn xâm lược phương Tây ngay buổi đầu chúng đặt chân lên đất nước chúng ta. Nguyễn Đình Chiểu vốn là một nhà nho, nhưng sinh trưởng ở đất Đồng Nai hào phóng, lại sống giữa lúc nước nhà lâm nguy, vua nhà Nguyễn cam tâm bán nước để giữ ngai vàng, nhưng khắp nơi, nhân dân và sĩ phu anh dũng đứng lên đánh giặc cứu nước. Vì mù cả hai mắt, hoạt động của người chiến sĩ yêu nước Nguyễn Đình Chiểu chủ yếu là thơ văn. Và những tác phẩm đó, ngoài giá trị văn nghệ, còn quý giá ở chỗ nó soi sáng tâm hồn trong sáng và cao quý lạ thường của tác giả và ghi lại lịch sử của một thời khổ nhục nhưng vĩ đại. Đời sống và hoạt động của Nguyễn Đình Chiểu là một tấm gương anh dũng. Cảnh đất nước cũng như cảnh riêng càng long đong, đen tối thì khí tiết của người chí sĩ yêu nước càng cao cả, rạng rỡ. Cuộc đời và thơ văn của Nguyễn Đình Chiểu là của một chiến sĩ hi sinh phấn đấu vì một nghĩa lớn. Thơ văn của Nguyễn Đình Chiểu là thơ văn chiến đấu, đánh thẳng vào giặc ngoại xâm và tội đồ của chúng. Đối với Nguyễn Đình Chiểu, cầm bút, viết văn là một thiên chức. Và ông trọng trách của mình chừng nào thì càng khinh miệt bọn lợi dụng văn chương để làm việc phi nghĩa chừng ấy.

- Thơ văn mà ông sáng tác để phục vụ cuộc chiến đấu chống xâm lược, bảo vệ Tổ quốc:

Thơ văn yêu nước của Nguyễn Đình Chiểu làm sống lại trong tâm trí của chúng ta phong trào kháng Pháp oanh liệt và bền bỉ của nhân dân Nam Bộ từ 1860 về sau. Những dòng thơ Nguyễn Đình Chiểu một phần lớn là những bài văn tế, ca ngợi những anh hùng suốt đời tận trung với nước và than khóc những người liệt sĩ đã trọn nghĩa với dân. Ngôi bút, nghĩa là tâm hồn trung nghĩa của Nguyễn Đình Chiểu đã diễn tả, thật là sinh động và náo nùng, cảm tình của dân tộc đối với người chiến sĩ của nghĩa quân, vốn là người nông dân, xưa kia chỉ quen cày cuốc, bỗng chốc trở thành người anh hùng cứu nước.

- Truyện thơ *Lục Vân Tiên*:

Tác giả đã bác bỏ một số ý kiến hiểu chưa đúng về tác phẩm *Lục Vân Tiên*. Ông cho rằng Nguyễn Đình Chiểu đã cố ý viết một lối văn nôm na, dễ hiểu, dễ nhớ, có thể truyền bá rộng rãi trong dân gian. Có người hay hạch những chỗ lời văn không hay lắm, ở đây phải nhớ rằng Nguyễn Đình Chiểu vì mù nên chỉ có thể đọc cho người khác viết. Và như vậy, thật khó sửa chữa và duyệt lại nguyên bản. Lại thêm, đến nay chẳng ai biết nguyên bản ấy là bản nào, và hiện nay, mấy bản sao mà người ta có thể căn cứ đều có chỗ khác nhau. Phạm Văn Đồng cho rằng đôi chỗ sơ sót về văn chương không thể làm giảm giá trị văn nghệ của bản trường ca thật là hấp dẫn từ đầu đến cuối. Trong dân gian miền Nam, người ta thích *Lục Vân Tiên*, người ta say sưa nghe kể *Lục Vân Tiên* không chỉ vì nội dung câu chuyện, còn vì văn hay của tác phẩm nữa.

4. Vì sao tác giả lại cho rằng ngôi sao Nguyễn Đình Chiểu đáng lẽ phải sáng tỏ hơn nữa không chỉ trong thời ấy, mà cả trong thời đại hiện nay?

Vì “Lúc này” là thời điểm của năm 1963, khi mà cuộc chiến tranh chống Mĩ đang diễn ra vô cùng gay go, quyết liệt. Hơn lúc nào hết, nhiệm vụ chiến đấu cứu nước được đặt lên hàng đầu và văn học nghệ thuật phải thực hiện được sứ mệnh, nghĩa vụ cao cả của mình, giương cao ngọn cờ của chủ nghĩa yêu nước, cổ vũ, khích lệ con người chiến đấu và chiến thắng, thậm chí quyết tử để Tổ quốc quyết sinh. Cũng chính vì vậy mà cần làm cho “ngôi sao Nguyễn Đình Chiểu” sáng hơn nữa... “nhất là trong lúc này”.

5. Có thể thấy bài văn nghị luận này không khô khan mà trái lại, có sức hấp dẫn, lôi cuốn. Vì sao?

Vì bài văn của Phạm Văn Đồng mang đậm những sắc màu biểu cảm. Màu sắc biểu cảm của bài nghị luận này thể hiện ở những cảm nhận tinh tế, sâu sắc của Phạm Văn Đồng về giá trị thơ văn của Nguyễn Đình Chiểu. Những câu văn đầy cảm mến, kính phục cuộc đời và tài năng của một tác gia nổi tiếng của lịch sử văn học dân tộc, chính là sắc màu biểu cảm, uyển chuyển, linh hoạt cho một bài văn nghị luận. Bởi thế, bài viết của Phạm Văn Đồng không chỉ có lí lẽ thuyết phục mà còn đi vào lòng người bởi tính biểu cảm của nó.

Luyện tập

Văn thơ Nguyễn Đình Chiểu không xa lạ với giới trẻ ngày nay, và việc học những tác phẩm như *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* của ông ở nhà trường là rất bổ ích.

Anh (chị) hãy viết một bài văn nghị luận tỏ bày ý kiến của mình về vấn đề trên.

Cảm phục trước những người nghĩa sĩ, Nguyễn Đình Chiểu đã đau xót viết những lời thống thiết *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*. Bài văn tế được coi là áng văn đau thương toàn bích, là một tiếng khóc bi tráng của lịch sử dân tộc. Tác phẩm được viết theo thể văn cổ - phú luật Đường, bố cục chặt chẽ gồm bốn phần: lung khởi, thích thực, ai vãn và kết, là tấm lòng trung nghĩa của Nguyễn Đình Chiểu đối với những nghĩa sĩ anh hùng, là một áng "quốc ngữ nhất thiên truyền mãi mãi. Còn hơn xây mộ cát khô hài" (Mai Am lữ sĩ).

Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc là một tiếng khóc bi tráng bởi tâm vóc và tính chất vừa hoành tráng, hào hùng, vừa thống thiết, bi ai. Hoành tráng chính ở nội dung chiến đấu vì nghĩa lớn, ở phẩm chất anh hùng, hi sinh, ở quy mô rộng lớn, không chỉ khắc họa một nghĩa quân mà là đông đảo những "dân ấp dân lân mến nghĩa làm quân chiêu mộ". Bi ai, thống thiết ở nỗi xót thương, đau đớn khi viết về sự mất mát, hi sinh của những người anh hùng thất thế nhưng vẫn hiên ngang. Tính chất bi tráng được bộc lộ sâu sắc trong bài văn tế, đặc biệt qua hai phần thích thực và ai vãn.

Người nghĩa sĩ nông dân là hương sắc, là linh hồn dân tộc, Nguyễn Đình Chiểu đã dành những lời văn viết về họ chân thành, nghiêm trang, đau xót mà thành kính, dựng lên một tượng đài bất hủ lần đầu tiên trong lịch sử văn học dân tộc về hình tượng người nông dân. Đó chính là tiếng khóc cho những người cao đẹp đã hi sinh vì nghĩa, khóc cho bi kịch của đất nước, dân tộc trong cuộc đấu tranh chống ngoại xâm. Bài văn tế xứng đáng là bài văn viết về nỗi "mất mát toàn bích", đưa Nguyễn Đình Chiểu lên vị trí đứng đầu những người viết văn tế hay nhất lịch sử văn học Việt Nam. "Nhà Nho nghèo ấy đã sống cuộc sống của quần chúng, thông cảm sâu sắc với quần chúng và đã cùng quần chúng phấn đấu gian nan. Chính quần chúng cần cù, dũng cảm đã tiếp sức cho Nguyễn Đình Chiểu, cho trí tuệ, cho tình cảm, cho lòng tin và cả cho nghệ thuật của Nguyễn Đình Chiểu." (Hoài Thanh)

Những tình cảm đẹp đẽ, những tư tưởng rộng lớn đó là những giá trị muôn đời, bởi vậy, nó không bao giờ là xa lạ với thế hệ trẻ ngày nay, mà ngược lại, nó vô cùng cần thiết để trao cho thế hệ trẻ những nhận thức đúng đắn, đầy đủ về lịch sử dân tộc, giáo dục, định hướng, bồi đắp tình yêu quê hương, đất nước và ý thức sâu sắc về trách nhiệm, nghĩa vụ sống tốt, học tập và lao động có ích, có ý nghĩa, biết cống hiến, hi sinh.

III. TƯ LIỆU THAM KHẢO

"Toàn bộ sáng tác của Nguyễn Đình Chiểu là sự thực hiện chức năng của văn chương chính đạo: treo gương tốt, xấu để giáo huấn, để khen, chê. Trong

nghệ thuật của Nguyễn Đình Chiểu, ranh giới của hai tuyến nhân vật chính, tà với hai cảm hứng ngợi ca, khẳng định và phê phán, phủ định là rạch ròi, không thể lẫn lộn. Tuyến nhân vật chính được lý tưởng hóa bằng các thủ pháp ước lệ hoặc bằng sự tương phản giữa phẩm chất bên trong tốt đẹp với hình thức bên ngoài bình dị làm nổi bật quan niệm "chùa đất, Phật vàng", hoặc bằng sự thể hiện: người có tài thường dị tướng; các nhân vật tà được nhà thơ mô tả bằng những hình thức vốn có của chúng.

Nguyễn Đình Chiểu viết văn để minh họa cho đạo theo sự linh hội của tâm ông. Thế nhưng trong văn chương của ông độc giả thấy chính nghĩa thắng gian tà, những ứng xử cao đẹp "kiến nghĩa bất vi, vô dũng dã"; lòng nhân ái sâu sắc "thấy người đau giống mình đau"; nhân cách cứng cỏi không chịu khuất phục trước các thế lực bạo tàn, hắc ám; thấy những quan hệ lâu bền, máu thịt giữa người với người trong cộng đồng: cha con, vợ chồng, thầy trò, bầu bạn, dân nước, tình làng nghĩa xóm; thấy sự tồn tại sống đôi của cái lý tưởng linh diệu với cái thiết thực, bình dị..."

(Lê Chí Dũng, *Từ điển Văn học bộ mới*, Nxb Thế giới)

MẤY Ý NGHĨ VỀ THƠ

Nguyễn Đình Thi

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Nguyễn Đình Thi (1924 – 2003) quê gốc ở làng Vũ Thạch, Hà Nội, ra đời và sống những năm ấu thơ ở Lào, sau về nước học tiểu học, trung học ở Hà Nội và Hải Phòng. Ông tham gia phong trào yêu nước từ trước năm 1945. Tháng 8 – 1945, Nguyễn Đình Thi được cử vào Ủy ban Giải phóng dân tộc Việt Nam. Sau Cách mạng tháng Tám 1945, ông từng lãnh đạo Hội Văn hóa cứu quốc, tham gia Ban thường trực Quốc hội. Thời kì kháng chiến chống Pháp, ông lên Việt Bắc, tham gia Ban Chấp hành Hội Văn nghệ Việt Nam. Ông từng là Tổng thư kí Hội Văn nghệ và Hội Nhà văn Việt Nam trong nhiều khóa, cũng từng đảm nhiệm cương vị Chủ tịch Ủy ban toàn quốc Liên hiệp các Hội Văn học nghệ thuật Việt Nam. Nguyễn Đình Thi được nhà nước trao tặng giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học và nghệ thuật vào năm 1996.

Ông là một nghệ sĩ đa tài, có thành tựu trên nhiều lĩnh vực: âm nhạc, thơ, tiểu thuyết, kịch, tiểu luận, phê bình... Tác phẩm văn học chính của ông, về thơ: *Người chiến sĩ* (1956), *Bài thơ Hắc Hải* (1959), *Dòng sông trong xanh* (1974), *Tia nắng* (1983), *Trong cát bụi* (1992), *Sóng reo* (2001), về tiểu thuyết: *Xung kích* (1951), *Vỡ bờ* (1962, 1970), về kịch: *Con nai đen* (1961), *Rừng trúc* (1978), *Nguyễn Trãi ở Đông Quan* (1979), về tiểu luận – phê bình: *Mấy vấn đề văn học* (1956), *Công việc của người viết tiểu thuyết* (1964).

2. Tiểu luận *Mấy ý nghĩ về thơ* được viết từ năm 1949, về sau được đưa vào tập *Mấy vấn đề văn học* (1956).

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Nguyễn Đình Thi lí giải như thế nào về đặc trưng cơ bản nhất của thơ là biểu hiện tâm hồn con người?

Tâm hồn có một rung động thơ khi nó ra khỏi trạng thái bình thường, không còn chuỗi theo thói quen như một dây da trong bộ máy, khi nó thức tỉnh tự soi vào nó để tự nhận thấy đang ở một độ rung chuyển khác thường, do một sự va chạm nào với thế giới bên ngoài, với thiên nhiên, với những người khác, rồi do sự tự soi sáng ấy mà cảm xúc thành hình được hẳn.

Làm thơ ấy là dùng lời và những dấu hiệu thay cho lời nói, tức là chữ để thể hiện một trạng thái tâm lí đang rung chuyển khác thường. Làm thơ là đang sống, không phải chỉ nhìn lại sự sống, làm một câu thơ yêu, tâm hồn cũng rung động như có người yêu trước mặt. Bài thơ là những câu, những lời diễn lên, làm sống ngay lên một tình cảm, một nỗi niềm trong lòng người đọc. Bài thơ là sợi dây truyền tình cảm cho người đọc. Truyền sang, không phải là người đọc chỉ đứng yên mà nhận, mà cái trạng thái tâm lí truyền sang ấy là người đọc tự tạo cho mình, khi nhìn những chữ, khi nghe những lời, khi mọi sợi dây của tâm hồn rung lên vì chạm thấy những hình ảnh, những ý nghĩ, những mong muốn, những tình cảm mà lời và chữ của bài thơ kéo theo đằng sau như vùng sáng xung quanh ngọn lửa.

2. Những yếu tố đặc trưng khác của thơ: hình ảnh, tư tưởng, cảm xúc, cái thực,... đã được Nguyễn Đình Thi giới thiệu ra sao?

Thơ là tiếng nói đầu tiên, tiếng nói thứ nhất của tâm hồn khi đụng chạm với cuộc sống. Bởi vậy, làm thơ không phải là phiên dịch ý tình bằng hình ảnh cầu kì mà hình ảnh trong thơ, trái lại, phải được nảy lên trong tâm hồn khi ta sống trong một cảnh huống hoặc một trạng thái nào đấy. Đó phải là những hình ảnh sống, có sức lôi cuốn và thuyết phục người đọc. Những hình ảnh tươi nguyên mà nhà thơ tìm thấy bao giờ cũng mới mẻ, đột ngột lạ lùng. Vì nhà thơ nhìn bằng con mắt của người đầu tiên. Đó là những hình ảnh mới tinh, chưa có vết nhòa của thói quen, không bị rập khuôn vào những ý niệm trừu tượng định trước.

Tóe lên ở những nơi giao nhau của tâm hồn với ngoại vật, trước hết là những cảm xúc. Cảm xúc là phần thịt xương hơn cả của đời sống tâm hồn. Thơ phải có tư tưởng, có ý thức, vì bất cứ cảm xúc tình tự nào của con người cũng dính liền với suy nghĩ. Những tư tưởng trong thơ là tư tưởng dính liền với cuộc sống, ở trong cuộc sống. Tư tưởng của thơ nằm ngay trong cảm xúc, tình tự. Không ai đọc thơ riêng bằng trí thức mà yêu thơ. Hiểu thơ kì thực là vấn đề của cả tâm hồn. Nên thơ không nói bằng ý niệm thuần túy. Nói bằng ý niệm chúng ta sẽ có triết học, luân lí chứ không có thơ. Thơ tìm nói với một sự suy nghĩ toàn diện hơn là suy nghĩ riêng theo luân lí. Thơ muốn lay động những chiều sâu của tâm hồn, đem cảm xúc mà đi thẳng vào sự suy nghĩ. Thơ là nơi tư tưởng, tình tự, quán quýt với hình ảnh như hồn với xác để tạo ra cái biết toàn thể, biết bằng tất cả tâm hồn, không phải chỉ biết bằng ý niệm, bằng ý thức.

3. Theo Nguyễn Đình Thi, ngôn ngữ thơ có gì đặc biệt so với ngôn ngữ các thể loại văn học khác? Nguyễn Đình Thi quan niệm như thế nào về thơ tự do, thơ không vần?

Chữ và tiếng trong thơ phải còn có một giá trị khác ngoài giá trị ý niệm. Người làm thơ chọn chữ và tiếng không những vì ý nghĩa của nó, cái nghĩa thể nào là thể ấy, đóng lại trong một khung sắt. Điều kì diệu của thơ là mỗi tiếng, mỗi chữ ngoài cái nghĩa của nó, ngoài công dụng gọi tên sự vật, bỗng tự phá tung mở rộng ra, gọi đến chung quanh nó những cảm xúc, những hình ảnh không ngờ, tỏa ra chung quanh nó một vùng ánh sáng động dậy. Sức mạnh nhất của câu thơ là ở sức gọi ấy. Câu thơ hay, có cái gì làm rung những chiếc cốc trên bàn kia, làm động ánh trăng kia trên bờ đề.

Cái kì diệu của tiếng nói trong thơ, có lẽ chẳng ta tìm nó trong nhịp điệu, trong nhạc của thơ. Nhịp điệu của thơ không những là nhịp điệu bằng bằng, trắc trắc, lên bổng xuống trầm như tiếng đàn êm tai, một người ngoại quốc không biết tiếng ta cũng có thể nghe thấy được. Nhạc của thơ không giới hạn ở thứ nhạc ngoài tai ấy. Thơ có một thứ nhạc nữa, một thứ nhịp điệu bên trong, một thứ nhịp điệu của hình ảnh, tình ý, nói chung là của tâm hồn. Ngâm thơ véo von mới làm cho ta nghe thấy tiếng bổng tiếng trầm của bằng trắc, chếp thơ, đọc thơ bằng mắt, hoặc đọc lên như khi ta nói, có lẽ dễ cho chúng ta nghe thấy hơn cái nhịp điệu thực của thơ. Đó là nhịp điệu hình thành của những cảm xúc, hình ảnh, liên tiếp hòa hợp, mà những tiếng và chữ gọi ra như những ngân vang dài, ngay những khoảng lung linh giữa chữ, những khoảng im lặng cũng là nơi trú ngụ kín đáo của sự xúc động. Đường đi của thơ là con đường đưa thẳng vào tình cảm, không quanh co, qua những chặng, những trung gian, những cột cây số. Văn xuôi lôi cuốn người như dòng nước, đưa ta đi lần lượt, từ điểm này qua điểm khác. Thơ, trái lại, chỉ chọn một ít điểm chính, bám vào những điểm ấy thì toàn thể động lên. Thơ là tổng hợp, kết tinh. Văn xuôi được phép không mười phần hoàn hảo, nhưng thơ thì luôn luôn đòi hỏi sự toàn bích.

Theo Nguyễn Đình Thi, những luật lệ của thơ, từ âm điệu, đến vần đều là những vũ khí rất mạnh trong tay người làm thơ. Nhưng không phải hề thiếu những vũ khí ấy là trận đánh nhất định thua. Thiếu vũ khí ấy, trận đánh gay go thêm nhiều, nhưng người làm thơ vẫn có thể thắng.

Câu chuyện vần hay không vần ở thơ ta gần đây cũng được đem ra bàn cãi. Có bạn cho rằng thơ Việt Nam, khác với thơ các nước, không thể thiếu vần. Tiếng Việt Nam có đứng riêng hẳn như thế không? Thơ Việt Nam có thể bỏ vần mà vẫn Việt Nam hay không? Thiết tưởng cách đáp hay hơn cả là để cho tìm tòi, thử thách. Không có lí luận nào bằng sự thử thách của hiện tại.

Theo Nguyễn Đình Thi, không có vấn đề thơ tự do, thơ có vần và thơ không vần. Chỉ có thơ thực và thơ giả, thơ hay và thơ không hay, thơ và không thơ. Mỗi thể thơ có một khả năng, một thứ nhịp điệu riêng của nó, nhưng nếu theo dõi những thời kì lớn của thơ đi cùng nhịp với những thời kì lớn của lịch sử thì một thời đại mới của nghệ thuật thường bao giờ cũng tạo ra một hình thức mới. Thơ của một thời mới, trong những bước đầu, ít khi chịu những hình thức đều đặn, cố định. Nó chạy tung về những chân trời mở rộng để tìm kiếm,

thứ sức mới của nó. Rồi thời đại vững lại, thơ nảy nở trong những hình thức trong sáng đã tìm thấy. Những hình thức ấy, gồm có những phát minh mới, cùng với những hình thức cũ, nhưng bao giờ cũng đã tái tạo và nâng cao đến một độ khác hẳn xưa. “Thơ chúng ta ngày nay đang ở tuổi trẻ nhất của thời đại mới. Nhịp sống chúng ta, từ sau cách mạng, đập lên nhiều phen dữ dội đến bàng hoàng, đồng thời mở rộng ào ạt. Chúng ta không còn sống khoan thai như một thời nào trước. Nhịp điệu cũ, theo tôi, không còn đủ cho thơ của chúng ta. Nhiều nhà thơ đang đập vỡ để xây dựng, thơ tìm tòi trăm nghìn phía nhưng lúc nào cũng là một sức đang lên như thổi”. Không nên lo thơ đi vào hình thức này hay hình thức khác mà trước hết nên lo sao thơ phải nói lên được những tình cảm, tư tưởng mới của thời đại. Dùng bất cứ hình thức nào miễn là thơ diễn tả được đúng tâm hồn con người mới ngày nay.

Vượt ra khỏi tất cả mọi luật lệ, không phải thơ trở nên buông thả, bừa bãi. Sự cầu thả, buông lỏng chưa bao giờ đi đôi với nghệ thuật. Nhưng câu chuyện luật lệ trong thơ cũng như câu chuyện kỉ luật trong cách mạng. Kỉ luật của những tổ chức cách mạng chưa bao giờ dựa trên sự trừng phạt đe dọa mà tồn tại được, kỉ luật ấy phải tự giác mới bền vững. Nghệ thuật có kỉ luật sắt của nó, nhưng đó không thể là những trói buộc, lễ lối định sẵn ở ngoài. Nó phải là sự tự kiểm soát, tự chủ từ bên trong sự sáng tác mà ra. Bỏ những luật lệ máy móc bên ngoài, những luật lệ bản thân của nghệ thuật, những luật lệ từ bên trong mà ra, chỉ càng quan trọng hơn. Đập đổ bức tường giam trước mặt rồi, giới hạn chỉ còn do sức đi xa của mình.

4. Nêu rõ nét tài hoa của Nguyễn Đình Thi trong nghệ thuật lập luận, đưa dẫn chứng, sử dụng từ ngữ, hình ảnh,... để làm sáng tỏ từng vấn đề đặt ra.

Nguyễn Đình Thi đã trình bày những quan niệm tinh tế, sâu sắc về thơ ca. Với cách đặt vấn đề độc đáo, bố cục rõ ràng, rành mạch, cách cảm thụ tinh tế, ngôn từ uyển chuyển, ông đã chỉ ra được những đặc trưng của thơ. Nghệ thuật lập luận chặt chẽ, thuyết phục với các dẫn chứng tiêu biểu, chuẩn xác, cách sử dụng từ ngữ, hình ảnh sinh động, giàu liên tưởng đã giúp người đọc tiếp nhận những đặc trưng ấy một cách độc đáo.

5. Quan niệm về thơ của Nguyễn Đình Thi ngày nay có còn giá trị không? Vì sao?

Quan niệm về thơ của Nguyễn Đình Thi ngày nay vẫn giữ được những giá trị tốt đẹp của nó. Vì bản chất của thơ, muôn đời vẫn là những tiếng nói hồn nhiên, chân thực của xúc cảm, của lòng người, vẫn là những đồng cảm mãnh liệt và quảng đại. Nguyễn Đình Thi đã chỉ ra được những đặc trưng quan trọng, vịnh hằng của bản chất thơ ca, bởi vậy, cho dù những hình thức biểu hiện, những phạm vi, đề tài có được sáng tạo, mở rộng đến đâu, thì thơ ca cũng không nằm ngoài những quy luật đó.

III. TƯ LIỆU THAM KHẢO

- Thơ hay là ở sự súc tích, nói ít gợi nhiều, ý thơ không chỉ nằm gọn trong khuôn khổ một câu thơ mà còn nằm trong kết cấu chung của toàn bài.
(Lê Đức Thọ)

- Thơ là sự thể hiện con người và thời đại một cách cao đẹp. Thơ không chỉ nói lên tình cảm riêng của nhà thơ mà nhiều khi thông qua tình cảm đó, nói lên niềm hi vọng của cả một dân tộc, những ước mơ của nhân dân, vẽ lên những nhịp đập của trái tim quần chúng. (Sóng Hồng)

- Thơ là một hình thái nghệ thuật cao quý và tinh vi. Người làm thơ phải có tình cảm mãnh liệt thể hiện sự nồng cháy ở trong lòng. Nhưng thơ là tình cảm và lí trí kết hợp một cách nhuần nhuyễn và có nghệ thuật. Tình cảm và lí trí ấy được diễn đạt bằng những hình tượng đẹp để qua những lời thơ trong sáng vang lên nhạc điệu khác thường. (Sóng Hồng)

- Thơ là một viên kim cương lấp lánh dưới ánh sáng mặt trời. Thơ là thơ, đồng thời cũng là vẽ, là nhạc, là chạm khắc theo một cách riêng. Nhưng thơ có khả năng bao quát sâu rộng không gian và thời gian mà nhiều nghệ thuật khác không có, cho nên thơ là nghệ thuật kì diệu bậc nhất của trí tưởng tượng. (Sóng Hồng)

- Sáng tác thơ là một việc do cá nhân thi sĩ làm, một thứ sản xuất đặc biệt và cá thể. Anh phải đi sâu vào tâm hồn cá biệt của anh để nói cái to tát của xã hội, cái tốt đẹp của chế độ, để tránh cái khô khan, nhạt nhẽo, anh phải có cá tính, phải trau dồi cái độc đáo mà công chúng rất đòi hỏi. Nhưng đồng thời anh phải đấu tranh để cái việc tự sáng tạo ấy không trở thành anh hùng chủ nghĩa. (Xuân Diệu)

- Thơ là ảnh, là nhận ảnh, thơ cũng ở loại cụ thể hữu hình. Nhưng nó khác với cái cụ thể của văn. Cùng mọc lên từ cái đồng tài liệu thực tế, nhưng từ một cái hữu hình nó thức dậy được những vô hình bao la, từ một cái điểm nhất định mà nó mở được ra một cái diện không gian thời gian trong đó nhịp mãi lên một tấm lòng sứ điệp. (Nguyễn Tuân)

- Tôi nguyện suốt đời trung thực sống cho thơ. (R.Gamzatop)

- Thơ là tinh hoa, là thể chất cô đọng của trí tuệ, tình cảm. (Thanh Tịnh)

- Thơ là làm được một cái gì mà trước khi có câu thơ đó, trước khi có nhà thơ đó vẫn như là bị phong kín. (Nguyễn Tuân)

ĐỐT-XTÔI-ÉP-XKI

Xvai-gơ

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Xtephan Xvai-gơ (1881-1942) là nhà văn Áo, sinh ở Viên, trong một gia đình gốc Do Thái. Ông học tại các trường đại học ở Beclin, Viên và đã hoàn thành luận án tiến sĩ. Năm 1901, ông khởi đầu sự nghiệp sáng tác văn học bằng tập thơ *Những sợi dây đàn bằng bạc*. Ngoài làm thơ, ông còn viết kịch, sáng tác truyện ngắn, và đặc biệt nổi tiếng với hàng loạt công trình nghiên cứu, phác thảo chân dung các nhà văn bậc thầy của thế giới như Đốt-xtôi-ép-xki, Ban-dắc, Đích-ken, Tôn-xtoi, Xtang-đan,... Nhờ ông mà phong cách các

nhà văn này thêm phần gần gũi và được hiểu thấu đáo hơn đối với châu Âu và cả thế giới.

2. *Đôt-xtôi-ép-xki - tiếng sấm của sự nổi dậy rền vang* là đoạn trích nằm trong tác phẩm *Ba bậc thầy: Đôt-xtôi-ép-xki, Ban-dắc, Đíc-ken* của Xvai-gơ.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Tác giả vẽ chân dung Đôt-xtôi-ép-xki bằng những chi tiết và hình ảnh gợi liên tưởng đến thế giới nhân vật của Xvai-gơ. ở đây, Đôt là con người có những nét gì đặc biệt về tính cách và số phận?

Bằng những chi tiết và hình ảnh gợi liên tưởng đến thế giới nhân vật của Xvai-gơ, Đôt-xtôi-ép-xki được hiện lên là một con người có những nét đặc về tính cách và số phận. Đó là một con người phải chịu nhiều nỗi khổ nhưng giàu nghị lực và hơn hết đó là một con người vĩ đại, nhận được sự tôn sùng không chỉ của nước Nga mà còn của cả loài người tiến bộ.

Đôt-xtôi-ép-xki phải chịu nhiều nỗi khổ về vật chất và tinh thần. Ông không có tiền phải cầu xin từ những kẻ “xa lạ và thấp hèn”; phải cầm cố và “biết bao lần phải quỳ gối”, “cầm đến chiếc quần đùi cuối cùng”, “tiếng kêu tuyệt vọng xé ruột”, “con chó bị đánh”, “đổ liếm gót”. Điều kiện sống thì quần bách đủ đường: vợ rên rỉ trong cơn đau đẻ; chủ nhà dọa gọi cảnh sát; bà đỡ đòi tiền; bản thân bị bệnh “cơn động kinh chộp hòng ông”,... Về tinh thần: Ông sống cô độc, xa lạ với mọi người “Thế giới đối với ông là xa lạ”, “Không một nhà văn Đức, Pháp, I-ta-li-a nào nhớ đã gặp ông”, Ông luôn buồn nhớ về nước Nga “Trái tim ông chỉ đập vì nước Nga” và “Nước Nga! Nước Nga, đó là tiếng gọi vĩnh cửu của niềm tuyệt vọng của ông”. Trong khi đó ông chưa trở về được nước Nga. Ông lại vùi đầu vào trang viết. Nhưng trang viết của ông mang nỗi đau về hiện thực Nga cùng nỗi đau khắc khoải chính ông.

Nhưng trong đau khổ, tuyệt vọng, Đôt-xtôi-ép-xki đã có một nghị lực phi thường. Ông làm việc không ngừng nghỉ. Lao động là sự giải thoát và là nỗi khổ của ông, “Khi sức khoẻ hồi phục, ông lê tới phòng làm việc”. Lao động dường như vừa là sự giải thoát và vừa là nỗi khổ của ông. Có điều đó vì ở Đôt-xtôi-ép-xki luôn sáng bừng lên nghị lực và niềm đam mê nghệ thuật, lòng yêu thương con người và nước Nga cùng với tài năng bẩm sinh từ trứng nước.

Những trên hết, Đôt-xtôi-ép-xki nổi bật bởi một tài năng có một không hai và một sức ảnh hưởng mà bất kì một nhà văn nào cũng thêm khát. Với hàng loạt những tác phẩm danh tiếng:

- + *Tội ác và trừng phạt* (1866)
- + *Con bạc* (1866)
- + *Gã khờ* (1868)
- + *Lũ người quý ám* (1872)
- + *Anh em nhà Ka-ra-ma-dốp* (1880)

“Tuốc-ghe-nhep, Tôn-xtôi bị lu mờ” trước ông, “Nước Nga chỉ còn đổ dồn mắt vào ông. Ông thành sứ giả của xứ sở mình”.

2. Hiệu quả của lối cấu trúc những hình ảnh đối lập khi thể hiện chân dung của Đôt-xtôi-ép-xki?

Trong tác phẩm của mình, Xvai-gơ đã sử dụng lối cấu trúc những hình ảnh đối lập khi thể hiện chân dung của Đôt-xtôi-ép-xki. Đó là sự đối lập giữa một bên là đời sống vật chất và tinh thần khốn khó, khổ ải với một bên là sự vĩ đại vì những đóng góp to lớn cho đất nước và sự tôn sùng mà nhân dân dành cho ông. Điều đó làm nổi bật cả hai đặc điểm số phận trong bản thân một con người, nhất là sự vĩ đại của nhà văn: con người toả ánh hào quang từ trong bãi bùn của nước Nga Sa hoàng.

Nói ngắn gọn, có thể sử dụng câu văn mà Xvai-gơ đã kết lại: “Một vòng hào quang chói lọi bao quanh cái đầu của người bị hành khổ này”. “Người bị hành khổ” và “người đạt đến vinh quang” là một.

3. Từ câu “cuối cùng vào thời đó...” cho tới cuối đoạn các hình ảnh so sánh, ẩn dụ đều quy tụ về một thế giới như thế nào? Qua đó, Xvai-gơ muốn nói gì về sứ mạng và tầm vóc của Đôt-xtôi-ép-xki?

Có thể khẳng định rằng: những hình ảnh so sánh, ẩn dụ trong phần văn bản đó đều quy tụ về một thế giới thánh thần, siêu nhiên – thế giới nằm trong niềm tôn kính thiêng liêng của con người. “Hoa đầy giường bị lấy đi” vì nhân dân tôn sùng ông như một vị thánh, “không khí căn phòng nhỏ trở nên ngột ngạt tới mức các ngọn nến tắt lịm”,...

Qua những điều đó, Xvai-gơ muốn làm nổi bật sứ mạng và vai trò của Đôt-xtôi-ép-xki giống như một đấng cứu thế chịu tội thay cho cả đất nước (cuộc đời đau khổ của ông giống như việc chúa Giê-su bị đóng đinh vào thánh giá chịu tội cho loài người); mặt khác, bản thân ông lại giống như một hồi chuông, một tiếng sấm thức tỉnh nhân dân Nga dưới sự bức bối, tối tăm của thời cuộc.

4. Việc Xvai-gơ luôn gắn Đôt-xtôi-ép-xki với bối cảnh thời sự chính trị và văn chương có tác dụng như thế nào trong việc làm nổi bật vai trò của nhà văn?

Một nhà văn vĩ đại không thể chỉ là một cá nhân riêng lẻ, mà cuộc đời, số phận và sự nghiệp sáng tác của anh ta phải được đặt trong mối quan hệ gắn bó, khăng khít với chính dân tộc, đất nước của anh ta. Nhà văn đó phải bằng sức mạnh tư tưởng của các tác phẩm của mình thuyết phục, thu hút, gắn kết các tâm hồn, các tầng lớp, giai cấp, tạo nên một tiếng nói đồng vọng chung nhất trong lòng người tiếp nhận. Một nhà văn vĩ đại là phải vĩ đại ngay từ chính những tác phẩm của mình, từ tấm lòng yêu thương con người và Tổ quốc, có lí tưởng và phấn đấu, hi sinh cho lí tưởng ấy.

Từ những điều trên, có thể hiểu được rằng việc Xvai-gơ luôn gắn Đôt-xtôi-ép-xki với bối cảnh thời sự chính trị và văn chương nhằm dụng ý khẳng định sự vĩ đại của nhà văn chẳng những đối với lịch sử văn học mà còn với cả lịch sử xã hội của đất nước. Nhà văn đã có những đóng góp quan trọng vào sự phát triển của cả lịch sử dân tộc.

III. TƯ LIỆU THAM KHẢO

Đôt-xtôi-ép-xki là nhà văn mà sáng tác viết ra càng về sau càng được nhiều người yêu thích. Một “hiện tượng” như thế chỉ dành riêng cho những tài

năng vĩ đại, mà ngay các tài năng vĩ đại không phải ai cũng có được. Bộ toàn tập của nhà đại văn hào gồm 30 quyển. Những bộ tiểu thuyết lớn của ông đến năm 1971 đã được dịch ở 22 nước. Riêng ở Nga: 16 triệu 175 ngàn bản. Dù ở đâu tác phẩm của nhà văn cũng được coi là di sản của văn hóa nhân loại.

Đốt-xtôi-ép-xki đã có những khám phá, phát hiện ngay trên những lục địa quen thuộc, thăm dò được những vùng sâu kín của tâm hồn con người. “Với việc làm của mình, ông đã đưa cái mới vào giáo dục thẩm mỹ của cả một thời đại. Trong tác phẩm của ông, tư tưởng nghệ thuật đã có thể thâm nhập vào đáy sâu của tư chất, tâm tính và những phản ứng nội tâm của con người trong quan hệ với thực tại” (Ai-ma-tốp). Đốt-xtôi-ép-xki không còn những tình thương của ông đối với con người, nhất là những con người bị cuốn vào cơn lốc của một xã hội độc ác thì vẫn còn đó. Còn đó nỗi đau khổ, lo lắng cho loài người bị những bi kịch, những mâu thuẫn dày vò, làm tổn thương.

Năm 1845 ông cho ra đời truyện vừa *Dân nghèo*. Nhân vật của ông - Ma-ca Ê-de-vu-skin và Va ren ka Đô-brô-xê-lốp - là những người phải sống trong đói nghèo, cùng khổ. Những con người ở “đáy cùng” ấy bị coi như “đám giẻ rách” luôn bị bao vây bằng những cái nhìn khinh bạc, rẻ rúng. Có ý thức sâu sắc về nhân phẩm và biết giữ gìn nó ngay cả khi có kẻ vùi dập, cho nên họ thấy bị tổn thương. Nhà văn đã chỉ ra sự tàn nhẫn của chế độ hiện hành còn đáng kinh khủng hơn sự nghèo đói. Nhê-cơ-rát-xốp và Biê-lin-xki - các lãnh tụ của văn học Nga bấy giờ - đã đánh giá cao. Ngoài văn chương Đốt-xtôi-ép-xki còn tham gia vào hoạt động của nhóm Pê-trê-sép-xki, nhóm của những người theo học thuyết Phu-ri-ê. Khi chế độ quân chủ ở Pháp bị tấn công, Nga hoàng Ni cô lai I kinh hoàng, ra lệnh thẳng tay khủng bố những nhà cấp tiến Phu ri ê. 21 người, trong đó có Đốt-xtôi-ép-xki bị đưa ra pháp trường. Đến tận khi lính giương súng nhắm vào họ chờ bóp cò mới có lệnh ân giảm. Sau giây phút đáng kinh hoàng ấy, nhà văn phải kéo lê xích sắt 4 năm liền trong các nhà tù khổ sai. Tiếp đó là 5 năm đầy cực hình của đời lính. Không đỡ ngã, năm 1861 ông viết *Bút kí nhà chết*. Ghê-xan gọi đó là “cuốn sách rợn người” và so sánh với *Địa ngục* của Đăng-tơ và *Ngày phán xử cuối cùng*, tranh của danh họa Mi ken lăng.

Sau đó 5 năm, Đốt-xtôi-ép-xki cho ra đời một tác phẩm làm người đọc sững sốt, kinh ngạc: *Tội ác và trừng phạt*. Tác phẩm có một nội dung xã hội hết sức sâu sắc và một sức truyền cảm hết sức mạnh mẽ. Ông miêu tả trong tác phẩm không chỉ những con người bị xã hội giày vò mà cả những con người đã cảm thấy rõ rệt quyền lực dã man của đồng tiền. “Ai cũng cần phải có nơi để đến”. Thế nhưng “đã đến lúc không có nơi nào để đến” (Mác mê la đốp). Tiếng tâm của mhi văn lừng lẫy. Nhưng tiếng tâm không cứu được nhà văn ra khỏi thảm kịch. Nghèo đói giày vò. Chứng động kinh không chịu buông tha, nhất là sau cái chết của người vợ nghèo mắc bệnh lao. Đốt-xtôi-ép-xki lấy người thư kí trẻ hơn ông 26 tuổi. Vợ chồng nhà văn phải trốn khỏi nước Nga vì nợ nần, sống lưu vong ở Đức, Pháp, Anh, Ý. Đứa con vừa sinh chỉ sống được vài ngày. Vào tuổi 50 nhà văn trở lại nước Nga trong cảnh già nua và bệnh tật. Sau *Tội ác và trừng phạt*, *Con bạc*, *Thằng ngốc*, *Vị thành niên*, *Lũ quỷ lần lượt ra mắt người đọc*. Trong *Thằng ngốc*, xã hội hiện lên đầy những xung đột, những âm mưu,

thói hám lợi, vị kỉ. Những hố sâu chia cắt con người ở những phân tầng địa vị xã hội ngày càng rõ. Chủ đề cái đẹp bị lãng nhệc là chủ đề lớn trong tư tưởng nghệ thuật của tác phẩm.

Năm 1880, Đốt-xtôi-ép-xki bắt tay vào viết cuốn *Anh em nhà Ca ra ma dốp*, cuốn sách có quy mô nghệ thuật đồ sộ miêu tả những đam mê nghệ thuật của con người không chỉ nhìn từ hiện tại mà nhìn cả từ nhân loại trong tương lai. Đó là cuộc xóa bỏ tính người. Xma di a cốp căm ghét con người, không trừ họ hàng ruột thịt, không trừ cả cha đẻ y. I van Ca ra ma dốp đã thốt lên một cách đau lòng: “Cả trái đất từ vỏ đến ruột đều ướt đẫm nước mắt con người”. Như một hiền giả từng trải đau buồn, ông nhìn nhân loại khổ đau và đã có lúc suy nghĩ trầm kín: Phải chống cái ác. Ông định viết tập 2 nhưng cái chết đã không cho nhà văn thực hiện cuốn sách của mình.

Có nhiều điều rất phức tạp trong thế giới quan, trong thế giới nghệ thuật của Đốt-xtôi-ép-xki, nhưng cho dù thế nào không phủ nhận được ông là một nghệ sĩ lớn, một nhà tâm lý thiên tài, một nhà nhân văn sâu sắc. Vào những ngày cuối đời, Đốt-xtôi-ép-xki có một lời tâm sự: “Mặc dầu tất cả mọi sự mất mát, tôi vẫn yêu đời nồng nhiệt, yêu đời vì đời, và, thật vậy, tôi vẫn đang sửa soạn bắt đầu cuộc đời của mình... Đó là đặc điểm chính trong tính nết của tôi và có lẽ cũng là trong hoạt động của tôi”. Đó là một bộc bạch chân thành, cảm động.

(Theo Từ điển văn học)

NGHỊ LUẬN VỀ MỘT HIỆN TƯỢNG ĐỜI SỐNG

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

- Nghị luận về một hiện tượng đời sống là bàn về một hiện tượng có ý nghĩa đối với xã hội.
- Bài nghị luận về một hiện tượng đời sống cần nêu rõ hiện tượng, phân tích các mặt đúng – sai, lợi – hại, chỉ ra nguyên nhân và bày tỏ thái độ, ý kiến của người viết.
- Các thao tác lập luận trong bài viết: phân tích, so sánh, bác bỏ, bình luận,... Cần diễn đạt giản dị, ngắn gọn, sáng sủa, nhất là cần nêu cảm nghĩ của riêng mình.

II. RÈN KĨ NĂNG

1. Đọc văn bản SGK đã dẫn và trả lời câu hỏi

a. Vấn đề được bàn đến trong đoạn trích là hiện tượng nhiều thanh niên, sinh viên Việt Nam sang nước ngoài du học dành quá nhiều thời gian cho việc chơi bời, giải trí mà chưa chăm chỉ học tập, rèn luyện để khi trở về góp phần xây dựng đất nước.

Hiện tượng ấy diễn ra trong thời điểm những năm đầu thế kỉ XX.

Nhưng tiếc thay, ngày nay, hiện tượng ấy vẫn còn. Một số lượng không ít thanh niên, sinh viên đi du học quá mải mê kiếm tiền, chơi bời, ít chú tâm vào học tập, tiếp thu khoa học công nghệ.

b. Những thao tác lập luận được sử dụng trong văn bản:

- Phân tích: thanh niên du học mải chơi bời, thanh niên trong nước “không làm gì cả”, “sống già cỗi”, nguy hại cho tương lai đất nước,...

- So sánh: so sánh tình trạng trên của thanh niên Việt Nam với thanh niên Trung Hoa.

- Bác bỏ: “Thế thanh niên của chúng ta...: Họ không làm gì cả”.

c. Cách dùng từ, viết câu và nghệ thuật diễn đạt độc đáo có tính thuyết phục cao của văn bản:

- Dùng từ, nêu dẫn chứng xác đáng, cụ thể.

- Sử dụng linh hoạt, đa dạng các loại câu: trần thuật, hỏi, cảm thán,...

- > Văn bản có tính thuyết phục cao.

d. Những bài học (có thể) rút ra cho bản thân:

- Xác định lí tưởng, mục đích sống đúng đắn;

- Dù học tập ở bất kì đâu cũng nỗ lực phấn đấu học tập, rèn luyện tốt.

2. Dàn ý cho bài viết: *Anh (chị) suy nghĩ gì về hiện tượng “nghiện” ka-ra-ô-kê và in-tơ-nét trong giới trẻ hiện nay?*

- Nêu hiện tượng: nhiều học sinh, sinh viên hiện nay “nghiện” ka-ra-ô-kê và in-tơ-nét, chểnh mảng chuyện học hành, tu dưỡng.

- Nguyên nhân:

- + Chưa xác định được lí tưởng sống đúng đắn, ham vui chơi, đua đòi, lười biếng, quen thói hưởng thụ;

- + Chưa được giáo dục tốt.

- Bàn luận:

- + Phê phán những tác hại của hiện tượng đó: tiêu phí thời gian, tiền bạc; lười học, lây nhiễm những tư tưởng không lành mạnh; trí tuệ và nhân phẩm sa sút,...

- + Nêu những tấm gương học tập tốt, biết sử dụng những hoạt động đó vào việc có ích, phù hợp.

- Rút ra bài học cho bản thân.

PHONG CÁCH NGÔN NGỮ KHOA HỌC

I. KIẾN THỨC CẦN ĐẠT

1. Văn bản khoa học và ngôn ngữ khoa học

a. Văn bản khoa học

- Có ba loại văn bản khoa học tồn tại ở dạng viết:

+ Các văn bản khoa học chuyên sâu: chuyên khảo, luận án, luận văn, tiểu luận, báo cáo khoa học,... Đó là những văn bản nhằm mục đích trình bày những phát hiện, khám phá khoa học cho nên đòi hỏi phải chính xác, lôgic, chặt chẽ, nghiêm ngặt.

+ Các văn bản dùng để giảng dạy các môn khoa học: giáo trình, giáo khoa, thiết kế,... Đó là những văn bản cần đáp ứng cả về yêu cầu khoa học về yêu cầu sư phạm, trình bày nội dung từ dễ đến khó, từ thấp đến cao, có định lượng theo các đơn vị giảng dạy,...

+ Các văn bản phổ biến khoa học: sách phổ biến khoa học kỹ thuật, các bài báo, phê bình, điểm sách,... nhằm phổ biến rộng rãi kiến thức khoa học cho đông đảo bạn đọc. Loại văn bản này có thể dùng lối miêu tả, bút kí, dùng cách ví von, so sánh, các biện pháp tu từ.

b. Ngôn ngữ khoa học

- Ngôn ngữ khoa học là ngôn ngữ dùng trong phạm vi giao tiếp, thông tin và truyền thụ kiến thức, trong các văn bản thuộc lĩnh vực khoa học – công nghệ, thường gọi là *văn bản khoa học*.

- Ngôn ngữ khoa học tồn tại ở cả hai dạng: dạng viết và dạng nói. Nhưng dù ở dạng nào, ngôn ngữ khoa học đều mang những đặc trưng cơ bản của phong cách ngôn ngữ khoa học.

2. Đặc trưng của phong cách ngôn ngữ khoa học:

- Tính khái quát, trừu tượng:

+ Từ ngữ thuộc lớp từ ngữ thông thường, chỉ dùng với một nghĩa, ít sử dụng các biện pháp tu từ;

+ Có sử dụng một số lượng nhất định các thuật ngữ khoa học. Những thuật ngữ chuyên ngành mang tính khái quát, trừu tượng.

- Tính lí trí, lôgic:

+ Câu văn là một đơn vị thông tin, đơn vị phán đoán lôgic, đòi hỏi có tính chính xác cao, chặt chẽ, được xây dựng dựa trên cú pháp chuẩn và thông tin chính xác;

+ Về cấu tạo, đoạn văn, văn bản phải được liên kết chặt chẽ, mạch lạc. Các mối liên hệ phải phục vụ cho lập luận khoa học.

- Tính khách quan, phi cá thể: ngôn ngữ hạn chế những biểu đạt mang tính chất cá nhân. Từ ngữ và câu có màu sắc trung hoà, ít cảm xúc.

II. RÈN KĨ NĂNG

1. Văn bản *Khái quát văn học Việt Nam từ Cách mạng tháng Tám 1945 đến cuối thế kỉ XX* (Ngữ văn 12, tập một):

a. Nội dung khoa học của văn bản là những kiến thức khoa học: khoa học văn học – khoa học lịch sử văn học. Đây là một chuyên ngành trong khoa học văn học.

b. Đây là văn bản thuộc ngành Văn học (loại văn bản giáo khoa dùng để giảng dạy trong nhà trường).

c. Đặc điểm ngôn ngữ khoa học ở dạng viết của văn bản được thể hiện ở:

- Hệ thống các đề mục được sắp xếp logic từ lớn đến nhỏ.

- Sử dụng khá nhiều thuật ngữ khoa học văn học như *chủ đề, hình ảnh, tác phẩm, phản ánh hiện thực, đại chúng hoá, chất suy tưởng, nguồn cảm hứng,...* Những thuật ngữ ấy tuy có phần trừu tượng nhưng với trình độ lớp 12 phổ thông, học sinh hoàn toàn có thể hiểu được.

2. Giải thích và phân biệt từ ngữ khoa học với từ ngữ thông thường.

Chú ý sử dụng từ **điểm** và cách dùng từ ngữ hàng ngày để giải thích, có thể lấy thêm ví dụ để phân biệt.

+ **Điểm**: trong ngôn ngữ khoa học từ này được hiểu là đối tượng cơ bản của hình học mà hình ảnh trực quan là một chấm nhỏ đến mức không có bề dày, độ dài, độ rộng. Ví dụ: *Qua hai điểm bao giờ cũng vạch được một đường thẳng duy nhất.*

Trong ngôn ngữ thông thường, từ này được hiểu theo nhiều cách khác nhau: một vấn đề, một phương diện,... nào đó, chẳng hạn: *ở điểm này, tôi không đồng ý với anh*; đơn vị quy định được tính để đánh giá chất lượng, thành tích, chẳng hạn: *Tôi được chín điểm,...*

+ **Đoạn thẳng**: trong ngôn ngữ khoa học từ này được hiểu là đoạn ngắn nhất nối hai điểm với nhau.

Trong ngôn ngữ thông thường, từ này được hiểu đoạn không cong queo, gãy khúc, không lệch về bên nào.

3. Các thuật ngữ khoa học và đặc trưng lí trí, lôgic của phong cách ngôn ngữ khoa học thể hiện ở đoạn văn SGK đã dẫn.

- Các thuật ngữ khoa học: *nhà khảo cổ, người vượn, hạch đá, mảnh tước, rìu tay, (có) tuổi (40) vạn năm, di chỉ xương, chế tạo công cụ, công cụ đá.*

- Đặc trưng lí trí, lôgic của phong cách ngôn ngữ khoa học:

+ Mỗi câu văn là một đơn vị thông tin, cung cấp thông tin chính xác, có dẫn nguồn gốc của những thông tin đó (nơi cung cấp thông tin, thời gian phát hiện thông tin,...): Những phát hiện của các nhà khảo cổ nước ta, Năm 1960 tìm thấy ở Núi Đọ (Thiệu Hoá, Thanh Hoá,...). Câu văn được sử dụng là câu chuẩn về ngữ pháp.

+ Về cấu tạo, đoạn văn được liên kết chặt chẽ, mạch lạc; các mối liên hệ phục vụ cho lập luận khoa học: câu đầu tiên là câu chốt nêu chủ đề cho đoạn văn, những câu sau nêu dẫn chứng chứng minh cho thông tin đã đưa ra ở câu

chốt, sự liên kết của các câu sau không chỉ thể hiện ở nội dung mà còn thể hiện ở hình thức “Cùng năm đó” (câu 3 liên kết với câu 2), “cũng đã” (câu 4 liên kết với câu 3).

4. Viết đoạn văn thuộc loại văn bản phổ biến khoa học về sự cần thiết của việc bảo vệ môi trường sống (nước, không khí, đất).

Khi viết, cần lưu ý sử dụng các từ ngữ, câu văn,... đúng yêu cầu của văn bản khoa học.

Đoạn văn tham khảo

Nước sạch dùng cho sinh hoạt hàng ngày, nước để uống, nước để rửa thực phẩm, chế biến thực phẩm, nước để tắm rửa, để lau dọn... Cơ thể người có đến hơn 70% là nước. Như vậy, nước chiếm một vai trò rất lớn đối với sự sống con người: nước chiếm một lượng lớn trong tế bào, nước vận chuyển, đưa máu đi khắp cơ thể, nước thanh lọc thận... Không có nước sạch, rau củ quả, thịt cá cũng không được rửa sạch, khi đó con người cũng không được dùng chúng một cách ngon lành. Không có nước sạch, thực phẩm rất khó được chế biến, lúc đó biết đâu ta sẽ phải ăn sống hoặc ăn toàn đồ cháy? Có ai đó nói rằng nước là thứ duy nhất trên cõi đời này trong sạch. Nước trong sạch trước hết bởi chính bản thân chúng trong sạch và còn bởi nước làm trong sạch nhiều thứ. Nước để giặt giũ, nước để lau dọn, để thanh lọc... Hãy thử tưởng tượng, nước bao trùm lên mọi thứ vì lí do này hay vì lí do khác kể cả con người, khi ấy nếu nước vấy bẩn thì mọi thứ cũng theo đó mà ô nhiễm, tanh hôi...

VIẾT BÀI LÀM VĂN SỐ 2: NGHỊ LUẬN XÃ HỘI

I. ĐỀ BÀI

Đề 1. Tuổi trẻ học đường suy nghĩ và hành động để góp phần giảm thiểu tai nạn giao thông.

Đề 2. Hiện nay ở nước ta có nhiều cá nhân, gia đình, tổ chức thu nhận trẻ em cơ nhỡ, lang thang kiếm sống trong các thành phố, thị trấn về những mái ấm tình thương để nuôi dạy, giúp các em học tập, rèn luyện, vươn lên sống lành mạnh, tốt đẹp.

Anh (chị) hãy bày tỏ suy nghĩ về hiện tượng đó.

Đề 3. Hãy thể hiện quan điểm của mình trước cuộc vận động “Xóa không với những tiêu cực trong thi cử và bệnh thành tích trong giáo dục”.

II. NỘI DUNG CẦN ĐẠT

Đề 1

- Thực trạng tai nạn giao thông: đang diễn ra hàng ngày hàng giờ trên cả nước, 33 - 34 người chết và bị thương/ngày,...

- Hậu quả của vấn đề:

+ Thiệt hại nặng nề về người và của, để lại những thương tật vĩnh viễn.

+ Gây mất mát, thương tâm cho người thân, xã hội.

- Nguyên nhân của vấn đề:

+ Ý thức tham gia giao thông của người dân còn hạn chế.

+ Hiểu biết về luật còn ít (lấy trộm ốc vít đường ray, chiếm dụng đường,...)

+ Sự hạn chế về cơ sở vật chất (chất lượng đường thấp, xe cộ không đảm bảo an toàn,...)

- Hành động của tuổi trẻ học đường góp phần giảm thiểu tai nạn giao thông.

+ Học tập luật giao thông đường bộ;

+ Chấp hành nghiêm chỉnh quy định về an toàn giao thông;

+ Tuyên truyền luật giao thông.

Đề 2

- Nêu hiện tượng:

+ Tình trạng trẻ em cơ nhỡ, lang thang kiếm ống ở các thành phố, thị trấn;

+ Đã và đang xuất hiện nhiều cá nhân, gia đình, tổ chức thu nhận các em về những mái ấm tình thương để nuôi dạy, giúp đỡ các em học tập, rèn luyện, vươn lên sống, lành mạnh, tốt đẹp.

- Ý nghĩa của những nghĩa cử cao đẹp nêu trên:

+ Mang ý nghĩa nhân văn sâu sắc, thể hiện truyền thống đạo lí tốt đẹp của dân tộc, giúp đỡ các em có được nơi nương tựa;

+ Mang ý nghĩa xã hội rộng lớn: góp phần ổn định an ninh xã hội, tăng chất lượng giáo dục.

- Suy nghĩ, đánh giá:

+ Đó là những nghĩa cử cao đẹp, xứng đáng được xã hội tôn vinh (nêu một vài dẫn chứng cụ thể);

+ Xúc động trước những tấm lòng cao cả.

- Bài học rút ra:

+ Biết yêu thương và chia sẻ hơn nữa với những số phận bất hạnh;

+ Thể hiện tấm lòng bằng hành động: giúp đỡ, ủng hộ cho các quỹ từ thiện, các hoạt động từ thiện,...

+ Trân trọng hạnh phúc đủ đầy mình đang có để học tập và rèn luyện tốt hơn.

Đề 3

- Giải thích: thế nào là “tiêu cực trong thi cử”, “bệnh thành tích trong giáo dục”? nêu biểu hiện cụ thể?

- Tại sao cần phải “nói không với những tiêu cực trong thi cử và bệnh thành tích trong nhà trường”?

+ Để đảm bảo công bằng trong xã hội;

- + Để chất lượng giáo dục đào tạo được tốt hơn;
 - + Để không lãng phí của thời gian, tiền bạc của xã hội;
 - + Để thúc đẩy tiến bộ xã hội.
- > Một phong trào thiết thực, cần hành động ngay.
- Làm sao để phong trào “nói không với những tiêu cực trong thi cử và bệnh thành tích trong nhà trường” đạt kết quả tốt?
- + Cần quán triệt vấn đề chặt chẽ từ trên xuống, cán bộ lãnh đạo cần là người tiên phong và kiên quyết thực hiện;
 - + Tuyên truyền sâu rộng cho phong trào;
 - + Lên án mạnh mẽ các biểu hiện của những tiêu cực trong thi cử và bệnh thành tích trong nhà trường;
 - + Mỗi giáo viên, học sinh cần thấy được tính cấp thiết của vấn đề và thực hiện nghiêm túc.
- Rút ra bài học cho bản thân.

THÔNGIỆP NHÂN NGÀY THẾ GIỚI PHÒNG CHỐNG AIDS, 1-12-2003

Cô-phi An-nan

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Cô-phi An-nan sinh năm 1938, người Gha-na (châu Phi), nguyên là Tổng thư kí Liên hợp quốc trong hai nhiệm kì liên tiếp, từ năm 1997 đến năm 2007. Ông được nhận giải thưởng Nô-ben Hòa bình năm 2001 vì những đóng góp to lớn cho công cuộc xây dựng “một thế giới được tổ chức tốt hơn và hòa bình hơn”. Khi còn giữ cương vị Tổng thư kí Liên hợp quốc, Cô-phi An-nan đã ra *Lời kêu gọi hành động* gồm năm điều về việc đấu tranh với đại dịch HIV/AIDS, đồng thời khởi xướng thành lập Quỹ Sức khỏe và AIDS toàn cầu.

2. Văn bản là thông điệp của Cô-phi An-nan gửi nhân dân thế giới nhân Ngày Thế giới phòng chống AIDS, 1-12-2003.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Bản thông điệp nêu lên vấn đề gì? Vì sao cho rằng đó là một vấn đề rất cần phải đặt lên “vị trí hàng đầu trong chương trình nghị sự về chính trị và hành động thực tế” của mỗi quốc gia và mỗi cá nhân?

Vấn đề cốt lõi mà bản thông điệp hướng tới đó là kêu gọi sự lên tiếng mạnh mẽ của tất cả cộng đồng đối với HIV/AIDS. Cách đây hai năm, các quốc gia trên thế giới đã nhất trí rằng để đánh bại căn bệnh HIV/AIDS vào năm 2001, đòi hỏi phải có sự cam kết, nguồn lực và hành động. Ngày hôm nay,

chúng ta đã cam kết và các nguồn lực đã được tăng lên. Song hành động của chúng ta vẫn quá ít so với yêu cầu thực tế. Chúng ta đã không hoàn thành được một số mục tiêu đề ra cho năm nay trong Tuyên bố về Cam kết phòng chống HIV/AIDS. Với tiến độ như hiện nay, chúng ta sẽ không đạt được bất cứ mục tiêu nào vào năm 2005. Rõ ràng, chúng ta cần phải nỗ lực nhiều hơn nữa để thực hiện cam kết của mình bằng những nguồn lực và hành động cần thiết. Đó là lí do chúng ta phải công khai lên tiếng về AIDS. Nhân ngày Thế giới phòng chống AIDS năm nay, tôi kêu gọi các bạn hãy cùng với tôi lên tiếng thật to và đông đặc về HIV/AIDS. Hãy cùng tôi giật đổ các thành lũy của sự im lặng, kì thị và phân biệt đối xử đang vây quanh bệnh dịch này.

2. Vị Tổng thư kí Liên hiệp quốc đã làm thế nào để cho việc tổng kết tình hình thực tế của mình không chỉ trung thực, đáng tin cậy mà còn là cơ sở để dẫn tới những kiến nghị mà ông sẽ nêu sau đó?

Tác giả bản thông điệp đã đưa ra những lí lẽ, dẫn chứng thực tế để lập luận, chứng minh, thuyết phục mọi người hiểu rằng: các cố gắng chống HIV/AIDS của chúng ta thời gian qua là chưa đủ. Ông chỉ ra rằng, đến thời điểm này, ngân sách dành cho phòng chống HIV đã được tăng lên một cách đáng kể, nhờ vào sự cam kết đóng góp ở từng quốc gia, đồng thời, quỹ toàn cầu về phòng chống AIDS, lao và sốt rét cũng đã được thông qua. Đại đa số các nước đã xây dựng chiến lược quốc gia phòng chống HIV/AIDS của mình. Ngày càng có nhiều các công ty áp dụng chính sách phòng chống HIV/AIDS tại nơi làm việc. Các nhóm từ thiện và cộng đồng, đã luôn đi đầu trong cuộc chiến chống AIDS, hiện đang hoạt động tích cực trong việc phối hợp chặt chẽ với chính phủ và các tổ chức khác để cùng nhau ứng phó với bệnh dịch này.

Nhưng tác giả bản thông điệp cũng chỉ ra rất rõ ràng, cũng chính trong lúc này, dịch HIV/AIDS vẫn hoành hành gây tỉ lệ tử vong cao trên thế giới và có rất ít dấu hiệu suy giảm. Trong năm qua, mỗi phút đồng hồ của một ngày trôi đi, có khoảng 10 người bị nhiễm HIV. Ở những khu vực bị ảnh hưởng nặng nề nhất, tuổi thọ của người dân bị giảm sút nghiêm trọng. HIV/AIDS đang lây lan với tốc độ báo động ở phụ nữ. Giờ đây, phụ nữ đã chiếm tới một nửa trong tổng số người nhiễm trên toàn thế giới. Bệnh dịch này đang lan rộng nhanh nhất ở chính những khu vực mà trước đây hầu như vẫn còn an toàn. Đặc biệt là Đông Âu và toàn bộ châu Á, từ dãy núi U-ran đến Thái Bình Dương.

Rõ ràng, chúng ta đã cam kết và các nguồn lực đã được tăng lên. Song hành động của chúng ta vẫn quá ít so với yêu cầu thực tế.

Bản thông điệp đã được đưa ra trên cơ sở tổng kết một thực tiễn, là chúng ta đã không hoàn thành được một số mục tiêu đề ra cho năm nay trong Tuyên bố về Cam kết phòng chống HIV/AIDS. Nhưng điều quan trọng hơn là chúng ta đã bị chậm trong việc giảm quy mô và tác động của dịch so với chỉ tiêu đề ra vào năm 2005. Với tiến độ như hiện nay, chúng ta sẽ không đạt được bất cứ mục tiêu nào vào năm 2005.

3. Trong lời kêu gọi mọi người phải nỗ lực phòng chống HIV/AIDS nhiều hơn nữa, tác giả đã nhấn mạnh đặc biệt đến điều gì?

Trong lời kêu gọi mọi người phải nỗ lực phòng chống HIV/AIDS nhiều hơn nữa, tác giả đã nhấn mạnh đặc biệt đến việc kì thị và phân biệt đối xử với những người mắc bệnh. Ông cho rằng sự dè dặt, từ chối đối mặt với sự thật không mấy dễ chịu này, hoặc vội vàng phán xét đồng loại của mình, sẽ khiến chúng ta không đạt được tiến độ hoàn thành các mục tiêu, thậm chí còn bị chậm hơn nữa, nếu sự kì thị và phân biệt đối xử vẫn tiếp tục diễn ra đối với những người bị HIV/AIDS.

Bản thông điệp có giá trị hết sức to lớn đối với cuộc chiến chống đại dịch HIV/AIDS. Nó đã chỉ ra thực trạng, nguyên nhân của đại dịch và đề ra giải pháp, kêu gọi mạnh mẽ mọi người hành động. Bản thông điệp cũng thể hiện tầm nhìn, bản lĩnh và tâm huyết của người đứng đầu tổ chức Liên hợp quốc. Đó là một tầm nhìn sâu rộng, một bản lĩnh mạnh mẽ, vững vàng và một tâm huyết thiết tha với sự sống của con người, của cộng đồng. Cũng chính điều đó đã tạo nên sức thuyết phục cho bản thông điệp.

4. Trong bản thông điệp này, những nội dung và câu văn nào đã làm cho anh chị thấy xúc động nhất? Vì sao? Qua đó, anh chị rút ra được bài học gì cho việc làm văn nghị luận của bản thân mình?

Đoạn văn cuối trong bài văn, từ “Đó là lí do chúng ta phải công khai lên tiếng...” đến hết có khả năng lay động tình cảm và ý thức trách nhiệm của mỗi chúng ta mạnh mẽ hơn cả. Tác giả đã sử dụng nhiều câu mệnh lệnh, đặt mỗi chúng ta vào chính cuộc chiến đấu này, chỉ ra rằng “trong thế giới AIDS khốc liệt này không có khái niệm chúng ta và họ. Trong thế giới đó, im lặng đồng nghĩa với cái chết”. Lời kêu gọi thống thiết, đầy sức thuyết phục, có khả năng lay động mạnh mẽ đến người đọc.

Qua đó, ta rút ra được bài học cho việc làm bài văn nghị luận của chính bản thân mình. Đó là bài học về cách lập luận, cách diễn đạt, sử dụng câu văn, từ ngữ phải giàu sức thuyết phục, tác động không chỉ đến nhận thức mà còn phải đến cả tình cảm của người đọc.

Luyện tập:

Viết một bản báo cáo về tình hình phòng chống HIV/AIDS ở địa phương mình.

- Để thực hiện yêu cầu của đề bài, anh (chị) nên đến các cơ quan ban ngành có liên quan của địa phương (xã, phường, quận, huyện) để xin các tài liệu tham khảo và dựa vào thực tế các hoạt động, phong trào mang tính tuyên truyền của địa phương.

- Nội dung cần đạt:

+ Khái quát về thực trạng tệ nạn xã hội (ma túy, mại dâm) và các trường hợp có HIV ở địa phương: những loại tệ nạn xã hội trên có phổ biến không? (dẫn số liệu), số lượng người có HIV là bao nhiêu (dẫn số liệu),... Từ đó, nhận định về nguy cơ tràn lan các tệ nạn xã hội và HIV/AIDS.

+ Những hoạt động phòng chống HIV/AIDS: kể tên các hoạt động, phong trào tuyên truyền về phòng chống tệ nạn xã hội (ma túy, mại dâm), HIV/AIDS; các hoạt động của công an địa phương truy quét các tụ điểm tệ nạn xã hội,... (các hoạt động ấy diễn ra thường xuyên hay định kì, có thời gian cao điểm không, nếu có thì vào bao giờ (dẫn các số liệu),...).

+ Hiệu quả của các hoạt động phòng chống HIV/AIDS ở địa phương: tệ nạn xã hội ma túy, mại dâm giảm đi/tăng lên như thế nào (dẫn chứng số liệu), tỉ lệ người có HIV giảm/tăng ra sao (dẫn chứng số liệu),...

-> Đánh giá chung về tình hình phòng chống HIV/AIDS ở địa phương (tốt, chưa tốt,...).

III. TƯ LIỆU THAM KHẢO

"... Sinh ra trong một gia đình danh giá, có thể nói Kofi Annan đã được sớm tiên liệu về một tương lai thành đạt. Bố mẹ của Kofi là ông Henry Reginald và bà Victoria Annan, đều xuất thân từ hai bộ tộc lớn - nhân tố chính tạo nên tộc Akan, một trong những nhóm bản xứ của Ghana. Ông Henry Reginald mang trong mình hai dòng máu Asante và Fante. Bộ lạc Asante đều là những thương gia buôn bán vàng trong khi tộc Fante là những người trung gian giữa Asante và người Anh.

Có lẽ Kofi Annan học những bài học về chính trị và ngoại giao đầu tiên từ chính gia đình mình. Cả ông và chú của Kofi Annan đều là những trưởng bộ lạc. Sau khi về hưu, cha Kofi Annan - nhà quản lý xuất khẩu tài giỏi của công ty xuất khẩu Coca Lever Brothers được bầu làm Tỉnh trưởng Asante, Ghana.

Năm 1954, khi đang học ở Mfansipim, khu trường chuyên ở trung Ghana được thành lập dưới sự bảo hộ của Anh, Kofi Annan đã lãnh đạo một nhóm sinh viên biểu tình tuyệt thực để yêu cầu cải thiện thực phẩm trong căng tin nhà trường. Cuộc biểu tình đã thành công. Đây là nơi Kofi Annan học được rằng "sự thống khổ ở bất cứ đâu đều là mối quan tâm của tất cả mọi người".

Đầu những năm 1950, Annan và những người cùng thế hệ được chứng kiến sự biến chuyển lớn của đất nước Ghana: năm 1957, Ghana trở thành nước châu Phi thuộc địa đầu tiên của Anh giành quyền tự chủ. "Đây là thời kỳ quan trọng" - vị Tổng thư ký LHQ sau này nói với tờ The New York Times - "Những người thuộc thế hệ của tôi đã được chứng kiến những thay đổi đang diễn ra ở Ghana".

Những năm học đại học ở vùng đất lạnh giá nhất nước Mỹ, bang Minnesota, đã thay đổi con người chàng trai trẻ đến từ đất nước châu Phi đầy nắng.

Ý định ra nước ngoài của Annan được hình thành từ khi chàng trai trẻ tham gia cuộc họp của các lãnh đạo sinh viên châu Phi tại Sierra Leone với tư cách phó chủ tịch Liên đoàn sinh viên Ghana. Được Quỹ tài năng của Ford phát hiện trong cuộc hội thảo đó, Annan nhận được học bổng toàn phần của trường Macalester, trường khoa học xã hội nhân văn nhỏ ở St.Paul.

Trong thời gian học ở đây, Annan đã từng giành giải quán quân về hùng biện. Chàng sinh viên Ghana đồng thời còn là Chủ tịch câu lạc bộ Cosmopolitan - một nhóm chuyên thúc đẩy quan hệ giữa sinh viên Mỹ và sinh viên nước ngoài.

Sau khi hoàn thành bằng cử nhân kinh tế ở Macalester, Annan tới Geneva, Thụy Sĩ - nơi ông học khoá sau đại học về các vấn đề quốc tế ở Học viện Nghiên cứu quốc tế.

Năm 1962, Annan bắt đầu làm việc cho Liên hợp quốc với tư cách là nhân viên kế toán thuộc Tổ chức Y tế thế giới (WHO) - cấp nhân viên thấp nhất trong cơ cấu LHQ. Sau đó 3 năm, ông chuyển sang phục vụ tại Ủy ban kinh tế châu Phi tại Addis Ababa, Ethiopia, chuyên về các dự án phát triển.

Từ Addis Ababa ông quay lại Mỹ để lấy bằng Thạc sĩ quản lý của Viện Công nghệ Massachusetts. Năm 1974, Kofi Annan quay lại Ghana với tư cách là Giám đốc Công ty phát triển du lịch Ghana. Vào thời điểm này, tình hình chính trị ở Ghana không ổn định, các cuộc đảo chính liên tiếp diễn ra.

Vị Tổng thư ký LHQ sau này nói: "Tôi muốn đóng góp cho Ghana nhưng tôi thấy các cuộc đấu đá, tranh giành quyền lực vẫn diễn ra thường xuyên, do đó, tôi quay lại Liên hợp quốc".

Và với quyết định quay lại tổ chức lớn nhất thế giới này, Annan đã dần từng bước vươn từ cấp thấp nhất lên cấp cao nhất - Tổng thư ký LHQ.

Nhà thương thuyết toàn cầu

Theo thông lệ luân phiên của LHQ, mỗi châu lục chỉ giữ được 2 nhiệm kỳ Tổng thư ký. Điều đó có nghĩa là sau người tiền nhiệm Ai Cập Boutros Boutros-Ghali với một nhiệm kỳ, ông Annan cũng chỉ được làm một nhiệm kỳ. Thế nhưng, ngoại lệ đã xảy ra khi ông Annan được bầu lại nhiệm kỳ thứ hai (2002-2006). Chính năng lực là yếu tố giúp Tổng thư ký LHQ giành được niềm tin của cộng đồng quốc tế, và cũng đặt ông tiếp tục đối mặt với những thử thách to lớn.

Trong bất cứ cương vị nào ông từng đảm nhiệm tại LHQ, Kofi Annan đều thể hiện tài ngoại giao của mình. Đầu tiên là năm 1990, khi Iraq xâm lược Kuwait. Ông Annan, lúc đó là kiểm soát viên về tài chính và ngân sách, đã khiến cộng đồng quốc tế chú ý với thành công trong việc thương thuyết giúp trả tự do cho 900 nhân viên LHQ cùng hàng nghìn người ngoại quốc bị bắt làm con tin ở Iraq.

Là một người nhẹ nhàng trong ăn nói, ông Annan được cho là chỉ phù hợp với công việc quản lý và kinh tế. Nhưng năm 1993, một năm sau khi giữ chức trợ lý Tổng thư ký, ông Annan được Tổng thư ký LHQ lúc đó là Boutros Boutros-Ghali đề cử giữ vị trí cao nhất trong lực lượng gìn giữ hoà bình, một quyết định khiến nhiều người trong LHQ ngạc nhiên. Và Annan đã chứng minh mình xứng đáng với sự tin tưởng đó với việc triển khai 70.000 nhân viên quân sự và dân sự từ 77 quốc gia trong 17 chương trình gìn giữ hoà bình trên toàn thế giới.

Thành công tiếp theo của Annan là khi tiến hành cuộc chuyển giao sứ mạng gìn giữ hoà bình ở Bosnia-Herzegovina từ tay LHQ sang NATO một cách êm đẹp.

Sau khi lên giữ chức Tổng thư ký vào năm 1996, thử thách đầu tiên ông Annan gặp phải là năm 1998, thương thuyết trực tiếp với Saddam Hussein để

đảm bảo rằng Iraq tuân thủ nghị quyết của Hội đồng Bảo An. "Tôi phải vận dụng mọi khả năng: sự sáng tạo, sức chịu đựng và tinh thần dũng cảm để thuyết phục ông ta cam kết", tổng thư ký LHQ nhớ lại.

Sự hoà giải của ông không đạt kết quả - thanh tra vũ khí LHQ phải rút khỏi Iraq và chỉ quay lại quốc gia này vào năm 2002. Tuy nhiên, ông Annan giành được sự tôn trọng của lãnh đạo Iraq lúc đó, người đã nói với ông rằng "Tôi biết ông là một người dũng cảm". Sau này, Saddam Hussein có mời ông Annan quay lại Iraq để nghỉ ngơi.

Nhưng việc khó khăn nhất mà ông Annan từng đối mặt có lẽ là vụ bê bối chương trình "Đổi dầu lấy lương thực" (OFP), trong đó con trai ông, Koji Annan bị cáo buộc nhận hối lộ. Ông Annan tưởng như đã phải từ chức trước khi hết nhiệm kỳ trước sức ép của Washington. Nhưng bản thân ông Annan tin tưởng rằng mình đã làm một việc tốt: OFP đã góp phần giúp đỡ nhân dân Iraq, tỉ lệ người suy dinh dưỡng giảm đáng kể và người bệnh được chăm sóc y tế. Các cuộc điều tra độc lập sau đó cũng chứng minh chính quyền Iraq không tham nhũng số tiền bán dầu và con trai ông Annan cũng không nhận hối lộ.

Nhưng điều khiến cộng đồng quốc tế khâm phục ông Annan hơn cả chính là thái độ của ông trước thử thách này: Ông kiên quyết không từ chức vì sức ép của Mỹ, và đề cử Paul Volker - cựu giám đốc Cục Dự trữ Liên bang Mỹ - đứng đầu ủy ban điều tra về OFP để đảm bảo tính khách quan của cuộc điều tra. Nhờ kết quả cuộc điều tra và uy tín của bản thân, ông đã nhận được sự ủng hộ của đại đa số thành viên LHQ, bất chấp thái độ lạnh lùng của Washington. Tổng thư ký Kofi Annan tại vị cho đến hết nhiệm kỳ để tiếp tục thực hiện tham vọng tăng cường sức mạnh cho tổ chức lớn nhất thế giới.

Chính cựu đại sứ Mỹ tại LHQ, Richard Holbrooke, đã đánh giá ông Annan là "Tổng thư ký xuất sắc nhất trong lịch sử LHQ"..."

<http://www.lanhdau.net>

NGHỊ LUẬN VỀ MỘT BÀI THƠ, ĐOẠN THƠ

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

- Thơ có những đặc điểm riêng: hình ảnh, âm thanh, nhịp điệu, cấu tứ,...
Đi sâu vào những đặc điểm ấy mới hiểu hết ý nghĩa và cái hay của thơ.

- Với đề bài có yêu cầu cụ thể, bài làm phải lấy việc đáp ứng các yêu cầu đó làm trọng tâm.

Với dạng đề bài để cho người viết tự chọn cách khai thác thì người viết cần quan sát, nhận xét toàn bộ bài thơ, chọn ra một vài điểm nổi bật nhất để bình luận. Nhờ đó, bài viết sẽ có trọng tâm, tránh được sự lan man, vụn vặt.

II. RÈN KĨ NĂNG

Hãy phân tích đoạn thơ sau trong bài *Tràng giang* của Huy Cận:

Lớp lớp mây cao đùn núi bạc

Chim nghiêng cánh nhỏ bóng chiều sa

*Lòng quê dợn dợn vời con nước
Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà.*

Bài viết tham khảo

Tràng giang ra đời vào một buổi chiều thu năm 1939. Theo nhà thơ Huy Cận kể lại, hôm ấy ông đứng ở bờ Nam bến Chèm nhìn cảnh sông Hồng mênh mang sóng nước - nhìn cảnh rộn ngợp bốn bề mà nghĩ về kiếp người nổi trôi vô định. Sông nước hữu tình cộng hưởng với tâm hồn đa cảm của nhà thơ đã gợi tứ cho “Tràng giang”. Khổ cuối của bài thơ đã thể hiện rõ nhất tâm trạng cô đơn và nỗi buồn vô hạn của tác giả:

*Lớp lớp mây cao đùn núi bạc
Chim nghiêng cánh nhỏ bóng chiều sa
Lòng quê dợn dợn vời con nước
Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà*

Thiên nhiên trong khổ thơ mang dáng dấp của những bài thơ cổ. Hình ảnh “lớp lớp mây cao đùn núi bạc” thật hùng vĩ điểm lệ. Huy Cận đã mượn chữ “đùn” đây gợi cảm trong “Thu hứng” của Đỗ Phủ, “Mặt đất mây đùn cửa ải xa”. Tương phản với cái cao, rộng, hùng vĩ của bầu trời là cánh chim bơ vơ tội nghiệp “Chim nghiêng cánh nhỏ bóng chiều sa”. Mượn cảnh chim để tả buổi chiều, Huy Cận không mới. Ca dao xưa có câu: “Chim bay về núi tối rồi”. Nguyễn Du cũng từng viết:

*Chim hôm thoi thót về rừng
Đóa trà mi đã ngậm trăng nửa vành*

Nhưng đặt cánh chim tương phản với sự hùng vĩ không ngừng sinh sôi “đùn núi bạc” của mây trời, lại là “chim nghiêng cánh nhỏ” thì Huy Cận đã tạo nên một hình ảnh thơ độc đáo mới mẻ trong thi ca.

Trên trời cao, trùng trùng lớp lớp mây bung nở điểm lệ. Giữa bầu trời cánh chim đơn côi chấp chới. Nơi mặt đất con người bơ vơ đơn chiếc với nỗi buồn da diết.

*Lòng quê dợn dợn vời con nước
Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà.*

Vẫn biết xuyên suốt bài thơ, tâm trạng thi nhân vẫn nhuốm đầy cảnh vật (không vậy sao cảnh buồn đến thế!) nhưng phải đến cuối bài, nỗi lòng nhà thơ độc giả mới tỏ tường. Thi nhân sầu nỗi “nhớ nhà”. Không có khói sóng lan tỏa trên sông như “Hoàng Hạc lâu” của Thôi Hiệu: “Quê hương khuất bóng hoàng hôn/ Trên sông khói sóng cho buồn lòng ai”, Huy Cận vẫn nhớ quê, nhớ nhà. Điều đó đủ thấy nỗi buồn của nhà thơ là buồn tự trong buồn ra (không phải buồn vì cảnh vật tác động).

Khổ thơ cuối bài đã bộc lộ một nỗi buồn mênh mang trải dài theo sóng nước tràng giang của Huy Cận. Khổ thơ cũng góp phần rất lớn thể hiện chủ đề của toàn bộ tác phẩm: tâm trạng cô đơn, lạc lõng của thế hệ trẻ Việt Nam đầu thế kỉ XX. Với những giá trị về nội dung và nghệ thuật như trên, khổ thơ xứng đáng là khổ thơ khép lại “Tràng giang” – một kiệt tác xinh xắn của thơ ca Việt Nam hiện đại.

TÂY TIẾN

Quang Dũng

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Quang Dũng (1921-1988) tên khai sinh là Bùi Đình Diệm, quê ở làng Phượng Trì, huyện Đan Phượng, Tỉnh Hà Tây. Trước 1945, ông học trung học ở Hà Nội. Sau cách mạng tháng Tám, ông gia nhập bộ đội, sau năm 1954, làm biên tập viên ở Nhà xuất bản Văn học. Quang Dũng là một nghệ sĩ đa tài, một tâm hồn thơ phóng khoáng, hồn hậu. Ông vẽ tranh, sáng tác nhạc, viết văn xuôi, nhưng trước hết là một nhà thơ. Thơ Quang Dũng vừa hồn nhiên, tinh tế, vừa mang vẻ đẹp hào hoa, phóng khoáng, đậm chất lãng mạn. Tác phẩm chính: *Rừng biển quê hương* (1957), *Đường lên Châu Thuận* (1964), *Rừng về xuôi* (1968), *Nhà đồi* (1970), *Mây đầu ô* (1986).

2. Đầu năm 1947, Quang Dũng được điều động tham gia đơn vị Tây Tiến vừa mới thành lập. Đơn vị này hoạt động ở một vùng rộng lớn bao gồm các tỉnh Sơn La, Lai Châu, Hòa Bình, miền Tây Thanh Hóa và cả biên giới Việt Lào, có nhiệm vụ vừa đánh tiêu hao lực lượng địch, vừa tuyên truyền vận động nhân dân kháng chiến. Chiến sĩ Tây Tiến phần lớn là thanh niên Hà Nội thuộc nhiều tầng lớp, lần đầu đến với miền Tây, một vùng núi rừng hiểm trở, hoang sơ, khí hậu khắc nghiệt, điều kiện sinh hoạt rất thiếu thốn. Hầu hết lính Tây Tiến đều bị sốt rét và không ít người đã hi sinh vì ốm đau, bệnh tật. Nhưng họ vẫn hết sức lạc quan, thể hiện vẻ đẹp hào hùng và hào hoa của tuổi trẻ. Đầu năm 1948, Quang Dũng rời đơn vị Tây Tiến đi nhận nhiệm vụ khác. Tại làng Phù Lưu Chanh, ông viết bài thơ *Nhớ Tây Tiến*. Bài thơ được lưu truyền rộng rãi, nhất là trong bộ đội thời kì kháng chiến chống Pháp và được đưa vào Tập văn cách mạng và kháng chiến, xuất bản ở Việt Bắc năm 1949. Trong một thời gian dài, bài thơ ít được nhắc đến, vì bị coi là còn rơi rớt chất lãng mạn tiểu tư sản. Phải đến thời kì đổi mới, Tây Tiến mới được khôi phục vị trí xứng đáng trong nền thơ hiện đại.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Theo văn bản, bài thơ tự nó chia làm bốn đoạn. Nêu ý chính của mỗi đoạn và chỉ ra mạch liên kết giữa các đoạn.

Bài thơ được chia làm bốn đoạn:

- Đoạn 1: Từ đầu đến “Mai Châu mùa em thơm nếp xôi”: không gian núi rừng chập chùng gian khó.

- Đoạn 2: “Doanh trại...” đến “đong đưa”: vẻ đẹp lãng mạn của không gian, cảnh vật và nỗi nhớ chơi vơi, tha thiết của lòng người.

- Đoạn 3: “Tây Tiến đoàn binh...” đến “khúc độc hành”: hình ảnh người lính Tây Tiến.

- Đoạn 4: phần còn lại: nỗi nhớ Tây Tiến.

Mạch liên kết giữa các đoạn chính là hình ảnh xuyên suốt của người lính Tây Tiến.

2. Nét đặc sắc của bức tranh thiên nhiên được vẽ ra ở đoạn thơ thứ nhất? Hình ảnh đoàn quân Tây Tiến hiện ra trên nền cảnh thiên nhiên ấy như thế nào?

Hiện thực gian khổ, ác liệt của cuộc chiến tranh đã được Quang Dũng khắc hoạ chân thực, sống động. Ông không né tránh hay tô hồng mà thẳng thắn phơi bày những gian khổ ấy và lấy nó làm nền để hình tượng người lính sừng sững hiện lên. Ý chí của người lính, bước hành quân quả cảm của đoàn binh đã đập bằng mọi thử thách, khắc nghiệt của cuộc chiến đấu đầy gian lao, nguy hiểm.

Dốc lên khúc khuỷu dốc thăm thẳm

Heo hút cồn mây súng ngửi trời

Quang Dũng như dựng lên trước mắt người đọc những con đường hành quân gian khổ, khi "khúc khuỷu, lúc "thăm thẳm" nhưng không làm nhụt chí của những bước hành quân. Câu thơ có sự phối thanh, phối vần nhịp nhàng, uyển chuyển, người đọc như cảm nhận được mỗi nhịp thơ là một nhịp hành quân của người lính Tây Tiến, mỗi bước trắc trặc của con người ra trận là một nhịp quyết tâm, quả cảm của người lính được gõ lên. "Súng ngửi trời" là một hình ảnh độc đáo, không chỉ đậm chất hiện thực mà còn in dấu - một dấu ấn hài hước đậm chất lính. Đứng trong gian lao, nguy hiểm nhưng tinh thần lạc quan, cái chất lính vui nhộn vẫn toả sáng. Tiếng cười lạc quan của hình ảnh súng ngửi trời như đập bằng mọi gian khổ, hy sinh, như xoá đi những khúc khuỷu thăm thẳm gập ghềnh của con đường chiến đấu.

3. Đoạn thơ thứ hai lại mở ra một thế giới khác với những vẻ đẹp mới của con người và thiên nhiên miền Tây, khác với cảnh vật ở đoạn thơ thứ nhất. Hãy phân tích để làm rõ vẻ đẹp ấy.

Đoạn 2, thiên nhiên và con người Tây Bắc lại được mở ra với những vẻ đẹp mới, khác với đoạn 1. Anh hùng trong chiến đấu nhưng người lính Tây Tiến lại mê say, lãng mạn trong đêm hội, trong nỗi nhớ về Hà Nội, về Kiều thơm:

Doanh trại bừng lên hội đuốc hoa

Kìa em xiêm áo tự bao giờ

Khèn lên man điệu nàng e ấp

Nhạc về Viên Chăn xây hồn thơ.

Những câu thơ đầy ánh sáng và âm thanh, có thơ và có nhạc, đối lập hoàn toàn với những con đường hành quân gian lao, nguy hiểm, với những thiếu thốn, nhọc nhằn... Điệu nhạc hồn thơ như thăng hoa cho tâm hồn người chiến sĩ Tây Tiến cất cánh, như hoà nhịp cho những điệu khèn, câu hát mê say. Không gian Tây Bắc chơi vơi trong một miền tâm thức, với dáng người trên độc mộc, với nước lũ hoa đong đưa, khắc sâu, ghi tạc trong tâm hồn người lính Tây Tiến. Những câu hỏi tu từ dịu nhẹ, băng khuâng làm không gian núi rừng thêm chơi vơi, băng láng trong sương, trong khói. Ngòi bút tả thực của Quang Dũng đến đây trở nên mềm mại và uyển chuyển, chứa đựng cái tình sâu lắng, thiết tha.

4. Phân tích hình ảnh người lính Tây Tiến được tác giả tập trung khắc họa ở đoạn thơ thứ ba. Qua đó, hãy làm rõ vẻ đẹp lãng mạn và tính chất bi tráng của hình ảnh người lính Tây Tiến.

Cảm hứng lãng mạn đã chi phối cái nhìn và cách miêu tả của tác giả như thế nào. Hãy làm rõ chất bi tráng trong những câu thơ nói về sự hi sinh của chiến sĩ Tây Tiến.

Tây Tiến đoàn binh không mọc tóc

Quân xanh màu lá dữ oai hùm

Quang Dũng gọi tên đoàn binh của mình bằng một đặc điểm rất ngộ nghĩnh thú vị: “không mọc tóc”. Câu thơ thoáng nghe tưởng là lạ, ngẫm lại mới thấy hay, không trực tiếp miêu tả cái khốc liệt của chiến trường nhưng hiện thực tàn ác của chiến tranh đã được khắc sâu sống động. Người Lính Tây Tiến gọi chính những gian khó, thiếu thốn, vất vả của mình thành một niềm kiêu hãnh. Thấy ngay trong chính bệnh tật, đau khổ một sự tự tin, chủ động, vui nhộn và hóm hỉnh. Khó khăn, gian khổ được gọi tên mà sao đây say mê, tự hào, kiêu hãnh. Người ta không thấy một lời kêu than, không thấy một sự mệt mỏi, dường như nụ cười vẫn lấp lánh trong đoàn binh có cái tên lạ lùng ấy! Người lính Tây Tiến không chỉ biết chấp nhận hoàn cảnh sẵn sàng đón nhận gian khó mà cao hơn thế, họ ngạo nghễ vượt qua nó, lấy nó làm nụ cười làm một tên gọi cho chính mình. Họ lấy cái ngạo nghễ, anh hùng ấy để đối lập, đối diện với hiện thực tàn khốc của chiến tranh. Ba tiếng “dữ oai hùm” dần mạnh giống như sự rắn rỏi, mạnh mẽ của khí phách người lính Tây Tiến. Những câu thơ nói về đau thương, thiếu thốn, gọi ra sống động cái khốc liệt của chiến tranh nhưng lại khẳng định nhấn mạnh cái anh dũng, kiên cường, khí phách, hiên ngang của người lính Tây Tiến. Người ta quên đi những gian khó, không để ý đến những thiếu thốn, vất vả, cái còn lại trong lòng người đọc là một niềm tin yêu, ngưỡng mộ trước những con người anh hùng của một thời đại anh hùng.

Về với người lính Tây tiến, về những con người anh hùng, bất khuất ấy. Quang Dũng còn dành những nét vẽ rất tài hoa, thơ mộng:

Mắt trừng gọi mộng qua biên giới

Đêm mơ Hà Nội dáng kiều thơm

Người lính Tây Tiến mạnh mẽ, rắn rỏi trong chiến đấu nhưng cũng hết sức lãng mạn, say mê trong những phút giây thơ mộng. Ở họ, có sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa tư chất của một anh hùng và phong cách của một trí thức lãng mạn. Bao nhiêu yêu thương, nhớ mong, mộng ước của họ được gửi gắm, dồn tụ ở hình ảnh “mắt trừng”. Núi rừng biên giới và Hà Nội hoa lệ có một khoảng cách rất xa xôi, người lính Tây Tiến muốn lấy được mộng ước, khát vọng của mắt nhìn đau đáu làm cầu nối thu ngắn không gian, kéo hẹp khoảng cách. Hình ảnh “mắt trừng” không chỉ gọi một nỗi niềm đau đáu khôn nguôi mà còn như chất chứa bao khắc khoải, mong chờ. Không chỉ là niềm yêu niềm nhớ, gửi gắm trong mộng ước của họ còn là ước vọng, niềm tin mãnh liệt, thao thức nỗi thương. Cái nhìn của người lính Tây Tiến không tan đi trong không gian, không mờ đi trong đêm tối của núi rừng Tây Bắc, nó cứ trào mãi vào lòng

người đọc và gõ lên những nhịp thương nhớ khôn cùng. “Dáng kiều thơm” và một Hà Nội phồn hoa xa xôi chính là nguyên do của nỗi niềm mong nhớ ấy. Đó không phải là một bóng dáng cụ thể nào, cũng không chỉ bó hẹp trong một tình yêu đôi lứa, nỗi niềm thương nhớ trào dâng của người lính Tây Tiến cao hơn là một nỗi nhớ nước, yêu nhà, là một tình yêu quê sâu đậm. Bởi vậy, đôi mắt nhớ thương của đoàn binh Tây Tiến không phải là mộng rớt của thứ lãng mạn rẻ tiền, nó vừa có nét dữ dằn, khỏe khoắn của tư chất người lính, vừa tha thiết một nỗi niềm thương nhớ cao đẹp khôn nguôi.

Hình ảnh người lính Tây Tiến là một bức tượng đài đẹp đẽ với tư thế hiên ngang, với khí phách anh hùng và có cả những say mê, ước vọng lãng mạn, đẹp đẽ. Nhưng thơ Quang Dũng còn tả rất thực về những mất mát, hy sinh của đoàn binh Tây Tiến. Không thi vị hóa hiện thực, ngòi bút thơ Quang Dũng dám nhìn nhận vào những tổn thất tất yếu của con người trong chiến tranh tàn khốc. Hình ảnh người lính Tây Tiến cũng có những phút giây mỗi một:

Anh bạn dãi dầu không bước nữa

Gục lên súng mũ bỏ quên đời

Chữ “dãi dầu” đã lột tả được hết sự khắc nghiệt của cuộc chiến đấu. Bao nhiêu sóng gió, hiểm nguy, gian khó phủ lên đầu người lính, nên một mỗi, dãi dầu là những phút giây đương nhiên. Người lính Tây Tiến không rũ bỏ, quay lưng với kháng chiến, phải chăng phút giây phó mặc, bất cần, đầy ngạo nghễ của người lính cũng là tất yếu đó sao. Điều đó đáng cảm thông, chia sẻ chứ đâu phải đáng lên án chỉ trích đây? Không nên chỉ chú trọng đến những phút giây như thế nào quy chụp tội lỗi, miêu tả như vậy chẳng phải Quang Dũng đã vẽ những nét vẽ chân thực nhất về cuộc sống đó sao? Không chỉ dám nói, dám nhìn thẳng những phút giây như thế, Quang Dũng còn dành những dòng kiêu hùng nhất để viết về cái chết của họ:

Rải rác biên cương mồ viễn xứ

Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh

Áo bào thay chiếu anh về đất

Sông Mã gầm lên khúc độc hành

Ngay chính trong cái chết, người lính Tây Tiến vẫn thể hiện, khẳng định được khí phách anh hùng, tư thế ngạo nghễ của mình. Người ta có thể rùng mình ghê sợ trước cái lạnh lẽo, hoang vu của những “mồ viễn xứ” nhưng không khỏi tự hào, kiêu hãnh trước sự hy sinh bất khuất anh hùng của đoàn binh. Những từ Hán Việt được sử dụng trang trọng giống như những nét tâm hương trước họ. Một manh chiếu bọc người được Quang Dũng gọi kiêu hãnh tự hào là áo bào. Sự ra đi của người lính Tây Tiến là một hiện thực tất yếu của chiến tranh nhưng người ta không thấy cái đau thương bi lụy, cái còn lại treo mãi trong tiền người là dư ba mệnh mang, vang vọng của “khúc độc hành” sông Mã. Đó giống như một khúc tráng ca tiễn đưa người anh hùng về với đất mẹ. Cảm thấy trong lời thể sống dậy một niềm kiêu hãnh tự hào, người ta quên đi nỗi xót xa, lạnh lẽo, tái tê của sự hi sinh. Sự hi sinh của người lính Tây Tiến được đặt giữa đất trời, thiên nhiên, có đất mẹ dang tay đón đợi, có dòng sông

Mã anh hùng dạo lên khúc tráng ca đó chẳng phải là một sự hy sinh đẹp đẽ, cao quý nhất hay sao? Hy sinh anh hùng cũng là một đặc điểm đẹp đẽ hoàn thiện hình ảnh của người lính Tây Tiến.

**5. Ở đoạn thơ thứ tư, nỗi nhớ Tây Tiến được diễn tả như thế nào?
Vì sao nhà thơ viết “Hồn về Sầm Nứa chẳng về xuôi”?**

Đoạn thơ thứ tư, giọng điệu được thay đổi linh hoạt, tha thiết, xoáy vào lòng người một nỗi nhung nhớ khôn nguôi, thể hiện sự day dứt, khắc khoải trong nỗi nhớ thương.

Tây Tiến người đi không hẹn ước

Đường lên thăm thăm một chia phôi

Ai lên Tây Tiến mùa xuân ấy

Hồn về Sầm Nứa chẳng về xuôi

Những câu thơ mang âm hưởng xót xa, con người đi xa Tây Tiến nhưng không biết bao giờ mới trở lại. Ngày chia xa đã có nhưng ngày gặp lại là “không hẹn ước”. Từ phiếm chỉ “người đi” càng đọng đầy nỗi nhớ thương trong lòng người. Người đi thì không hẹn ngày trở lại, con đường cứ xa thăm thẳm, khoảng cách càng xa thì nỗi nhung nhớ càng dâng trào. Hai câu thơ đầu như đẩy hai bờ thương nhớ ra xa, khiến khoảng cách như là nghìn trùng. Đến hai câu thơ cuối, mạch cảm xúc chuyển đổi, trở thành lời gọi mời tha thiết, ân tình, lời nhủ nhủ ngọt ngào trong thương nhớ. Người đi xa không hẹn gặp lại, nhưng tiếng gọi về Tây Tiến mùa xuân vẫn giục giã, thôi thúc, hàm ẩn một ý nghĩa ước lệ. Tây Tiến mùa xuân, Tây Tiến ngày gặp trong chiến thắng, là một Tây Tiến tưng bừng, nở rộ trong niềm tin vui, khát vọng của con người. Câu thơ dâng đầy những khát vọng, tin tưởng của lòng người, nó giống như một lời thề trong tâm tưởng, xa Tây Tiến nhưng linh hồn, tấm lòng vẫn còn ở lại, khẳng định một tình yêu Tây Tiến khôn cùng. Mọi khoảng cách thời gian, không gian, mọi sự khắc nghiệt của hiện thực đều không làm mờ đi nỗi nhớ, tình yêu với Tây Tiến. Viết Tây Tiến, Quang Dũng thực sự gửi lại một mảnh tâm hồn mình trong nỗi niềm nhớ thương với vợ. Bài thơ là khúc ca hào hùng, bi tráng về hình ảnh người lính trong cuộc kháng chiến chống Pháp, và cũng là tác lòng nhớ thương tha thiết, sâu nặng với đất và người Tây Tiến.

Luyện tập

1. Bút pháp của Quang Dũng trong bài thơ là bút pháp hiện thực hay lãng mạn? Phân tích so sánh *Tây Tiến* với bài thơ *Đồng chí* của Chính Hữu để làm rõ bút pháp đó.

a. Nét chung:

- Tác giả: cả hai tác giả đều không chỉ là nhà thơ mà còn là những người chiến sĩ, trực tiếp tham gia cuộc trường chinh của dân tộc. Bởi vậy, họ viết về người lính cũng là viết về mình, thời đại mình, một cách chân thực, sống động, gần gũi.

- Hoàn cảnh sáng tác: Đều là những tác phẩm ra đời trong kháng chiến chống Pháp. Hình ảnh người lính trở thành hình ảnh trung tâm trong kháng

chiến và trong sáng tác văn học. Các nhà văn tập trung miêu tả, phản ánh họ bằng tất cả sự ngợi ca, trân trọng, tự hào.

- Hình ảnh người lính:

* Hình ảnh người lính được khắc họa trong hiện thực gian khổ, khốc liệt.

* Hình ảnh người lính với vẻ đẹp tâm hồn cao cả.

* Tinh thần chiến đấu dũng cảm, kiên cường, bất khuất

* Sáng ngời tinh thần đồng đội

* Tâm hồn trẻ trung, lạc quan, phấn chấn.

b. Nét riêng:

- Hoàn cảnh xuất thân:

* Đồng chí: người lính xuất thân là những người nông dân, đi ra từ đồng quê, làng mạc.

* Tây Tiến: hầu hết họ là những thanh niên tri thức Hà Nội.

- Chính do hoàn cảnh xuất thân mà chi phối cách biểu hiện của họ trong đời sống chiến đấu hàng ngày:

* Đồng chí: có nét chất phác, hồn hậu, dung dị, mộc mạc

* Tây Tiến: có nét tài hoa, lãng mạn, kiêu hùng, ngạo nghễ, tráng lệ.

c. Kết luận:

- Cả hai bài thơ đều là sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa bút pháp hiện thực và lãng mạn, tuy ở mỗi bài, ưu thế của một loại bút pháp lại nổi trội hơn, nhưng đều thể hiện sinh động và đẹp đẽ hình tượng người lính.

- Có thể so sánh với các tác phẩm khác cùng viết về người lính: *Nhớ – Hồng Nguyên*, *Tiểu đội xe không kính – Phạm Tiến Duật*.

2. Qua bài thơ, anh (chị) hình dung như thế nào về chân dung người lính Tây Tiến?

Quang Dũng đã viết thơ để tỏ lòng, đã gieo vần để gửi đi một nỗi nhớ chơi vơi về những tháng ngày Tây Tiến gian khổ, hy sinh mà hào hùng, b. tráng. Hình ảnh của đoàn binh Tây Tiến lúc xa xôi ở một miền tâm thức, lúc gần kề ở thời gian hiện tại nhưng lúc nào cũng sống động, yêu thương. Quang Dũng đã khắc tạc hình ảnh người lính Tây Tiến bằng chính những trải nghiệm chinh chiến, bằng chính những chia sẻ, yêu thương trong tháng ngày gian khổ và bằng cả một nỗi nhớ chơi vơi, sâu lắng trong tâm hồn. Cũng bởi vậy, hình tượng người lính đã hiện lên trong Tây Tiến, sừng sững như một tượng đài, vừa chân thực mà cao cả, vừa anh dũng mà lãng mạn, mê say.

Hình tượng người lính Tây Tiến đã được khắc tạc đầy đủ, sống động và toàn vẹn trong Tây Tiến. Đó là những người lính anh dũng trong chiến đấu, bình thản trước khó khăn nhưng lại mê say, lãng mạn trong đêm hội, trong nỗi nhớ dáng Kiều. Quang Dũng đã dựng xây rất sống động, chân thực hình ảnh người lính Tây Tiến không chỉ có cái chí quả cảm mà còn có cái tính nặng sâu, không chỉ có sự chiến đấu anh hùng mà còn có cả sự hy sinh oai hùng Tất cả những mặt đối lập: chiến đấu và yêu thương, anh hùng và cái chết đều được

Quang Dũng thống nhất trong hình tượng người lính. Bởi vậy, hình tượng người lính oai hùng, sừng sững nhưng lại bình dị, gần gũi, yêu thương, đi ra từ chính cuộc đời.

Hiện thực gian khổ, ác liệt của cuộc chiến tranh đã được Quang Dũng khắc hoạ chân thực, sống động. Ông không né tránh hay tô hồng mà thẳng thắn phơi bày những gian khó ấy và lấy nó làm nền để hình tượng người lính sừng sững hiện lên. Ý chí của người lính, bước hành quân quả cảm của đoàn binh đã đập bằng mọi thử thách, khắc nghiệt của cuộc chiến đấu đầy gian lao, nguy hiểm.

Dốc lên khúc khuỷu dốc thăm thẳm

Heo hút cồn mây súng ngửi trời

Quang Dũng như dựng lên trước mắt người đọc những con đường hành quân gian khổ, khi "khúc khuỷu, lúc "thăm thẳm" nhưng không làm nhụt chí của những bước hành quân. Câu thơ có sự phối thanh, phối vần nhịp nhàng, uyển chuyển, người đọc như cảm nhận được mỗi nhịp thơ là một nhịp hành quân của người lính Tây Tiến, mỗi bước trực trặc của con người là ra trận là một nhịp quyết tâm, quả cảm của người lính được gõ lên. Súng ngửi trời là một hình ảnh độc đáo, không chỉ đậm chất hiện thực mà còn in dấu - một dấu ấn hài hước đậm chất lính. Đứng trong gian lao, nguy hiểm nhưng tinh thần lạc quan, cái chất lính vui nhộn vẫn toả sáng. Tiếng cười lạc quan của hình ảnh súng ngửi trời như đập bằng mọi gian khổ, hy sinh, như xoá đi những khúc khuỷu thăm thẳm gập ghềnh của con đường chiến đấu:

Tây Tiến đoàn binh không mọc tóc

Quân xanh màu lá dữ oai hùm

Quang Dũng đã lấy chính những gian khổ, thiếu thốn của chiến sĩ để gọi thành tên những người lính Tây Tiến, gọi những "không mọc tóc", "xanh màu lá" thành tên của một niềm kiêu hãnh, tự hào. Từ "không" được đặt trước như một sự chủ động đầy thách thức trước khó khăn, nguy hiểm. Những thiếu thốn của hiện thực chiến tranh bị chính tinh thần lạc quan, hài hước của người lính Tây Tiến đẩy lùi và đập bằng.

Anh hùng trong chiến đấu nhưng người lính Tây Tiến lại mê say, lãng mạn trong đêm hội, trong nỗi nhớ về Hà Nội, về những cô gái Hà Nội thướt tha, dịu dàng:

Doanh trại bừng lên hội đuốc hoa

Kìa em xiêm áo tự bao giờ

Khèn lên man điệu nàng e ấp

Nhạc về Viên Chăn xây hồn thơ.

Những câu thơ đầy ánh sáng và âm thanh, có thơ và có nhạc, đối lập hoàn toàn với những con đường hành quân gian lao, nguy hiểm, với những thiếu thốn, nhọc nhằn... Điệu nhạc hồn thơ như thăng hoa cho tâm hồn người chiến sĩ Tây Tiến cất cánh, như hoà nhịp cho những điệu khèn, câu hát mê say.

Mắt trừng gửi mộng qua biên giới

Đêm mơ Hà Nội dáng kiều thơm.

Đôi mắt trừng thao thức một niềm mong nhớ, gửi gắm một tình yêu thương. Nỗi nhớ nhung, mơ mộng của người lính Tây Tiến như vượt mọi khoảng cách của không gian, mọi ranh giới của địa lí để trở về với một Hà Nội trong dòng chảy thương nhớ, một dáng Kiều thao thức tận tâm can. Câu thơ mê say cái tình tha thiết, cái hồn lãng mạn của người lính Tây Tiến, và khắc họa họ ở một góc độ rất riêng và độc đáo.

Lãng mạn, mê say mà anh dũng, kiên cường, Quang Dũng đã khắc tạc hình ảnh người lính Tây Tiến sống động và chân thực như thế, có cả cái chí kiên định cũng có cả cái tình đậm sâu. Nhưng Quang Dũng còn nhìn thẳng vào hiện thực chiến tranh - một hiện thực khốc liệt có hy sinh, có mất mát. Bởi vậy, hình tượng người lính không chỉ hiện lên vẻ đẹp đẽ, cao cả trong cái chí, cái tình mà còn ngay trong cái chết, sự hi sinh.

*Rải rác biên cương mồ viễn xứ
Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh
Áo bào thay chiếu anh về đất
Sông Mã gầm lên khúc độc hành*

Cái hiện thực xót đau "rải rác biên cương mồ viễn xứ" được Quang Dũng khắc họa chưa xót mà không bị lụy, đau đớn mà không làm người ta ngã quỵ, dón hèn. Sự hi sinh của người lính Tây Tiến được viết nên bởi những dòng thơ trang trọng, đẹp đẽ. Những từ Hán Việt được sử dụng nhiều như tấm lòng thành kính với những sự hy sinh. Sự ra đi không nề hà, không toan tính sự "hy sinh chẳng tiếc đời xanh" đã kết tinh cao độ tinh thần anh hùng của người lính Tây Tiến. Sông Mã còn trôi chảy, cuộn trào thì sự hi sinh của người lính còn là bất tử, khúc trường ca hào sảng của dân tộc còn được ca vang, ngân dài. Chưa bao giờ sự hy sinh của người lính lại được nhắc đến thẳng thắn và đẹp đẽ, cao cả bi tráng đến thế.

Hình tượng người lính Tây Tiến anh dũng trong mỗi bước đường hành quân, mê say trong từng điệu khèn câu hát, và anh dũng, bi hùng trong sự hi sinh đã được Quang Dũng viết nên bằng những vần thơ đẹp nhất, bằng sự trân trọng, tự hào sâu sắc. Cũng bởi viết nên từ chính trải nghiệm, xúc cảm, sự tri âm mà những vần thơ của Quang Dũng chân thực, sống động và tài hoa đến lạ lùng. Hình tượng người lính Tây Tiến được khắc tạc sừng sững như một tượng đài trên trang thơ Quang Dũng.

"Nghệ thuật là những câu trả lời đầy thâm mĩ do con người". Đó chính là những câu trả lời về những con người anh hùng của một dân tộc anh hùng.

III. TƯ LIỆU THAM KHẢO

"...Quang Dũng không viết một cái gì chung chung. Với anh, thơ là sản phẩm mang sắc thái riêng và cụ thể những gì anh đã sống trải, quan sát và ghi nhận được. Phần không nhỏ tạo nên sức hấp dẫn và giá trị lâu dài của thơ anh chính là ở tính cụ thể, chân xác ấy. Nhờ vậy, chúng ta mới có được những bài thơ có sức gợi dựng lại cả một thời hoặc lưu khắc lại chân dung xác thực của cả một thế hệ, dạng như *Tây Tiến*, *Những làng đã qua*, *Đường 12*, *Những cô hàng xóm*, *Đường trắng*,..."

Mai Hương (Quang Dũng, Tạp chí văn học, số 3, năm 1990)

“Tây Tiến nhắc nhở cả một thời gian khổ và oanh liệt, không thể nào quên của lịch sử đất nước. Nó mang đậm hào khí bừng bừng của một dân tộc vùng lên tự giải phóng, đã phải cầm ngay súng để bảo vệ nền độc lập, tự do non trẻ và thiêng liêng của mình những ngày đầu Cách mạng tháng Tám.

Những cái hào khí đó, cái hồn dân nước đó đi vào bài thơ *Tây Tiến* lại được thể hiện theo cách riêng đặc sắc của ngòi bút Quang Dũng, nghĩa là của một người trong cuộc qua một tâm trạng và tình huống cụ thể: nỗi nhớ đồng đội trong đoàn quân Tây Tiến những năm đầu kháng chiến chống Pháp. Chính niềm thương nhớ máu thịt và lòng tự hào chân thành của Quang Dũng về những người lính Vệ quốc đoàn - đồng đội ông trong đoàn quân Tây Tiến là âm hưởng chủ đạo của bài thơ đã khiến người đọc cảm động sâu xa. Thật hiếm thấy bài thơ nào viết về đồng đội lại thấm đượm ân tình chân thành đến thế.

...Nghĩ cho cùng, giữa chiến trường miền Tây vô cùng khốc liệt ấy, nếu người lính không biết mơ mộng, thi vị hóa cuộc sống vì mục đích cao xa hơn thì họ sẽ chết chìm trong hiện thực khốc nghiệt ấy trước khi gục ngã vì viên đạn của kẻ thù. Chất men lãng mạn mơ mộng nồng say ấy chính là phẩm chất cần thiết giúp con người có sức mạnh vươn lên trên hoàn cảnh để chiến thắng. Nhờ thế, mặc dù tác giả mô tả rất đậm sự kham khổ, khốc liệt của chiến trường, của đời lính chinh chiến nơi miền Tây hoang vu mà bài thơ không đượm chút màu sắc u ám, bi quan nào khiến con người run sợ, nản lòng.”

Phong Lan (Bài thơ *Tây Tiến* – tượng đài bất tử về người lính vô danh,
Tập chí văn học, số 3, năm 1990)

“...Ngòi bút của Quang Dũng khi dựng lên hình tượng tập thể những người lính Tây Tiến không hề nhấn chìm người đọc vào cái bi thương bi lụy. Cảm hứng của ông mỗi khi chìm vào cái bi thương lại được nâng đỡ bằng đôi cánh của lí tưởng, của tinh thần lãng mạn. Chính vì vậy mà cái bi thương được gọi lên qua hình ảnh những nấm mồ chiến sĩ rải rác nơi rừng hoang biên giới lạnh lẽo xa xôi, một mặt, đã được giảm nhẹ đi nhiều nhờ những từ Hán Việt cổ kính, trang trọng: “Rải rác biên cương mồ viễn xứ”, mặt khác, chính cái bi thương ấy cũng lại bị mờ đi trước lí tưởng quên mình, xả thân vì Tổ quốc của những người lính Tây Tiến (Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh). Những người lính Tây Tiến tiêu tụy, tàn tạ trong hình hài nhưng vẫn chói ngời vẻ đẹp lí tưởng, nang dấp dấp của những người tráng sĩ thuở xưa, coi cái chết nhẹ tựa lông hồng. Cái sự thật bi thảm: những người lính Tây Tiến gục ngã bên đường không có cả đến manh chiếu để bọc thân, qua cái nhìn của Quang Dũng lại được bọc trong những tấm áo bào sang trọng. Cái bi thương ấy vơi đi nhờ cách nói giản (anh về đất), và rồi bị át hẳn đi trong tiếng gầm thét dữ dội của dòng sông Mã:

Áo bào thay chiếu anh về đất

Sông Mã gầm lên khúc độc hành

Trong cái âm hưởng vừa dữ dội, vừa hào hùng của thiên nhiên ấy, cái chết, sự hi sinh của người lính Tây Tiến không bi lụy mà thấm đẫm tinh thần bi tráng

Giọng điệu chủ đạo của đoạn thơ là trang trọng, thể hiện tình cảm đau thương vô hạn và sự trân trọng, kính cẩn của nhà thơ trước sự hi sinh của đồng đội”.

Trần Đăng Xuyền (Giảng văn Văn học Việt Nam, NXB Giáo dục, H, 1997, tr. 495, 496)

NGHỊ LUẬN VỀ MỘT Ý KIẾN BÀN VỀ VĂN HỌC

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

- Ý kiến về văn học có thể đưa ra bàn luận rất đa dạng. Có những ý kiến về văn học sử (về tác giả, tác phẩm, giai đoạn văn học,...), về lí luận văn học (chức năng, phong cách,...). Cần nắm được thời điểm, hoàn cảnh và mục đích lời phát biểu.

- Việc nghị luận ý kiến về văn học thường tập trung vào giải thích, nêu ý nghĩa và tác dụng của nó với thời hiện tại (ý kiến ấy có đúng không, đúng hoàn toàn hay chỉ đúng từng phần, ý kiến ấy có tác dụng gì với văn học và đời sống hôm nay?).

II. RÈN KĨ NĂNG

1. Giáo sư Đặng Thai Mai cho rằng: “Nhìn chung văn học Việt Nam phong phú, đa dạng, nhưng nếu cần xác định một chủ lưu, một dòng chính, quán thông kim cổ, thì đó là văn học yêu nước”. (Theo Trần Văn Giàu, *Chủ nghĩa yêu nước Việt Nam*).

Bình luận ý kiến trên.

Gợi ý tìm hiểu đề và những nội dung cần đạt:

- Giải nghĩa những từ, cụm từ khó trong đề bài:

+ *phong phú, đa dạng*: trong trường hợp này cần được hiểu là có nhiều tác phẩm với nhiều hình thức thể loại khác nhau;

+ *chủ lưu*: dòng chính, trong trường hợp này được hiểu là bộ phận chính, nội dung chính;

+ *quán thông kim cổ*: thông suốt từ xưa đến nay.

- Đề bài yêu cầu bình luận ý kiến của giáo sư Đặng Thai Mai: từ xưa đến nay, trong sự phong phú đa dạng của văn học Việt Nam, dòng văn học yêu nước là một chủ lưu, một bộ phận chính:

+ Văn học Việt Nam đã phản ánh sự phong phú, đa dạng của đời sống con người Việt Nam;

+ Dân tộc ta, từ rất sớm, đã phải chống trả lại những thế lực tàn bạo luôn lăm le xâm chiếm bờ cõi nước nhà. Phòng bị biên cương, dày công khổ luyện, chiến đấu kiên cường và chiến thắng hiển hách trước quân xâm lược phương Bắc rồi thực dân Pháp, đế quốc Mĩ,... Do hoàn cảnh đặc biệt ấy, chủ lưu của văn học Việt Nam là văn học yêu nước. Đặc điểm đó xuyên suốt từ xưa cho đến

nay. (Trích dẫn phân tích một số tác phẩm tiêu biểu: *Nam quốc sơn hà*, *Hịch tướng sĩ*, *Bình Ngô đại cáo*, *Tuyên ngôn Độc lập*,...);

+ Tự hào về truyền thống dân tộc, trân trọng thành quả của nền văn học nước nhà là một biểu hiện của lòng yêu nước.

2. Trình bày suy nghĩ của anh (chị) đối với ý kiến của nhà văn Thạch Lam: “Văn chương là một thứ khí giới thanh cao và đặc lực mà chúng ta có, để vừa tố cáo và thay đổi một thế giới giả dối và tàn ác, vừa làm cho lòng người thêm trong sạch và phong phú hơn”.

Nội dung cần đạt:

- Giải thích câu nói của Thạch Lam: nhà văn nhấn mạnh giá trị cải tạo xã hội và giá trị giáo dục của văn học;

- Chứng minh tác dụng vai trò trên của văn học:

+ Cải tạo xã hội: tố cáo xã hội giả dối tàn ác (phân tích một số tác phẩm tiêu biểu như thơ của Tú Xương, *Chị Dậu* của Ngô Tất Tố, *Chí Phèo* của Nam Cao,...) -> làm thay đổi nhận thức của con người, làm thay đổi xã hội;

+ Giá trị giáo dục của văn học: giáo dục lòng yêu nước, tình thương, nhân cách,... cho con người (phân tích một số tác phẩm tiêu biểu như những tác phẩm của Thạch Lam, thơ văn của Nguyễn Ái Quốc – Hồ Chí Minh,...).

- Khẳng định tính đúng đắn, tiến bộ trong quan điểm của Thạch Lam và nhấn mạnh giá trị lâu bền của tư tưởng ấy.

3. Bàn về thơ Tố Hữu, nhà phê bình Hoài Thanh viết: “Thái độ toàn tâm toàn ý vì cách mạng là nguyên nhân chính đưa đến sự thành công của thơ anh”.

(*Tuyển tập Hoài Thanh*, NXB Văn học, 1982).

Bình luận ý kiến trên.

Gợi ý tìm hiểu đề và những nội dung cần đạt:

- Hoài Thanh tên thật là Nguyễn Đức Nguyên, sinh năm 1909 tại Nghi Trung, Nghi Lộc, Nghệ An; mất ngày 14 tháng 03 năm 1982 tại Hà Nội. Ông từng là Vụ trưởng Vụ nghệ thuật, Tổng thư kí Hội Văn học nghệ thuật Việt Nam,...

Ông là một nhà văn, đặc biệt là một nhà phê bình văn học xuất sắc.

Tác phẩm chính: *Thi nhân Việt Nam* (1941, viết chung với Hoài Chân), *Quyển sống con người trong Truyện Kiều của Nguyễn Du* (1949), *Phê bình và tiểu luận*, tập I (1960), tập II (1965), tập III (1971), *Tuyển tập Hoài Thanh* (1982).

- Ý kiến trên của tác giả được trích từ bài *Thơ Tố Hữu* viết năm 1976, in lại trong *Tuyển tập Hoài Thanh*, NXB Văn học, 1982.

- Cần lưu ý chữ *chính* trong câu: “Thái độ toàn tâm toàn ý vì cách mạng là nguyên nhân chính đưa đến sự thành công của thơ anh”. Như vậy có nghĩa là, theo Hoài Thanh, ngoài “Thái độ toàn tâm toàn ý vì cách mạng” còn có những lí do khác đưa đến thành công cho thơ Tố Hữu (như năng khiếu, truyền thống gia đình, sự tu dưỡng rèn luyện,...).

- Tác giả nói cụ thể vào trường hợp thơ trữ tình chính trị của Tố Hữu, chứ không nói đến lí do thành công của mọi nhà thơ. Nhu cầu tình cảm của con người đa dạng và phong phú nên có nhiều loại thơ trữ tình khác nhau (tình yêu, tình cảm gia đình,...) với những nguyên nhân thành công khác nhau.

- Thơ Tố Hữu chủ yếu là thơ trữ tình chính trị: các tập thơ *Từ ấy*, *Máu và hoa*, *Ra trận*, *Gió lộng*, *Việt Bắc*,... Ý kiến của Hoài Thanh hướng đến những tập thơ như vậy.

- Ý kiến của Hoài Thanh phù hợp với thực tế sáng tác thơ Tố Hữu và gợi ý cho chúng ta khi tìm hiểu những bài thơ thành công của Tố Hữu trong thời kì kháng chiến chống Pháp và chống Mĩ. Ý kiến ấy cũng đúng về lí luận, “Nhà văn phải cố gắng sao cho những cái làm cho anh phấn khởi hay xúc động cũng là những cái làm cho dân tộc anh vui sướng hay đau khổ” (Bê-se).

VIỆT BẮC

Tố Hữu

Phân một: Tác giả

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

Tố Hữu (1920-2002) tên khai sinh là Nguyễn Kim Thành, sinh tại Hội An, quê ở Phù Lai, Quảng Điền, Thừa Thiên Huế. Ông thân sinh là một nhà nho nghèo, tuy không đỗ đạt và phải chật vật để kiếm sống bằng nhiều nghề nhưng lại yêu thơ và thích sưu tầm ca dao, tục ngữ. Quê hương cũng góp phần quan trọng vào sự hình thành hồn thơ Tố Hữu. Bước vào tuổi thanh niên đứng vào những năm phong trào Mặt trận Dân chủ do Đảng Cộng sản lãnh đạo đang dấy lên sôi nổi trong cả nước, mà Huế là một trong những trung tâm sôi động nhất, tuổi trẻ của Tố Hữu đã có sự gặp gỡ may mắn và đẹp đẽ với lí tưởng cách mạng. Trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mĩ, và cho đến năm 1986, Tố Hữu liên tục giữ những cương vị trọng yếu trong bộ máy lãnh đạo của Đảng và Nhà nước. Ở Tố Hữu, con người chính trị và con người nhà thơ thống nhất làm một, sự nghiệp thơ gắn liền sự nghiệp cách mạng, trở thành một bộ phận của sự nghiệp cách mạng. Tố Hữu được Nhà nước tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học và nghệ thuật năm 1996. Ông mất ngày 8-12-2002 tại Hà Nội.

Tác phẩm chính: các tập thơ *Từ ấy* (1937-1946), *Việt Bắc* (1947-1954), *Gió lộng* (1955-1961), *Ra trận* (1962-1971), *Máu và hoa* (1972-1977), *Một tiếng đàn* (1992), *Ta với ta* (1999).

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Nêu những nét lớn trong cuộc đời Tố Hữu.

Tố Hữu (1920-2002) tên khai sinh là Nguyễn Kim Thành, sinh tại Hội An, quê ở Phù Lai, Quảng Điền, Thừa Thiên Huế. Ông thân sinh là một nhà nho

nghèo, tuy không đồ đạc và phải chật vật để kiếm sống bằng nhiều nghề nhưng lại yêu thơ và thích sưu tầm ca dao, tục ngữ. Quê hương cũng góp phần quan trọng vào sự hình thành hồn thơ Tố Hữu. Bước vào tuổi thanh niên đúng vào những năm phong trào Mặt trận Dân chủ do Đảng Cộng sản lãnh đạo đang dấy lên sôi nổi trong cả nước, mà Huế là một trong những trung tâm sôi động nhất, tuổi trẻ của Tố Hữu đã có sự gặp gỡ may mắn và đẹp đẽ với lí tưởng cách mạng. Trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, và cho đến năm 1986, Tố Hữu liên tục giữ những cương vị trọng yếu trong bộ máy lãnh đạo của Đảng và Nhà nước. Ở Tố Hữu, con người chính trị và con người nhà thơ thống nhất làm một, sự nghiệp thơ gắn liền sự nghiệp cách mạng, trở thành một bộ phận của sự nghiệp cách mạng. Tố Hữu được Nhà nước tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học và nghệ thuật năm 1996. Ông mất ngày 8-12-2002 tại Hà Nội.

2. Những chặng đường thơ Tố Hữu gắn bó như thế nào với những chặng đường cách mạng của bản thân nhà thơ, với những giai đoạn phát triển của cách mạng Việt Nam?

Tố Hữu là một trong những lá cờ đầu của nền văn nghệ cách mạng Việt Nam. Các chặng đường thơ của Tố Hữu luôn gắn bó và phản ánh chân thật những chặng đường cách mạng đầy gian khổ hi sinh nhưng cũng nhiều chiến thắng, vinh quang của dân tộc, đồng thời cũng là những chặng đường thể hiện sự vận động trong quan điểm tư tưởng và bản lĩnh nghệ thuật của chính nhà thơ.

Tập thơ *Từ ấy* (1937 - 1946) là chặng đường đầu tiên của đời thơ Tố Hữu, cũng là chặng đường đánh dấu bước trưởng thành của người thanh niên quyết tâm đi theo ngọn cờ của Đảng. Tập thơ gồm 71 bài, chia làm 3 phần: *Máu lửa*, *Xiềng xích* và *Giải phóng*. *Máu lửa* gồm những bài sáng tác trong thời kì Mặt trận Dân chủ. Nhà thơ cảm thông sâu sắc với cuộc sống cơ cực của những người lao động nghèo khổ trong xã hội, đồng thời khơi dậy ở họ ý chí đấu tranh và niềm tin vào tương lai. *Xiềng xích* gồm những bài sáng tác trong các nhà lao lớn ở Trung Bộ và Tây Nguyên. Đó là tâm tư của một người trẻ tuổi tha thiết yêu đời và khao khát tự do, là ý chí kiên cường của người chiến sĩ quyết tâm tiếp tục cuộc chiến đấu ngay trong nhà tù. *Giải phóng* gồm những sáng tác từ khi Tố Hữu vượt ngục đến những ngày đầu giải phóng vĩ đại của toàn dân tộc. Nhà thơ nồng nhiệt ca ngợi thắng lợi của cách mạng, nền độc lập tự do của Tổ quốc, khẳng định niềm tin tưởng vững chắc của nhân dân vào chế độ mới.

Việt Bắc (1947 – 1954) là tiếng ca hùng tráng, thiết tha về cuộc kháng chiến chống Pháp và những con người kháng chiến. Họ là những người lao động rất bình thường và cũng rất anh hùng. Với tấm lòng yêu thương thấm thiết và cảm phục sâu xa, Tố Hữu đã miêu tả và ca ngợi anh vệ quốc quân, bà mẹ nông dân, chị phụ nữ, em liên lạc,... Nhà thơ còn ca ngợi Đảng và Bác Hồ, người đã khơi nguồn và phát huy sức mạnh của quân dân ta để đánh thắng kẻ thù. Nhiều tình cảm lớn được thể hiện sâu đậm: tình quân dân, tiền tuyến và hậu phương, miền xuôi với miền ngược, cán bộ với quần chúng, nhân dân với

lãnh tụ, tình yêu thiên nhiên, yêu đất nước, tình cảm quốc tế vô sản,... Tập thơ kết thúc bằng những bài hùng ca vang dội phản ánh khí thế chiến thắng hào hùng, biết bao tình cảm bồi hồi, xúc động của dân tộc trong những giờ phút lịch sử.

Bước vào giai đoạn cách mạng mới, tập thơ *Gió lộng* (1955 – 1961) đạt dào bao nguồn cảm hứng lớn lao. Nhà thơ hướng về quá khứ để thấm thía những nỗi đau khổ của cha ông, công lao của những thế hệ đi trước mở đường, từ đó ghi sâu ân tình của cách mạng. Qua sự cảm nhận của Tố Hữu, cuộc sống mới trên miền Bắc thực sự là một ngày hội lớn, nhìn vào đâu cũng thấy tràn đầy sức sống và niềm vui. Đất nước đau nỗi đau chia cắt, thơ Tố Hữu là tình cảm thiết tha, sâu đậm với miền Nam ruột thịt. Đó là nỗi nhớ thương quê hương da diết, tiếng thét căm giận ngút trời, lời ngợi ca những con người kiên trung, bất khuất, niềm tin không gì lay chuyển được vào ngày mai thắng lợi, thống nhất non sông.

Hai tập *Ra trận* (1962 - 1971), *Máu và hoa* (1972 – 1977) âm vang khí thế quyết liệt của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước và niềm vui toàn thắng. *Ra trận* là bản anh hùng ca về “Miền Nam trong lửa đạn sáng ngời”, với bao hình ảnh tiêu biểu cho dũng khí kiên cường của dân tộc: anh giải phóng quân, người thợ điện, những em thơ, bà mẹ, anh công nhân, cô dân quân,... *Máu và hoa* ghi lại một chặng đường cách mạng đầy gian khổ, hi sinh, khẳng định niềm tin lạc quan ở sức mạnh tiềm tàng của xứ sở quê hương, cũng như của mỗi người Việt Nam mới, biểu hiện niềm tự hào và niềm vui phơi phới khi “toàn thắng về ta”.

Một tiếng đàn (1992) và *Ta với ta* (1999) là hai tập thơ đánh dấu bước chuyển biến mới trong thơ Tố Hữu. Dòng chảy sôi động của cuộc sống đời thường với bao vui buồn, được mất, sướng khổ, mừng lo khơi gợi trong tâm hồn nhà thơ nhiều cảm xúc, suy tư. Tố Hữu tìm đến những chiêm nghiệm mang tính phổ quát về cuộc đời và con người. Vượt lên bao biến động thăng trầm, thơ Tố Hữu vẫn kiên định niềm tin vào lí tưởng và con đường cách mạng, tin vào chữ nhân luôn tỏa sáng ở mỗi hồn người.

3. Tại sao nói thơ Tố Hữu mang tính chất trữ tình chính trị.

Hồn thơ Tố Hữu luôn hướng tới cái ta chung với lẽ sống lớn, tình cảm lớn, niềm vui lớn của con người cách mạng, của cả dân tộc. Ngay từ đầu, cái tôi trữ tình trong thơ Tố Hữu đã là cái tôi chiến sĩ, càng về sau càng xác định rõ là cái tôi nhân danh Đảng, nhân danh cộng đồng dân tộc. Với cái tôi trữ tình ngày càng có ý nghĩa khái quát rộng lớn hơn như thế, lẽ sống cũng có sự vận động. Nếu ở tập *Từ ấy*, Tố Hữu khẳng định lí tưởng đẹp nhất của mỗi người lúc đó là dũng cảm dấn thân vào con đường cách mạng giải phóng dân tộc thì từ tập *Việt Bắc* trở đi, nhà thơ nhấn mạnh mục đích cao cả của đời người là phấn đấu vì cuộc sống tươi đẹp của dân tộc. Thơ Tố Hữu không đi sâu vào cuộc sống và những tình cảm riêng tư mà tập trung thể hiện những tình cảm lớn, mang tính chất tiêu biểu, phổ biến của con người cách mạng: đó là tình yêu lí tưởng, tình cảm kính yêu lãnh tụ, tình đồng bào đồng chí, tình quân dân, tình cảm quốc tế vô sản,... Niềm vui trong thơ Tố Hữu không bé nhỏ, tầm thường mà là niềm vui lớn, sôi nổi, hân hoan nhất và cũng rực rỡ, tươi sáng nhất là những vần thơ viết

về chiến thắng. Thơ ông mang đậm tính sử thi, coi những sự kiện chính trị lớn của đất nước là đối tượng thể hiện chủ yếu, luôn đề cập đến những vấn đề có ý nghĩa lịch sử và có tính chất toàn diện. Nhà thơ ít chú ý đến những diễn biến bình thường của đời sống mà thường tập trung khắc họa những bối cảnh rộng lớn, những biến cố quan trọng tác động mạnh mẽ đến vận mệnh dân tộc. Điều đó đã dẫn tới con người trong thơ Tố Hữu là con người của sự nghiệp chung với những cố gắng phi thường, các nhân vật trữ tình thường mang phẩm chất tiêu biểu cho dân tộc, thậm chí mang tầm vóc lịch sử và thời đại. Đáng chú ý là những tư tưởng, tình cảm lớn của con người, những vấn đề lớn lao của đời sống đã được Tố Hữu viết bằng một giọng thơ mang tính chất tâm tình rất tự nhiên, đầm thắm, chân thành. Nghệ thuật biểu hiện trong thơ Tố Hữu mang tính dân tộc rất đậm đà, có cội nguồn từ chất Huế với hồn thơ Tố Hữu.

4. Tính dân tộc trong hình thức nghệ thuật thơ Tố Hữu biểu hiện ở những điểm cơ bản nào?

Tính dân tộc trong thơ Tố Hữu được thể hiện qua hai phương diện nội dung và hình thức.

Nội dung

- Cách mạng tháng Tám thành công, thắng lợi của hai cuộc kháng chiến thần thánh, chủ nghĩa xã hội được xây dựng,... tất cả những sự kiện lịch sử quan trọng của lịch sử đều có sự tham gia, chứng kiến của Tố Hữu với tư cách là một người chiến sĩ, đấu tranh không mệt mỏi, một nhà thơ mang hồn thơ thời đại, quy tụ, kết tinh những giá trị nhân văn, những sức mạnh tinh thần của dân tộc. Tố Hữu tìm được tiếng nói hòa nhập với cuộc đời chung. Rất khó phân biệt ở Tố Hữu cái riêng và cái chung. Cái chung được miêu tả như những tiếng reo vui của tác giả trước niềm vui lớn của dân tộc. Tố Hữu là nhà thơ nói được những vui buồn của lịch sử qua những chặng dài lịch sử. Có khi đó là nỗi xúc động, có khi lại là niềm vui trong trẻo, rạng ngời, có lúc lại là lời reo ca đầy vang động trước những vấn đề nóng bỏng của lịch sử dân tộc.

- Bên cạnh sức cuốn hút trong dòng lịch sử hiện tại, thơ Tố Hữu còn tìm về quá khứ cha ông, đời sống hàng ngày của dân tộc. Quá khứ được khơi nguồn trên nhiều bình diện, có truyền thống bất khuất, cũng có kí ức xót đau,... nhưng tất cả đều được Tố Hữu trân trọng đưa vào thơ. Tố Hữu cố gắng nắm bắt những âm thanh của đời sống dân tộc, hết sức bình dị, nhưng rất đỗi cao cả, đẹp đẽ, thiêng liêng. Đáng quý là đời sống chính trị, xã hội của dân tộc được Tố Hữu biểu hiện bằng một tiếng nói sâu thẳm, đầm thắm từ con tim xúc động, từ giao cảm tinh tế với cái đẹp.

Hình thức:

- In đậm khuynh hướng sử thi và cảm hứng lãng mạn cách mạng. Sử thi đòi hỏi miêu tả những sự kiện lớn, tình huống của sử thi đặt con người trước sự nghiệp anh hùng, đòi hỏi con người thành anh hùng dân tộc. Sử thi cho phép nhà thơ biểu hiện tập trung những vấn đề cách mạng của dân tộc, nhân loại, thời đại.

- Thơ Tố Hữu là thơ trữ tình điệu nói, thành thạo trong thể thơ truyền thống, gần gũi với lời ăn tiếng nói hàng ngày. Chất văn xuôi được đưa vào thơ,

tạo ra một thế giới nghệ thuật long lanh ngời sắc, cả lịch sử, con người đều tỏa hào quang.

- Ngôn từ tinh tế, phong phú, nóng bỏng, nhiệt huyết, sáng ngời lí tưởng. Tác giả thường có lối ví von, so sánh độc đáo, làm nổi bật vẻ đẹp trực quan của hình tượng thơ và nâng lên thành những biểu tượng thẩm mĩ độc đáo, đặc sắc. Tố Hữu đã chuyển cái nhiệt huyết, nóng bỏng, thiết tha, say đắm của thơ ca yêu nước thành tiếng nói khỏe khoắn, âm vang, thấm đẫm ý tình cách mạng hiện đại trong hình thức tư duy cổ truyền đậm đà, tạo nên sức sống bất tận cho hình tượng thơ.

Luyện tập

1. Chọn một bài thơ của Tố Hữu mà anh (chị) yêu thích nhất. Bình giảng cả bài hoặc một đoạn trong bài thơ đó.

*Từ ấy trong tôi bừng nắng hạ
Mặt trời chân lý chói qua tim
Hồn tôi là một vườn hoa lá
Rất đậm hương và rộn tiếng chim...*

Bài thơ là tiếng reo ca náo nức của một tâm hồn trẻ bán khoán đi tìm lẽ sống thì gặp gỡ ánh sáng của lí tưởng. Buổi đầu tiên đến với chủ nghĩa cộng sản, với Đảng, người chiến sĩ cách mạng trẻ tuổi thấy nó như "một thiên thần với hào quang lẫm liệt và nhiều mộng tưởng" (Tố Hữu). Tác giả vui sướng khôn xiết khi cảm thấy ánh sáng của chủ nghĩa Mác Lênin soi rọi vào tâm hồn tươi trẻ của mình, coi đó là mặt trời choáng ngợp, nóng bỏng chiếu rọi, làm bừng sáng, thức tỉnh trái tim mình. Lời thơ reo rất, reo vui, không gian thơ sinh động ánh sáng, âm thanh, hương vị, sắc màu, tất cả làm bừng lên một tâm hồn say mê, náo nức trước sức cảm hoá, tác động mạnh mẽ, mãnh liệt của chân lí cách mạng. Người đọc như bị cuốn vào cái nóng bỏng, chói chang của ánh sáng, cái tươi non, xanh mướt của lá hoa và sự rộn ràng hoà ca của âm thanh, hương sắc. Tố Hữu đã dựng nên một không gian thơ tươi sáng, rộn ngợp để diễn đạt nỗi hân hoan, niềm vui sướng trong tâm hồn tươi trẻ của người chiến sĩ cách mạng khi bắt gặp lí tưởng cộng sản. Những câu thơ không chỉ ấm nóng nhịp đập của xúc cảm, tâm tình người nghệ sĩ mà còn có sức khơi gợi, cảm hoá sâu sắc đối với thanh niên thời đại, có tác dụng truyền lửa nhiệt tình đến cả một thế hệ thanh niên.

2. Xuân Diệu viết: "Tố Hữu đã đưa thơ chính trị lên đến trình độ là thơ rất đôi lứa tình" (Tố Hữu với tôi, Tlđd). Anh (chị) hiểu nhận xét đó như thế nào.

Xuân Diệu đã khái quát được những đặc trưng, bản chất nổi bật của phong cách thơ Tố Hữu. Đó là một giọng thơ trữ tình chính trị ngọt ngào mà đậm thắm, duyên dáng mà quyến rũ. Thơ ông có nét trẻ trung, tươi mới của hồn thơ hiện đại nhưng lại có nét sâu lắng tha thiết của hồn thơ truyền thống, in đậm sắc màu của văn hóa dân gian. Chưa có ai nói về những cái lớn lao, cao cả, tưởng như khô khan, cứng nhắc lại ngọt ngào, triu mến và thân thương như Tố Hữu. Những chặng đường thơ ông, từ năm 1930 đến năm 1945, và từ

1945 đến nay đều thể hiện những tìm tòi, đổi mới độc đáo của người nghệ sĩ chân chính, lao động sáng tạo nghiêm túc và công phu. Tố Hữu vừa chịu ảnh hưởng của thi pháp cổ điển dân gian, vừa đón nhận cách biểu hiện của trào lưu thơ ca cách mạng, hiện đại. Thơ Tố Hữu bắt nguồn từ hai mạch nguồn: mạch truyền thống bắt nguồn từ ca dao, mạch hiện đại bắt nguồn từ thời đại mới. Tố Hữu có tài sử dụng thể lục bát, đưa thể lục bát đến đỉnh cao. Ông có khả năng sử dụng điêu luyện, tinh tế ngôn ngữ, hình ảnh, các biện pháp nghệ thuật tạo hiệu ứng thẩm mỹ độc đáo, mang sắc thái biểu cảm rất cao. Ngôn ngữ thơ Tố Hữu vừa gần gũi, giản dị, gần với lời ăn tiếng nói hàng ngày, vừa có những cách biểu hiện điêu luyện, tinh tế, tài hoa, kết hợp nhuần nhuyễn hai tính chất bác học và cổ điển.

III. TƯ LIỆU THAM KHẢO

Tố Hữu - Người mở đường của nền thơ cách mạng

“Sinh năm 1920 tại làng Phù Lai, gần cố đô Huế, Tố Hữu, tên thật là Nguyễn Kim Thành, làm thơ khá sớm. Mười tám tuổi, ông có thơ đăng. Cùng năm đó ông gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương. Tháng 4-1939, ông bị địch bắt. Tháng 3-1942, ông vượt ngục Đắc Lay, tiếp tục hoạt động cách mạng ở Thanh Hóa. Cách mạng tháng Tám, ông làm Chủ tịch Ủy ban khởi nghĩa Huế. Năm 1946, tập thơ đầu tay *Thơ ra đời* (sau đổi là *Từ ấy*) tập hợp các bài thơ viết từ 1937 đến 1946, chia làm ba phần *Máu lửa* (27 bài), *Xiềng xích* (30 bài) và *Giải phóng* (14 bài). Ba chặng thơ là ba chặng hoạt động cách mạng của Tố Hữu. Chặng đầu là cái nhìn hiện thực, tố cáo xã hội đương thời, gắn với lòng say mê lý tưởng xóa áp bức bất công, xây dựng cuộc sống hạnh phúc, nhân ái. Chặng thứ hai là thơ tù, những bài thơ xuất sắc của một tâm hồn chiến sĩ đa cảm với một bút pháp thơ tài năng. Chặng cuối là thơ vận động cách mạng tiến tới khởi nghĩa và cách mạng thành công, những bài thơ say đắm, sôi sục và hào hùng. Cách mạng tự hào có trong đội ngũ của mình một thi sĩ có tâm cỡ khai sáng cho cả nền thơ trữ tình cách mạng. Tố Hữu, vinh dự là ngay từ các bài thơ đầu, đã mang tình cảm người chiến sĩ cách mạng. Thơ Tố Hữu, khi ấy, về nghệ thuật, ông có những nét tương đồng với Thơ mới. Tương đồng về bút pháp và tương đồng ngay cả việc hướng cảm xúc vào cái Tôi cá thể. Nhưng cái tôi của Tố Hữu ngược hẳn với cái tôi của Thơ mới. Với Tố Hữu *Tôi đã là con của vạn nhà*, trong khi cái tôi Thơ mới: *Ta là một, là riêng, là thứ nhất / Không có ai bề bộn nổi cùng ta / Ta bỏ đời và đời cũng bỏ ta*. Chính vì vậy, Tố Hữu, là người đầu tiên mang vào thơ Việt Nam một phẩm chất mới: chất trữ tình riêng tư của người cộng sản. Ở đây có sự hòa trộn của đời công và đời tư - cái riêng tư của nhân vật trữ tình trong thơ Tố Hữu là sự nghiệp cách mạng. Tố Hữu rất tinh tế, tinh tế như các nhà thơ tài năng của phong trào Thơ mới khi diễn đạt những biến động tinh tế của tình cảm con người trước cuộc đời. Chỉ có khác cuộc đời ở Tố Hữu gắn bó là chiến đấu, là tù tội, là chiến thắng. Có thể nói, những thành tựu mà thơ ca đương thời đạt được, đều tìm thấy trong *Từ ấy*. Tố Hữu sử dụng những thành tựu ấy vào một hướng cảm xúc khác, một nội dung tư tưởng khác đến cách xây dựng hình ảnh. Đây là hình ảnh con thuyền in bóng trên mặt nước phẳng lặng của sông Hương. In cả ảnh, in cả âm điệu:

Trên dòng Hương Giang

Em buông mái chèo

Trời trong veo

Nước trong veo

Em buông mái chèo

Trên dòng Hương Giang.

(Hãy kẻ một đường ngang dưới câu thơ thứ ba sẽ thấy một cảnh đối xứng giữa trời và nước qua các cặp câu thơ).

Và cái âm điệu mà các tác giả Thơ mới mang vào tiếng Việt tạo nên sức gợi cảm gần như là thần bí cũng ẩn hiện trong bút pháp của nhà thơ - chiến sĩ này. Đây cảnh một rừng chiều, đi đây ở Tây Nguyên, âm điệu đã trở thành tâm trạng:

Thông reo bờ suối rì rào

Chim chiều chiu chút ai nào kêu ai

Hãy nhớ lại thi đàn Việt Nam những ngày đầu cách mạng ấy càng thấy *Từ ấy* quả là một mùa gặt bội thu. Với *Từ ấy*, Tố Hữu lấy lại lòng tin vào đường lối văn học cách mạng cho cả nhà văn lẫn bạn đọc. Với *Từ ấy*, Tố Hữu khẳng định phẩm chất thẩm mỹ mới của thơ Việt Nam.

Trong chín năm kháng chiến chống Pháp, thơ Tố Hữu với các bài *Phá đường, Bầm ơi...* cùng với thơ ca của phong trào quần chúng sáng tác điển hình là thơ bộ đội mà hồi đó người ta gọi là thơ đội viên đã trở thành một gợi ý có sức thuyết phục về phương pháp sáng tác hiện thực - lấy cuộc sống thực tế làm cốt lõi của thơ, hướng cảm xúc của công chúng vào những tình cảm cao cả đánh giặc cứu nước. Tập thơ *Việt Bắc* là tiếng hát của toàn dân kháng chiến. Lời thơ bình dị, gần với lời ăn tiếng nói của công nông binh đánh giặc. Với *Việt Bắc*, Tố Hữu đã đi từ tâm tình cá thể đến tâm tình của cộng đồng. Nhà thơ phát hiện và biểu dương những tình cảm cao cả của người dân thường. Chủ đề của thơ là lòng yêu nước. Đề tài của thơ là cuộc sống đánh giặc. Tác động của thơ là xây dựng tình cảm yêu nước, hy sinh chiến đấu. Với *Việt Bắc*, hình ảnh người dân thường yêu nước được khắc họa và trở thành biểu tượng mỹ học cho một giai đoạn thơ ca.

Năm 1954, miền bắc hoàn toàn giải phóng, những kế hoạch 5 năm xây dựng đất nước được triển khai. *Sông Đà, sông Lô, sông Hồng, sông Chảy / Nào đâu thác nhả cho điện quay chiều*. Tập thơ *Gió lộng* thể hiện nỗi niềm phấn chấn của người xây dựng đất nước: *Gió lộng đường khơi rộng đất trời*. Thời kỳ này, thơ Tố Hữu cũng lộng gió, gió của tâm hồn, sức bay cao của nghệ thuật. Thơ Tố Hữu có sức ôm trùm bề thế và nghệ thuật thơ, theo ý chúng tôi, là ở vào đỉnh của ông với *Em ơi Ba Lan, Mẹ Tơm, Người con gái Việt Nam, Tiếng chổi tre...* Thơ Tố Hữu lúc này trở thành một động lực tinh thần tác động tới đời sống xã hội rộng lớn.

Ra trận là tập thơ kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Ông vẫn giữ được giọng thơ đậm thắm. Đề tài mở rộng như đánh dấu những sự kiện chính trị,

quân sự của đời sống. Có lá thư Bến Tre, có lời dặn của anh Trỗi, có kỷ niệm 200 năm sinh Nguyễn Du, có ngọn lửa Mo-ri-xơn, có nước mắt khóc Bác Hồ... Tố Hữu có khuynh hướng khái quát thời đại. Ông hướng tới những tình cảm phổ quát, cộng hưởng được với nhiều lòng người. Đề tài rất thời sự mà ý thơ thấm thía, sâu, bền. Cái tài phát hiện chất thơ trong cuộc đời, trong những vấn đề chính trị là một đặc sắc của thơ Tố Hữu. Sau ba câu hô Hồ Chí Minh muôn năm của Nguyễn Văn Trỗi, Tố Hữu hạ một lời bình luận:

Phút giây thiêng anh gọi Bác ba lần

Bài *Mẹ Suốt*, cũng là hình ảnh người dân thương anh hùng nhưng ý thơ hàm súc hơn so với bài *Bà má Hậu Giang*, và cho thấy một chặng đường phát triển của tâm hồn người Việt Nam ta. Tính biểu tượng được đẩy cao hơn mà bài thơ vẫn giữ nét sinh động vốn có của đời sống. Phẩm chất nhân dân trong thơ Tố Hữu ngày càng sâu sắc và nhuần nhuyễn.

Tập thơ gần đây nhất của Tố Hữu là tập *Một tiếng đờn*. Ông vẫn thủy chung với nguồn đề tài của đời sống cách mạng, của toàn đất nước. Đôi khi tưởng chạm tới một điều gì riêng tư của tuổi cuối đời nhìn lại. Đêm cuối năm riêng một ngọn đèn. Ở tập thơ này, Tố Hữu trở về bút pháp nội tâm, rất gần với thời kỳ *Từ ấy*. Có một sự đấu tranh nội tâm rất mạnh. Mới bảy mươi sao đã gọi là già. Bút pháp không tung hoành hào sảng nhưng mà trầm xuống trong chiêm nghiệm. Phẩm chất phấn đấu nội tâm vốn có của Tố Hữu vẫn nguyên vẹn. Lắng nghe trong *Một tiếng đờn* thấy bóng dáng một Tố Hữu của *Con cá chột nưa*. Cuộc đời không phải lúc nào cũng ở thế thuận. Tuy vậy, ở Tố Hữu vẫn lấy niềm tin, lấy kinh nghiệm cuộc sống của mình mà nhìn hiện tại *Nắng tự lòng ta cứ ấm dần*. Dù có phải làm lại từ đầu, ông không nhượng bộ, không đầu hàng hoàn cảnh. Trong cái bình đạm của giọng thơ, có sức rần rại của ý chí *Ta lại đi, như từ ấy ra đi / Lòng hăm hở tưởng như mình trẻ lại*.

Tố Hữu là con chim đầu đàn vạch hướng cho cả nền thơ. Tư tưởng tiên tiến của thời đại cách mạng, tình yêu sâu thắm đối với nhân dân được thể hiện trong một hình thức nghệ thuật tinh xảo. Có những giai đoạn thơ Tố Hữu thành chỗ dựa tâm hồn cho mọi người. Ông đã kinh qua nhiều chức vụ quan trọng của Đảng, của Nhà nước: Ủy viên Bộ Chính trị, Phó Thủ tướng thường trực Chính phủ. Thơ đối với ông là phương tiện để phục vụ cách mạng. Nỗi niềm sâu kín trong tâm hồn ông là nỗi niềm người chiến sĩ cách mạng. Ông còn đóng góp nhiều ý kiến về quan điểm, phương thức xây dựng nền văn nghệ. Ông bàn về nghệ thuật cũng là bàn về cách mạng, bàn về sự đóng góp của văn học nghệ thuật vào sự nghiệp chung.

Bây giờ tuổi cao, nhưng trách nhiệm cách mạng vẫn thường trực trong ông. Với cương vị là một nhà thơ lớn của nhân dân, ông có điều kiện để gần đời và đời cũng có điều kiện để gần ông. Đây là một thuận lợi để Tố Hữu mở thêm sự phong phú của thơ mình...".

Vũ Quần Phương
Báo Nhân dân 22/5/1997

Con đường thơ của Tố Hữu bắt đầu gần như cùng lúc với con đường hoạt động cách mạng. 1937, những bài thơ của ông đăng trên báo chí của Mặt trận Dân chủ đã góp phần đem lại tiếng nói mới cho thơ ca đương thời. Bước vào sáng tác khi "Thơ mới" đã có vị trí vững chắc trên thi đàn, Tố Hữu tìm thấy ở các nhà "Thơ mới" nhiều nét gần gũi trong nỗi đau mất nước và trong cách diễn đạt mới phù hợp với sự phát triển của tư duy và tình cảm của thời đại. Nhưng thơ ông từ đầu đã lấy lý tưởng cách mạng làm nội dung biểu hiện, nên sớm hướng vào những vấn đề xã hội bức thiết: những bất công, ngang trái và thân phận của những người nghèo khổ ở thành thị (những em bé mồ côi lưu lạc, đi ở hay hát dạo để kiếm sống; chị vú em; lão đầy tớ; cô gái giang hồ...). Nhà thơ không chỉ tỏ niềm cảm thông, xót thương mà còn khơi dậy ở họ ý chí đấu tranh chống lại những bất công, tàn bạo và nhiệt tình đem đến cho họ niềm tin vào tương lai. Thơ Tố Hữu là tiếng reo ca nồng nhiệt của người thanh niên gặp gỡ lý tưởng. Trong nhà tù thực dân, Tố Hữu vẫn làm thơ và thơ ông đã vượt qua song sắt bằng nhiều cách, tiếp tục xuất hiện trên báo chí tiến bộ cũng như lưu truyền trong quần chúng cách mạng. Sau khi thoát khỏi nhà tù, trong hoàn cảnh hoạt động bí mật, Tố Hữu vẫn không quên dùng thơ ca làm vũ khí tuyên truyền giác ngộ quần chúng. Cách mạng tháng Tám thành công, Tố Hữu say sưa ngợi ca cuộc hồi sinh mâu nhiệm của dân tộc trong niềm "Vui bất tuyệt". Thơ Tố Hữu có mặt trong những sinh hoạt chính trị, xã hội buổi đầu cách mạng (Tổng tuyển cử, diệt nạn đói, nạn dốt và chống ngoại xâm ở miền Nam...). Thơ Tố Hữu mười năm đầu đã được tập hợp trong tập *Thơ* (1946) và sau này in lại dưới nhan đề *Từ ấy** (1959). Bước vào cuộc kháng chiến chống Pháp, thơ Tố Hữu hướng vào việc biểu hiện quần chúng trong tư cách những người công dân đang góp phần vào cuộc đấu tranh giành độc lập. 1954, trước chiến thắng Điện Biên Phủ đưa tới thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Pháp, ông cho công bố một chùm thơ gồm ba bài *Hoan hô chiến sĩ Điện Biên, Ta đi tới, Việt Bắc*. Tập thơ *Việt Bắc** (1954) tập hợp những bài được viết trong giai đoạn Kháng chiến chống Pháp. Những năm xây dựng chủ nghĩa xã hội và đấu tranh thống nhất Tổ quốc, thơ Tố Hữu vẫn có mặt kịp thời, với cái nhìn khái quát về các vấn đề trọng đại của cách mạng Việt Nam vào thời kỳ ấy (*Gió lộng**, 1961). Vào cuộc kháng chiến chống Mỹ của cả nước, Tố Hữu có dịp đi vào vùng tuyến lửa miền Trung (cuối 1965) và mở ra một mạch thơ đầy khí thế, tập trung ngợi ca cuộc chiến đấu anh hùng của dân tộc ở cả hai miền Nam Bắc. Thơ ông vừa là lời kêu gọi, vừa chứa đựng những suy nghĩ về dân tộc và thời đại, về Hồ Chí Minh*. Sau Hiệp định Pari (tháng Giêng 1973), Tố Hữu thực hiện một chuyến đi dài dọc theo con đường Trường Sơn, từ Bắc vào Nam. Cuộc "trở về" trong không gian và tâm tưởng ấy đã được ghi lại trong bài thơ dài *Nước non ngàn dặm* (1973). Thơ Tố Hữu trong những năm chống Mỹ cho đến ngày toàn thắng được tập hợp trong hai tập *Ra trận* (1972), *Máu và hoa* (1977). Sau thời kỳ đổi mới, thôi công tác chính trị, Tố Hữu viết ít hẳn đi, nhưng thơ ông ở chặng đường này bắt đầu có dịp bộc lộ một vài khía cạnh nội tâm, mặc dù cũng vẫn còn kín đáo (*Một tiếng đàn*, 1992). Trong một thời gian dài, Tố Hữu còn có những đóng góp vào nền văn học cách mạng hiện đại Việt Nam ở cương vị một người lãnh đạo chủ chốt của phong trào văn học nghệ thuật. 1949, tại cuộc hội thảo văn nghệ ở Việt Bắc, ông đọc bản báo cáo *Xây*

dựng văn nghệ nhân dân, đề ra phương hướng hành động cho giới văn nghệ sĩ kháng chiến. Dưới ảnh hưởng của ông, phong trào văn nghệ thời này thiên về đề cao văn học đại chúng, phê phán các hình thức cách tân khó hiểu, các loại chủ nghĩa hiện đại của phương Tây, thơ không vần, tuồng và cải lương... 1958, ông viết bản báo cáo *Qua cuộc đấu tranh chống nhóm phá hoại Nhân văn Giai phẩm trên mặt trận văn nghệ*, có thái độ nghiêm khắc với nhóm Nhân văn Giai phẩm. Trong nhiều thời điểm khác nhau của quá trình văn nghệ cách mạng, Tố Hữu đã có những ý kiến quyết định góp phần vận dụng đường lối văn nghệ của Đảng Cộng sản Việt Nam, thực hiện sự lãnh đạo của Đảng đối với văn nghệ. Những bài nói và viết chủ yếu của Tố Hữu về văn nghệ được tập hợp trong *Xây dựng nền văn nghệ lớn xứng đáng với nhân dân ta, thời đại ta; Cuộc sống cách mạng và văn học nghệ thuật* (1981).

Tố Hữu là một trong những nhà thơ tiêu biểu của nền thơ cách mạng Việt Nam hiện đại. Sức mạnh của thơ ông trước hết là do lý tưởng cộng sản mà nhà thơ suốt đời theo đuổi. Thơ ông cũng hấp thụ nguồn mạch dân tộc, thể hiện sự thống nhất giữa cách mạng và dân tộc trong hình thức nghệ thuật. Ông tiếp thu được cả hai nguồn thơ ca dân gian và bác học, thực hiện sự thống nhất dân tộc - hiện đại trong nghệ thuật, tuy nhiên về hình thức, phân cách tân chưa nhiều. Mặt khác, thơ ông thường nhân danh cái ta mà kêu gọi quần chúng hoặc trình bày những vấn đề lớn lao, cao cả chứ ít khi là tiếng nói của một cái "tôi" trữ tình.

Ông được nhận các giải thưởng văn học: Giải nhất giải thưởng của Hội Văn nghệ Việt Nam 1954 - 1955 cho tập thơ *Việt Bắc*, Giải thưởng văn học ASEAN (1996), Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật đợt I, 1996.

(Nguyễn Văn Long, Từ điển Văn học bộ mới, Nxb Thế giới)

LUẬT THƠ

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Khái quát về luật thơ

- Luật thơ (mô hình âm luật) của một thể thơ là toàn bộ những quy tắc gieo vần, ngắt nhịp, hài thanh,... được khái quát theo một kiểu mẫu ổn định. Luật thơ là chỗ dựa cho người sáng tác và người thưởng thức bình phẩm thơ.

- Các nhóm chính của các thể thơ Việt Nam:

+ Các thể thơ dân tộc truyền thống: thể lục bát, thể song thất lục bát, thể hát nói.

+ Các thể thơ cách luật Đường thi: thể ngũ ngôn, thể thất ngôn,...

+ Một số thể thơ mới tiếp thu ảnh hưởng của phương Tây: thể hai tiếng, thể ba tiếng, thể thơ tự do, thể thơ văn xuôi,...

- Tiếng là đơn vị của bài thơ và luật thơ Việt Nam. Tiếng có một số đặc điểm quan trọng như sau:

+ Có cấu trúc chặt chẽ, khi dùng trong câu thì không biến hình theo các quy tắc ngữ pháp đồng thời, các tiếng tách bạch khỏi nhau nhưng vẫn có khả năng tổ hợp thành cụm từ.

+ Tiếng có thể phân tích thành hai phần: phụ âm đầu và vần.

+ Mỗi tiếng có một trong các thanh: *không, huyền, sắc, nặng, hỏi, ngã*. Thanh *không, huyền* thuộc nhóm thanh bằng; thanh *sắc, nặng, hỏi, ngã* thuộc nhóm thanh trắc. Thanh *không, sắc, ngã* thuộc nhóm bổng (cao); thanh *huyền, nặng, hỏi* thuộc nhóm trầm (thấp).

* Những đặc điểm của tiếng và của các yếu tố như vần, thanh điệu,... là cơ sở cấu thành luật của các thể thơ truyền thống và hiện đại.

2. Một số thể thơ truyền thống

- Thể lục bát (thể *sáu - tám*).

- Thể song thất lục bát (thể *gián thất* hay thể *song thất*).

- Các thể ngũ ngôn luật Đường:

+ Ngũ ngôn tứ tuyệt (5 tiếng 4 dòng);

+ Ngũ ngôn bát cú (5 tiếng 8 dòng).

- Các thể thất ngôn luật Đường:

+ Thất ngôn tứ tuyệt (7 tiếng 4 dòng);

+ Thất ngôn bát cú (7 tiếng 8 dòng).

3. Các thể thơ hiện đại

Các thể thơ hiện đại Việt Nam ra đời và phát triển bắt đầu từ phong trào Thơ mới (1932 – 1945). Thơ hiện đại Việt Nam khá đa dạng: thơ hai, ba, bốn đến năm, sáu, bảy, tám tiếng; thơ tự do, thơ văn xuôi.

II. RÈN KĨ NĂNG

Phân biệt cách gieo vần, ngắt nhịp và hài thanh của hai câu thơ bảy tiếng trong thể song thất lục bát với thể thất ngôn luật Đường qua các ví dụ sau:

a) Trống Tràng Thành / lung lay / bóng nguyệt,

T B B B B T T

Khói Cam Tuyền / mờ mịt / thức mây,

T B B B T T B

Chín lần / gương báu / trao tay

T B B T B B

Nửa đêm / truyền hịch / định ngày / xuất chinh...

T B B T T B T B

(Đoàn Thị Điểm)

b) Tiếng suối / trong / như / tiếng hát xa

T T B B T T B

Trăng / lồng cổ thụ / bóng / lồng hoa.

B B T T T B B

Cảnh khuya / như vẽ / người chưa ngủ,

T B B T B B T

Chưa ngủ / vì lo / nỗi nước nhà.

B T B B T T B

(Hồ Chí Minh)

VIỆT BẮC

(Trích tiếp theo)

Phần hai: Tác phẩm

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

Sau chiến thắng Điện Biên Phủ, Hiệp định Giơ-ne-vơ về Đông Dương được kí kết, hòa bình trở lại, miền Bắc nước ta được giải phóng. Một trang sử mới của đất nước và một giai đoạn mới của cách mạng được mở ra. Tháng 10-1954, các cơ quan Trung ương của Đảng và Chính phủ rời chiến khu Việt Bắc trở về Hà Nội. Với Tố Hữu, Việt Bắc là nơi ông đã sống và gắn bó suốt thời kì kháng chiến, nay phải từ giã để cùng cơ quan Trung ương Đảng về Thủ đô. Trong không khí lịch sử và tâm trạng khi chia tay Việt Bắc, Tố Hữu đã sáng tác bài Việt Bắc. Việt Bắc là một đỉnh cao của thơ Tố Hữu và cũng là một tác phẩm xuất sắc của văn học Việt Nam thời kì kháng chiến chống thực dân Pháp.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Nêu hoàn cảnh sáng tác bài thơ và phân tích sắc thái tâm trạng, lời đối đáp của nhân vật trữ tình trong đoạn trích.

Sau chiến thắng Điện Biên Phủ, Hiệp định Giơ-ne-vơ về Đông Dương được kí kết, hòa bình trở lại, miền Bắc nước ta được giải phóng. Một trang sử mới của đất nước và một giai đoạn mới của cách mạng được mở ra. Tháng 10-1954, các cơ quan Trung ương của Đảng và Chính phủ rời chiến khu Việt Bắc trở về Hà Nội. Với Tố Hữu, Việt Bắc là nơi ông đã sống và gắn bó suốt thời kì kháng chiến, nay phải từ giã để cùng cơ quan Trung ương Đảng về thủ đô. Trong không khí lịch sử và tâm trạng khi chia tay Việt Bắc, Tố Hữu đã sáng tác bài Việt Bắc. Tác phẩm có độ lùi về mặt thời gian, từ tháng 7 năm 1954 khi hiệp định Giơ-ne-vơ được kí kết, đến tháng 10 năm 1954, bài thơ mới ra đời. Chính khoảng lùi thời gian này đã tạo điều kiện để tác giả suy ngẫm sâu xa về hiện thực đất nước và con người. Bức tranh đất nước, con người trong kháng chiến không được tái hiện một cách trực tiếp mà là sự tái hiện trong cảm hứng bao trùm là nỗi nhớ, hồi tưởng, kỉ niệm của tác giả, tạo nên chiều sâu cho tác phẩm.

Kết cấu của tác phẩm gắn gũi với kết cấu đối đáp trong ca dao, dân ca và có tác dụng thể hiện sâu lắng, tha thiết những tư tưởng, tình cảm trong bài thơ, dễ đi vào lòng người tiếp nhận.

2. Qua hồi tưởng của chủ thể trữ tình, vẻ đẹp của cảnh và người Việt Bắc hiện lên như thế nào?

Tố Hữu không chỉ tái hiện sống động, điển hình hoàn cảnh, cuộc sống kháng chiến mà còn truyền được những cảm xúc cho người đọc. Tố Hữu viết về hiện thực kháng chiến không chỉ bằng con mắt của người quan sát mà còn bằng con mắt của người trong cuộc. Chính vốn sống giúp Tố Hữu tái hiện thành công bức tranh con người, cuộc sống kháng chiến. Trong *Việt Bắc*, dù là lời của người đi hay lời của kẻ ở, cũng thấy áp đầy những kỉ niệm ân tình. Mỗi một lời nói là một kỉ niệm, mỗi một lời thơ là một lần nhắc nhớ về kháng chiến, về những năm tháng gian khổ, hào hùng, những năm tháng ta với mình chung lưng, đấu cật, tham gia cuộc kháng chiến của dân tộc. Mỗi câu là một hình ảnh, một nỗi nhớ gắn liền những kỉ niệm trên chặng đường chiến đấu gian khổ mà câu nào cũng có cảnh Việt Bắc, cũng có người Việt Bắc, cũng có đất nước kháng chiến, con người kháng chiến. Hình ảnh mưa nguồn là một hình ảnh đặc sắc giúp người đọc hình dung đầy đủ những gian khổ của kháng chiến, dân tộc. Đó là cả một chặng đường kháng chiến gian khó mà con người đã vượt qua. “Miếng cơm” lại là một hình ảnh gợi về một thời nhân dân Việt Bắc cùng người kháng chiến cùng chịu đựng những gian khổ hi sinh, cùng chung một miếng cơm chấm muối, cùng gánh trên vai trách nhiệm với dân tộc, mỗi thù với đế quốc, thực dân. Tố Hữu có tài trong việc gợi mở những bức tranh hiện thực bằng những câu thơ lục bát có tiểu đối.

Trong lời của người kháng chiến, nỗi nhớ cũng tha thiết, yêu thương cũng nồng nàn. Bao nhiêu nỗi nhớ là bấy nhiêu kỉ niệm được gọi thành tên, từ những hình ảnh rất nhỏ và bình dị nhưng đã trở thành sự ám ảnh khôn nguôi trong tâm hồn của người ra đi. Khi là nỗi nhớ rừng lúa bờ tre, khi là nỗi nhớ người mẹ cháy lưng, bát cơm sẻ nửa, lớp học ị tờ. Tưởng chừng như bao nhiêu ngày tháng là bấy nhiêu kỉ niệm chất chồng với những đắng cay, ngọt bùi, chia sẻ. Câu thơ chạm đến mạch nguồn cảm xúc sâu xa trong lòng người, đánh thức được niềm yêu thương sâu thẳm trong tâm hồn mỗi chúng ta. Tố Hữu có những câu thơ rất tài hoa, nỗi nhớ tưởng chung chung, trừu tượng nhưng lại được hiện hữu hết sức cụ thể, rõ ràng. Tác giả đã mượn nỗi nhớ người yêu vừa bất chợt, vừa thiêng liêng, gần gũi để diễn tả cái tình của người đi và kẻ ở. Đó là sự gắn bó, đó là mối giao tình, đồng cảm sâu sắc, yêu thương. Cũng bởi thế mà không gian Việt Bắc trong nỗi nhớ của người ra đi như ngưng đọng lại ở nét đẹp quyến rũ, thơ mộng. Âm thanh tiếng mõ rừng chiều trở thành tiếng vọng của tâm hồn con người, là thanh âm đặc trưng của Việt Bắc, là nhịp đồng vọng giữa người đi và kẻ ở, đưa người đọc trở về những tháng ngày gian khổ mà tình nghĩa, vất vả mà gắn bó, yêu thương của dân tộc trong kháng chiến.

Cảnh vật Việt Bắc được khắc họa rất điển hình. Tố Hữu đã mượn hình ảnh của hoa chuối đỏ tươi để gợi dậy một nét đặc trưng của mùa đông Việt Bắc. Có người cho rằng hình ảnh hoa chuối lần đầu tiên đi vào thơ Tố Hữu nhưng đã tạo được ấn tượng đặc biệt với người đọc. Cảnh mùa đông có nét âm ỉ, rục rịch, tươi tắn, chứ không phải là sự lạnh lẽo, hắt hiu. Bức tranh đan dệt bởi nhiều màu sắc: xanh, đỏ tươi, vàng. Nó không chỉ có nhiều sắc màu mà còn

ngập tràn ánh sáng. “Ánh” là một từ rất gợi, hé mở sức sống kì diệu của cảnh và người Việt Bắc. Không thấy con người hiện hữu cụ thể mà chỉ qua hình ảnh “dao gài thắt lưng, bóng dáng của người lao động vẫn hiện lên đầy bình dị, thân thiết. Bức tranh mùa đông đẹp về đẹp ấm áp từ trong lòng cảnh vật, từ trong sức sống lao động của con người.

Mùa xuân Việt Bắc được gợi ra từ sắc trắng của hoa mơ, sắc xanh của rừng, tạo nên nét đẹp tinh khôi, thơ mộng của cảnh. Màu trắng của hoa có khả năng bao chiếm không gian, nhấn mạnh sự thanh khiết của cảnh vật. Hình ảnh con người Việt Bắc hiện lên với vẻ đẹp giản dị trong công việc lao động hàng ngày. Chỉ cần hình ảnh rất nhỏ cũng làm sáng vẻ đẹp cần mẫn, bền bỉ, kiên trì của người lao động trong công việc lao động của họ.

Nếu câu thơ mùa xuân bừng sáng sắc trắng của hoa mơ thì câu thơ mùa hạ lại ngân lên tiếng ve quen thuộc của núi rừng Việt Bắc. Tiếng ve dật thành bản đồng ca mùa hạ rộn ràng, tươi vui. Sự hòa quyện giữa âm thanh và màu sắc đã tạo nên sự độc đáo cho cảnh vật. Sắc vàng của rừng phách như muốn tràn ra ngoài, ứ nhựa sống nhờ những tác động rộn ràng của tiếng ve. Câu thơ mùa hạ tung bừng bởi thanh âm, náo nức bởi màu sắc, nhộn nhịp của cuộc sống lao động. Hình ảnh cô em gái hái măng không gợi nên sự lạc lõng, cô đơn mà hiện hiện người lao động bình dị, làm chủ công việc của mình, đã trở thành điểm nhấn cho bức tranh mùa hạ.

Hình ảnh vầng trăng mùa thu hòa bình mát rượi và tiếng hát ân tình vang ngân của con người đã làm sáng lên bức tranh mùa thu. Bức tranh ấy lắng lại trong nét đẹp quyến rũ, gợi cảm. Khúc hát ân tình vang lên trong tâm hồn thi sĩ, vọng lại từ rừng thu Việt Bắc kháng chiến. Cái đẹp của thiên nhiên hòa quyện với cái đẹp của con người.

Đặc sắc hơn cả, bức tranh được nhìn bằng tất cả niềm yêu thương, gợi bằng nỗi nhớ mong tha thiết của tác giả. Từ “nhớ” được lặp nhiều lần, Tố Hữu qua thơ đã dựng lại một bức tranh Việt Bắc giản dị mà thân thuộc tình người. Sự chọn lọc hình ảnh đầy tài năng, sáng tạo của nhà thơ đã tạo ra một bộ tứ bình độc đáo, hoàn chỉnh. Lời thơ lục bát ngọt ngào, tha thiết làm nỗi nhớ càng thiết tha, sâu nặng.

3. Khung cảnh hùng tráng của Việt Bắc trong chiến đấu, vai trò của Việt Bắc trong cách mạng và kháng chiến đã được Tố Hữu khắc họa ra sao?

Khí thế hào hùng của cuộc kháng chiến đã được tái hiện sinh động trong những dòng thơ đậm chất sử thi. *Việt Bắc* là đỉnh cao rực rỡ trong sự nghiệp thơ ca Tố Hữu, có khả năng khái quát rộng lớn cuộc kháng chiến trường kì của dân tộc. Chất sử thi chính là một phương diện thành công của *Việt Bắc*. Đến với tác phẩm người đọc như được sống lại không khí hào hùng của dân tộc trong thời đại chiến tranh cách mạng và nhận ra một sức bút dồi dào, khỏe khoắn của Tố Hữu. Mỗi lời thơ là một nỗi nhớ nhưng được gợi lên đầy hào hùng, anh dũng. Hình ảnh có sức khái quát lớn lao, giúp người đọc hình dung được rừng cây núi đá cùng con người đứng lên kháng chiến. Núi là lũy sắt, rừng là trận địa để che bộ đội, để vây quân thù. Hình ảnh có khả năng tái hiện

hiện thực chiến đấu gian khổ, anh dũng của dân tộc, làm nổi bật tinh thần quyết chiến, quyết thắng, khát vọng cứu nước, cứu nhà, và lòng căm thù giặc sục sôi của con người. Cách sử dụng câu thơ tiểu đối tạo tiết tấu nhịp nhàng cho câu thơ, giúp người đọc hình dung được từng lớp núi, lớp rừng chồng chồng chất chất tạo thành quách kiên cố cho con người trong cuộc kháng chiến chống Pháp. Sức mạnh của tinh thần đoàn kết một thời oanh liệt như thế vẫn còn vẹn nguyên trong nỗi nhớ của nhà thơ, bởi vậy, các địa danh được gọi lại đầy trân trọng, kiêu hãnh trong nỗi nhớ, niềm yêu của Tố Hữu. Bao nhiêu tên đất, tên làng, tên đèo, tên sông đã lưu danh vào sử sách muôn đời khẳng định ý nghĩa vĩ đại của kháng chiến chống Pháp. Đối với người kháng chiến, rừng núi là ân nghĩa. Thiên nhiên Việt Bắc bước vào trong thơ không chỉ có nét nên thơ mà còn là biểu tượng cho sức mạnh, đất nước, nhân dân trong kháng chiến. Với Tố Hữu, mỗi tên đất tên sông không chỉ là địa danh mà đã trở thành kỉ niệm thiêng liêng. Câu thơ “ai về ai có nhớ không” xoáy sâu vào lòng người sự nhung nhớ, tha thiết. Người ra đi muốn ôm trọn hình ảnh giang sơn, tổ quốc vào lòng mình. Tưởng xa xôi hóa ra gần gũi, chan chứa ân tình. Cả một đoạn thơ dài chan chứa cảm hứng anh hùng ca. Chưa ở đâu có những câu thơ lục bát vốn mềm mại, uyển chuyển lại thể hiện chất hùng tráng mạnh mẽ như ở đây. Hình ảnh những con đường Việt Bắc với những bước chân của đoàn quân giải phóng đã tạo nên nét đẹp của dân tộc anh hùng. Con đường Việt Bắc, con đường cách mạng, không chỉ ghi dấu những bước chân trùng điệp của đoàn quân mà còn hiển hiện sinh động, hào sảng sức mạnh của cả dân tộc. Những câu thơ vừa hào hùng vừa tráng lệ, có những câu được dệt bởi xúc cảm thăng hoa rất lãng mạn, tạo nên vẻ đẹp lí tưởng của cả một dân tộc anh hùng. Ở đó hiển hiện tư thế kì vĩ, ngạo nghễ của những người anh hùng được hòa quyện trong nét đẹp bình dị, thân thiết. Tố Hữu có những câu thơ thể hiện sự sáng tạo độc đáo về hình ảnh và trí tưởng tượng phong phú. Câu thơ tiểu đối cân xứng về ý tứ, nhịp điệu, vừa lãng mạn, vừa hào hùng làm ngời sáng khí phách của đoàn quân ra trận, của cả một dân tộc cùng với ánh hào quang rực rỡ của lí tưởng, của khát vọng chiến thắng. Hình ảnh của những người lính trong cuộc kháng chiến trường chinh, gian khổ đã hiện lên vô cùng sinh động và đẹp đẽ. Cái anh hùng của thời đại, cái tráng chí của một dân tộc đã thấm vào cảm hứng sáng tạo của người nghệ sĩ, tạo nguồn cho những câu thơ giàu chất anh hùng ca cất cánh, bay bổng. Những câu thơ của Tố Hữu tràn ngập niềm vui, lạc quan, phấn khởi. Niềm vui mở rộng ở mọi nẻo đường, tràn ngập trong tâm hồn con người.

4. Nhận xét về hình thức nghệ thuật đậm đà tính dân tộc trong đoạn trích.

Tính dân tộc là một phạm trù mĩ học, là một thuộc tính tất yếu của văn học, được coi là tiêu chuẩn để đánh giá một tác phẩm văn học. Mỗi nền văn học bao giờ cũng là thành tựu của cả một dân tộc nhất định, dù ít hay nhiều, sâu sắc hay không sâu sắc thì nền văn học bao giờ cũng hiển hiện những nét của dân tộc mình. Tính dân tộc quán triệt khá nhiều mặt của sáng tác văn học, từ nguồn gốc đến chức năng, từ ngôn ngữ đến thể loại, từ nội dung đến hình thức.

Khi thế giới còn tồn tại nhiều dân tộc thì nền văn học dân tộc nhất định phải có nét riêng, phải có tính dân tộc. Không có một nền văn học nào là phi dân tộc, không có một người nào là phi dân tộc. Văn học có tính dân tộc là một trong những yêu cầu của người sáng tạo nghệ thuật. Người nghệ sĩ phải đòi hỏi có ý thức về dân tộc một cách sâu sắc, phản ánh được những truyền thống ý thức của dân tộc. Văn học phản ánh hiện thực, khi đi vào tác phẩm của mỗi nhà văn, bao giờ cũng thấy hiển hiện trước hết là hiện thực của đất nước mình, dân tộc mình.

Tính dân tộc được biểu hiện ở cả hai phương diện nội dung và nghệ thuật. Đề tài là những sự kiện xảy ra trong lịch sử dân tộc, những hiện tượng chính trị của dân tộc; chủ đề ca ngợi lòng yêu nước, khẳng định ý thức, tinh thần dân tộc; nhân vật là những con người điển hình, biểu hiện tập trung tâm lí, tính cách của cả một dân tộc,... đó chính là những yếu tố nội dung in đậm tính dân tộc trong một tác phẩm văn học. Tác phẩm ấy còn phải biểu hiện được sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa truyền thống và cách tân, dân tộc và hiện đại khi sử dụng linh hoạt những yếu tố hình thức như thể loại, ngôn ngữ, hình ảnh,...

Tính dân tộc trong bài thơ *Việt Bắc* của Tố Hữu được thể hiện sinh động, phong phú qua hai phương diện nội dung và nghệ thuật. Cách mạng tháng Tám thắng lợi, Tố Hữu đã tham gia, chứng kiến với tư cách là một người chiến sĩ đấu tranh không mệt mỏi, một nhà thơ mang hồn thơ thời đại, bởi thế, thơ ông kết tinh, quy tụ được giá trị nhân văn, sức mạnh tinh thần của dân tộc. Tiếng nói của người nghệ sĩ hòa nhập với cuộc đời chung. Rất khó phân biệt ở thơ Tố Hữu cái riêng, cái chung. Cái chung được miêu tả như những tiếng reo vui của tác giả trước những niềm vui lớn của dân tộc. Tố Hữu là nhà thơ nói được những vui buồn của lịch sử qua những chặng lịch sử dài.

Bên cạnh sức cuốn hút của những hình ảnh, sự kiện lịch sử hiện tại, thơ Tố Hữu còn tìm về quá khứ, về với đời sống hàng ngày của dân tộc. Quá khứ được khơi nguồn trên nhiều bình diện, có bất khuất, có xót đau,... nhưng tất cả đều thuộc về dân tộc. Tất cả những gì gần gũi, thân yêu của lịch sử dân tộc đều được Tố Hữu trân trọng đưa vào trong thơ. Tác giả cố gắng nắm bắt những âm thanh của đời sống dân tộc rất đời thường, bình dị, nhưng cao cả, đẹp đẽ. Đáng quý là cuộc sống bình dị ấy được Tố Hữu biểu hiện bằng một tiếng nói thấm sâu, đậm thấm, từ con tim xúc động, từ giao cảm tinh tế với cái đẹp của thiên nhiên, con người Việt Bắc.

Tính dân tộc trong *Việt Bắc* còn được thể hiện qua hình thức độc đáo của bài thơ. Tác phẩm trước hết được viết bằng thể thơ lục bát, một thể thơ truyền thống của dân tộc. Thơ Tố Hữu thuộc thơ trữ tình điệu nói, thành thạo trong thể thơ truyền thống, gần gũi lời ăn tiếng nói hàng ngày. Chất văn xuôi được đưa vào thơ, tạo ra một thế giới nghệ thuật long lanh ngời sắc, cả lịch sử và con người đều tỏa sáng. Khuynh hướng sử thi và cảm hứng lãng mạn cho phép nhà thơ biểu hiện tập trung những vấn đề cách mạng của dân tộc, nhân loại, thời đại. Ngôn từ tinh tế, phong phú, nhiệt huyết, sáng ngời với những lối ví von, so sánh độc đáo, cách xưng hô “mình”, “ta” đã tạo nên một giọng điệu đậm thấm, trữ tình.

Việt Bắc hội tụ tình yêu và niềm tin của con người trong kháng chiến. Người ta nhận ra trong lời thơ tình cảm tha thiết, bền chặt của con người. Không chỉ là chín, mười hay mười lăm năm mà chính sự gắn bó sâu sắc giữa người và đất đã tạo nên một tình yêu sâu nặng, một mối ân tình cao đẹp. Việt Bắc chính là cội nguồn của quê hương cách mạng, những câu thơ chính là tiếng lòng nhớ thương của con người. Cái hay của bài thơ chính là cái hay của một khúc ca đầm thắm, yêu thương, hùng tráng mà chung thủy, ngọt ngào, lắng sâu.

Luyện tập

1. Nêu rõ nét tài hoa của Tố Hữu trong việc sử dụng đại từ xưng hô ta – mình trong bài thơ.

Cách sử dụng hai từ “mình”, “ta” trong bài thơ đã tạo ra chiều sâu trong tình cảm của con người. Lối đối đáp quen thuộc của ca dao tạo nên một giọng điệu ngọt ngào, sâu lắng. Lời người Việt Bắc nói với người kháng chiến là những bộc bạch, tâm tình, vừa như hỏi, vừa như khẳng định tình cảm giữa mình và ta. Cách xưng hô mình, ta có sự chuyển hóa linh hoạt, trong ta thấy mình, trong mình có ta.

2. Chọn trong bài thơ hai đoạn tiêu biểu

- Một đoạn về vẻ đẹp của cảnh và người Việt Bắc.
- Một đoạn về khung cảnh hùng tráng của Việt Bắc trong chiến đấu.

Phân tích một trong hai đoạn đó.

- Đoạn thơ về vẻ đẹp của cảnh và người Việt Bắc

Ta về, mình có nhớ ta

Ta về, ta nhớ những hoa cùng người

Rừng xanh hoa chuối đỏ tươi

Đèo cao nắng ánh dao gài thắt lưng

Ngày xuân mơ nở trắng rừng

Nhớ người đan nón chuốt từng sợi giang

Ve kêu rừng phách đổ vàng

Nhớ cô em gái hái măng một mình

Rừng thu trăng rọi hòa bình

Nhớ ai tiếng hát ân tình thủy chung.

Cảnh vật Việt Bắc được khắc họa rất điển hình. Tố Hữu đã mượn hình ảnh của hoa chuối đỏ tươi để gợi dậy một nét đặc trưng của mùa đông Việt Bắc. Có người cho rằng hình ảnh hoa chuối lần đầu tiên đi vào thơ Tố Hữu nhưng đã tạo được ấn tượng đặc biệt với người đọc. Cảnh mùa đông có nét ấm áp, rực rỡ, tươi tắn, chứ không phải là sự lạnh lẽo, hắt hiu. Bức tranh đan dệt bởi nhiều màu sắc: xanh, đỏ tươi, vàng. Nó không chỉ có nhiều sắc màu mà còn ngập tràn ánh sáng. “Ánh” là một từ rất gợi, hé mở sức sống kì diệu của cảnh và người Việt Bắc. Không thấy con người hiện hữu cụ thể mà chỉ qua hình ảnh

“dao gài thắt lưng”, bóng dáng của người lao động vẫn hiện lên đầy bình dị, thân thiết. Bức tranh mùa đông đẹp về đẹp âm áp từ trong lòng cảnh vật, từ trong sức sống lao động của con người.

Mùa xuân Việt Bắc được gợi ra từ sắc trắng của hoa mơ, sắc xanh của rừng, tạo nên nét đẹp tinh khôi, thơ mộng của cảnh. Màu trắng của hoa có khả năng bao chiếm không gian, nhấn mạnh sự thanh khiết của cảnh vật. Hình ảnh con người Việt Bắc hiện lên với vẻ đẹp giản dị trong công việc lao động hàng ngày. Chỉ cần hình ảnh rất nhỏ cũng làm sáng vẻ đẹp cần mẫn, bền bỉ, kiên trì của người lao động trong công việc lao động của họ.

Nếu câu thơ mùa xuân bừng sáng sắc trắng của hoa mơ thì câu thơ mùa hạ lại ngân lên tiếng ve quen thuộc của núi rừng Việt Bắc. Tiếng ve dật thành bản đồng ca mùa hạ rộn ràng, tươi vui. Sự hòa quyện giữa âm thanh và màu sắc đã tạo nên sự độc đáo cho cảnh vật. Sắc vàng của rừng phách như muốn tràn ra ngoài, ứ nhựa sống nhờ những tác động rộn ràng của tiếng ve. Câu thơ mùa hạ từng bừng bởi thanh âm, náo nức bởi màu sắc, nhộn nhịp của cuộc sống lao động. Hình ảnh cô em gái hái măng không gợi nên sự lạc lõng, cô đơn mà hiện hiện người lao động bình dị, làm chủ công việc của mình, đã trở thành điểm nhấn cho bức tranh mùa hạ.

Hình ảnh vầng trăng mùa thu hòa bình mát rượi và tiếng hát ân tình vang ngân của con người đã làm sáng lên bức tranh mùa thu. Bức tranh ấy lắng lại trong nét đẹp quyến rũ, gợi cảm. Khúc hát ân tình vang lên trong tâm hồn thi sĩ, vọng lại từ rừng thu Việt Bắc kháng chiến. Cái đẹp của thiên nhiên hòa quyện với cái đẹp của con người.

Đặc sắc hơn cả, bức tranh được nhìn bằng tất cả niềm yêu thương, gợi bằng nỗi nhớ mong tha thiết của tác giả. Từ “nhớ” được lặp nhiều lần, Tố Hữu qua thơ đã dựng lại một bức tranh Việt Bắc giản dị mà thân thuộc tình người. Sự chọn lọc hình ảnh đầy tài năng, sáng tạo của nhà thơ đã tạo ra một bộ tứ bình độc đáo, hoàn chỉnh. Lời thơ lục bát ngọt ngào, tha thiết làm nỗi nhớ càng thiết tha, sâu nặng.

- Đoạn thơ về khung cảnh hùng tráng của Việt Bắc trong chiến đấu.

*Những đường Việt Bắc của ta
Đêm đêm rầm rập như là đất rung
Quân đi điệp điệp trùng trùng
Ánh sao đầu súng bạn cùng mũ nan
Dân công đỏ đuốc từng đoàn
Bước chân nát đá, muôn tàn lửa bay
Nghìn đêm thăm thẳm sương dày
Đèn pha bật sáng như ngày mai lên
Tin vui chiến thắng trăm miền
Hòa Bình, Tây Bắc, Điện Biên vui về
Vui từ Đồng Tháp, An Khê
Vui lên Việt Bắc, đèo De, núi Hồng.*

III. TƯ LIỆU THAM KHẢO

"...Không gì có thể níu kéo ông ở lại trần gian với chúng ta được nữa, nhà thơ Tố Hữu đã nhẹ gót bước vào cõi vĩnh hằng, để lại cho chúng ta cả một sự nghiệp thơ ca đồ sộ cùng với những bài học về cách sống làm người rất quý giá. Cuộc đời ông là sự gắn kết bền chặt giữa hai yếu tố tiền định đúng như lời tự bạch của ông trước lúc lâm chung: "Tôi làm thơ cũng vì sự nghiệp cách mạng. Đối với tôi: Trăm năm duyên kiếp Đảng và thơ...".

Biết làm thơ từ khi mới sáu, bảy tuổi nhưng phải đến những năm 1937, 1938 trở đi, thơ của ông mới thực sự bộc lộ tài năng khác biệt. Trong khi các nhà thơ mới trốn vào tháp ngà nghệ thuật xa rời hiện thực đau khổ của đời sống cần lao như Chế Lan Viên khóc thương nước Chàm xưa cổ kính, Quách Tấn hoài nhớ những lâu đài vàng son rực rỡ của họ Tấn, họ Tạ bên Trung Quốc, Xuân Diệu dệt mộng yêu đương tưởng tượng, Hàn Mặc Tử thác loạn trong thơ Điên... thì Tố Hữu chỉ viết về cuộc đời có thực của những người dưới đáy xã hội.

Ý thức phản kháng, niềm khát khao thay đổi vận mệnh dân tộc, làm cho những người cần lao trở nên sung sướng và hạnh phúc hơn đã xuất hiện trong những bài thơ non nớt của tập *Từ ấy*. Tố Hữu hiểu rõ kiếp sống nhục nhằn của người kỹ nữ trên sông Hương và ông sẵn sàng hứa một lời hứa đầy lãng mạn, sáng tươi với ý thức của một thi nhân và của một chiến sĩ cách mạng kiên cường:

*Trời ơi em biết khi mô
Thân em hết nhục dày vò năm canh
Tình ơi gian dối là tình
Thuyền em rách nát có lành được không?
Răng không, cô gái trên sông
Ngày mai cô sẽ từ trong ra ngoài
Thơm như hương nhụy hoa lài
Sạch như nước suối ban mai giữa rừng.*

Trên thực tế, cả đời ông đã cố gắng làm hết sức mình để thực hiện lời hứa với giai cấp cần lao. Được các đồng chí cộng sản như Phan Đăng Lưu giác ngộ, Tố Hữu tham gia Cách mạng với tất cả nhiệt huyết của tuổi trẻ. Thơ của ông thời kỳ này đã trở thành lời hiệu triệu giai cấp cần lao phá bỏ xích xiềng nô lệ, thực hiện cuộc giải phóng dân tộc bằng bất cứ giá nào:

*Đời cách mạng từ khi tôi đã hiểu
Dấn thân vô là phải chịu tù đầy
Là gươm kẻ tận cổ súng kẻ tai
Là thân sống chỉ coi còn một nửa...*

Sức mạnh của lời hiệu triệu đấu tranh ấy đã khiến thực dân Pháp truy lùng ông khắp chốn. Năm 1939, Tố Hữu bị bắt và bị giam tại các nhà tù miền Trung, rồi sau bị chuyển lên tận nhà tù Lao Bảo. Tháng 3/1942, ông vượt ngục trở về tham gia lãnh đạo khởi nghĩa giải phóng Thừa Thiên-Huế. Đến cuộc

kháng chiến trường kỳ (1946-1954), Tố Hữu lên Việt Bắc vừa tham gia chiến đấu, vừa làm thơ khích lệ đồng bào trên mọi mặt trận: chống mù chữ, chống đói, chống càn... Hơi thở của thời đại, của cuộc kháng chiến thần thánh ấy đã đi vào thơ ông rất tự nhiên, rất gần gũi như tiếng dào công sự chống càn vậy:

Lục cục

Lào cào

Đất đỏ đá nhào

Nào anh bên nam

Nào em bên nữ

Thi nhau ta thử

Ai tài hơn ai

Anh tài thì em cũng tài

Đường dài ta xẻ sức ta lo gì?

Đường đi ngoắt ngoéo chữ chi

Hố ngang hố dọc chữ i chữ tờ...

Từ thực tế gian khổ ấy đến thắng lợi là cả một khoảng cách "ba ngàn ngày không nghỉ":

Chín năm làm một Điện Biên

Nên vành hoa đỏ nên thiên sử vàng.

Đáng chú ý, trong thơ Tố Hữu thời kỳ này là những bài thơ dài tràn đầy hào khí dân tộc (Hoan hô chiến sĩ Điện Biên) hay mang âm hưởng trữ tình, đắm thắm da diết (Việt Bắc). Với Việt Bắc, Tố Hữu đã đạt tới đỉnh cao của thể lục bát. Vốn liếng ca dao thăng hoa cùng viễn cảnh hòa bình và ấm no của đất nước thời kỳ sau giải phóng.

Điểm khác biệt giữa ông và các nhà thơ khác là ngay trong khi cao hứng như vậy Tố Hữu vẫn đặt ra được một câu hỏi day dứt: Nhà cao còn nhớ núi đồi nữa không? Sau này, Tố Hữu luôn day dứt với câu hỏi ấy. Ông bảo: "Làm Cách mạng là phải hiểu câu *Tiên thiên hạ chi ưu / Hậu thiên hạ chi lạc*. Nghĩa là lo trước cái lo của dân, sướng sau cái sướng của dân. Nhưng nhiều cán bộ của chúng ta giống như các ông quan lớn của dân vậy". Nói về chuyện tham nhũng, tư túi hại dân thì ông không trả lời mà từ từ đưa bàn tay xòe rộng lên ngang cổ làm động tác cửa cửa ra, ý bảo: Với lũ sâu mọt hại dân thì chỉ có cách loại bỏ triệt để mà thôi! Thấy báo chí hay dùng từ nhà quê ông cũng bảo: "Thật là xách mé! Ai là đồ nhà quê? Bố mẹ tôi cũng là nhà quê đấy, những người nhường cơm sẻ áo cho Cách mạng cũng là nhà quê đấy. Sao sớm quên ơn nghĩa của người dân đến thế, họ có từ lỗ nẻ chui lên đâu mà dám miệt thị người dân như thế?".

Năm 1999, khi nhận xét về văn chương thơ phú bấy giờ, ông nói rất đau: "Nhà văn, nhà thơ gì mà suốt ngày lang thang hết quán này đến quán khác, thơ hay làm sao được? Phải sống cùng với người dân, đau cái đau của dân, vui cái vui của dân thì mới làm văn, làm thơ được chứ, đừng nên cứ chửi đời một

cách vô trách nhiệm...". Bây giờ ông nằm đó, vĩnh viễn không nói gì được nữa, chúng ta mới nhận thấy những điều ông suy ngẫm đều vì lợi ích của người dân lao động. Hẳn ông đã nghĩ rất nhiều, kỳ vọng rất nhiều khi viết lời tự bạch đánh giá chính mình: Trăm năm duyên kiếp Đảng và thơ.

Nhà thơ Phạm Tiến Duật: "Trước hết, Tố Hữu là một nhà cách mạng đầy nhiệt huyết; sau nữa là nhà thơ. Cách mạng là nền móng trong toàn bộ sự nghiệp thơ ca của ông. Chính vì lẽ đó, thơ ông mang đậm màu sắc cách mạng và tiếng nói của nhân dân. Với Giải thưởng Hồ Chí Minh và Giải thưởng ASEAN, Tố Hữu xứng đáng là một nhà văn hóa lớn, một tấm gương lớn cho mọi thế hệ; đặc biệt là những nhà thơ trẻ. Nét nổi bật mà không thể phủ nhận, đó là: Thơ ông đã làm trong sáng thêm ngôn ngữ tiếng Việt. Chỉ với hai tập thơ: *Từ ấy* và *Việt Bắc* cũng đã đủ để đánh giá về con người Tố Hữu và sự nghiệp thơ ca của ông đối với Cách mạng và nhân dân".

Nhà thơ Vũ Quần Phương: "Tố Hữu vừa là một nhà chính trị, vừa là một nhà thơ. Giữa chính trị và thơ hầu như không có ranh giới rõ rệt. Phải khẳng định rằng, Cách mạng đã làm nên sự nghiệp thơ ca của ông. Thơ ông là để giúp nước và cứu nước. Trong thế kỷ XX, không có ai có thể viết hay hơn Tố Hữu. Không dễ gì có được một nửa thế kỷ lớp trẻ hướng theo Cách mạng, làm Cách mạng cũng chính từ sự khơi nguồn trong thơ Tố Hữu. Tố Hữu may mắn được gặp Đảng và Đảng cũng may mắn có được Tố Hữu trong hàng ngũ của mình. Phải nói, đó là một Con người kỳ vĩ".

Nhạc sĩ Văn Ký: "Tố Hữu là một thi sĩ - chiến sĩ. Tố Hữu - nhà thơ của Cách mạng mùa thu. Thơ ông đã đánh thức tâm hồn tôi từ thời niên thiếu giữa một đêm đen nô lệ. Đã nhen lên trong tôi ngọn lửa của tình yêu đất nước. Thơ Tố Hữu đi đến tận cùng nỗi đau, nhưng không hề bi lụy, ngược lại ông giục ta đi tới. Niềm vui phơi phới vẫn như kim nén, không dễ dãi thỏa mãn mà âm vang như một bản hùng ca. Ngay cả khi cảm giận tột cùng, thơ ông vẫn toát lên tình bao la nhân ái. Xin vĩnh biệt và cảm ơn Tố Hữu, nhà thơ lớn của thời đại Hồ Chí Minh, nhà thơ yêu kính của tôi và của mọi người".

"Năm 1999, tôi và nhà văn Nguyễn Khắc Trường có dịp vào Đắc Lắc. Chúng tôi đã đến thăm nhà tù Ban Mê Thuột, nơi đã từng giam cầm Tố Hữu. Đó là một căn nhà dài, tường đá cao. Giữa trưa nắng nóng hầm hập mà căn nhà vẫn âm âm tối. Ánh sáng duy nhất dội vào trong nhà là những ô cửa sổ, nói đúng ra là những lỗ thông hơi chỉ bé bằng bàn tay cao vót áp sát trần bê tông, được chắn cả bên ngoài lẫn bên trong bằng lồng sắt.

Trần Đăng Khoa và nhà thơ Tố Hữu

- Ông Tố Hữu đã từng nằm ở đây này!

- Người hướng dẫn bảo tàng chỉ cho tôi cái sàn xi măng lồi lõm. Có đến hai dãy sàn xi măng. Hai cái cùm chân tập thể bằng cả cây gỗ lim dài. Chiếc khóa cùm to nặng được đúc từ bên Pháp đã hoen rỉ. Trên mặt sàn vẫn còn loang những vết máu tù nhân. Máu lâu ngày đã khô, đen xỉn như hắc ín.

Tôi và nhà văn Nguyễn Khắc Trường đứng rất lâu trong phòng giam ấy. Cả khu nhà tù u uẩn một màu chướng khí. Đến nửa thế kỷ sau, cây cỏ xung quanh

vẫn không mọc được. Tôi biết đây là nơi khởi nguồn của nhiều bài thơ Tố Hữu. Lối viết đó đã chi phối hầu như toàn bộ các sáng tác của ông. Sau này, tôi có hỏi Tố Hữu về cái nhà tù này. Nhưng Tố Hữu không còn nhớ rõ nữa. Bởi ông đã đi qua quá nhiều nhà tù. Ông lại hỏi tôi về cảnh sắc xung quanh bên ngoài nhà giam. Thế là tôi lại kể cho ông nghe. Tôi còn vẽ cả ra giấy cho ông hình dung cụ thể nữa. Tất nhiên cái cảnh sắc mà tôi và nhà văn Nguyễn Khắc Trường nhìn thấy hôm ấy đâu có phải là cảnh sắc thời Tố Hữu bị giam cầm. Cứ như lời nhà sử học, người hướng dẫn khu bảo tàng cách mạng này thì khi ấy, xung quanh nhà tù là rừng rậm. Đêm đêm còn nghe thấy cả tiếng cộp găm. Chính ở nơi này, Tố Hữu đã bị giải đi, rồi trên đường, ông đã vượt ngục. Bây giờ thời thế đã có nhiều thay đổi, cảnh sắc cũng thay đổi. Nhưng những gì tốt đẹp thì vẫn còn lại mãi, dù đời người rất ngắn ngủi và thời gian thì đã đi qua..."

Nhà thơ Trần Đăng Khoa
(Báo Nhân dân 22/5/1997)

PHÁT BIỂU THEO CHỦ ĐỀ

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

Để phát biểu ý kiến theo chủ đề có hiệu quả cần làm tốt các bước sau:

- Lựa chọn nội dung phát biểu phù hợp với chủ đề chung và tình hình thảo luận.
- Dự kiến nội dung chi tiết và sắp xếp nhanh để cương phát biểu.
- Có thái độ, cử chỉ đúng mực, lịch sự; điều khiển giọng nói phù hợp với nội dung và cảm xúc.

II. RÈN KĨ NĂNG

1. Dàn ý phát biểu theo chủ đề: "Quan niệm về hạnh phúc của tuổi trẻ trong thời đại ngày nay".

Nội dung cần đạt:

- "Hạnh phúc" là gì? (là cảm giác khi được thoả mãn một nhu cầu nào đó).
- Với tuổi trẻ, thế nào là hạnh phúc?
 - + Là được sống trong yêu thương, hoà hợp (trong gia đình, với bạn bè,...);
 - + Là được phát huy hết khả năng (học tập, lao động, ... theo sở thích và năng khiếu).
 - + Là được thừa nhận khả năng và coi trọng (trong đời sống tình cảm, trong công việc);
 - + Là niềm hạnh phúc cá nhân gắn với hạnh phúc của tập thể (gia đình, lớp học, xã hội,...)

2. Dàn ý phát biểu theo chủ đề, ý kiến về quan niệm: "Vào đại học là cách lập thân duy nhất của thanh niên".

- Đại học là bậc học sau phổ thông giúp người học đi chuyên sâu vào một vấn đề khoa học. Từ đó có quan niệm: Vào đại học có phải là con đường duy nhất của thanh niên.

- Nhưng không vào đại học vẫn có tương lai:
 - + Có thể học nghề, tự học,...
 - + Nhiều người không học đại học vẫn có tương lai: Nhà văn M. Go-rơ-ki thành danh trước khi học đại học, những người thợ giỏi có nhiều sáng kiến nâng cao năng suất lao động,...
- Vào đại học chưa chắc đã có tương lai nếu không nỗ lực, cố gắng: Những sinh viên học lực yếu bị lưu ban, bị đình chỉ học, phạm pháp,...
- Đại học chỉ là một con đường học tập trong rất nhiều con đường thu thập tri thức. Chúng ta đang xây dựng một xã hội học tập, mỗi người đều phải học tập suốt đời vì vậy có thể học bằng nhiều cách quan trọng là con người luôn phải biết cố gắng, đặc biệt là đối với thanh niên.

ĐẤT NƯỚC

(Trích Trường ca *Mặt đường khát vọng*)

Nguyễn Khoa Điềm

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Nguyễn Khoa Điềm sinh năm 1943 tại Ưu Điểm, Phong Hòa, Phong Điền, Thừa Thiên Huế trong một gia đình trí thức cách mạng. Cha là Nguyễn Khoa Văn – nhà lí luận phê bình văn học theo quan điểm mác xít nổi tiếng trong giai đoạn 1930-1945. Sau khi tốt nghiệp Trường Đại học Sư phạm Hà Nội năm 1964, ông về miền Nam tham gia cuộc chiến đấu chống đế quốc Mỹ. Từ chiến khu Trị Thiên vào hoạt động trong nội thành Huế, từng bị địch bắt giam, tổng tiến công Mậu Thân 1968, ông được giải thoát và lại lên chiến khu. Nguyễn Khoa Điềm bắt đầu làm thơ từ thời kì này và là một trong những nhà thơ tiêu biểu của thế hệ thơ trẻ những năm kháng chiến chống đế quốc Mỹ. Thơ Nguyễn Khoa Điềm giàu chất suy tư, xúc cảm lắng đọng, thể hiện tâm tư của người trí thức tham gia tích cực vào cuộc chiến đấu của nhân dân. Sau 1975, ông tiếp tục hoạt động văn nghệ và công tác chính trị, giữ nhiều trọng trách. Ông được tặng giải thưởng Nhà nước về văn học và nghệ thuật năm 2000.

Tác phẩm chính: *Đất ngoại ô* (1972), *Mặt đường khát vọng* (1974), *Ngôi nhà có ngọn lửa ấm* (1986), *Cõi lặng* (2007).

2. Đoạn trích là phần đầu chương V có tên Đất Nước của trường ca *Mặt đường khát vọng*. Bản trường ca viết về sự thức tỉnh của tuổi trẻ các thành thị vùng tạm chiếm miền Nam. Nhận rõ bộ mặt xâm lược của đế quốc Mỹ, hướng về nhân dân, đất nước, ý thức được sứ mệnh của thế hệ mình, họ đứng dậy xuống đường đấu tranh hòa nhập với cuộc chiến đấu của toàn dân tộc. Tác phẩm là một trong những tác phẩm tiêu biểu của các trường ca về cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Đoạn thơ trình bày sự cảm nhận và lí giải của tác giả về đất nước.
Hãy chia bố cục, gọi tên nội dung trữ tình từng phần và tìm hiểu trình tự triển khai mạch suy nghĩ và cảm xúc của tác giả.

Đoạn thơ có hai phần.

- Phần một: Đất Nước trong cảm nhận, nỗi lòng của con người.
- Phần hai: Đất Nước của Nhân dân.

Sự liên kết giữa hai phần chính là mạch cảm xúc xuyên suốt của tác giả về Đất nước. Đất nước hiện lên gần gũi, thân thiết, gắn bó với đời sống của con người, được nhìn nhận với chiều dài lịch sử, văn hóa truyền thống. Đó là Đất Nước được viết hoa, Đất Nước trở thành đối tượng thẩm mĩ, tạo sắc thái tình cảm sâu sắc, ấn tượng với người đọc.

2. Trong phần đầu của đoạn thơ, tác giả đã cảm nhận về đất nước trên những phương diện nào? Cách cảm nhận của tác giả có gì khác với các nhà thơ cùng viết về đề tài này?

Mở đầu đoạn thơ là một lời tự sự, giải bày, một lời tâm tình của tác giả, khẳng định Đất Nước đã có từ lâu lắm. Sự gắn bó, gần gũi của con người và Đất Nước đã được thể hiện qua lời kể tự nhiên, hình ảnh Đất Nước có từ sâu thẳm, không chỉ bởi thời gian mà còn từ trong tâm hồn, trái tim con người. Cách xưng hô “ta” thể hiện một giọng điệu suy tư, chất chứa những chiêm nghiệm về Đất Nước. Đất Nước gắn liền với đời sống vật chất, tinh thần của con người, bắt nguồn từ những gì gần gũi, thân thiết nhất.

Trong cảm nhận của Nguyễn Khoa Điềm, Đất Nước bước ra từ những trang cổ tích huyền thoại, diệu kì, được khơi nguồn từ truyền thống phong tục tập quán. Những câu thơ vừa như giải bày, vừa như trò chuyện bằng một giọng gần gũi, thân thiết. Cái hay ở chỗ, tác giả đã sử dụng nhuần nhuyễn chất liệu văn học dân gian, chính điều này đã làm mỗi câu thơ đều như gọi lại truyền thống văn hóa, lịch sử của đất nước, dân tộc mình.

“Ngày xưa ngày xưa” là một cách diễn đạt làm sống lại không gian của những câu chuyện cổ, những hoàng tử, công chúa, những em bé mồ côi, những con người đôn hậu, chất phác. Từ “cái” được tác giả sử dụng rất tài tình, gợi nên sự thân thương, gần gũi của những trang cổ tích. Nguyễn Khoa Điềm như kéo gần quá khứ về hiện tại. Hình ảnh “miếng trầu” bắt đầu câu chuyện, khơi nguồn giao tiếp đã trở thành tiềm thức ám ảnh, hình ảnh thẩm mĩ ăn sâu vào tâm linh của người Việt. Cái nhìn của Nguyễn Khoa Điềm về Đất Nước là cái nhìn xuyên suốt từ truyền thống quá khứ đến hiện tại. Đất Nước được nhìn trong cả một quá trình, từ khi sinh ra đến lúc trưởng thành. Hình ảnh Đất Nước gắn liền truyền thống đấu tranh anh dũng, bất khuất của dân tộc. Hình ảnh dân trồng tre đánh giặc gắn liền với huyền thoại Thánh Gióng trong lịch sử.

Những câu thơ viết theo thể thơ tự do, dài ngắn xen kẽ, tạo cung bậc trầm bổng trong cảm xúc của tác giả. Những câu thơ như lắng lại trong cảm xúc thương nhớ sâu sắc. Đất Nước gắn liền với những hình ảnh bình dị, gần gũi

mà thân thiết, thiêng liêng: đó là hình ảnh của mẹ, là nghĩa tình của cha, là hình ảnh quê hương trong lao động sản xuất. Trong cảm nhận của Nguyễn Khoa Điềm, Đất Nước không trừu tượng, xa xôi mà gần gũi, thân thiết. Nguyễn Khoa Điềm đã dùng những cảm nhận tinh tế, những rung động tận đáy lòng để viết nên những câu thơ ám tình con người, tình dân tộc. Câu chuyện gừng cay muối mặn là câu chuyện cảm động về nghĩa tình con người. Trong cuộc đời vất vả của cha, trong nỗi lo toan của mẹ có vị cay của gừng, vị mặn của muối. Nguyễn Khoa Điềm đã cảm nhận được tất cả những nhọc nhằn, khổ đau, từ chính mồ hôi, nước mắt của con người. Cũng từ những hình ảnh như thế, Đất Nước tồn tại vững bền, gần gũi mà thiêng liêng.

Hình ảnh cái kèo cái cột giản dị của làng quê Việt Nam bước vào thơ Nguyễn Khoa Điềm trở nên sang trọng, cao quý, gắn trên mình hai chữ Đất Nước thiêng liêng, tự hào. Đất Nước trưởng thành từ trong cuộc sống lao động vất vả, gian lao, lớn lên trong lao động, chuyển rời mạnh mẽ. Đất Nước trải qua quá trình thăng trầm, biến đổi vẫn sáng ngời vẻ đẹp trường tồn, bất tử của nó. Với những cách lí giải ấy, Nguyễn Khoa Điềm khẳng định như một chân lí tất yếu: Đất Nước có từ ngày đó.

Nghệ thuật chơi chữ đầy tài hoa của Nguyễn Khoa Điềm đã tách hai thành tố Đất và Nước trong một chỉnh thể Đất Nước thống nhất, trong mối dây giao hòa, kết hợp nhuần nhị, để trở thành Đất Nước viết hoa đầy trân trọng. Đất Nước được diễn giải bằng những hình ảnh cụ thể, khiến người đọc cảm nhận được về Đất và Nước một cách sâu xa nhất, sống động nhất. Đất là nơi anh đến trường, là nơi con chim phượng hoàng bay về núi bạc. Nước là nơi em tắm, cá ngư ông móng nước biển khơi,... Đất Nước vừa cụ thể, gần gũi, vừa kì vĩ, lớn lao. Những chất liệu văn học dân gian tạo nên âm hưởng sử thi hào hùng trong mỗi lời thơ. Nguyễn Khoa Điềm lấy con chim phượng hoàng để miêu tả dáng dấp, mượn con cá ngư ông để diễn tả sức nước mạnh mẽ, tạo nên những cảm giác kì vĩ, lớn lao. Câu thơ áp đầy niềm tự hào kiêu hãnh của con người đất Việt về cái rộng dài, bao la, kì vĩ của Đất Nước mình.

Trong những cảm nhận ấy, Nguyễn Khoa Điềm có những câu thơ rất mực tinh tế, tài hoa. Những câu chuyện Nguyễn Khoa Điềm tâm sự về Đất Nước đều gắn liền với đời sống sinh hoạt, tinh thần của con người. Hình ảnh Đất Nước thiêng liêng trở nên gần gũi hơn bao giờ hết. Nguyễn Khoa Điềm cảm nhận hình tượng Đất Nước trong sự hòa điệu với tình yêu con người. Hình ảnh “khăn” tạo ấn tượng thẩm mĩ độc đáo, không chỉ gợi nhắc hình ảnh khăn thương, khăn nhớ trong ca dao mà còn khắc sâu trong tâm khảm con người về một Đất Nước yêu thương, gần gũi, gắn bó, máu thịt. Như thế, từ một câu chuyện riêng tư, thầm kín của tình em – tình anh, của yêu thương, nhưng nhớ, người ta cũng nhìn thấy ở đó hình hài Đất Nước mình với những xúc cảm máu thịt nhất.

Đất Nước được cảm nhận theo chiều dài rộng của không gian, thời gian, theo truyền thống của quá khứ, địa lí, lịch sử. Nguyễn Khoa Điềm nhắc đến câu chuyện lịch sử của ngàn đời với chim về, rừng ở, Lạc Long Quân, Âu Cơ, ngày giỗ Tổ Hùng Vương bằng một giọng thơ đầy thành kính. Ông mượn cái dang dằng của thời gian, cái mênh mông của không gian để đo sự dài rộng, lớn

lao, kì vĩ của Đất Nước mình. Đất Nước cũng là nơi hội ngộ, gặp gỡ, sum vầy. Những câu thơ như đánh thức trong lòng mỗi con người tình yêu đất nước, niềm tự hào về truyền thống của cha ông, đặt ra trách nhiệm cao cả cho mỗi người. Đất Nước là sự tổng hòa, khái quát của các yếu tố: văn hóa, lịch sử, địa lí, là sự gắn bó của cái chung và cái riêng, cá nhân và dân tộc, các thế hệ tiếp nối thế hệ. Hình tượng Đất Nước bởi vậy, hiện lên vừa cụ thể vừa khái quát. Nguyễn Khoa Điềm đã rút ra ý nghĩa khái quát, khẳng định hình ảnh Đất Nước bất tử trong lòng mỗi người. Ông phát hiện ra sự gắn kết tuyệt vời giữa cái riêng và cái chung, giữa cá nhân và dân tộc. Đất Nước là máu thịt của mỗi người, chỉ có sự gắn bó thực sự sâu sắc, chân thành người ta mới thấy được sự hiển hiện của Đất Nước trong hình ảnh mỗi con người. Những câu thơ là những lời khẳng định chắc chắn, tự hào. Tác giả phát hiện những quy luật tất yếu của tình yêu Đất Nước, từ trái tim một người đến trái tim của mọi người, từ tình yêu của anh của em, của chúng ta đến tình yêu đất nước. Sự vẹn tròn, to lớn của Đất Nước, quê hương được tạo dựng từ chính tình yêu bình dị, thân thiết của anh, em, của con người chúng ta. Nguyễn Khoa Điềm đã phát hiện ra cái thiêng liêng, cao cả ngay từ cái giản dị, gần gũi nhất.

Từ cuộc đời hiện tại, Nguyễn Khoa Điềm hướng tới tương lai, để phát hiện bước trưởng thành, đi lên của Đất Nước. Đất Nước ấp đầy niềm tin, khát vọng của những thế hệ nối tiếp: từ anh em, từ chúng ta đến đời con, đời cháu. Sự đắp bồi, nuôi dưỡng qua ngàn ngàn, vạn vạn thế hệ con người để làm nên Đất Nước muôn đời. Nguyễn Khoa Điềm gọi tên Đất Nước mình bằng tất cả niềm tin, tự hào mãnh liệt. Ở đó, con người gắn bó, san sẻ, hóa thân cho Đất Nước ấy. Chỉ có sự hóa thân tốt cùng, người ta mới nhận ra Đất Nước mình vĩ đại, cao quý đến nhường nào. Nguyễn Khoa Điềm không chỉ rung động tận đáy lòng mà còn lặn sâu đến tận cùng cái hồn dân tộc để dựng xây tượng đài Đất Nước quê hương với sự thành kính thiêng thiêng, với xúc cảm tha thiết tốt cùng.

3. Phần sau của đoạn thơ, tác giả tập trung làm nổi bật tư tưởng: “Đất Nước của Nhân dân”. Tư tưởng ấy đã đưa đến những phát hiện sâu và mới của tác giả về địa lí, lịch sử, văn hóa,... của đất nước ta như thế nào? Tư tưởng ấy nổi bật trong đoạn thơ này và nhiều bài thơ chống Mĩ, vì sao?

Tư tưởng Đất Nước của Nhân dân đã chi phối, quy tụ mọi cách nhìn nhận và đưa đến những phát hiện sâu sắc, mới mẻ của tác giả về địa lí, lịch sử, văn hóa của đất nước. Các hình ảnh, sự vật của địa lí, lịch sử, những danh thắng của dân tộc đều in đậm trong tâm trí của mọi người dân đất Việt. Đặc sắc ở chỗ, Nguyễn Khoa Điềm nhận ra sự gắn bó, hài hòa giữa con người và đất nước mình. Mỗi tên đất, tên sông, mỗi tên núi, tên làng đều ẩn chứa trong đó cái dáng hình xứ sở, đều chất chứa tình người nặng sâu. Chính điều đó đã tạo nên chiều sâu trong tứ thơ Nguyễn Khoa Điềm. Hiếm có ai lí giải những địa danh quê hương mình ngọt ngào, đầm ấm như ông. Chuyện người vợ nhớ chồng, chuyện những người yêu nhau, những người học trò nghèo, những người dân bình dị,... đều góp phần tạo nên sông núi, nước non. Những câu thơ in đậm âm hưởng sử thi hào hùng, mãnh liệt, trở thành tiếng gọi ăn sâu trong tiềm thức

của con người dân tộc. Giọng điệu thơ chậm rãi, ôn tồn, vừa như thủ thỉ, vừa giàu tính chất chính luận. Từ những khái quát, tác giả đưa đến một nhận định chung: hình ảnh Đất Nước là bất tử, là vĩnh hằng, là trường tồn, vĩnh cửu.

Tư tưởng Đất Nước của Nhân dân là một tư tưởng nổi bật và phổ biến ở các bài thơ chống Mĩ vì chính tư tưởng đó đã liên kết tất cả tinh thần, sức mạnh, trí tuệ của con người dân tộc để chiến đấu và chiến thắng vì độc lập, tự do, thống nhất cho Đất Nước ấy. Độc lập tự do, thống nhất nước nhà cũng chính là hạnh phúc của mỗi cá nhân con người, vì Đất Nước đó là của Nhân dân.

4. Hãy nêu những ví dụ cụ thể và nhận xét về cách sử dụng chất liệu văn hóa dân gian của tác giả. Từ đó tìm hiểu những đóng góp riêng của tác giả về nghệ thuật biểu đạt. Vì sao có thể nói chất liệu văn hóa dân gian ở đoạn thơ này vừa quen thuộc vừa mới lạ?

Trong đoạn thơ có sử dụng nhiều chất liệu văn học và văn hóa dân gian. Ngay từ đầu bài thơ, tác giả đã chọn cách mở đầu không ồn ào, lớn giọng mà như một lời tự sự, giải bày chân thành và tha thiết. Đất Nước đã có từ lâu lắm tác giả khẳng định hiện thực bằng lời tâm tình của chính mình, bằng một giọng thủ thỉ ngọt ngào, như nhẹ ru, như mở lối, dẫn ta về với những "ngày xưa ngày xưa".

Đất Nước có trong những cái "ngày xưa ngày xưa"

Mẹ thường hay kể

Đất Nước bắt đầu với miếng trầu bây giờ bà ăn

Đất Nước lớn lên khi dân mình biết trồng tre mà đánh giặc

Tóc mẹ thì bới sau đầu

Cha mẹ thương nhau bằng gừng cay muối mặn

Cái kèo cái cột thành tên

Hạt gạo phải một nắng hai sương xay, giã, giần, sàng

Đất Nước có từ ngày đó.

Đất Nước có từ sâu thẳm, không chỉ bởi thời gian mà có từ trong tâm hồn, trái tim con người. Đất Nước gắn liền với đời sống vật chất, tinh thần, hiện hình từ những gì thân thương, gần gũi. Nguyễn Khoa Điềm thấy được dáng hình Đất Nước qua từng trang cổ tích huyền thoại, trong những phong tục tập quán lâu đời. Sắc điệu thẩm mỹ được kết tinh ở chỗ, Nguyễn Khoa Điềm đã sử dụng nhuần nhuyễn vốn văn hóa dân gian để khơi nguồn cho những câu thơ tha thiết ân tình. Để rồi, đọc mỗi câu thơ, người ta lại ngỡ như được gặp truyền thống văn hóa, lịch sử đất nước mình, ngỡ như đang lắng nghe những huyền thoại xa xăm "ngày xưa ngày xưa", lạc vào không gian thế giới lịch sử "trồng tre đánh giặc" nhập hồn vào màu đỏ nghĩa tình của "miếng trầu bà ăn",... Nguyễn Khoa Điềm như kéo gần quá khứ về hiện tại bằng một giọng điệu vừa như giải bày, vừa như trò chuyện. Những nét văn hóa, những sắc màu huyền thoại đã

ăn sâu vào tâm linh người Việt nay hiển hiện trên trang thơ ông thật sống động và đặc sắc tài hoa. Cái nhìn xuyên suốt từ truyền thống đến hiện tại của Nguyễn Khoa Điềm đã đặt Đất Nước trong cả một quá trình "bắt đầu" và "lớn lên", sinh ra và trưởng thành. Những câu thơ viết theo thể thơ tự do, dài ngắn xen kẽ, tạo cung bậc trầm bổng trong cảm xúc của nhà thơ. Xúc cảm như lắng lại, sắc điệu thâm mỹ như ngưng tụ trong hình ảnh của mẹ với "tóc bới sau đầu", trong nghĩa tình thủy chung "gừng cay muối mặn". Hình ảnh Đất Nước không xa xôi, trừu tượng mà thân thương hiển hiện trong những câu thơ ấm nóng tình người. Câu chuyện gừng cay muối mặn không chỉ nồng đượm vị cay của gừng, vị mặn của muối trong mồ hôi, nước mắt của con người lao động mà còn tha thiết, chứa chan một ân nghĩa, ân tình. Cũng từ những hình ảnh như thế, Đất Nước đã tồn tại vững bền, cũng bởi đi ra từ chính cuộc đời và tình người mà trái tim nào cũng ấm nóng, thúc đập hai tiếng "Đất Nước" thiêng liêng. "Cái kèo, cái cột" giản dị của làng quê gánh trên mình hai chữ Đất Nước, "hạt gạo xay, giã, giần, sàng" đi theo sự trưởng thành, lớn lên của Đất Nước, có phải vì thế mà nó bất tử và trường tồn? Có phải vì thế mà Nguyễn Khoa Điềm đã khẳng định như một chân lý tất yếu: "Đất Nước có từ ngày đó..."?

III. TƯ LIỆU THAM KHẢO

"Nguyễn Khoa Điềm đã góp vào nền thơ một phong cách giàu suy tưởng, xúc cảm, kết hợp hài hòa yếu tố hiện thực và lãng mạn, vốn sống trực tiếp và vốn sống văn hóa. Và điều đó không dễ cây bút nào cũng đạt được.

Đó là lí do vì sao cho đến nay, đọc lại thơ chống Mĩ của Nguyễn Khoa Điềm, chúng ta vẫn còn xúc động, nhất là với những người cùng thế hệ với nhà thơ. Họ như tìm thấy ở đây những khao khát, nhiệt tình, những trăn trở và mê say, những kỉ niệm của một thời đẹp nhất."

Tôn Phương Lan

(Nguyễn Khoa Điềm. Nhà thơ Việt Nam hiện đại. NXB Khoa học Xã hội, 1984)

"Thơ Nguyễn Khoa Điềm không đặc sắc về tạo hình, về màu sắc nhưng anh có sức liên tưởng mạnh. Anh thường dẫn người đọc đi từ quá khứ đến tương lai, từ khổ đau đến hạnh phúc, từ sách vở đến cuộc đời. Đoạn *Đất Nước* thể hiện khá tiêu biểu cho lối liên tưởng của anh. Anh nói về đất nước với một giọng say mê nồng nhiệt, với những tưởng tượng phong phú, tràn trề. Anh nói tưởng như không dứt ra được:

Đất Nước của Nhân dân, Đất Nước của ca dao, thần thoại

Dạy anh biết yêu em từ thuở trong nôi

Biết quý công cầm vàng những ngày lặn lội

Biết trồng tre đợi ngày thành gậy

Đi trả thù mà không sợ dài lâu

Suy nghĩ về đất nước tất phải hướng về miền Bắc – cái nôi của dân tộc ngày xưa, hậu phương vững chắc của cuộc đấu tranh thống nhất ngày nay. Anh nói với tấm lòng của những đứa con đang ở xa:

Mẹ phủ vào mặt con nông nân mùi sữa
Của những đồng xa nguyên vẹn được mùa
Con đã đi xa từ thuở ấy đến giờ
Nay bọn Mĩ còn cắt chia Đất Nước
Nhưng đêm đêm con trở về thân thuộc
Ngủ trên cánh tay mẹ hiền từng cay đắng nuôi con
Trong tháng năm chớp bể mưa nguồn
Ru con lớn và làm người thương Mẹ...

Đây là đoạn dài nhất, có nhiều chất thơ nhất. Ta gặp những tình cảm man mác, những liên tưởng kì thú, những ý nghĩ có khi ngộ nghĩnh. Nhưng cũng có lúc quá dàn trải, thừa thãi. Với những suy nghĩ mệnh mang, rộng rãi trong *Đất Nước* cũng như trong *Tuổi trẻ không yên*, chắc tác giả có chú ý nhiều đến những trần trở, tìm đường và nhận đường. Dầu sao nếu Nguyễn Khoa Điềm cố gắng nói gọn hơn vẫn tốt".

Nguyễn Xuân Nam ("Mặt đường khát vọng" của Nguyễn Khoa Điềm.. Thơ, tìm hiểu và thưởng thức. NXB Tác phẩm mới, 1985)

"...Trong đoạn thơ trữ tình chính luận này, Nguyễn Khoa Điềm trình bày những cảm xúc và suy tưởng về đất nước dưới dạng một lời trò chuyện tâm tình, mạch cảm hứng và liên tưởng có vẻ tự do, phóng túng như một thứ tùy bút thơ. Nhưng thực ra, vẫn có một hệ thống lập luận khá chặt chẽ, tập trung thể hiện đất nước trên các bình diện chủ yếu sau đây: trong chiều dài thời gian lịch sử (quá khứ – hiện tại – tương lai), trong chiều rộng không gian - địa lí, và trong bề dày của văn hóa, phong tục, lối sống, tâm hồn và tính cách dân tộc. Ba phương diện này được thể hiện trong sự gắn bó, thống nhất. Nhưng ở bất cứ phương diện nào thì tư tưởng cốt lõi cũng là quan niệm Đất Nước của Nhân dân, đó cũng chính là hệ quy chiếu mọi xúc cảm, suy tưởng và nhờ đó mà tác giả đã có những phát hiện mới mẻ, đặc sắc, là đóng góp của Nguyễn Khoa Điềm làm sâu sắc thêm cho ý niệm về đất nước của thơ ca thời kì chống Mĩ..."

Nguyễn Văn Long (Những bài giảng văn 12, tr.304 -309)

ĐẤT NƯỚC

Nguyễn Đình Thi

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Nguyễn Đình Thi là một nghệ sĩ đa tài, có đóng góp trên các lĩnh vực nghệ thuật và nhiều thể loại văn học. Nhưng trước hết và nổi trội ở Nguyễn Đình Thi là một tâm hồn thơ. Nguyễn Đình Thi làm thơ từ những rầm dầm cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp. Thơ ông có bản sắc và giọng điệu riêng, phần lớn là thơ tự do, không có vần hoặc ít vần, với nhiều cảm xúc trực tiếp, tươi mới, những sáng tạo về hình ảnh và kết cấu, góp phần đem lại sự cách tân theo hướng hiện đại cho thơ Việt Nam từ sau năm 1945.

2. Bài thơ *Đất Nước* hoàn thành vào năm 1955, sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Pháp và được đưa vào tập thơ *Người chiến sĩ* (1956). Phần đầu bài thơ có sử dụng những đoạn của hai bài thơ viết trong thời kì kháng chiến chống thực dân Pháp: *Sáng mát trong như sáng năm xưa* (1948) và *Đêm tĩnh* (1949). Bài thơ thể hiện sự vận động trong cảm xúc và tư duy về đất nước của tác giả.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Theo anh (chị) nên chia bài thơ thành mấy phần? Nêu ý chính của mỗi phần và giải thích mối quan hệ của những phần.

Bài thơ chia làm hai phần. Phần một là xúc cảm của nhà thơ trước sự đổi thay của mùa thu đất nước. Phần hai tập trung thể hiện hình ảnh đất nước trong cuộc kháng chiến: từ trong đau thương, cảm hồn đã đứng lên bất khuất, anh hùng. Bao trùm và xuyên suốt bài thơ là cảm xúc về đất nước. Mạch cảm xúc có sự vận động và biểu hiện cụ thể qua mỗi phần của bài thơ, từ hiện tại về quá khứ, rồi lại trở lại hiện tại. Hiện thực và tâm tưởng luôn đan cài với nhau, tạo nên khúc nhạc nhớ thương, day dứt, lưu luyến.

2. Hình ảnh mùa thu Hà Nội trong hoài niệm của nhà thơ từ *Sáng mát trong đến lá rơi đầy* có những điểm gì đặc sắc?

Trong đoạn đầu, Hà Nội được tái hiện trong nỗi nhớ của nhà thơ bằng khoảng thời gian buổi sáng, bắt đầu từ mùa thu hiện thực ở chiến khu Việt Bắc, gợi cảm nhận về không gian thu khoáng đạt, cao vợi, sáng trong, mát lành. Hai chữ “sáng” lặp lại khiến người đọc cảm nhận được vẻ đẹp tinh khôi, bừng sáng của đất trời vào thu. Biện pháp so sánh gợi nét đẹp cổ kính của mùa thu xưa và mùa thu nay cũng với tiết trời như thế, không gian như thế, với vẻ đẹp bền vững như thế.

Chỉ những câu thơ rất ngắn nhưng cũng gợi được nét đẹp đặc trưng của mùa thu muôn đời: một buổi sớm mai, một làn gió thổi, mùi hương cốm mới,... tạo thành nét vẽ đẹp dễ, dịu dàng, ấm áp trong lòng người. Nguyễn Đình Thi gợi nhiều hơn tả, tạo những trường liên tưởng sâu xa, chỉ cần gợi dậy một mùi hương cốm cũng đủ đánh thức hình ảnh của một mùa thu trong lòng người. Đó là hình ảnh của một mùa thu đẹp, một mùa thu muôn đời.

Câu thơ bản lề đẩy xúc cảm của tác giả hướng về mùa thu xưa, nhịp thơ chậm hơn, gợi sự băng khuâng, mang đầy nhung nhớ. Có cảm giác như Nguyễn Đình Thi nhả chữ, mỗi chữ nhả ra đều khắc sâu tình yêu, đọng đầy nỗi nhớ. Hình ảnh mùa thu Hà Nội được gợi về rất ấn tượng. Bức tranh thu mang theo hơi lạnh của tiết thu. Cái “chớm lạnh” của cảnh báo hiệu hình ảnh một mùa thu bắt đầu. Trong cảm nhận tinh tế về tiết thu còn chứa đựng cả cái chớm lạnh của hồn người. Nghe được một chút lạnh để đón cả một mùa thu về. Từ láy “xao xác” gây ấn tượng thẩm mĩ sâu sắc cho người đọc. Không gian vốn rộng lại gợi ra một chiều xa, chiều sâu thăm thẳm. Người đọc cảm nhận được một không gian rất vắng lặng, thanh tĩnh của mùa thu Hà Nội với những nét gợi rất riêng biệt. Không chỉ gợi âm thanh nhẹ khẽ của gió thu mà còn nghe được âm thanh của lòng người. Một chút xôn xao, một chút xáo động của con

người vào độ thu về. Đó chính là những nhịp đập tâm hồn, nhói lên sự nhung nhớ, lưu luyến, bịn rịn của con người.

Hình ảnh người ra đi được lồng vào bức tranh mùa thu Hà Nội với tư thế oai hùng, ngạo nghễ, tráng chí ngất trời. Nghệ thuật vắt dòng khá độc đáo, với hình ảnh “thêm nắng lá rơi” giàu thẩm mỹ. Nét bút tài hoa của người nghệ sĩ đã dựng nên một bức tranh thu đẹp như một tấm thảm được dệt bằng nắng và lá. Câu thơ như dồn tụ được vẻ đẹp tinh túy nhất của đất trời mùa thu Hà Nội, lắng đọng trong xúc cảm Nguyễn Đình Thi. Hà Nội đẹp, thơ mộng và quyến rũ được hiện lên sinh động trong thơ Nguyễn Đình Thi. Câu thơ vừa có sự dứt khoát của ý chí, vừa có sự bịn rịn, lưu luyến trong tình cảm. Sự giằng xé trong tâm trạng của người ra đi được miêu tả hết sức tinh tế, kiên quyết trong ý chí, mạnh mẽ trong bước chân nhưng lưu luyến trong cảm xúc thương nhớ. Đằng sau họ là cả một Hà Nội thơ mộng, đẹp đẽ, là cả một tình yêu, nỗi nhớ đọng đầy. Hình ảnh người ra đi có sự hòa quyện sâu sắc giữa chí và tình, chất chứa một tình yêu Hà Nội sâu thẳm. Nhịp câu thơ chính là nhịp tiếng lòng của con người, thiết tha, sâu lắng.

Nguyễn Đình Thi viết về mùa thu hay là tỏ lòng với quê hương, dân tộc? Yêu mùa thu, nhớ Hà Nội hay cũng chính là bộc bạch tình yêu đất nước, quê hương của mình? Mùa thu trong cảm nhận của Nguyễn Đình Thi không chỉ đẹp và thoáng buồn mà còn là mùa thu lên đường, mùa thu ra trận.

3. Phân tích đoạn thơ từ *Mùa thu nay khác rồi* đến *Những buổi ngày xưa vọng nói về*.

Hình ảnh mùa thu mới của đất nước được miêu tả đầy sinh động trong niềm tự hào và ý thức làm chủ sâu sắc của người nghệ sĩ. Giọng thơ, nhịp thơ được chuyển đổi nhanh mạnh, khỏe khoắn, thể hiện một tinh thần phấn chấn, háo hức, mê say. Hình ảnh mùa thu hôm nay được viết bằng những câu thơ ngắn, khỏe để diễn tả sự đổi thay mạnh mẽ. Mùa thu nay “khác” rồi, sự khác ở đây không chỉ đánh dấu, phân biệt giữa xưa và nay, giữa quá khứ và thực tại mà còn là sự đổi khác trong nhận thức, tư tưởng của con người. Mùa thu của một đất nước nô lệ, lầm than đã qua, mùa thu bây giờ tự do, độc lập. Niềm vui của đất trời hòa quyện niềm vui của con người trong ngày độc lập. Những câu thơ biểu hiện sự hân hoan, vui sướng tột độ của lòng người.

Tác giả bộc lộ trực tiếp những xúc cảm của mình. Không gian đất trời mở rộng trước mặt tác giả, hiển hiện một tư thế chủ động, kiêu hãnh của con người dân tộc, con người tự do, của một dân tộc tự do. Tác giả đứng giữa cái rộng dài của đất trời để lắng nghe, thu nhận thanh âm của cuộc đời mới trong niềm vui bất tận. Niềm vui cuộc đời mới như tràn vào trong tâm hồn nhà thơ.

Khung cảnh đất trời mùa thu độc lập được gọi lại trong một “rừng tre pháp phối”. Vạn vật đất trời như cũng quyện hòa trong niềm vui chung của con người, của đất nước. “Pháp phối” không chỉ gọi sự xôn xao của cây lá mà còn diễn tả những nổi xốn xang, mừng vui của lòng người. Mượn hình ảnh cây tre là linh hồn, bản sắc dân tộc, tác giả đã tinh tế khẳng định sự thay da đổi thịt kì diệu, sự hồi sinh hết sức mạnh mẽ của đất nước hôm nay.

Khái quát về vẻ đẹp đặc trưng của mùa thu độc lập, Nguyễn Đình Thi hình dung trời đất như khoác tấm áo mới, đẹp đẽ, rạng ngời. Biện pháp so sánh, ẩn dụ kín đáo đã vẽ nên một mùa thu với một tấm áo của ngày tự do, độc lập, một mùa thu trong biếc, một mùa thu nói cười, một mùa thu thiết tha. Mùa thu nay vừa có nét trong trẻo, mát lành của mùa thu muôn đời, vừa tung bừng một niềm vui, hân hoan một niềm hạnh phúc trong ngày đất nước độc lập, vừa chất chứa độ lắng sâu, thiết tha đầy nhung nhớ. Nguyễn Đình Thi đã diễn tả được nét đặc trưng của mùa thu độc lập, bởi thế, trong mùa thu này, người đọc không chỉ cảm nhận được một niềm vui rạng rỡ mà còn thấu cảm được sự ngọt ngào, lắng sâu.

Tác giả diễn tả cụ thể niềm vui bất tận của mình trong mùa thu độc lập. Không gian mở ra vô tận, khoáng đạt, rộn ngợp, đây là trời xanh, núi rừng, kia là những cánh đồng, ngã đường, dòng sông,... Bao nhiêu cảnh sắc quê hương như phơi trải trước mắt tác giả, trong tình yêu, niềm kiêu hãnh tột độ. Mỗi lời thơ là một lời vui, mỗi câu thơ là một câu hạnh phúc. Điệp từ “những”, phép liệt kê, cùng với cách ngắt nhịp ngắn gọn, sự chuyển đổi trong cách hô gọi, từ tôi đến chúng ta, đã thể hiện sinh động niềm vui của tất cả mọi người, niềm hạnh phúc, tự hào của tất cả mọi người dân Việt trong ngày độc lập. Nguyễn Đình Thi đã dùng tiếng nói cá nhân người nghệ sĩ để nói hộ tiếng lòng của cái ta cộng đồng, của nhân dân, cách mạng.

Nhịp thơ lại có sự thay đổi, chậm lại, sâu lắng hơn. Cảm xúc nhà thơ quay về với truyền thống của cha ông, lí giải chiều sâu của lịch sử đất nước. Câu thơ lắng lại trong cảm xúc thành kính, linh thiêng. “Rì rầm” lời căn dặn của cha ông trong quá khứ như còn vang vọng đến tận hôm nay, vừa gọi sự thiêng liêng, thành kính, vừa gọi nét gần gũi, thân thiết. Tác giả đã rất tinh tế khi sử dụng từ “vọng”, chất chứa đầy hoài niệm. Quá khứ của cha ông như kéo gần về thực tại, câu thơ thật sự bắc được cầu nối giữa hiện tại và quá khứ, một cầu nối tri âm.

Đất nước trong ngày độc lập không chỉ được lí giải bằng sự hồi sinh của cảnh vật, con người mà còn được bắt rễ sâu xa từ tinh thần quá khứ oai hùng của cha ông. Quá khứ là bệ phóng cho hiện tại và tương lai. Hình tượng đất nước trong cảm nhận của Nguyễn Đình Thi tạo được chiều sâu khôn cùng, không chỉ được đo bằng cái dài rộng của không gian, thời gian, bởi địa lí, lịch sử mà còn được soi chiếu bởi chính quá khứ anh hùng của con người dân tộc. Bởi vậy, hình ảnh đất nước được hiện lên là đất nước muôn đời bền vững.

4. Những suy tư và cảm nhận của Nguyễn Đình Thi về quê hương đất nước Việt Nam trong phần cuối bài thơ?

Ôi những cánh đồng quê chảy máu

...Dây thép gai đâm nát trời chiều

Hai câu thơ mở ra không gian đau thương, khốc liệt của hình ảnh quê hương. Những động từ mạnh “chảy máu”, “đâm nát”, gợi tả đến tận cùng nỗi đau quặn thắt khi chứng kiến mảnh đất quê hương bị dày xéo, điêu tàn. Cả một miền quê thanh bình, yên ả bị nhuộm đỏ bởi màu máu. Có cảm giác như đất nước, quê hương đang rên xiết, quằn quại dưới gót giày kẻ thù. Màu máu

ấy không loang đi trong không gian mà nhuộm đỏ, đỏ ập vào không gian, để rồi ám ảnh người đọc, len lỏi vào tâm thức người đọc mà gọi về những cảm xúc đau thương, dựng dậy một nỗi niềm sục sôi cảm hờn. Thủ pháp điện ảnh hội hoạ được sử dụng tài hoa, tinh tế, những câu thơ của Nguyễn Đình Thi không phải là một bức tranh tĩnh tại để chiêm ngưỡng, thưởng thức, mà giống như một thước phim quay chậm, tất cả đều sống động, hiện hữu như diễn ra trước mắt. Nỗi đau của dân tộc như được sờ thấy, nắm lấy, những thốn thức, dày vò, đau đớn trong cảm xúc con người dân tộc vẫn còn nguyên cái hồn của nó. Thời gian đã lùi xa nhưng cái màu máu ám ảnh khôn nguôi ấy không thể xoá nhoà. Nó ghim vào ký ức của con người những xúc cảm đau thương về một quá khứ bi hùng của dân tộc. Chỉ cần miêu tả rất sống, rất thực một không gian trời chiều, chỉ cần dựng lại cái gai nhọn, của sắc của những dây thép gai, cũng đủ để tố cáo mãnh liệt tội ác của quân thù. Cái tài hoa của ngòi bút Nguyễn Đình Thi nằm ở chỗ đã miêu tả cái khốc liệt của đất nước trong chiến tranh, đã tố cáo danh thép kẻ thù bằng những hình ảnh gọi tả, gọi cảm, bằng tiếng nói của một xúc cảm chân thành vừa đau thương, tha thiết vừa quặn thắt, cảm hờn.

Hai câu thơ sau mạch cảm hứng đột ngột chuyển hướng. Nguyễn Đình Thi không chỉ viết rất chân thực về đất nước trong chiến tranh mà còn tả rất sống động về những con người của đất nước ấy trong chiến đấu.

Những đêm dài hành quân nung nấu

Bỗng bốn chôn nhớ mắt người yêu

Không gian thơ có sự vận động, từ hình ảnh của trời chiều miền quê đến những con đường hành quân ra trận. Lời thơ giống như nhịp bước chân của chiến sĩ lên đường, mang theo bao quyết tâm, chất chứa bao tin tưởng, cống hiến. Nguyễn Đình Thi không chú trọng miêu tả những gian khổ, hi sinh của con người trong chiến đấu, ngòi bút tài hoa ấy đi sâu vào tâm hồn người chiến sĩ để kiếm tìm những cảm xúc, dựng dậy những ước mơ. Ông không chỉ thấy cái chí kiên định vững vàng trong những bước chân hành quân mà còn thấy cái tình lấp lánh, lãng mạn trong những nỗi nhớ thương, mong chờ. Nói chí và tình của người chiến sĩ trong một sự hoà quyện đẹp đẽ, thống nhất, Nguyễn Đình Thi đã sử dụng rất chính xác, tinh tế hai từ láy "nung nấu, bốn chôn". Ý chí thì mạnh mẽ mà tình cảm thì thấm sâu, chân vẫn không ngừng bước mà lòng không thôi thương nhớ, bốn chôn. Nguyễn Đình Thi không chỉ dựng dậy một quyết tâm sắt đá, một lời nguyện chiến đấu hi sinh, "nung nấu", bền gan mà còn gọi về những điệu nhớ, điệu thương ngân vang trong tâm linh người chiến sĩ. Điểm đến của nỗi nhớ chính là đôi mắt người yêu. "Bỗng", là một cảm xúc bất chợt, tự nhiên, nỗi nhớ như một mạch ngầm âm ỉ, chỉ cần chạm nhẹ, khơi nhẹ là cứ thế dào dạt tuôn trào. Đôi mắt người yêu giữa đêm dài hành quân giống như một điểm sáng tin yêu, hi vọng, thắp lên những ước mơ, khơi gợi những xúc cảm rất người, rất chân thành đậm thấm. Nó giống như một thứ ánh sáng trong trẻo "Ngôi sao nhớ ai mà sao lấp lánh, soi sáng đường chiến sĩ giữa đêm mây", nó luôn treo trong tâm thức người lính mà gõ lên vang động lên những tình cảm tha thiết nhớ thương. Hình ảnh người chiến sĩ không chỉ cao cả, anh hùng với bước chân "nung nấu" kiên định mà còn đẹp vẻ đẹp lãng mạn,

mê say với nỗi nhớ thương "bồn chồn", sâu thẳm. Nguyễn Đình Thi đã khẳng định xúc cảm nhạy bén, ngòi bút tài hoa của mình khi hoà hợp, quán quyn hai vẻ đẹp ấy.

Hình ảnh đất nước trong cuộc kháng chiến từ trong đau thương, căm hờn đứng lên bất khuất, anh hùng đã được diễn tả sinh động trong phần hai của bài thơ. Nguyễn Đình Thi đã diễn tả được sự vận động mạnh mẽ của hình tượng đất nước, từ trong gian khổ, tủi nhục, đất nước được đứng lên, từ trong đau thương, gian khó, đất nước được trưởng thành. Tiếng thơ kiêu hãnh, tự hào khi diễn tả sức sống của dân tộc, sự vươn lên kì diệu của đất nước.

Tác giả dùng những câu tả thực để tố cáo tội ác của kẻ thù. Hình ảnh "bát cơm chan đầy nước mắt" là một hình ảnh giàu giá trị thẩm mĩ, gợi ấn tượng đặc biệt về những đau thương, tủi nhục của con người khi đất nước nô lệ. Con người dân tộc cảm nhận được nỗi đau của mình từ trong gan ruột, để rồi từ đau thương biến thành căm thù và hành động. Tác giả dùng một loạt từ "bay, thẳng, đứa" để gọi tên kẻ thù với tất cả sự khinh bỉ, căm phẫn. Có một sự đối lập giữa chúng ta và chúng nó, ta và bay, thẳng, đứa. Những động từ mạnh được sử dụng giúp người đọc hình dung được sự tàn ác, dã man của kẻ thù. Đó là thứ tội ác ghê rợn, được diễn tả bằng một nhịp thơ nhanh, mạnh, thể hiện sự căm thù tột cùng của con người. Những câu thơ ngắn, mạnh đã tố cáo sâu sắc bản chất của thực dân và phong kiến.

Đau thương được biến thành căm thù. Căm thù được hóa thành hành động. Những câu thơ giống như lời thách thức ngạo nghễ của con người dân tộc. Biện pháp tương phản, phủ định để khẳng định, hình ảnh thơ đậm sắc thái lãng mạn được tác giả sử dụng rất tinh tế, khéo léo. Đối lập với xiềng xích, súng đạn là hình ảnh bầu trời với chim với hoa, là tình yêu nước, thương nhà sâu sắc. Tội ác của kẻ thù càng lớn thì lòng căm thù càng sâu, khát vọng được giải phóng càng mãnh liệt. Khung trời đầy chim và mặt đất đầy hoa là khung trời của tự do, ánh sáng, mơ ước, khát vọng bay bổng, của niềm tin vui hòa bình. Những câu thơ đánh thức tình yêu đất nước thẳm sâu trong lòng mỗi con người dân tộc, với đất nước, quê hương mình. Nguyễn Đình Thi đã chạm tới và khơi được cái mạch nguồn của truyền thống.

Nguyễn Đình Thi đã khái quát được bức thành đồng của Tổ quốc, bước trưởng thành của đất nước, từ quá khứ, lịch sử đến hiện tại, tương lai. Đất nước đi từ nô lệ đến tự do, từ bóng tối đến ánh sáng, đất nước với những con người áo vải, những con người anh hùng. Câu thơ bắc cầu trở về truyền thống quá khứ của dân tộc, gặp lại hình ảnh của Quang Trung, Nguyễn Huệ, nhân dân nghĩa sĩ, những người lính từ nơi nước mắt đồng chua hôm nay để trở thành những anh hùng. Nguyễn Đình Thi đã nhìn thấy sức tỏa sáng của hình tượng đất nước, nơi gửi gắm một tình yêu tha thiết, nặng sâu của những con người anh hùng trong một dân tộc anh hùng.

Trải qua những bước thăng trầm, lịch sử dân tộc lại được sang trang mới. Câu thơ giàu giá trị biểu trưng thể hiện khát vọng bay bổng của con người. Ánh bình minh của trời đất, của lòng người đã được tỏa rạng trong một câu thơ

ngập tràn tin vui, hạnh phúc. Nhịp thơ hào hùng, phấn chấn, mê say trong xúc cảm trào dâng của lòng người.

Đoạn kết là lời khái quát cao nhất về hình ảnh đất nước, dọc theo tiến trình lịch sử, từ kháng chiến chống Pháp đến chiến thắng Điện Biên Phủ. Đoạn thơ gồm những câu thơ ngắn, là một bức tranh hoành tráng, hào hùng của lịch sử dân tộc trong đấu tranh. Nguyễn Đình Thi đã thể hiện sinh động sự khốc liệt của chiến tranh, với không gian ngập tiếng súng, sự rung chuyển của đất trời. Biện pháp nhân hóa đã mượn đất trời để thể hiện sự căm phẫn của lòng người. Tội ác của giặc khiến trời đất không vận chuyển được, ngưng đọng lại. Nỗi đau của lòng người hòa vào nỗi đau của trời đất. Trong cái khốc liệt thấy ngùn ngụt ý chí căm thù của con người.

Tác giả đã mượn thành ngữ “nước vỡ bờ” để diễn tả khí thế của dân tộc trong đấu tranh. So sánh sức người và sức nước đã thể hiện tư thế hiên ngang, sức vươn dậy mạnh mẽ của con người dân tộc. Nghe trong câu thơ tiếng ào ạt của bước chân ra trận, sự sục sôi của ý chí quyết chiến, quyết thắng. Sức vóc đất nước đi từ nô lệ đến tự do, từ lầm than đến chiến thắng, từ bóng tối đến ánh sáng, từ nỗi đau đến niềm vui đã được Nguyễn Đình Thi miêu tả trong những lời thơ đầy kiêu hãnh, tự hào. Đất nước vụt lớn, đứng dậy trong hào hùng, vinh quang. Câu thơ tràn ngập âm hưởng sử thi, giàu sắc thái thần thoại, huyền thoại.

5. Anh chị nhận xét như thế nào về độ dài ngắn của các câu thơ, cách chọn lựa hình ảnh và nhịp điệu trong bài thơ? Cách viết như vậy có tác dụng gì?

Các câu thơ dài ngắn xen kẽ, cách lựa chọn hình ảnh sinh động, biểu cảm, nhịp điệu linh hoạt đã giúp Nguyễn Đình Thi dựng được bức tượng đài đẹp đẽ, sống động nhất của hình ảnh đất nước trong chiến đấu và chiến thắng. Chiến thắng của dân tộc Việt Nam là kết quả của bao nhiêu máu đã đổ, bao nhiêu mồ hôi đã rơi và nỗi đau vô xé. Song chiến thắng ấy cũng là sự kết tinh cao nhất của tình yêu, của tinh thần chiến đấu và khát vọng hòa bình sâu thẳm. Tác phẩm chính là khúc tráng ca hào hùng của dân tộc, từ nô lệ đến tự do, từ buồn thương đến mừng vui, hạnh phúc. Đây chính là sự vận động đẹp đẽ, sâu sắc trong tứ thơ của Nguyễn Đình Thi.

III. TỰ LIỆU THAM KHẢO

“Nằm trong mạch thi cảm về đất nước của cả một thời thơ kháng chiến, Nguyễn Đình Thi đã có những sáng tạo riêng trong bài thơ *Đất nước*. Thi tứ của bài thơ không xoay quanh một hình tượng trung tâm có ý nghĩa biểu tượng, cũng không hẳn là những suy tưởng mang tính khái quát về đất nước, mà là một sự tổng hợp, đan dệt của những cảm xúc, ấn tượng trực tiếp, cụ thể với những suy tư tổng hợp, khái quát, trong những hình ảnh thơ vừa cụ thể, gợi cảm vừa giàu tính biểu tượng, tượng trưng

Bài thơ bắt đầu bằng những xúc cảm, cảm giác tinh tế đầy ấn tượng về buổi sáng mùa thu của đất trời, gợi lại những hoài niệm về mùa thu năm xưa, từ đó dẫn vào những xúc cảm và suy tư về mùa thu mới của đất nước sau Cách mạng, và niềm tự hào làm chủ đất nước tươi đẹp với sức sống bền bỉ tự ngàn năm. Tiếp đó là những cảm xúc và suy tư về đất nước trong cuộc chiến tranh

chống Pháp, một đất nước thật hiền hoà, đầy đau thương nhưng bất khuất, anh hùng.

Những câu thơ về mùa thu Hà Nội là những câu thơ đẹp nhất của bài thơ. Hà Nội hiện ra qua hoài niệm của nhà thơ thật đẹp, đầy gợi cảm nhưng cũng phảng phất buồn và vắng, ở đây ta cảm nhận được những rung động hết sức mới chỉ là chớm lạnh, trong làn hơi may làm những hàng cây xao xác, các đường phố Hà Nội như dài thêm ra trong không gian mùa thu.

Từ hoài niệm về mùa thu năm xưa Hà Nội, tác giả quay lại với mùa thu hiện tại của đất nước, trong khung cảnh rộng lớn của chiến khu Việt Bắc. Câu thơ chuyển hẳn về nhịp điệu: những câu thơ ngắn với nhịp nhanh, rộn ràng, với các vần liên tiếp rồi /đôi / phớt/ mới trong bốn câu thơ liền nhau mà nổi lên là hai vần trắc ở hai câu sau (phấp phới, áo mới). Đoạn thơ mở ra một không gian rộng rãi với những cảnh sắc trong trẻo, tươi sáng, sinh động (gió thổi, rừng tre phấp phới, trời thu thay áo mới, trong biếc, nói cười), hoà với tâm trạng vui, nao nức, phấn chấn của con người trong khung cảnh mùa thu mới của đất nước trong buổi sáng mùa thu, không gian như cũng xa rộng hơn bởi làn không khí nhẹ và khô, bầu trời nhưng trong và cao xanh hơn. Cả đất trời như mới mẻ tinh khôi (trời thu thay áo mới) và trong không gian mùa thu đang ngân lên những âm thanh rộn ràng, trong trẻo, cái tiếng thu đã hơn một lần được các thi sĩ cảm nghe tinh tế ("Em không nghe mùa thu" – Xuân Diệu; "Thu đến nơi nơi động tiếng huyền" – Lưu Trọng Lư), nhưng không còn là tiếng thu buồn muôn thuở mà là tiếng nao nức, rạo rực, rộn ràng của một mùa thu mới của đất nước.)

(Nguyễn Văn long, giảng văn Văn học Việt Nam hiện đại,
NXB ĐHQG Hà Nội, 2000)

LUẬT THƠ

(tiếp theo)

1. So sánh những nét giống và khác nhau về cách gieo vần, ngắt nhịp, hài thanh trong luật thơ ngũ ngôn truyền thống ở bài *Mặt trăng* (khuyết danh) (SGK đã dẫn ở mục II. 3) với đoạn thơ 5 chữ của Xuân Quỳnh (bài thơ *Sóng*):

Ôi con sóng ngày xưa

B B T B B

Và ngày sau cũng thế

B B B T T

Nỗi khát vọng tình yêu

T T T B B

Bồi hồi trong ngực trẻ

B B B T T

Trước muôn trùng sóng bể

T B B T T

Em nghĩ về anh em
B T B B B
Em nghĩ về biển lớn
B T B T T
Từ nơi nào sóng lên
B B B T B
Em cũng không biết nữa.
B T B T T

- Bài thơ *Mặt trăng*:

+ Số tiếng: 5, số dòng: 8 (thơ tứ tuyệt chỉ có 4 dòng).

+ Vận: một vận (độc vận), vận cách.

+ Nhịp: nhịp lẻ 2/3.

+ Hài thanh: luân phiên B – T hoặc niêm B – B, T – T ở tiếng thứ 2, thứ 4.

- Đoạn thơ trong bài thơ *Sóng* của Xuân Quỳnh:

+ Số tiếng: 5, số dòng: mỗi khổ 4 dòng hoặc 5 dòng.

+ Vận: có vận cách (*thế, trẻ*), có vận chân (*trẻ, bể, lớn, lên*).

+ Nhịp: 1/2/2, 2/3 hoặc 3/2.

Như vậy, hai bài thơ giống nhau về số tiếng trong một dòng (5 tiếng), có câu có cách ngắt nhịp 2/3 (bài thơ *Sóng* còn có những câu thơ ngắt theo nhịp khác). Có thể có vận cách (bài thơ *Sóng* còn có vận liền). Những yếu tố còn lại khác nhau.

2. Phân tích cách gieo vần, ngắt nhịp trong khổ thơ sau để thấy sự đổi mới, sáng tạo trong thể thơ 7 tiếng hiện đại so với thơ thất ngôn truyền thống.

Đưa người / ta / không đưa qua sông

Sao / có tiếng sóng / ở trong lòng?

Bóng chiều / không thấm / không vàng vọt

Sao / đầy hoàng hôn / trong mắt trong?

(Thâm Tâm, *Tổng biệt hành*)

- Thơ thất ngôn truyền thống gieo vần chân; bài thơ trên gieo vần lưng (*sông, sóng; bóng trong*), vận liền (*lòng, bóng*).

- Thơ thất ngôn truyền thống ngắt nhịp 4/3 (hoặc 2/2/3); bài thơ trên còn có những cách ngắt nhịp 2/1/4, 1/3/3.

3. Dùng kí hiệu B (bằng), T (trắc), Bv (Bằng, vận), { (niêm), Đ (đôi), / (gạch nhịp) để ghi lại mô hình âm luật trong bài thơ thất ngôn tứ tuyệt sau:

Mời trâu

Quả cau nho nhỏ / miếng trầu hôi
T B B T T B B
Này / của Xuân Hương / mới quệt rồi }
B T B B T T Bv
Có phải / duyên nhau / thì / thắm lại }
T T B B B T T
Đừng xanh như lá, / bạc như vôi.
B B B T T B Bv

(Hồ Xuân Hương)

4. Tìm những yếu tố vần, nhịp và hài thanh trong khổ thơ sau đây để chứng minh ảnh hưởng của thể thơ thất ngôn bát cú trong thơ mới.

Sóng gợn / tràng giang / buồn điệp điệp

T T B B B T T

Con thuyền / xuôi mái / nước song song

B B B T T B B

Thuyền về / nước lại / sầu đôi ngả

B B T T B B T

Củi / một cành khô / lạc mấy dòng.

T T B B T T B

(Huy Cận, *Tràng giang*)

Ảnh hưởng của thể thơ thất ngôn bát cú trong thơ mới:

- Cách ngắt nhịp 2/2/3.
- Đọc vận (vần **ong**), vần cách *song, dòng*

THỰC HÀNH MỘT SỐ PHÉP TU TỪ NGỮ ÂM

I. TẠO NHỊP ĐIỀU VÀ ÂM HƯỚNG CHO CÂU

1. Nhận xét về nhịp điệu, sự phối hợp âm thanh (cùng với các phép lập cú pháp, lặp từ ngữ) nhằm tạo ra một âm hưởng hùng hồn, danh thép cho một lời tuyên ngôn trong câu sau:

"Một dân tộc đã gan góc chống ách nô lệ của Pháp hơn 80 năm nay, một dân tộc đã gan góc đứng về phe Đồng minh chống phát xít mấy năm nay, dân tộc đó phải được tự do! Dân tộc đó phải được độc lập!"

Đoạn văn có nhịp điệu cân xứng: nhịp dài "Một dân tộc đã gan góc chống ách nô lệ của Pháp hơn 80 năm nay/một dân tộc đã gan góc đứng về phe Đồng

minh chống phát xít mấy năm nay", nhịp ngắn "dân tộc đó phải được tự do/Dân tộc đó phải được độc lập!". Nhịp ngắn kết thúc câu khiến lời văn trở nên danh thép hơn. Phép lặp cú pháp, lặp từ ngữ: "Một dân tộc đã....", "Dân tộc đó phải được....". Từ "độc lập" là một âm tiết đóng, nó kết thúc đoạn văn khiến lời văn trở nên danh thép, rắn rỏi. Những điều đó đã tạo ra một âm hưởng hùng hồn, danh thép cho lời tuyên ngôn của tác giả.

2. Phân tích tác dụng của âm thanh, nhịp điệu có sự phối hợp với phép lặp từ ngữ và kết cấu cú pháp trong việc tạo nên sắc thái hùng hồn, thiêng liêng trong lời kêu gọi cứu quốc:

"Bất kì đàn ông, đàn bà, bất kì người già, người trẻ, không chia tôn giáo, đảng phái, dân tộc, hễ là người Việt Nam thì phải đứng lên đánh thực dân Pháp để cứu Tổ quốc. Ai có súng dùng súng. Ai có gươm dùng gươm, không có gươm thì dùng cuốc, thuổng, gậy gộc. Ai cũng phải ra sức chống thực dân Pháp cứu nước".

- Âm thanh, nhịp điệu câu văn ngắn gọn, danh chắc diễn tả nhịp độ khẩn trương, cấp bách của công cuộc cứu quốc. Lời văn vì thế giống như những mệnh lệnh của non sông thúc giục nhân dân đánh Pháp. "đàn ông/đàn bà/bất kì người già/người trẻ", "tôn giáo/đảng phái/dân tộc", Ai có súng dùng súng/Ai có gươm dùng gươm"...

- Sự phối hợp với các phép lặp từ ngữ, lặp cú pháp: "bất kì... bất kì...", "Ai có... dùng..." giúp lời văn danh thép, rắn rỏi, hùng hồn, thiêng liêng hơn.

3. Nhịp điệu và âm hưởng trong đoạn văn sau thích hợp với việc khẳng định, ngợi ca sức mạnh, ý chí kiên cường của cây tre, hình ảnh tượng trưng cho con người Việt Nam.

"Gậy tre, chông tre chống lại sắt thép của quân thù. Tre xung phong vào xe tăng, đại bác. Tre giữ làng, giữ nước, giữ mái nhà tranh, giữ đồng lúa chín. Tre hi sinh để bảo vệ con người. Tre, anh hùng lao động. Tre, anh hùng chiến đấu".

Nhịp điệu và âm hưởng những từ ngữ, câu văn trong đoạn trên rất ngắn gọn, danh thép phù hợp với không khí và tinh thần của nhân dân ta trong những năm chiến đấu. Mặt khác, lại có sự phối hợp của phép lặp từ ngữ và lặp cú pháp nên câu văn càng trở nên hùng hồn, mạnh mẽ hơn: Gậy tre/ chông tre, "Tre.... Tre... Tre...", " giữ làng/ giữ nước/ giữ mái nhà tranh/ giữ đồng lúa chín",...

II. ĐIỆP ÂM, ĐIỆP VĂN, ĐIỆP THANH

1. Phân tích tác dụng tạo hình tượng của việc điệp âm đầu trong các câu sau:

a. *Dưới trăng quỳên đã gọi hè*

Đầu tường lửa lựu lập loè đơm bông.

Trong hai câu thơ trên xuất hiện hiện tượng điệp phụ âm đầu "l" đến 4 lần "lửa lựu lập loè". Việc điệp âm đó giúp gợi hình ảnh những bông hoa đỏ tươi lấp ló, thấp thoáng sau vòm lá. Điều đó còn gợi đến những cơn gió lướt qua làm rung rinh vòm cây.

b. *Làn do lóng lánh bóng trăng loe.*

Câu thơ điệp phụ âm đầu "l" 4 lần: "làn", "lóng lánh", "loe". Việc điệp phụ âm đầu này giúp gợi đến hình ảnh những vòng tròn nước lan ra, gợn biết bao gợn vàng lóng lánh như dát bạc. Mặt khác, việc điệp phụ âm đầu còn gợi đến một suy tưởng: phải chăng thi nhân đang nhìn mặt ao qua vẻ long lanh của một giọt lệ?

2. *Lá bàng đang đỏ ngọn cây*

Sếu giang mang lạnh đang bay ngang trời

Mùa đông còn hết em ơi

Mà con én đã gọi người sang xuân!

Trong đoạn thơ trên, vần "ang" được lặp lại nhiều nhất: 7 lần. Vần "ang" là một vần mở. Việc điệp vần đó nhiều lần gợi không gian mênh mang, rộng mở của bầu trời và của lòng người khi mùa xuân đến.

3. *Dốc lên khúc khuỷu dốc thăm thăm*

Heo hút cồn mây súng ngửi trời

Ngàn thước lên cao, ngàn thước xuống

Nhà ai Pha Luông mưa xa khơi.

Đoạn thơ trên tạo dựng được khung cảnh hiểm trở của vùng núi và sự khốc liệt của cuộc hành quân là nhờ có sự đóng góp của nhiều yếu tố.

- Các yếu tố từ ngữ: từ láy "khúc khuỷu", "thăm thăm", "Heo hút"; phép đối Ngàn thước lên cao/ ngàn thước xuống; phép lặp từ ngữ "ngàn thước gọi cái", phép nhân hoá "súng ngửi trời" (bởi hình ảnh những đầu súng ẩn hiện trong mây như chạm tới trời)... tất cả những điều đó gợi sự hiểm trở, cô quạnh, hoang vu của con đường hành quân.

- Nhịp điệu các câu thơ không đều nhau. Ba câu thơ đầu nhịp thơ chậm và danh "Dốc lên/khúc khuỷu/dốc/thăm thăm"... câu cuối cùng chậm nhưng mềm mại, và êm.

- Sự phối hợp các thanh bằng – trắc rất độc đáo. Ba câu thơ đầu rất trúc trắc: T – B – T – T – B – T; B – T – B – B – T – T – B; B – T – B – B – B – T – T gợi cái hiểm trở của con đường núi. Nhưng câu thơ cuối cùng sử dụng toàn vần bằng thể hiện được không gian mênh mang khi nhìn từ đỉnh núi ra xa nhưng đồng thời cũng thể hiện được nỗi trống trải, chơi vơi của những người lính trên đường hành quân.

VIẾT BÀI LÀM VĂN SỐ 3: NGHỊ LUẬN VĂN HỌC

I. ĐỀ BÀI

1. a) Theo anh (chị), tính dân tộc trong bài thơ "Việt Bắc" được biểu hiện cụ thể ở những phương diện nào? Trình bày vấn đề và nêu dẫn chứng minh họa.

b. Phân tích tâm trạng của tác giả khi nhớ về Tây Bắc và những người đồng đội trong đoạn thơ sau:

*Sông Mã xa rồi Tây Tiến ơi!
Nhớ về rừng núi nhớ chơi vơi
Sài Khao sương lấp đoàn quân mỏi
Mường Lát hoa về trong đêm hơi
Dốc lên khúc khuỷu dốc thăm thẳm
Heo hút cồn mây súng ngửi trời
Ngàn thước lên cao, ngàn thước xuống
Nhà ai Pha Luông mưa xa khơi.
Anh bạn dãi dầu không bước nữa
Gục lên súng mũ bỏ quên đời
Chiều chiều oai linh thác gầm thét
Đêm đêm Mường Hịch cọp trêu người
Nhớ ôi Tây Tiến cơm lên khói
Mai Châu mùa em thơm nếp xôi*

2. a) Vẻ đẹp bi tráng của người lính trong bài thơ *Tây Tiến* của Quang Dũng.

b. Cảm nhận của anh "(chị)" về hình tượng thiên nhiên và con người Việt Bắc trong đoạn thơ sau:

*Ta về, mình có nhớ ta
Ta về, ta nhớ những hoa cùng người.
Rừng xanh hoa chuối đỏ tươi
Đèo cao nắng ánh dao gài thắt lưng.
Ngày xuân mơ nở trắng rừng
Nhớ người đan nón chuốt từng sợi giang.
Ve kêu rừng phách đổ vàng
Nhớ cô em gái hái măng một mình
Rừng thu trăng rọi hoà bình
Nhớ ai tiếng hát ân tình thủy chung.*

3. a) Câu thơ "Cha mẹ thương nhau bằng gừng cay muối mặn" (Đất nước – Nguyễn Khoa Điềm) có nét tương đồng với những lời ca dao nào? Phân tích

ngắn gọn ý nghĩa câu thơ này trong sự đối chiếu, so sánh với những bài ca dao mà anh (chị) đã liên tưởng.

b) Phân tích vẻ đẹp hình tượng người lính trong bài thơ *Tây Tiến* của Quang Dũng".

4. a) Phân tích và so sánh hình tượng đất nước trong đoạn trích *Đất nước* (trong Trường ca *Mặt đường khát vọng* của Nguyễn Khoa Điềm) và bài thơ *Đất nước* của Nguyễn Đình Thi.

b) Cảm nhận của anh (chị) về hình tượng người lính *Tây Tiến* trong đoạn thơ sau:

*Tây Tiến đoàn binh không mọc tóc
Quân xanh màu lá dữ oai hùm
Mắt trừng gửi mộng qua biên giới
Đêm mơ Hà Nội dáng kiều thơm
Rải rác biên cương mồ viễn xứ
Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh
áo bào thay chiếu anh về đất
Sông Mã gầm lên khúc độc hành.*

(Quang Dũng - *Tây Tiến*)

II. NỘI DUNG CẦN ĐẠT

1. a) Tính dân tộc trong bài thơ "Việt Bắc" của Tố Hữu:

- Cách xưng hô "mình" – "ta" Tố Hữu học được từ ca dao;
- Thể thơ lục bát của ca dao truyền thống;
- Hình ảnh thơ giản dị, gần gũi với thơ ca dân tộc.

b. Tâm trạng của tác giả khi nhớ về Tây Bắc và những người đồng đội trong đoạn thơ đã trích:

- Nỗi nuôi tiếc, nhưng nhớ "chơi vơi" núi rừng Tây Bắc: con đường hành quân hiểm trở, gian khó nhưng cũng đầy mơ màng "đêm hơi"...
- Nỗi đau đớn, xót xa khi nhớ về những người đồng đội đã ngã xuống "gục lên súng mũ bỏ quên đời"; nhớ đến những hiểm nguy đã từng đối mặt...
- Nỗi nhớ tình cảm chân thành, đậm ấm của người dân Tây Bắc.

2. a) Vẻ đẹp bi tráng của người lính trong bài thơ "Tây Tiến" của Quang Dũng. Chú ý phân tích những câu thơ, hình ảnh thơ sau:

*- "Anh bạn dãi dầu không bước nữa
Gục lên súng mũ bỏ quên đời"
- Tây Tiến đoàn binh không mọc tóc
Quân xanh màu lá dữ oai hùm
Mắt trừng gửi mộng qua biên giới
Đêm mơ Hà Nội dáng kiều thơm*

*Rải rắc biên cương mô viễn xứ
Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh
Áo bào thay chiếu anh về đất
Sông Mã gầm lên khúc độc hành.*

b. Cảm nhận về hình tượng thiên nhiên và con người Việt Bắc trong đoạn thơ trên.

- Thiên nhiên Việt Bắc:

+ Tươi đẹp, sinh động và phong phú: rừng xanh, hoa đỏ, nắng ánh, mơ trắng, rừng đỏ vàng, ...

+ Thanh bình, yên ả: “rừng thu trăng rọi hoà bình”.

- Con người Việt Bắc:

+ Ân tình, thuỷ chung “tiếng hát ân tình thuỷ chung”;

+ Chăm chỉ, khéo léo...: “đan nón chuốt từng sợi giang”, “hái măng một mình”, ...

3. Câu thơ “Cha mẹ thương nhau bằng gừng cay muối mặn” có nét tương đồng với nhiều câu ca dao của dân tộc:

Tay nâng đĩa muối chén gừng

Gừng cay muối mặn xin đừng quên nhau,...

Những câu ca dao trên thể hiện sự gắn bó thuỷ chung của con người từ thuở đấng cay mặn nồng. Câu thơ trong bài thơ cũng được sử dụng với ý nghĩa ấy. “Cha mẹ thương nhau bằng gừng cay muối mặn” bởi cuộc sống lam lũ, đói khổ nhưng cha ông thuở trước đã yêu thương, gắn bó với nhau không vì sự bần hàn mà mất đi ân nghĩa.

b) Vẻ đẹp của hình tượng người lính trong “Tây Tiến” của Quang Dũng.

- Hoàn cảnh ra đời của bài thơ.

- Xuất thân của những người lính Tây Tiến: những thanh niên trí thức của Hà Nội.

- Vẻ đẹp của những người lính can trường chịu đựng gian lao để chiến đấu vì Tổ quốc.

- Vẻ đẹp hào hoa phong nhã của những chàng chiến binh Tây Tiến.

- Đánh giá về hình tượng người lính trong bài thơ: tiêu biểu cho tâm hồn những chiến sĩ chống Mĩ.

4. a) Hình tượng đất nước trong đoạn trích *Đất nước* (trong Trường ca *Mặt đường khát vọng* của Nguyễn Khoa Điềm) và bài thơ *Đất nước* của Nguyễn Đình Thi.

- Giống nhau:

+ Đất nước có thiên nhiên tươi đẹp, trù phú;

+ Nhân dân giàu truyền thống yêu nước, đánh đuổi giặc ngoại xâm.

- Khác nhau:

+ Nguyễn Khoa Điềm khai thác hình tượng đất nước từ góc nhìn văn hoá dân tộc; Nguyễn Đình Thi lại triển khai góc từ những năm tháng chiến đấu bảo vệ Tổ quốc;

+ Nguyễn Khoa Điềm khai thác để khẳng định tư tưởng: đất nước là của nhân dân; Nguyễn Đình Thi tập trung bút lực để khẳng định tinh thần chiến đấu bảo vệ Tổ quốc của dân tộc.

b. Cảm nhận về hình tượng người lính Tây Tiến trong đoạn thơ trên:

- Người lính Tây Tiến anh hùng chịu đựng nhiều khó khăn gian khổ nhưng vẫn ngang tàng, nghịch ngợm;

- Người lính Tây Tiến dữ dội, can trường nhưng cũng rất đa tình, hào hoa;

- Người lính Tây Tiến mang vẻ đẹp bi tráng của thời đại.

DỌN VỀ LÀNG

Nông Quốc Chấn

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Nông Quốc Chấn (1923-2002) tên khai sinh là Nông Văn Quỳnh, dân tộc Tày, quê ở Cốc Đán, Ngân Sơn, Bắc Cạn. Tham gia cách mạng từ 1942 trong phong trào Thanh niên cứu quốc ở địa phương và bắt đầu làm thơ bằng tiếng Tày. Trong kháng chiến chống thực dân Pháp, Nông Quốc Chấn hoạt động ở tỉnh và thơ ông bắt đầu được biết đến rộng rãi. Ông từng là giám đốc sở Văn hóa khu tự trị Việt Bắc, Thứ trưởng Bộ Văn hóa thông tin. Nông Quốc Chấn được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật năm 2000. Tác phẩm chính: *Việt Bắc đánh giặc* (1948), *Tiếng ca người Việt Bắc* (1959), *Đèo gió* (1968), *Dòng thác* (1977), *Suối và biển* (1984).

2. Bài thơ *Dọn về làng* được sáng tác năm 1950. Chiến dịch Biên giới của quân và dân ta đã đập tan hệ thống đồn, bốt của quân Pháp trên phòng tuyến biên giới dọc theo đường số 4, tiêu diệt nhiều sinh lực địch, giải phóng nhiều vùng rộng lớn thuộc các tỉnh Cao Bằng, Bắc Cạn, Lạng Sơn. Tác phẩm được giải thưởng tại Đại hội liên hoan Thanh niên, sinh viên thế giới ở Béc-lin năm 1951 và được đưa vào tuyển tập *Thơ Việt Nam 1945-1956*.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Cuộc sống gian khổ của nhân dân Cao – Bắc – Lạng và tội ác của thực dân Pháp được thể hiện đậm nét từ câu thơ thứ 7 đến câu thơ 37 của bài thơ.

Chú ý đến những chi tiết thể hiện tình cảnh người dân phải bỏ chạy khỏi làng để tránh giặc:

Chạy hết núi lại đến khe, cay đắng đủ mùi

Mẹ diu em chạy tót lên rừng

Lần đi trước mẹ vấy con sau lưng

Tay dắt bà, vai đeo đầy và nải

Đến những cái chết tức tưởi và nỗi đau xót của người còn sống:

Mẹ tháo khăn phủ mặt cho chồng

Con cởi áo liệm thân cho bố

Mẹ con ẵm cha đi nằm ở chân rừng

Máu đầy tay, nước mắt tràn đầy mặt

Qua đó ta thấy được tội ác dã man của thực dân Pháp: triệt làng, giết dân không phân biệt già trẻ, lớn bé, khủng bố đồng bào miền núi,...

2. Nét độc đáo trong cách thể hiện niềm vui Cao – Bắc – Lạng được giải phóng qua phần đầu và phần cuối của bài thơ.

Nhân vật trữ tình bày tỏ niềm vui với người mẹ của mình, sự lựa chọn ấy giúp thể hiện niềm vui một cách chân thành, sâu sắc.

Niềm vui quê hương được giải phóng được thể hiện bằng một phong cách riêng, đậm màu sắc độc đáo của tư duy miền núi. Cách thể hiện niềm vui cũng mang phong cách riêng: lối nói cụ thể, cảm xúc suy nghĩ được diễn đạt bằng những câu thơ rất giàu hình ảnh.

Sự đối lập của đoạn thơ này với đoạn thơ trước đó:

- Về cảm xúc và giọng điệu thơ: vui tươi, sung sướng >< uất hận, căm thù, buồn tủi.

- Về hình ảnh thơ: tươi sáng, rộn ràng >< u uất, dữ dội.

3. Phân tích màu sắc dân tộc được biểu hiện qua cách sử dụng hình ảnh của tác giả.

Bài thơ thể hiện rất rõ bản sắc dân tộc miền núi trong cách xây dựng hình ảnh. Đó là những hình ảnh giản dị, gần gũi với đời sống hàng ngày, lối diễn đạt tự nhiên giàu hình ảnh; không cầu kì, hoa mỹ, trau chuốt. Chính điều đó đã tạo cho bài thơ cảm xúc chân thành.

Có thể nhận thấy điều đó qua những hình ảnh thơ như:

Người đông như kiến, súng đầy như củi

Mấy tháng năm qua quên tết tháng giêng, quên rằm tháng bảy

Đường đi lại vất bám đầy chân

Mẹ đi em chạy tót lên rừng

Máu đầy tay, nước mắt tràn đầy mặt.

III. TƯ LIỆU THAM KHẢO

Nông Quốc Chấn (18.XI.1923 - 4.II.2002). Nhà thơ Việt Nam, người dân tộc Tày. Tên thật là Nông Văn Quỳnh, quê ở bản Nà Cọt, xã Châu Khê, nay là Cốc Đán, huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn. Thuở nhỏ học chữ Nho, chữ quốc ngữ ở bản, ở trường huyện. Năm 1942, tham gia cách mạng và hoạt động trong phong trào Thanh niên cứu quốc, bắt đầu sáng tác thơ ca. *Mưa gió* (1942),

Khóc đồng chí (1944) là những tác phẩm đầu tay, viết bằng tiếng Tày. Những năm kháng chiến chống Pháp, ông hoạt động ở tỉnh. Nhiệt tình cách mạng và thực tiễn kháng chiến gian khổ mà anh dũng đã giúp ông trưởng thành trong lĩnh vực sáng tác. Tấm lòng nhà thơ miền núi mau chóng hòa được vào những vấn đề lớn của dân tộc, những chủ trương chính sách lớn của Đảng Cộng sản. những bài thơ hay: *Bộ đội ông Cụ* (1948), *Dọn về làng* (1951) đã làm cho Nông Quốc Chấn trở nên quen thuộc với đông đảo người đọc cả nước. Sau khi hòa bình lập lại, ông lần lượt đảm nhiệm nhiều công tác: Giám đốc Sở Văn hóa, đại biểu Quốc hội, ủy viên Ban chấp hành Hội Nhà văn Việt Nam, Phó chủ tịch Hội liên hiệp Văn học nghệ thuật Việt Nam, Thứ trưởng Bộ Văn hóa thông tin, Chủ tịch Hội Văn hóa văn nghệ các dân tộc, ủy viên đoàn chủ tịch Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Với tư cách là một người lãnh đạo văn nghệ, trong hai tập phê bình và tiểu luận *Đường ta đi* (1973), *Một vườn hoa nhiều hương sắc* (1977), ông đề cập đến các vấn đề văn nghệ các dân tộc miền núi trong giai đoạn phát triển mới của đất nước.

Những tác phẩm chính: *Việt Bắc đánh giặc* (1948), *Tiếng ca người Việt Bắc* (1959), ghi lại cuộc sống khổ đau tằm tối trước cách mạng và quá trình đứng lên theo Đảng Cộng sản của các dân tộc ít người; *Đèo gió* (1968), *Bước chân Pắc Bó* (1971), *Dòng thác* (1977), *Suối và biển* (1984) là bức tranh xây dựng đất nước và công cuộc chống Mỹ ở vùng cao của Tổ quốc. Tuy đôi lúc ngôn ngữ thơ còn nghèo, hình ảnh thơ có khi trùng lặp, nhưng nói chung thơ Nông Quốc Chấn giản dị, phác thực, tình cảm hồn nhiên. Ông được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật đợt II (2000).

(Trần Hữu Tá, *Từ điển Văn học bộ mới*, Nxb Thế giới)

TIẾNG HÁT CON TÀU

Chế Lan Viên

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Chế Lan Viên (1920-1989) tên khai sinh là Phan Ngọc Hoan, quê gốc ở Cam An, Cam Lộ, Quảng Trị. Thuở nhỏ và nhiều năm thời thanh niên sống cùng gia đình ở Bình Định nên đây được coi là quê hương thứ hai của nhà thơ. Sau khi tốt nghiệp trung học, ông dạy trường tư, làm báo ở Sài Gòn và các tỉnh miền Trung. Tập thơ đầu *Điêu tàn*, xuất bản lúc nhà thơ mới mười bảy tuổi, đã đưa Chế Lan Viên vào trong số những nhà thơ tiêu biểu của phong trào Thơ mới.

Chế Lan Viên tham gia Cách mạng tháng Tám 1945 ở Quy Nhơn rồi trong kháng chiến chống thực dân Pháp làm báo và hoạt động văn nghệ ở Liên khu IV. Sau 1954 ông ra Hà Nội tiếp tục hoạt động văn học, nhiều năm ở trong Ban Chấp hành Hội Nhà văn Việt Nam. Chế Lan Viên còn tích cực tham gia hoạt động xã hội, từng là đại biểu Quốc hội nhiều khóa và nhiều lần có mặt tại những diễn đàn quốc tế về văn hóa, văn học. Sau 1975, ông vào sống ở Thành

phố Hồ Chí Minh cho tới lúc qua đời. Ông được Nhà nước tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật năm 1996.

Tác phẩm chính: *Điều tàn* (1937), *Ánh sáng và phù sa* (1960), *Hoa ngày thường, chim báo bão* (1967), *Những bài thơ đánh giặc* (1972), *Đôi thoai mới* (1973), *Hoa trước lăng Người* (1976), *Hái theo mùa* (1977), *Hoa trên đá* (1984), *Di cảo thơ* (tập I – 1992, tập II – 1993, tập III – 1996). Ông còn là tác giả của nhiều tập tiểu luận, phê bình văn học, tùy bút, bút kí.

2. Bài thơ *Tiếng hát con tàu* rút từ tập *Ánh sáng và phù sa*, tập thơ đánh dấu bước trưởng thành vững chắc của Chế Lan Viên trên con đường thơ cách mạng và là một trong những thành tựu xuất sắc của nền thơ Việt Nam từ sau 1945. Tập thơ thể hiện hành trình tư tưởng và tâm hồn của người nghệ sĩ đi “từ thung lũng đau thương ra cánh đồng vui”, “từ chân trời của một người đến chân trời của mọi người”.

Tác phẩm được gợi cảm hứng từ một sự kiện kinh tế xã hội là cuộc vận động nhân dân miền xuôi lên tham gia xây dựng Tây Bắc vào những năm 1958 – 1960 ở miền Bắc. Nhưng không dừng lại ở vấn đề thời sự đó, bài thơ là khúc hát về lòng biết ơn, tình yêu và sự gắn bó với nhân dân, đất nước của một tâm hồn thơ đã tìm thấy ngọn nguồn nuôi dưỡng và chân trời nghệ thuật mới của mình ở đời sống nhân dân và đất nước.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Hình ảnh con tàu và Tây Bắc ngoài ý nghĩa cụ thể còn có ý nghĩa biểu trưng. Hãy đọc kĩ bài thơ để hiểu được ý nghĩa biểu tượng đó. Căn cứ vào nội dung bài thơ, hãy cắt nghĩa nhan đề và bốn câu thơ đề từ.

Hình ảnh con tàu biểu tượng cho khát vọng, niềm tin mơ ước của người nghệ sĩ hướng tới cuộc đời mới của dân tộc. Nó mang theo tình yêu sâu sắc, sự hòa nhập nhiệt thành của con người với đất nước, quê hương. Bao nhiêu câu thơ là bấy nhiêu khát vọng được thắp sáng. Tình yêu thiết tha với Tây Bắc được Chế Lan Viên viết về nó không trừu tượng, xa lạ mà hết sức cụ thể, gần gũi, là một phần tâm hồn con người. Mảnh đất Tây Bắc xa xôi, chưa một lần đặt chân đến bỗng gần gũi, thân thiết lạ kì. Phải chăng, chính tình yêu, khát vọng đã kéo gần khoảng cách giữa đất và người? Hành trình đến Tây Bắc là hành trình trở về với tâm hồn mình.

Lời đề từ là một loạt câu hỏi tu từ, kết hợp với nhịp thơ đa diết, chỉ đi nổi khắc khoải của tâm hồn với Tây Bắc. Câu thơ giống như lời khẳng định tình yêu Tây Bắc khôn cùng trong trái tim nhà thơ, khẳng định khát vọng lên đường của người nghệ sĩ. Tình yêu và khát vọng đã xóa mờ khoảng cách không gian và thời gian.

2. Bài thơ có thể chia làm mấy đoạn? Nêu ý chính của từng đoạn. Bố cục đó thể hiện sự vận động tâm trạng của chủ thể trữ tình như thế nào?

Bài thơ có bố cục ba phần, thể hiện sự vận động, phát triển đầy logic của tâm trạng chủ thể trữ tình, đi từ lí tưởng đến khát khao dân thân, cống hiến, đi từ kỉ niệm, nỗi nhớ đến ước vọng gặp gỡ, trở về:

- Phần 1: Từ đầu đến “Nay dạt dào đã chín trái đầu xuân”: Tiếng gọi tha thiết của Tổ quốc.

- Phần 2: Từ “Ôi kháng chiến! Mười năm qua như ngọn lửa” đến “Bữa xôi đầu còn tỏa nhớ mùi hương”: Hình ảnh nhân dân trong kỉ niệm của tác giả.

- Phần 3: phần còn lại: Ước vọng dân thân, nhập cuộc, hành trình trở về với nhân dân, với cội nguồn sáng tạo của người nghệ sĩ.

3. Niềm hạnh phúc lớn lao khi gặp lại nhân dân được nhà thơ thể hiện trong khổ thơ nào? Phân tích đặc sắc về nghệ thuật của khổ thơ đó.

Tác giả đã diễn tả niềm hạnh phúc được về với nhân dân bằng một loạt hình ảnh so sánh trong khổ thơ từ câu 17 đến câu 20. Chế Lan Viên nhận ra sức sống diệu kì của Tây Bắc, sự trưởng thành đến ngời ngàng của đất Tây Bắc. Chính sự hồi sinh của mảnh đất làm thức dậy sự hồi sinh của hồn người. Chế Lan Viên khẳng định lại ý nghĩa cao cả của cuộc kháng chiến chống Pháp, khẳng định sức sống bất tận của con người dân tộc. Tác giả nhận ra sự trưởng thành, hành trình của con người trong kháng chiến, mười năm qua cho đến nghìn năm sau thì sự hào hùng của kháng chiến còn vọng mãi.

Những câu thơ là đối thoại giữa con và Mẹ, cũng chính là những giải bày của tác giả với Tổ quốc vừa gần gũi, bình dị vừa cao cả, thiêng liêng. Trong tình yêu Tổ quốc, thấy cả một nỗi niềm thành kính dâng trào của tác giả. Cũng giống như mẹ, là ngọn nguồn của tình yêu, khát vọng, Tổ quốc và dân tộc vừa là nơi bắt đầu, vừa là nơi trở về của con người. Tiếng thơ Chế Lan Viên có khả năng bao quát hiện thực sâu sắc, bộc lộ tình cảm chân thành. Cách xưng hô “con” tạo ra sự thân mật, gần gũi. Con trong mối quan hệ với nhân dân, với Tổ quốc, chính điều này đã làm cho tình yêu Tổ quốc trong thơ Chế Lan Viên không trừu tượng, xa vời mà vô cùng gần gũi, thân thiết. Mái nhà Tổ quốc quy tụ trong tình yêu một gia đình, trong một tình cảm thiêng liêng, thành kính nhưng thiết tha, yêu thương. Chế Lan Viên thực sự có tài và sự tinh tế khi thể hiện những tình cảm, xúc cảm của mình, những điều tưởng như to tát, cần lên gân thì lại được ông diễn đạt rất thân tình, tự nhiên, quen thuộc. Các câu thơ như gọi nhau, réo rắt, quyến luyến lạ kì.

Không chỉ là cuộc gặp gỡ đơn thuần mà là cuộc hội ngộ trong hạnh phúc. Niềm mừng vui, nỗi hạnh phúc dâng trào bất tận tràn thành tiếng ca reo vui, tiếng lòng phấn khởi, tiếng đập náo nức của con tim. Cuộc gặp gỡ của tự nhiên được hồi sinh, sự hồi sinh của con người tìm về với nhân dân, với một tình yêu thiêng liêng, cảm động.

Hình ảnh nhân dân được hóa thân ở những con người cụ thể: người anh du kích, thằng em liên lạc, người mẹ cách mạng. Sử dụng những xưng hô thân thiết trong gia đình đã làm cho những mối quan hệ không hề ruột rà, huyết thống nhưng lại trở thành những anh, những em, những mẹ trong một tình

cảm ám áp, thân tình. Nhân dân là máu thịt, là gia đình, là những người thân thiết. Tình quân dân thắm thiết giữa cá và nước được thể hiện sinh động qua những so sánh, liên tưởng thú vị của nhà thơ. Mỗi khổ thơ là một chân dung đẹp đẽ, hào hùng của người cách mạng với những phẩm chất gan dạ, anh hùng, giàu yêu thương. Sức mạnh của cả dân tộc, cộng đồng đã được thể hiện qua tập thể nhân dân anh hùng.

4. Hình ảnh nhân dân trong kỉ niệm của nhà thơ được gợi lên qua hình ảnh những con người cụ thể nào? Phân tích những khổ thơ nói về những kỉ niệm đó để làm rõ sự gắn bó và sự biết ơn sâu nặng của nhà thơ đối với nhân dân.

Kỉ niệm về nhân dân trong kháng chiến đã được tái hiện qua những hình ảnh con người cụ thể như người anh du kích, thằng em liên lạc, người mẹ cách mạng. Tác giả sử dụng cách xưng hô thân thiết trong gia đình với những người không có mối quan hệ ruột rà, huyết thống tạo nên những tình cảm ám áp, thân tình. Nhân dân chính là máu thịt, là gia đình, là những người thân thiết. Hành trình trở về với nhân dân là trở về với một phần tâm hồn, máu tim mình. Những câu thơ thắm thiết tình quân dân cả nước. Mỗi một khổ thơ là một chân dung về con người cách mạng đẹp đẽ, hào hùng, mang những phẩm chất cách mạng gan dạ, anh hùng nhưng giàu yêu thương. Sức mạnh của cả dân tộc, cộng đồng đã được thể hiện và khẳng định qua tập thể nhân dân anh hùng.

Cuộc gặp gỡ giữa tác giả với nhân dân đã được viết bằng những dòng thơ đầy gắn bó, nặng biết ơn. Đó không phải là cuộc gặp gỡ đơn thuần mà là cuộc hội ngộ trong hạnh phúc. Niềm vui sướng, nỗi hạnh phúc dâng trào, bất tận, trở thành tiếng ca reo vui, tiếng lòng phấn khởi, tiếng đập náo nức trong lời thơ, câu chữ. Chế Lan Viên đã diễn tả sự gắn bó, lòng biết ơn và nỗi mừng vui của mình bằng một cụm từ mang ý nghĩa biểu trưng rất cao, có dụng ý nghệ thuật sâu sắc. Hành trình về với nhân dân là tìm về nguồn cội, tìm về sự sống, tiếp thêm sức mạnh. Cuộc gặp gỡ như một lễ tất yếu, như một sự hồi sinh. Câu thơ ngập tràn những yêu thương thiêng liêng, cảm động.

5. Hãy tìm những câu thơ thể hiện rõ nhất chất suy tưởng và triết lí của nhà thơ Chế Lan Viên.

Khi ta ở chỉ là nơi đất ở

Khi ta đi đất bỗng hóa tâm hồn

Từ những trải nghiệm, gắn bó với nhân dân và đất nước trong kháng chiến, tác giả đã chiêm nghiệm, khái quát về chân lí đời sống. Sự khái quát ấy giản dị mà sâu sắc, cao cả khôn cùng. Chế Lan Viên đã đối lập giữa ở và đi để khẳng định tình yêu thương, sự gắn bó giữa người và đất. Tác giả nắm bắt rất chính xác những cảm xúc của lòng người. Quy luật tình cảm tưởng chừng giản đơn nhưng lại hết sức sâu xa. Chế Lan Viên đã lấy tình yêu làm sợi dây liên kết tâm hồn với tâm hồn. Tác giả dùng sự trải nghiệm sắc sảo, những rung động tinh tế trong tình cảm con người với dân tộc mình để khái quát chân lí thiêng liêng ấy. Chỉ có sự gắn bó máu thịt, lòng say mê nhiệt thành với mảnh đất mình đang sống thì nơi đó mới trở thành một phần tâm hồn mình. Sức

manh cao cả của tình yêu thương đã làm nên điều kì diệu đó. Triết lí tưởng quen mà lạ, tưởng giản đơn mà có ý nghĩa vô cùng to lớn, làm xúc động và cảm hóa lòng người bằng chính những xúc cảm chân thành.

6. Nhận xét và đánh giá nghệ thuật sáng tạo hình ảnh của Chế Lan Viên trong bài thơ.

Thơ Chế Lan Viên có tính khái quát rất cao. Hiện thực trong thơ ông được đúc rút ở những chân lí cao cả. Chế Lan Viên tìm cách lí giải, cất nghĩa hiện thực bằng một góc nhìn riêng biệt, sáng tạo qua những hình ảnh độc đáo, đặc sắc. Sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa cái tôi người nghệ sĩ và cái ta chung của cuộc đời và sức liên tưởng, khái quát mạnh mẽ, đã giúp Chế Lan Viên sáng tạo ra những hình ảnh có giá trị thẩm mĩ sâu sắc. Khác với các nghệ sĩ khác thường nhân danh cộng đồng, nhân danh cái ta chung để nói về đất nước, dân tộc, Chế Lan Viên trong *Tiếng hát con tàu* đã nhân danh chính cái tôi để nói về cái ta, đứng trên lập trường cá nhân để cất nghĩa, lí giải mọi hiện thực đời sống. Thơ Chế Lan Viên bởi vậy vừa có yếu tố khách quan, vừa có yếu tố chủ quan của người nghệ sĩ. Những suy tưởng triết lí tưởng chừng khô khan, cứng nhắc đã được người nghệ sĩ lí giải một cách thông minh và tài hoa qua những sáng tạo hình ảnh của mình. Đọc thơ Chế Lan Viên, bên cạnh nội dung tư tưởng chính trị vẫn thấy ngời sáng chất nghệ sĩ tinh tế, tài hoa.

Hình ảnh con tàu là một sáng tạo độc đáo của Chế Lan Viên, đó là biểu tượng cho khát vọng, niềm tin, mơ ước của người nghệ sĩ hướng tới cuộc đời mới của dân tộc với tình yêu sâu sắc, với sự hòa nhập nhiệt thành. Bao nhiêu câu thơ là bấy nhiêu khát vọng được thắp sáng.

Tàu hãy vỗ giùm ta đôi cánh vội

Mắt ta thêm mái ngói đỏ trăm ga

Hình ảnh mái ngói đỏ chính là biểu trưng ẩn dụ cho sức vẫy gọi, sự ấm nóng của cuộc đời mới, của mảnh đất Tây Bắc – mảnh đất hứa trao gửi những vầng thơ da diết cháy bỏng của nhà thơ. Cuộc sống cách mạng đầy giục giã, gọi mời, cuốn hút, đã thúc giục con người cống hiến, dấn thân, nhập cuộc.

Mắt ta nhớ mặt người, tai ta nhớ tiếng

Mùa nhân dân giăng lúa chín rì rào

Mùa nhân dân là một hình ảnh ẩn dụ gợi nhiều suy tư sâu xa. Sức sống của dân tộc đang được lớn lên trong hình ảnh đồng lúa chín rì rào. Cả đất trời như khoác thêm áo mới, sắc màu mới, hương vị mới. Nhân dân chính là ngọn nguồn của sáng tạo, trở về với Tây Bắc là trở về với cội nguồn thơ ca, nơi tỏa sức sống cho các tác phẩm.

Mười năm chiến tranh vàng ta đau trong lửa

Nay trở về, ta lấy lại vàng ta

Hình ảnh ta lấy lại vàng ta là hình ảnh tâm hồn người nghệ sĩ được tôi luyện với phẩm chất đẹp đẽ. Quá trình kháng chiến, đến với mảnh đất mới là quá trình tìm lại chất vàng mười trong tâm hồn mình, là quá trình ta đi tìm lại chính ta.

*Lấy cả những cơn mơ! Ai bảo con tàu không mộng tưởng
Mỗi đêm khuya không uống một vầng trăng
Lòng ta cũng như tàu ta cũng uống
Mặt hồng em trong suối lớn mùa xuân*

Khổ thơ kết tràn ngập hình ảnh biểu trưng, lãng mạn, thể hiện ước mơ, khát vọng không ngừng cháy sáng của người nghệ sĩ. Câu thơ tràn đầy cảm hứng lãng mạn, chan chứa âm hưởng hào sảng, tin yêu. Hành trình trở về với nhân dân là hành trình tiếp nối không ngừng, lòng ta giống như con tàu luôn bừng cháy khát vọng, lí tưởng cao đẹp, kết tinh cao độ xúc cảm của người nghệ sĩ. Hình ảnh con người hòa nhập trong dòng chảy chung của cuộc đời, giữa cá nhân và cộng đồng có một sự giao thoa, đồng điệu. Đất nước trong mỗi con người và con người làm nên đất nước. Bài thơ kết lại trong niềm vui tung bừng, trong nỗi hạnh phúc, hồi hả, xốn xang, được thể hiện sinh động qua những sáng tạo hình ảnh độc đáo, thú vị, khẳng định tài năng sáng tạo, sức liên tưởng đầy trí tuệ, mạnh mẽ của người nghệ sĩ.

III. TƯ LIỆU THAM KHẢO

“Bài thơ kể câu theo trình tự diễn biến tâm trạng. Ngoài bốn câu đề từ, hai khổ đầu là sự trắng trỏ, lời giục giã lên đường. Chín khổ tiếp theo là thể hiện khát vọng về với nhân nhân, với Tây Bắc, được gọi lên qua những hình ảnh, kỉ niệm nặng nghĩa tình của nhân dân trong kháng chiến chống Pháp. Bốn khổ cuối là khúc hát lên đường say mê, sôi nổi, rạo rực.

Âm hưởng, giọng điệu của bài thơ cũng biến đổi theo diễn biến của mạch tâm tư ấy. Ở đoạn đầu, lời giục giã với những câu hỏi ngày càng thôi thúc (*Anh đi chẳng? Anh có nghe, Sao chưa ra đi?*). Đây là sự phân đôi của chủ thể trữ tình để tự đối thoại, như lời thuyết phục một người khác: “Tàu gọi anh đi sao chưa ra đi? Chẳng có thơ đâu giữa lòng đóng khép. Tâm hồn anh chờ gặp anh trên kia”. Ở đoạn giữa, những kỉ niệm kháng chiến được gọi lại trong giọng hồi tưởng thiết tha, cảm động, với lối xưng hô thân mật: “Con nhớ anh con – Con nhớ em con – Con nhớ mẹ”. Xen với những hình ảnh lung linh trong hồi tưởng là những đúc kết chiêm nghiệm triết lí trong giọng trầm lắng. Đoạn cuối là khúc hát lên đường say mê lôi cuốn, giàu chất lãng mạn với nhiều hình ảnh biến hoá bất kì, kì ảo, với sự trùng điệp tăng tiến của từ ngữ và hình ảnh tạo ra âm hưởng dồn dập, hồi hả như một con tàu đang băng băng tới chân trời xa rộng.”

(Nguyễn Văn long, giảng văn văn học Việt Nam hiện đại, NXB ĐHQG Hà Nội, 2000)

ĐÒ LÈN

Nguyễn Duy

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Nguyễn Duy tên khai sinh là Nguyễn Duy Nhuệ, sinh năm 1948 tại Đông Vệ, Thanh Hóa. Năm 1965, ông nhập ngũ, từng chiến đấu ở chiến trường nổi tiếng ác liệt thời kì chống Mĩ như Khe Sanh, đường 9 – Nam Lào. Trở về từ chiến trường, Nguyễn Duy học ở Khoa Văn Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội. Từ năm 1977 đến nay, ông làm đại diện thường trú của báo Văn nghệ ở phía Nam.

Nguyễn Duy được biết đến trước hết như một gương mặt tiêu biểu của phong trào thơ trẻ thời kì chống Mĩ cứu nước. Chùm thơ *Tre Việt Nam*, *Hơi ấm ổ rơm*, *Bầu trời vuông* đã giành Giải nhất cuộc thi thơ báo Văn nghệ năm 1973. Ông được tặng giải thưởng Nhà nước về văn học và nghệ thuật năm 2007. Thơ Nguyễn Duy hướng tới cái đẹp của đời sống giản dị quanh ta, phát hiện trong thế giới quen thuộc ấy sự lắng kết của những giá trị vĩnh hằng. Những xúc cảm chân thành, những suy tư sâu sắc được diễn tả bằng một hình thức thơ vừa giàu tính cách dân gian vừa phảng phất phong vị thơ cổ điển phương Đông.

Tác phẩm chính: *Cát trắng* (1973), *Ánh trắng* (1984), *Mẹ và Em* (1987), *Bụi* (1997),...

2. Đò Lèn là tên một địa danh thuộc huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa, nơi Nguyễn Duy đã sống và đi học suốt thời thơ ấu. Tác phẩm tiêu biểu cho vẻ đẹp thơ Nguyễn Duy, được in trong tập *Ánh trắng*.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Trong bài thơ, cái Tôi của tác giả thời tuổi nhỏ được tái hiện như thế nào? Nét quen thuộc và mới mẻ trong cách nhìn của tác giả về chính mình trong quá khứ.

Kỉ ức tuổi thơ đã được hiện lên hết sức sinh động trong tâm tưởng của nhà thơ:

*Thuở nhỏ tôi ra cống Na câu cá
núi váy bà đi chợ Bình Lâm
bắt chim sẻ ở vành tai tượng Phật
và đôi khi ăn trộm nhãn chùa Trần*

Những câu thơ ngọt ngào gợi ra kỉ niệm ấu thơ với những “cống Na, chợ Bình, chùa Trần” mà tác giả đã “câu cá, núi váy bà đi chợ, bắt chim sẻ, ăn trộm nhãn...”. Những địa danh cụ thể, thân quen gắn liền với những hiểu biết, nghịch ngợm trẻ nhỏ được nhắc đến, hiện lên đầy sinh động, gần gũi, như mở ra vùng kí ức thơ dại, chạm đến những kỉ niệm sâu lắng nhất trong lòng người.

*Thuở nhỏ tôi lên chơi đèn Cây Thị
chân đất đi đêm xem lễ đền Sòng*

*mùi huệ trắng quện khói trầm thơm lắm
điệu hát văn lảo đảo bóng cô đồng*

Tuổi thơ hiện lên trong tâm trí, hồi tưởng của tác giả được tập trung trong không gian của những “đền Cây Thị, đền Sông”, với “mùi huệ trắng” hòa quện với khói hương trầm, với “điệu hát văn”, “bóng cô đồng”,... Nếu kí ức tuổi thơ được hiện về đầy vui tươi, sinh động ở khổ thơ thứ nhất, thì đến đây lại trở nên lắng đọng, thâm trầm. Những âm thanh, hương vị, sắc màu,... của bức tranh kỉ niệm ấu thơ như được lưu giữ ở phần tâm linh sâu kín nhất của tác giả, để những câu thơ vẫn ấp ủ được hồn cốt của cảnh, của tình.

2. Tình cảm sâu nặng của tác giả đối với bà được biểu hiện cụ thể như thế nào?

Hình ảnh người bà âm thầm chịu đựng muôn vàn vất vả để nuôi dạy đứa cháu mồ côi nghịch ngợm sống lại trong kí ức nhân vật trữ tình đã thể hiện tình cảm sâu nặng của tác giả với người bà của mình.

Hình ảnh người bà thân thuộc của nhà thơ hiện lên như cò lặn lội, chỉ đọc thôi đã muốn trào lên nỗi nghẹn ngào:

bà mò cua, xúc tép ở đồng Quan

bà đi gánh chè xanh Ba Trại.

Quán cháo, Đồng Giao thập thững những đêm hàn.

Lời thơ giống như một sự thú nhận, một nỗi ăn năn vì mình có lỗi với bà, vì mình quá trong sáng và thơ ngây, vì mình quá vô tâm nữa.

Hình ảnh người bà ngoại đang bán trứng ở ga Lèn đầy cảm động giữa cái tan hoang của cảnh vật có biết đâu lại là hình ảnh cuối cùng về người là in lại trong tâm trí nhà thơ:

Bom Mỹ giội nhà bà tôi bay mất

đền Sông bay, bay tuốt cả chùa chiền

Thánh với Phật rủ nhau đi đâu hết

bà tôi đi bán trứng ở ga Lèn.

Nỗi xa xót cuối cùng của người cháu thi sĩ ấy là ngày trở lại, ngày chiến thắng trở về, anh không còn được gặp lại người bà thân yêu, mà chỉ gặp một nấm cỏ trên mộ bà:

Tôi đi lính, lâu không về quê ngoại

dòng sông xưa vẫn bên lở bên bồi

khi tôi biết thương bà thì đã muộn

bà chỉ còn là một nấm cỏ thôi!...

3. Cách thể hiện tình thương đối với bà của tác giả có nét khá đặc biệt.

Trong “Bếp lửa”, nhà thơ Bằng Việt thể hiện tình cảm dành cho bà bằng việc làm sống lại những hồi ức thiêng liêng, cảm động về tình bà cháu. Tình cảm ấy được thể hiện qua tiếng tu hú tha thiết, qua hình ảnh bếp lửa bập bùng:

*Tu hú ơi chẳng đến ở cùng bà
Rồi sớm rồi chiều bếp lửa bà nhen
Một ngọn lửa lòng bà luôn ủ sẵn"
Nhóm bếp lửa ấp iu nồng đượm
Nhóm dậy cả những tâm tình tuổi nhỏ.*

Nét độc đáo trong cách thể hiện tình cảm đối với người bà của Nguyễn Duy là bộc lộ tình cảm trực tiếp, những kí ức ủa về dào dạt rất chân thành, không che đậy dưới bất kì hình ảnh biểu tượng nào. Mặt khác, nhà thơ bày tỏ tình cảm đối với bà bằng những lời thơ như tự trách mình, như ăn năn, hối lỗi khi nhớ về một thời vô tâm, vụng dại đã qua chưa kịp làm gì để thương và đền đáp công ơn của bà. Lời thơ rung rung đau nhói lòng người:

*Khi tôi biết thương bà thì đã muộn
Bà chỉ còn là một nắm cỏ thôi.*

III. TƯ LIỆU THAM KHẢO

"...Câu thơ giản dị nhất, đau xót nhất: "khi tôi biết thương bà thì đã muộn" mang tất cả linh hồn của bài thơ. Và tôi coi *Đò Lèn* là bài thơ hay nhất, mang trọn vẹn phong cách thơ Nguyễn Duy.

Bài thơ như một câu chuyện kể, có cốt truyện, có nhân vật, có không gian và thời gian... và được vào đề rất hồn nhiên.

Thoạt đầu, nhà thơ kể về sự gắn bó của mình với quê ngoại. Người xưa nói: "Cháu ngoại vác mai qua mồ?" Nhưng với bé Duy, quê ngoại gắn bó với toàn bộ thời thơ ấu của anh.

Chỉ bằng việc anh kể ra một loạt địa danh của vùng Đò Lèn, Hà Trung (Thanh Hoá), người đọc đã hiểu và tin nhà thơ gắn bó máu thịt với quê ngoại và bà ngoại như thế nào. Mười hai địa danh được liệt kê một cách đầy nghệ thuật bởi mỗi địa danh đều được thổi vào tâm trạng, tâm hồn, nông nổi của bà ngoại anh, đến nỗi nếu không có những địa danh ấy, ta không hình dung ra gương mặt tinh thần của bà ngoại anh được. Đây nhé: *Thuở nhỏ tôi ra Cống Na câu cá, náu váy bà đi chợ Bình Lâm.... Rồi nào là: Bắt chim sẻ ở vành tai tượng Phật, và đôi khi ăn trộm nhãn chùa Trần....*

Nguyễn Duy kể tên những cống, những chợ, những đền, những chùa... một cách hết sức tự nhiên mà xiết bao hoài niệm.

Trong mạch hồi ức miên man của mình, anh còn kể tiếp:

*Thuở nhỏ tôi lên chơi đền cây Thị
chân đất đi đêm xem lễ đền Sòng
mùi huệ trắng quện khói trầm thơm lắm
điệu hát văn lảo đảo bóng cô đồng.*

Đến khổ thơ thứ ba, tâm thế của nhà thơ chuyển đột ngột như một thất nút dây kịch tính.

Những trò chơi hồn nhiên, vô tư đến vô tâm của thời thơ ấu sáng trong đã đập mặt vào thực tế đầy khắc nghiệt. Nhà thơ sức tình và bỗng lớn vượt lên như một sự già từ tuổi thơ để bước sang tuổi thành niên.

Những lời thơ ở khổ thơ này, vì thế đã mang màu suy ngẫm:

*Tôi đâu biết bà tôi cơ cực thế
bà mò cua, xúc tép ở đồng Quan
bà đi gánh chè xanh Ba Trại.*

Quán cháo, Đồng Giao thập thững những đêm hàn.

Nếu ai từng biết hoặc đã từng qua những địa danh mà Nguyễn Duy vừa kể, sẽ hiểu được nỗi gian truân trong cuộc mưu sinh gian khó của bà anh. Hình ảnh người bà thân cò lặn lội hiện lên trước mắt người đọc như những thước phim quay chậm, chỉ đọc thôi đã muốn trào nước mắt.

Rồi qua quãng mô tả đầy sức gợi của tâm cảm ấy, khúc trữ tình độc thoại trong sâu thẳm tiềm thức nhà thơ bỗng cất lên, cao vút rồi trầm lắng, bình tĩnh mà xót xa! Có thể đây là một thú nhận, một ăn năn vì mình có lỗi với bà, vì mình quá trong sáng và thơ ngây, vì mình quá vô tâm nữa:

*Tôi trong suốt giữa hai bờ hư thực
giữa bà tôi và tiên Phật thánh thần
cái năm đói củ giong riêng luộc sượng
cứ nghe thơm mùi huệ trắng, hương trầm.*

Sau tất cả hồn nhiên, vô tư và thức ngộ ấy, nhà thơ đã biến thành chàng trai, một chàng trai khác. Hiện thực khắc nghiệt của đời sống, cuộc chiến tranh chống Mỹ ập tới, làm đảo lộn tất cả, một đảo lộn vừa đau đớn vừa xót xa. Nhà thơ kể bằng một giọng rất thản nhiên, rất tĩnh, rất văn xuôi mà đầy giông bão, như ghiền rằng mà kể, rằng:

*Bom Mỹ giội nhà bà tôi bay mất
đến Sông bay, bay tuốt cả chùa chiền
Thánh với Phật rủ nhau đi đâu hết
bà tôi đi bán trứng ở ga Lèn.*

Những động từ bay mất! bay, bay tuốt, đi đâu hết... nghe từng từng, thản nhiên mà trào nước mắt, vì sau tất cả là bà tôi đi bán trứng ở ga Lèn!

Hình ảnh cuối cùng in vào tâm khảm nhà thơ là hình ảnh người bà ngoại đang bán trứng ở ga Lèn. Anh mang hình ảnh đó vào chiến trường, làm "lương khô" cho mỗi trận đánh và suốt cả đời mình.

Nỗi xa xót cuối cùng của người cháu thi sĩ ấy là ngày trở lại, ngày chiến thắng trở về, anh không còn được gặp lại người bà thân yêu, mà chỉ gặp một nấm cỏ trên mộ bà:

*Tôi đi lính, lâu không về quê ngoại
dòng sông xưa vẫn bên lở bên bồi*

*khi tôi biết thương bà thì đã muộn
bà chỉ còn là một nắm cỏ thôi!...*

Trịnh Thanh Sơn

<http://myheartmoscow.wordpress.com>

THỰC HÀNH MỘT SỐ PHÉP TU TỬ CÚ PHÁP

I. PHÉP LẬP CÚ PHÁP

1. Phép lập cấu trúc cú pháp trong những ví dụ SGK đã dẫn.

a. Những câu có lập kết cấu cú pháp:

- "Sự thật là từ mùa thu năm 1940, nước ta đã thành thuộc địa của Nhật, chứ không phải thuộc địa của Pháp nữa".

"Sự thật là dân ta đã lấy lại nước Việt Nam từ tay Nhật chứ không phải từ tay Pháp".

→ Kết cấu cú pháp: "Sự thật là + CN ... chứ không phải...".

- "Dân ta đã đánh đổ các xiềng xích thực dân gần 100 năm nay để gây dựng nên nước Việt Nam độc lập".

"Dân ta lại đánh đổ chế độ quân chủ mấy mươi thế kỉ mà lập nên chế độ Dân chủ Cộng hoà".

→ Kết cấu cú pháp: "Dân ta... đánh đổ... (gây dựng/lập) nên...".

b. Những câu có lập kết cấu cú pháp:

- "Trời xanh đây là của chúng ta"

"Núi rừng đây là của chúng ta".

→ Kết cấu cú pháp: "CN + là của chúng ta".

- *Những cánh đồng thơm mát*

Những ngả đường bát ngát

Những dòng sông đỏ nặng phù sa

→ Kết cấu cú pháp: "Những + (danh từ) + (tính từ)".

c. Những câu có lập kết cấu cú pháp:

Nhớ sao lớp học i tờ

Nhớ sao ngày tháng cơ quan

Nhớ sao tiếng mõ rừng chiều.

→ Kết cấu cú pháp: "Nhớ sao + (cụm danh từ)".

2. a. Bán anh em xa, mua láng giềng gần

Gần mực thì đen, gần đèn thì rạng

b. Cụ già ăn củ ấu non

Cụ già trông cây đại lớn

c. Ta đại ta tìm nơi vắng vẻ

Người khôn, người đến chốn lao xao

d. Kẻ đâm ngang, người chém ngược, làm cho mã tà ma ní hồn kinh. Bọn hè trước, lũ ó sau, trối kệ tàu sắt tàu đồng súng nổ.

3. Ba câu văn trong Ngũ văn 12, tập một có dùng phép lập cú pháp.

Con nhớ anh con, người anh du kích

Con nhớ em con, thằng em liên lạc

(“Tiếng hát con tàu” – Chế Lan Viên)

→ Phép lập cú pháp góp phần thể hiện nỗi nhớ da diết về Tây Bắc của chủ thể trữ tình. Nỗi nhớ ấy như tràn ra bất tận.

Mẹ tháo khăn phủ mặt cho chồng

Con cởi áo liệm thân cho bố

(“Dọn về làng” – Nông Quốc Chấn)

→ Phép lập cú pháp kết hợp với phép liệt kê góp phần thể hiện sâu sắc nỗi đau, nỗi bất hạnh của gia đình nhân vật trữ tình dưới sự xâm lăng, giày xéo của thực dân Pháp.

II. Phép liệt kê

Hiệu quả của phép lập cú pháp và liệt kê trong đoạn văn sau:

a. Các người ở cùng ta coi giữ binh quyền đã lâu ngày, không có mặc thì ta cho áo, không có ăn thì ta cho cơm; quan nhỏ thì ta thăng chức, lương ít thì ta cấp bổng; đi thủy thì ta cho thuyền, đi bộ thì ta cấp ngựa; lúc trận mạc xông pha thì cùng nhau sống chết, lúc ở nhà nhàn hạ thì cùng nhau vui cười. Cách đối đãi so với Vương Công Kiên, Cốt Đãi Ngột Lang ngày trước cũng chẳng kém gì.

Phép lập cú pháp giúp câu văn có giọng điệu nhịp nhàng, dễ đi vào lòng người tạo sức thuyết phục: “không có... thì ta cho...”, “... thì ta...”, ... Phép liệt kê về những hành động đối đãi trọng vọng, ân tình của chủ tướng đối với tướng lĩnh gây sự cảm động lớn cho người nghe, người đọc.

b) Về chính trị, chúng tuyệt đối không cho nhân dân ta một chút tự do dân chủ nào.

Chúng thi hành những luật pháp dã man. Chúng lập ba chế độ khác nhau ở Trung, Nam, Bắc để ngăn cản việc thống nhất nước nhà của ta, để ngăn cản dân tộc ta đoàn kết.

Chúng lập ra nhà tù nhiều hơn trường học. Chúng thẳng tay chém giết những người yêu nước thương nòi của ta. Chúng tắm các cuộc khởi nghĩa của ta trong những bể máu.

Chúng ràng buộc dư luận, thi hành chính sách ngu dân.

Chúng dùng thuốc phiện, rượu cồn để làm cho giống nòi ta suy nhược. □

Phép lập cú pháp kết hợp liệt kê tạo nên những câu văn có giọng điệu dữ dội, danh thép lên án những tội ác tày trời của thực dân Pháp đối với dân tộc ta. Tất cả các câu văn trong đoạn văn đều có cấu trúc câu “Chúng...”. Từ “chúng” và từ “ta” được lặp lại rất nhiều lần tố cáo những hành động vô nhân tính của giặc, thể hiện thái độ căm tức tột cùng của nhân dân và của người viết.

III. PHÉP CHÊM XEN

1. Phân tích bộ phận in đậm trong các câu SGK đã dẫn.

a. ...**(thị suy nghĩ đến tận bây giờ mới xong)**...

- Vị trí và vai trò ngữ pháp trong câu
- Dấu câu tách biệt bộ phận đó: dấu ngoặc đơn ().
- Tác dụng của bộ phận đó: bổ sung thông tin

b. **cái này còn sợ hơn đói rét và ốm đau.**

- Vị trí và vai trò ngữ pháp trong câu
- Dấu câu tách biệt bộ phận đó: dấu ngoặc đơn ().
- Tác dụng của bộ phận đó: bổ sung thông tin

c. ... **(có ai ngờ)**

.....

..... **(thương thương quá đi thôi).**

- Vị trí và vai trò ngữ pháp trong câu
- Dấu câu tách biệt bộ phận đó: dấu ngoặc đơn ().
- Tác dụng của bộ phận đó: bổ sung thông tin

d. **Lâm thời Chính phủ của nước Việt Nam mới, đại biểu cho toàn dân Việt Nam,** ...

- Vị trí và vai trò ngữ pháp trong câu
- Dấu câu tách biệt bộ phận đó: dấu ngoặc đơn ().
- Tác dụng của bộ phận đó: bổ sung thông tin

2. Hãy viết đoạn văn (từ 3 đến 5 câu) về Tố Hữu và bài thơ Việt Bắc, trong đó có sử dụng phép chêm xen. Phân tích tác dụng của phép chêm xen trong trường hợp đó.

Đoạn văn tham khảo:

Cách xưng hô “mình” – “ta” Tố Hữu sử dụng trong “Việt Bắc” khiến người đọc liên tưởng đến lời tâm tình của những đôi lứa yêu nhau (ca dao chẳng đã từng sử dụng nhiều lần cách xưng hô ấy để thể hiện tình cảm ấy hay sao!). Và vì vậy, mở đầu đoạn thơ, cách xưng hô “mình” – “ta” của nhân vật trữ tình đã đưa người đọc vào một thế giới tâm tình, ngọt ngào, đậm đà màu sắc dân tộc. Từ đây có thể khẳng định rằng, Tố Hữu luôn quan tâm đến từng chi tiết nhỏ trong sáng tác của mình để từ đó thể hiện một tâm hồn luôn khao khát yêu thương và chia sẻ.

Nhận xét:

Đoạn văn trên sử dụng phép chêm xen (*ca dao chẳng đã từng sử dụng nhiều lần cách xưng hô ấy để thể hiện tình cảm ấy hay sao!*). Sự chêm xen này nhằm lí giải cho nhận định “Cách xưng hô “mình” – “ta” Tố Hữu sử dụng trong “Việt Bắc” khiến người đọc liên tưởng đến lời tâm tình của những đôi lứa yêu nhau”: ca dao nhiều lần sử dụng cách xưng hô “mình” – “ta” để thể hiện tình yêu đôi lứa vì vậy, cách xưng hô ấy xuất hiện trong bài thơ khiến người đọc liên tưởng đến những lời tâm tình của tình yêu đôi lứa.

SÓNG

Xuân Quỳnh

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Xuân Quỳnh (1942-1988) tên khai sinh là Nguyễn Thị Xuân Quỳnh, sinh tại La Khê, Văn Khê, Hoài Đức, Hà Đông. Mười ba tuổi, Xuân Quỳnh được tuyển làm diễn viên múa của Đoàn Văn công nhân dân Trung ương. Tại đây, Xuân Quỳnh tiếp tục học văn hóa và bắt đầu làm thơ. Từ năm 1963, Xuân Quỳnh chuyển sang làm báo, làm biên tập ở Nhà xuất bản Tác phẩm mới và tiếp tục sáng tác. Xuân Quỳnh mất đột ngột cùng chồng là nhà viết kịch Lưu Quang Vũ vì tai nạn giao thông tại Hải Dương.

Tác phẩm chính: *Hoa dọc chiến hào* (1968), *Gió Lào cát trắng* (1974), *Lời ru trên mặt đất* (1978), *Sân ga chiều em đi* (1984), *Tự hát* (1984), *Hoa cỏ may* (1989)

Thơ Xuân Quỳnh in đậm vẻ đẹp nữ tính, là tiếng nói của một tâm hồn giàu trắc ẩn, hồn hậu, chân thực và luôn luôn da diết trong khát vọng về một hạnh phúc đời thường. Xuân Quỳnh còn sáng tác cho thiếu nhi, tiêu biểu là các tập truyện: *Bến tàu trong thành phố*, *Bầu trời trong quả trứng*, *Vẫn còn ông trăng khác*. Mảng sách này mang đến cho trẻ em những tình cảm trong trẻo, triu mến, nhân hậu và một cái nhìn hóm hỉnh, thông minh.

2. *Sóng* là một trong những bài thơ tiêu biểu cho hồn thơ Xuân Quỳnh, được in trong tập *Hoa dọc chiến hào*. Tác phẩm là những nhịp đập yêu thương rạo rức của một trái tim yêu trẻ trung, khao khát.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Anh chị có nhận xét gì về âm điệu, nhịp điệu của bài thơ? Âm điệu và nhịp điệu đó được tạo nên bởi những yếu tố nào?

Với thể thơ năm chữ rất thành công, với tính nhạc dịu dặt, nhịp nhàng, bài thơ như một khúc hát âm vang vẫn ngân nga những giai điệu đắm say của nó trong những trái tim đang yêu. Tình yêu chính là bài ca muôn đời của cuộc sống mà ở đó cái tôi trữ tình - cái tôi đang yêu được bộc lộ chân thực là mình. Xuân Quỳnh đã sống say đắm, đã yêu hết mình, đã khao khát rất mực chân thành trong những dòng thơ tình yêu đầy mê mải, thiết tha của mình.

2. Hình tượng bao trùm, xuyên suốt bài thơ là hình tượng sóng. Mạch liên kết các khổ thơ là những khám phá liên tục về sóng. Hãy phân tích hình tượng này.

Sóng là một hình ảnh quen thuộc, thường được mượn để chỉ những cung bậc của tình yêu. Những hình ảnh ước lệ, ẩn dụ cho tình yêu đôi lứa đã được xuất hiện từ trong ca dao, như thuyền, sóng, bờ,... Xuân Quỳnh đã tiếp được mạch nguồn của thơ ca dân gian, để gửi gắm những ý tưởng, sáng tạo mới mẻ của mình.

Bài thơ bắt đầu bằng những cung bậc của sóng:

Dữ dội và dịu êm

Ồn ào và lặng lẽ

Những câu thơ rất ngắn, biểu đạt những cung bậc, trạng thái đối lập, tương phản của những con sóng. Đó là sự đối lập trong một chỉnh thể thống nhất. Sóng dữ dội, ồn ào rồi lại trở về lặng lẽ, dịu êm. Xuân Quỳnh muốn khám phá chiều sâu của hình tượng con sóng. Điểm dịu êm lặng lẽ là điểm đến, là nơi trở về của sóng, được thể hiện bằng nhịp điệu chùng xuống ở tiếng thơ cuối của mỗi lời thơ. Những câu thơ chảy trôi theo nhịp sóng cũng là nhịp tâm hồn của con người. Nghe trong câu thơ những âm vang, xôn xao của tiếng sóng, là những dư âm, xáo trộn trong tâm hồn con người. Mỗi câu thơ giống như những nhịp sóng xô vào tâm hồn người đọc.

Mượn những cung bậc của sóng, Xuân Quỳnh gửi gắm những cung bậc của tình yêu con người. Sóng là hình ảnh ẩn dụ để biểu tượng cho tình yêu, đặc biệt là tình yêu của người phụ nữ. Hai câu thơ như lời tự bạch vừa táo bạo, mạnh mẽ, vừa sâu lắng, chân thành của Xuân Quỳnh trong tình yêu. Trái tim của người phụ nữ trong tình yêu, đầy khao khát, nồng nàn rồi lại trở về với sự lắng sâu, tinh tế.

Xuân Quỳnh tiếp tục thổ lộ:

Sóng không hiểu nổi mình

Sóng tìm ra tận bể

Những khám phá, nhận thức mới mẻ, táo bạo là lời tự nói của sóng. Con sóng của lòng sông, con sóng ra bể lớn cũng là một quy luật bình thường của tự nhiên. Xuân Quỳnh nhận ra hành trình của con sóng, dường như sóng không chấp nhận sự nhỏ hẹp của lòng sông mà tỏa ra cái rộng dài của biển cả. Bước đi của sóng cũng là hành trình tìm đến khát vọng, một khát vọng tự nhiên, chân chính, vươn tới cái đẹp, cái vĩnh hằng, trường tồn và bất tử. Khát vọng hướng tới cái đẹp, vươn ra tận bể của con sóng chính là khát vọng của tình em, khát vọng muôn đời của con người. Lời thơ bình dị, thân gần mà có ý nghĩa sâu sắc, lớn lao.

Từ tình yêu của sóng đến với bể lớn, tác giả nghĩ tới tình yêu của con người, tình yêu của em dành cho anh. Tình yêu được biểu hiện rất trẻ trung, tràn đầy khao khát. Câu thơ vang vọng xúc cảm nhiệt thành, náo nức của trái tim tình yêu Xuân Quỳnh. Tác giả đã mượn nhịp con sóng vỗ bờ để diễn tả

nhịp của tiếng lòng, của khát vọng tình yêu. Câu thơ gợi xúc cảm xa xăm, Xuân Quỳnh làm thơ mà ngỡ như đang kể chuyện cổ tích ngày xưa và ngày sau, con sóng quá khứ và con sóng hiện tại,... muôn đời vẫn thế. Quy luật tình yêu là quy luật con sóng, quy luật tự nhiên vĩnh hằng, bất tử. Sự chân thành của xúc cảm, những xao xuyến, nhớ nhung được tác giả diễn tả hết sức bình dị mà cuốn hút qua hai tiếng "bồi hồi". Từ nhịp điệu tự nhiên của con sóng nơi biển cả đến nhịp điệu của trái tim con người, tình yêu lứa đôi đã được hiện lên thật gần gũi và thân thuộc. Xuân Quỳnh tìm được sự giao hòa giữa những nhịp điệu ấy. Nhà thơ nói sóng để nói về em, về tình yêu chân thành và nhiều khao khát của một trái tim yêu tha thiết.

- 3. Giữa sóng và em trong bài thơ có mối quan hệ như thế nào? Anh chị có nhận xét gì về nghệ thuật kết cấu của bài thơ. Người phụ nữ đang yêu tìm thấy sự tương đồng giữa các trạng thái tâm hồn mình với những con sóng. Hãy chỉ ra sự tương đồng đó.**

Kết cấu bài thơ dựa trên sự tương đồng giữa tâm trạng người phụ nữ đang yêu với những con sóng. Tác giả đã mượn những cung bậc của sóng, Xuân Quỳnh gửi gắm những cung bậc của tình yêu con người. Từ tình yêu của sóng khao khát tìm ra với biển lớn, đến những thức đập, xô vỗ vào bờ,... con sóng đều chứa đựng những nhịp điệu tâm hồn của người phụ nữ đang yêu. Hình tượng sóng được cảm nhận ở chiều sâu và bề rộng. Nói con sóng dưới lòng sâu, con sóng trên mặt nước đều để diễn tả cái thẳm sâu, vời vợi của tình yêu con người. Cái cồn cào, khắc khoải trong nỗi nhớ của em với anh được diễn tả bằng nỗi nhớ của sóng với bờ, trong một nhịp điệu xao xuyến, da diết. Nhớ chính là một thuộc tính của tình yêu. Mượn hình ảnh con sóng nhớ bờ để diễn tả nỗi nhớ khôn cùng của em. Sóng không ngủ hay là em thao thức, sóng nhớ bờ, hay là trái tim em cồn cào thức đập vì anh?

Tình yêu luôn có sự vận động như những con sóng xô dạt bờ cát. Tình yêu của người phụ nữ không bao giờ đứng yên mà luôn luôn xao động, trái tim con người thức đập những nhung nhớ, hờn giận, buồn vui. Xuân Quỳnh yêu bằng cả trái tim nên nỗi nhớ trong tình yêu cũng được biểu hiện da diết, thường trực, ám ảnh. Câu thơ có cách vắt dòng khá độc đáo. Trạng thái thức trong mơ là trạng thái kì lạ trong tâm hồn người con gái khi yêu, là sự biểu hiện của tình yêu bất diệt, thường trực, ám ảnh. Tình yêu không chỉ tồn tại ở trạng thái có ý thức mà còn sống cả ở trạng thái tưởng chừng vô thức. Trái tim của Xuân Quỳnh trong tình yêu luôn là một trái tim thức, đập cùng những cung bậc khôn cùng, dạt dào nhớ thương.

Biển không bao giờ vắng sóng, cũng như tình yêu của con người mãi mãi bất tử. Dù muôn vời cách trở, sóng vẫn tìm đến bờ, giống như em nguyện dâng trọn muôn đời cho anh. Bờ là nơi đến của sóng và anh là nơi đến của tình em. Những cung bậc tha thiết của tình yêu đã được Xuân Quỳnh gửi gắm trong những nhịp xô xao của sóng.

- 4. Bài thơ là lời tự bạch của một tâm hồn phụ nữ đang yêu. Theo cảm nhận của anh chị, tâm hồn người phụ nữ đó có đặc điểm gì?**

Đề tài tình yêu là đề tài muôn thuở của thơ ca. Còn cuộc đời, còn tình yêu thì thơ ca còn thức đập những câu hát, những lời ca bất tận về tình cảm say đắm ấy. Thơ tình yêu là nguồn nhựa sống rào rạt chảy mãi đến muôn đời. Những bài thơ tình hay nhất vẫn bất tử với thời gian, với lòng người. Thời đại nào, dân tộc nào cũng tìm thấy những vần thơ tình kiệt tác. Xuân Quỳnh đã góp một tiếng thơ độc đáo viết về tình yêu, tìm được một tiếng nói rất riêng và ấn tượng, chính bởi giọng thiết tha, đậm thắm, đầy nữ tính của mình. Thơ tình Xuân Quỳnh là những nhịp đập nồng nàn của một trái tim yêu, là tiếng nói âm vang, ấm nóng dội lên từ tâm thức một người phụ nữ nhiều khao khát, lắm mê say, luôn tôn thờ và tuyệt đối hóa tình yêu. Cái mới mẻ, hấp dẫn của thơ Xuân Quỳnh chính ở sự chân thành, nồng nhiệt, bình dị mà cao quý, ở ước vọng dâng hiến cho đời, cho người. Tình yêu là sự hóa thân và cống hiến. Người ta thấy ắp đầy trong thơ Xuân Quỳnh một tình yêu mãnh liệt, một tâm hồn tự nguyện hiến dâng. Tiếng thơ Xuân Quỳnh nói trúng tiếng lòng của mọi người phụ nữ, trở thành bức thông điệp gửi đến cho muôn người, muôn đời.

Luyện tập

Có nhiều câu thơ, bài thơ so sánh tình yêu với sóng và biển. Hãy sưu tầm những câu thơ và bài thơ đó.

Biển của Xuân Diệu, Biển của Nguyễn Thị Hồng Ngát, Thơ viết ở biển của Hữu Thỉnh, Truyện Kiều của Nguyễn Du ("Sóng tình dường đã xiêu xiêu",...), Chùm nhỏ thơ yêu của Chế Lan Viên ("Anh cách xa em như đất liền xa cách bể – Nửa đêm sâu nằm lặng sóng phương em",...),...

III. TƯ LIỆU THAM KHẢO

"...Con người Xuân Quỳnh – cũng như ngòi bút của chị – thật là đa dạng. Có vẻ như cảm tính bùng bột mà lại trí tuệ lắng sâu. Nhớ đến Xuân Quỳnh là nhớ đến nụ cười và những chuyện vui đùa, ai biết đâu con người ấy lặng lẽ vượt qua biết bao khó khăn, trắc trở. Thơ Xuân Quỳnh trong sáng, cái trong sáng đã được gạn lọc qua nhiều nỗi đau, đó là niềm kiêu hãnh và là biểu hiện sự quý trọng của chị đối với người đọc".

Vũ Tú Nam (Trong Điều văn đọc tại tang lễ Xuân Quỳnh và Lưu Quang Vũ, ngày 31-8-1988. Thơ Xuân Quỳnh, NXB Tác phẩm mới, H, 1989)

"Ai quen biết Xuân Quỳnh, hẳn sẽ để ý đến nét khác lạ nơi tay chị: một đôi bàn tay như già hơn khá nhiều so với gương mặt. Một gương mặt xinh đẹp, trẻ hơn tuổi, với cặp mắt tinh anh, duyên dáng, như rất dễ mỉm cười, che hết mọi phiền lo. Gương mặt phụ nữ đẹp đến nỗi khó tin đây là người làm thơ. Và người phụ nữ đẹp và làm thơ ấy lại có đôi bàn tay giống như gương mặt Trương Chi! Chính Xuân Quỳnh đã không ít lần viết về bàn tay mình, ví dụ mấy câu này trong giọng giải bày với người yêu:

*Bàn tay ngón chẳng thon dài
Vết chai cũ, đường gân xanh vất vả
Em đánh chắt chọi chuyên thuở nhỏ
Hái rau dền rau dệu nấu canh*

Tập vá may, tết tóc cho mình

Rồi úp mặt trên bàn tay khóc mẹ

Đôi bàn tay tiết lộ số phận. Một số phận đã từng không may mắn, dường như luôn luôn phải đánh đu với cuộc sống, với hạnh phúc. Cũng là trở trêu chẳng, con người có số phận như thế lại mang trong mình nhiều khao khát...

...Giá như trong cuộc đời người phụ nữ ấy đã không có những trắc trở trong tình yêu, đã không từng hơn một lần qua đò sang sông thì cũng khó hình dung mảng thơ tình của chị sẽ mang diện mạo ra sao. Bởi “chuẩn mực” tình yêu ở nhà thơ khao khát yêu đương ấy vẫn có vẻ gì rất đồng nội, quê kiểng, nó gắn với sự duy nhất, sự chung tình, với tổ ấm, với mái nhà, với hạnh phúc hôn nhân, nó đòi hỏi tuyệt đối, nó dứt khoát không chấp nhận mọi ngập ngừng, trù trừ, lấu cá, nó không chịu bị xẻ chia, bị vay mượn, dầu là tạm thời, là thương tình, nó xòe tất cả lông cánh, móng vuốt ra để gìn giữ tình yêu trước mọi sự xâm phạm từ phía ngoài. Chính cái chuẩn mực hằn đeo đẳng ấy lại trái hẳn với thực tế đã trải. Hóa ra, người đeo đuổi một ý niệm tình yêu chuyên nhất lại bị mang tiếng trước người đời như là kẻ có lắm sự yêu đương phức tạp, phá phách (luôn tiện, xin nêu nhận xét thú vị của một người bạn tôi: các nhà thơ thường không đứng ngoài đạo đức, chính họ lại thường bị người đương thời coi là vô đạo đức!) Dầu sao, đó là chuyện bề ngoài. Điều nên nói là bề trong, là “lợi ích” của văn học do tất cả các chuyện này: chính tấn kịch ấy đã biến Xuân Quỳnh, từ con người có nhu cầu tự ca hát về tình yêu và cuộc săn đuổi hạnh phúc của mình thành một nhà thơ viết về tình yêu vào loại phong phú nhất trong số các nhà thơ cùng thế hệ.

“...Song, cái mà chị viết nhiều nhất, thành công nhất lại vẫn là về chính cuộc đời mình, những chuyện của mình, những gì liên quan đến mình. Có lẽ, ai viết tiểu sử chi tiết của Xuân Quỳnh sẽ có thể dựa khá sát vào thơ của chị. Tính chất tự truyện là nét đậm, quán xuyên hàng loạt bài thơ, tập thơ và cũng là nét khác biệt rõ rệt so với thơ của nhiều người cùng thế hệ. Gần như, chị trở thành nhân vật văn học của chính thơ chị. Chị đam mê sống, đam mê yêu, đam mê trong thiên chức làm vợ làm mẹ – những điều ấy nhân vật kia nói lên giúp. Mọi sự vẫn như thế thôi nhưng đã là sang một thế giới khác, dịu nhẹ hơn, có thể thêm dệt thêm màu vẽ cho cả khổ đau lẫn hạnh phúc. Vẫn chỉ là mình và người yêu mình đấy thôi, nhưng đó đã như là mơ ước của mình về mình và cho mình. Phải chăng đấy là cái “cuộc đời khác nữa” mà Xuân Quỳnh tìm thấy trong văn học, nơi thăng hoa và giải thoát độc đáo cho tấn kịch của chị? Nói một cách giản dị, chính là sống trọn vẹn tấn kịch của mình, ghi lại bằng thơ những động thái tâm hồn mình, chị trở thành nhà thơ được công chúng thừa nhận. Có thể là chị không lưu ý lắm đến cái được gọi là “hăng số nhân bản” mà các nhà khoa học thường nêu lên, nhưng hẳn là chị tin rằng không có chuyện gì của cuộc đời một con người lại là quá ư dị biệt, xa lạ với cuộc đời những người khác...”

Lại Nguyên Ân (Nghĩ về Xuân Quỳnh – con người và thơ.
Thơ Xuân Quỳnh, tr 170 -173)

“Sóng là một trong những bài thơ tình đặc sắc của Xuân Quỳnh. Hình tượng trung tâm và nổi trội trong bài, như tựa đề đã chỉ rõ, đó là sóng. Sức sống và vẻ đẹp tâm hồn của nhà thơ cũng như mọi sáng tạo nghệ thuật trong bài thơ đều gắn với hình tượng sóng. Cả bài thơ là những con sóng tâm tình của một người phụ nữ được khơi dậy khi đứng trước biển cả, đối diện với những con sóng vô hạn, vô hồi. Thực ra thì trong bài thơ, còn có một hình tượng trữ tình nữa, đó là “em”. Sóng là một hình tượng ẩn dụ, nó là sự hóa thân của cái tôi trữ tình của nhà thơ. Sóng và em, vừa hòa nhập làm một, lại vừa phân đôi ra để soi chiếu vào nhau cộng hưởng. Tâm hồn của người phụ nữ đang yêu soi vào sóng để thấy rõ lòng mình. Với hình tượng sóng, Xuân Quỳnh đã tìm được một cách thể hiện thật xác đáng tâm trạng của người phụ nữ trong tình yêu...”.

Nguyễn Văn Long, Giảng văn Văn học Việt Nam hiện đại,
NXB ĐHQG Hà Nội, 2000)

LUYỆN TẬP VẬN DỤNG KẾT HỢP CÁC PHƯƠNG THỨC BIỂU ĐẠT

I. KIẾN THỨC CẦN ĐẠT

Trong văn nghị luận, phương thức biểu đạt nghị luận luôn giữ vai trò chủ đạo. Tuy nhiên, người làm văn nghị luận vẫn có thể và nên vận dụng kết hợp các phương thức biểu đạt: tự sự, biểu cảm, miêu tả, thuyết minh.

Việc vận dụng phải xuất phát từ yêu cầu và mục đích nghị luận.

Nếu được sử dụng hợp lý và khéo léo, các phương thức biểu đạt có thể giúp bài văn trở nên đặc sắc có sức hấp dẫn, từ đó hiệu quả nghị luận được nâng cao.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Những nhận xét sau đây đúng hay sai? Vì sao?

a) Tác phẩm nghị luận có vận dụng kết hợp các phương thức biểu đạt tự sự, miêu tả, biểu cảm, thuyết minh nhất định phải hay hơn tác phẩm nghị luận không vận dụng các phương thức đó.

-> Đúng, vì một tác phẩm nghị luận chỉ đơn thuần sử dụng phương thức nghị luận sẽ rất nhàm chán, khô khan, không sinh động,...

b) Tác phẩm nghị luận chỉ vận dụng kết hợp một trong các phương thức sai.

2. Viết bài văn (đoạn văn) nghị luận có sử dụng kết hợp các phương thức biểu đạt tự sự, miêu tả, biểu cảm, thuyết minh thì ít hay hơn tác phẩm vận dụng đồng thời hai, ba hoặc bốn phương thức nói trên.

→ Sai, vì nếu biết vận dụng khéo léo thì nếu chỉ vận dụng kết hợp một phương thức biểu đạt tác phẩm vẫn rất hay. Ngược lại, nếu vận dụng không

hợp lí thì dù vận dụng nhiều phương thức biểu đạt, bài viết vẫn trở nên vụng về, thiếu hoàn chỉnh.

2. Viết một bài (hoặc một đoạn) văn nghị luận có đề tài liên quan đến một vấn đề thời sự đang đặt ra một cách bức thiết trong đời sống (ví dụ: ô nhiễm môi trường, tai nạn giao thông, vệ sinh an toàn thực phẩm, gia đình trong thời hiện đại,...) trong đó nhất thiết phải vận dụng kết hợp ít nhất là một trong bốn phương thức biểu đạt: tự sự, miêu tả, biểu cảm, thuyết minh.

Gợi ý: Để thực hiện tốt yêu cầu của đề bài, cần xác định đề tài của bài văn/đoạn văn. Xác định những luận điểm/ý chính của bài/đoạn văn rồi xác định các phương thức biểu đạt có thể sử dụng trong từng luận điểm/ý chính đó.

Đoạn văn tham khảo:

“Tai nạn giao thông có nhiều nguyên nhân phức tạp. Trước hết đó là do ý thức và khả năng của người tham gia giao thông. Không phải ngẫu nhiên mà số lượng tai nạn do mô tô, xe máy gây ra là phổ biến. Người điều khiển dễ điều khiển phương tiện này, nó lại tiện ích hơn cả. Vậy là người người xe máy, nhà nhà xe máy. Nhưng có mấy ai đội mũ bảo hiểm đối với người ngồi trên mô tô, xe máy “ta có thể chỉ ra 80% lượng người tham gia giao thông vi phạm. Chưa hết, khi đi đường, họ cũng bất chấp đèn báo, gặp đèn vàng, đèn đỏ vẫn ung dung “thẳng tiến”. Như vậy hỏi sao không tai nạn, mà tai nạn hỏi sao không nguy hiểm? Lại có những bác tài lái ô tô được mệnh danh là “tổ lái”: lạng lách, vượt đèn,... là chuyện cơm bữa. Rồi uống rượu, ngủ gật cũng không phải chuyện hiếm. Họ không ý thức được trách nhiệm phải đảm bảo an toàn cho hàng chục con người đang ngồi sau “vô lăng” của họ. Cũng cần chú ý đến số đối tượng không có bằng lái nhưng vẫn điều khiển xe máy, ô tô. Nguy hiểm hơn có những bạn tuổi “teen” như chúng em tổ chức đua mô tô, xe máy. Tai nạn xảy ra không chỉ cho họ mà cả những người vô tội khác”.

Đoạn văn trên có sử dụng kết hợp phương thức biểu cảm, thể hiện sự bức xúc, lo lắng đối với tình trạng tham gia giao thông một cách thiếu ý thức và rất nguy hiểm của người dân.

ĐÀN GHI TA CỦA LOR-CA

Thanh Thảo

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Thanh Thảo tên khai sinh là Hồ Thành Công, sinh năm 1946, quê ở Đức Tân, Mộ Đức, Quảng Ngãi. Tốt nghiệp Khoa Văn, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội. Ông tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước ở chiến trường miền Nam. Từ sau 1975, Thanh Thảo chuyên hoạt động văn nghệ và báo chí. Ông là Phó Chủ tịch Hội đồng thơ Hội Nhà văn Việt Nam, Chủ tịch Hội Văn học nghệ thuật Quảng Ngãi. Ông được nhận giải thưởng của Hội Nhà văn Việt Nam năm 1979. Là gương mặt tiêu biểu của phong trào thơ trẻ thời kì chống

Mĩ cứu nước, Thanh Thảo đồng thời cũng là một cây bút có nhiều nỗ lực đổi mới thơ Việt đương đại với nhiều thi phẩm được dư luận rộng rãi quan tâm.

Tác phẩm chính: *Những người đi tới biển* (trường ca-1977), *Dấu chân qua trăng cỏ* (thơ-1978), *Khôi vuông ru-bích* (thơ-1985), *Từ một đến một trăm* (thơ-1988), *Những ngọn sóng mặt trời* (trường ca-1994), *Cỏ vẫn mọc* (trường ca-2002),...

2. Tâm huyết với thơ, Thanh Thảo luôn trăn trở trong khát vọng kiếm tìm những cách biểu đạt mới. Dấu ấn sáng tạo của ông khá đậm nét ở loại thơ văn xuôi và trường ca. Thi phẩm *Đàn ghi ta của Lor-ca* cũng được xem là thành công nhiều mặt của thơ Thanh Thảo.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Bài thơ viết theo thể tự do, thiết lập cấu tứ trên dòng cảm xúc mãnh liệt về cái chết bi thảm của Lor-ca. Để nắm bắt mạch cảm xúc chính, hãy đọc kĩ và tìm khả năng gợi liên tưởng của các hình ảnh từ: *tiếng đàn bọt nước, áo choàng đỏ gắt, vầng trăng chênh choáng, yên ngựa mỗi mòn, qua các hình ảnh: áo choàng bê bết đỏ, tiếng ghi ta nâu, tiếng ghi ta lá xanh, tiếng ghi ta tròn bọt nước vỡ tan, tiếng ghi ta ròn ròn máu chảy,... đến: Lor-ca bơi sang ngang, trên chiếc ghi ta màu bạc, chàng ném lá bùa cô gái di-gan vào xoáy nước, ném trái tim mình vào lặng im,...*

Trước cái chết bi thảm của Lor-ca, mạch cảm xúc chính đầy mãnh liệt của bài thơ là sự đau đớn, xót thương, nỗi tiếc nuối khôn nguôi về một tài năng, một tâm hồn Tây Ban Nha cao đẹp.

Trong suốt bài thơ, Thanh Thảo đã sử dụng các hình ảnh “đàn ghi ta”, “áo choàng” để chỉ nhà thơ Lor-ca bởi hình ảnh Lor-ca gắn với hình ảnh cây đàn ghi ta (một câu thơ nổi tiếng của ông: Nếu tôi chết xin hãy chôn tôi cùng cây đàn ghi ta) và ông còn gắn với hình ảnh đất nước Tây Ban Nha (chiếc áo choàng là hình ảnh biểu trưng của đất nước này gắn với những võ sĩ đấu bò tót). Những hình ảnh thơ gợi đến sự vụn vỡ, chia lìa: “(tiếng ghi ta) trong bọt nước vỡ tan”, “(Lor-ca) bơi sang ngang”,... gợi đến cái chết, sự lìa bỏ trần thế của nhà thơ. Những hình ảnh cụ thể hơn như “áo choàng đỏ gắt”, “áo choàng bê bết đỏ”, “tiếng ghi ta tròn bọt nước vỡ tan”, “tiếng ghi ta ròn ròn máu chảy”,... gợi đến cái chết đẫm máu, thảm thương, oan khốc của thi nhân

2. Cảm nhận của anh chị khi đọc đoạn thơ:

*Không ai chôn cất tiếng đàn
tiếng đàn như cỏ mọc hoang
giọt nước mắt vầng trăng
long lanh trong đáy giếng*

Đoạn thơ thể hiện niềm tin mãnh liệt vào sự bất tử của Lor-ca. Trong đoạn thơ này, tác giả sử dụng biện pháp nghệ thuật chủ yếu là: so sánh – ẩn dụ và tượng trưng.

Không ai chôn cất tiếng đàn để tiếng đàn vang lên mãi mãi. Và tiếng đàn như cỏ mọc hoang bởi không sức mạnh tàn bạo nào có thể huỷ diệt được tiếng đàn, đó giống như sức sống hoang dại mà bền bỉ của cỏ hoang.

*giọt nước mắt vàng trắng
long lanh trong đáy giếng*

Nỗi đau, sự tưởng nhớ Lor-ca là thứ tình cảm cao đẹp, mãi bất tử cùng vàng trắng.

3. Hình tượng tiếng đàn trong bài thơ mang ý nghĩa ẩn dụ gì..?

“Tiếng đàn” tượng trưng cho nghệ thuật của Lor-ca, tình yêu tự do và tình yêu con người của nhà thơ. Thanh thảo viết *tiếng đàn như cỏ mọc hoang* nhằm khẳng định một chân lí: cái đẹp không thể bị huỷ diệt.

Luyện tập:

Cảm nhận của anh chị về hình ảnh F.G.Lor-ca được thể hiện qua bài thơ Đàn ghi ta của Lor-ca.

Hình tượng nhà thơ có thể cảm nhận ở nhiều cấp độ, nhiều khía cạnh:

- Một người nghệ sĩ tự do và cô đơn;
- Một cái chết oan khuất, bị gây phân ra bởi những thế lực tàn ác;
- Một tâm hồn bất diệt.

=> Hình tượng bi tráng về người nghệ sĩ chân chính phải sống trong môi trường cái bạo tàn thống trị.

III. TƯ LIỆU THAM KHẢO

“...Tôi đã yêu bài thơ này bằng tình yêu nguyên thủy của một chàng trai mới lớn, vì cái chất lãng tử cứ hiện ra trên từng dòng thơ. Tưởng như Thanh Thảo đã thật sự có những khoảnh khắc hoá thân, nhập vai để sống tận cùng chất nghệ sĩ của G. Lorca. Trong một tập thơ mà anh từng tuyên bố: Tôi thích tỉnh rụi, tỉnh khô, tỉnh như sáo...thì bài thơ như một hiện hữu đối lập của *Khối vuông rubic*. Nhưng đến giờ, ngẫm kỹ lại thì bài thơ vẫn rất tỉnh vì đã đem lại cho người đọc một chân dung thật nhất, rõ nhất về G.Lorca - nhà thơ, nhạc sĩ tài hoa của xứ sở bò tót và đấu sĩ.

Thanh Thảo là người có biệt tài ám ảnh người khác bằng cái tỉnh rụi như không, khi viết những câu thơ tưởng không có gì mà nếu muốn bắt chước anh viết thử như vậy thì chẳng khác nào nàng Đông Thi bắt chước Tây Thi nhăn mặt để tự biến mình thành ngớ ngẩn. Từ một *Đêm trên cát* viết về Cao Bá Quát bắt đầu với những mắt cá ngủ mê trong điện Thái Hoà - một ẩn dụ để hiện lên sau đó một nhân vật đầy suy tư về thời đại, rất xưa mà rất mới - cho đến một nỗi niềm ta như chú ghé thêm đám cỏ trong một bài thơ nho nhỏ Đất Cù Trâu cũng vẫn là một ẩn ức được diễn tả một cách rất quái theo kiểu Thanh Thảo. Dài dòng như vậy vì sau này tôi mới đọc anh nhiều để nghiệm ra, còn lúc ấy dù rất ngạo mạn hay phê bậy bạ vào các trang thơ của các tiền bối những lời chê phạm thượng (tất nhiên chẳng loại trừ anh), tôi đã phải ghi ngay một chữ: Hay! Bên lề trang sách ngay khi vừa đọc những tiếng đàn bọt nước....

Âm ảnh sắc màu đỏ gắt, âm thanh li-la li-la li-la cứ theo tôi suốt một thời gian dài (sau này tôi mới kịp hiểu li-la còn là tên một loài hoa theo tiếng Tây Ban Nha). Để rồi, theo bước chân chàng lãng tử, theo câu thơ lãng tử, tôi chứng kiến một sự sống G.Lorca đi lang thang về miền đơn độc, đi như người mộng du, tôi thả hồn theo tiếng ghi-ta nâu, tiếng ghi-ta lá xanh biết mấy, tiếng ghi-ta tròn bọt nước vỡ tan, tiếng ghi-ta rờn rờn máu chảy. Tưởng chừng tôi thấy rõ G.Lorca đối diện với họng súng mà tâm hồn còn mãi miết hướng về bầu trời cô gái ấy, không màng cái chết cận kề. Tôi theo tiếng ghi-ta, theo hành trình Lorca bơi sang ngang trên chiếc ghi-ta màu bạc... Tất cả làm thành một cảm tính thơ không thể cắt nghĩa cho đến tận bây giờ đã hai mươi năm trôi qua vẫn còn nguyên vẹn. Giọt nước mắt vàng trắng làm nên phút thăng hoa âm thanh bất diệt li-la li-la li-la cứ ngân mãi, hoà quyện cả màu sắc, âm thanh, ánh sáng, sự sống thành một thể thống nhất. Định Mệnh - lá bùa trôi vào xoáy nước khép lại một cuộc đời người chiến sĩ chống phát-xít kiên cường, chàng ném trái tim mình vào lặng im bất chợt, nhưng tiếng đàn - hồn thơ vẫn như lan toả trên dòng sông cuộc sống vĩnh cửu, mà mỗi giọt - âm - thanh ấy tan hoà thành sắc li-la tím mãi màu tưởng vọng..."

Trần Hà Nam

<http://thinhhanquangngai.wordpress.com>

BẮC ƠI !

Tố Hữu

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Tố Hữu (1920-2002) tên khai sinh là Nguyễn Kim Thành, sinh tại Hội An, quê ở Phù Lai, Quảng Điền, Thừa Thiên Huế. Ông thân sinh là một nhà nho nghèo, tuy không đỗ đạt và phải chật vật để kiếm sống bằng nhiều nghề nhưng lại yêu thơ và thích sưu tầm ca dao, tục ngữ. Quê hương cũng góp phần quan trọng vào sự hình thành hồn thơ Tố Hữu. Bước vào tuổi thanh niên đúng vào những năm phong trào Mặt trận Dân chủ do Đảng Cộng sản lãnh đạo đang dấy lên sôi nổi trong cả nước, mà Huế là một trong những trung tâm sôi động nhất, tuổi trẻ của Tố Hữu đã có sự gặp gỡ may mắn và đẹp đẽ với lí tưởng cách mạng. Trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, và cho đến năm 1986, Tố Hữu liên tục giữ những cương vị trọng yếu trong bộ máy lãnh đạo của Đảng và Nhà nước. Ở Tố Hữu, con người chính trị và con người nhà thơ thống nhất làm một, sự nghiệp thơ gắn liền sự nghiệp cách mạng, trở thành một bộ phận của sự nghiệp cách mạng. Tố Hữu được Nhà nước tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học và nghệ thuật năm 1996. Ông mất ngày 8-12-2002 tại Hà Nội.

Tác phẩm chính: các tập thơ *Từ ấy* (1937-1946), *Việt Bắc* (1947-1954), *Gió lộng* (1955-1961), *Ra trận* (1962-1971), *Máu và hoa* (1972-1977), *Một tiếng đàn* (1992), *Ta với ta* (1999).

2. Ngày 2-9-1969, Chủ tịch Hồ Chí Minh qua đời, giữa lúc cuộc kháng chiến chống đế quốc Mĩ của dân tộc đang tiếp diễn gay go, quyết liệt Người qua đời là một tổn thất vô cùng to lớn đối với cách mạng và dân tộc Việt Nam. Trong những ngày ấy, cả dân tộc ta và bè bạn quốc tế đã biểu lộ niềm tiếc thương, nỗi đau xót vô hạn trước sự ra đi của Chủ tịch Hồ Chí Minh – lãnh tụ vĩ đại của cách mạng và dân tộc Việt Nam.

Bài *Bác ơi!* của Tố Hữu được viết trong không khí những ngày tang lễ ấy, như một tiếng khóc tiễn biệt, một “điệu văn bi hùng” bằng thơ (Xuân Diệu). Bài thơ không chỉ bộc lộ nỗi đau xót và tiếc thương của tác giả và mọi người mà còn là sự đúc kết những suy nghĩ, chiêm nghiệm sâu sắc của nhà thơ về con người và cuộc đời Hồ Chí Minh.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Nỗi đau xót lớn lao trước sự kiện Bác Hồ qua đời đã được diễn tả như thế nào trong bốn khổ thơ đầu?

Nỗi đau xót, tiếc thương vô hạn của tác giả và mọi người khi Chủ tịch Hồ Chí Minh qua đời đã được diễn tả hết sức chân thực, cảm động trong bốn khổ thơ đầu tiên:

*Suốt mấy hôm rày đau tiễn đưa
Đời tuôn nước mắt, trời tuôn mưa
Chiều nay con chạy về thăm Bác
Ướt lạnh vườn cau, mấy gốc dừa!*

Những câu thơ đầu tiên là lời xót thương, tiếc nuối được bộc lộ trực tiếp, giống như tiếng nước nở tuôn trào trước sự ra đi của Bác. Tác giả đặt hai vế: “đời tuôn nước mắt” và “trời tuôn mưa” trong cùng một câu thơ đã làm nổi bật nỗi đau đớn của lòng người. Lấy mưa của đất trời, lấy nước của thiên nhiên để sánh đôi với nước mắt, nỗi đau của con người, câu thơ đã khái quát được những cảm xúc tiếc thương của con người và cuộc đời trước sự mất mát lớn lao này. Cách xưng hô “con – Bác” tạo nên một sự thân thương, gần gũi, càng làm câu thơ thêm lắng sâu, nghẹn ngào.

*Con lại lần theo lối sỏi quen
Đến bên thang gác, đứng nhìn lên
Chuông ôi chuông nhỏ còn reo nữa
Phòng lặng, rèm buông, tắt ánh đèn!*

Con người như không tin vào nỗi mất mát, sự xót đau này, lần theo những kí ức, kỉ vật, không gian quen thuộc để như hồi tưởng, để như kiếm tìm bóng dáng thân quen ấy. Cảnh sắc, đồ vật, không gian vẫn còn đây, nhưng đã không còn sự hiện hữu của Người. Bởi thế mà “lối sỏi quen, thang gác, chuông nhỏ, phòng, rèm, đèn” đều như trống rỗng, lạnh căm, vô hồn. Những câu thơ không chỉ dựng nên những cảnh sắc, không gian, đồ vật quen thuộc của Người mà còn diễn tả được sự im lặng, nỗi trống trải của không gian, cảnh sắc ấy khi Bác ra đi.

*Bác đã đi rồi sao, Bác ơi!
Mùa thu đang đẹp, nắng xanh trời*

Miền Nam đang thắng, mơ ngày hội

Rước Bác vào thăm, thấy Bác cười

Còn người khó có thể tin và chấp nhận sự thật này, nỗi mất mát này, nên lần theo sỏi quen, đến bên thang gác,... mà vẫn thảng thốt cất lên tiếng hỏi. Câu hỏi đưa ra mà không có câu trả lời, giống như một lời ghen dắng, một nỗi nức nở trào dâng trong xúc cảm của người nghệ sĩ: “Bác đã đi rồi sao, Bác ơi!” Những câu thơ tiếp theo mở ra một không gian tươi sáng của mùa thu, sự náo nức chiến thắng của miền Nam và ước vọng được “rước Bác vào thăm, thấy Bác cười” càng nhấn mạnh, khẳng định sự mất mát, nỗi đau khi không còn Bác.

Trái bưởi kia vàng ngọt với ai

Thơm cho ai nữa, hỡi hoa nhài

Còn đâu bóng Bác đi hôm sớm

Quanh mặt hồ in mây trắng bay...

Tố Hữu gọi nhắc đến trái bưởi, đến hoa nhài, là những thứ cỏ cây, hoa trái gần gũi bên Bác trong những câu hỏi tu từ đầy xót xa. Sự vàng ngọt của trái bưởi, hương thơm của hoa nhài, dường như đã trở thành vô nghĩa khi Bác ra đi. “Còn đâu” là một sự kiếm tìm đầy tiếc nuối hình ảnh đẹp đẽ, thân quen: “bóng Bác đi hôm sớm. Quanh mặt hồ in mây trắng bay”. Hình ảnh càng rõ nét, các sự vật càng thân thuộc thì nỗi xót xa, mất mát càng được đẩy cao. Những câu thơ là tiếng lòng nức nở, trào dâng, nỗi đau xót, ngán ngẫm, tiếc nuối của Tố Hữu trước sự ra đi của Bác.

2. Sáu khổ giữa bài thơ tập trung thể hiện hình tượng Bác Hồ như thế nào?

Phần tiếp theo của bài thơ đã tập trung thể hiện hình tượng Bác Hồ vừa cao đẹp, kì vĩ, vừa gần gũi, thân thương.

Ôi, phải chi lòng được thành thơ

Năm canh bớt nặng nỗi thương đời

Bác ơi, tim Bác mênh mông thế

Ôm cả non sông, mọi kiếp người

Lòng nhân đạo cao cả, bao la của Bác đã được Tố Hữu xúc động ngợi ca. Trái tim mênh mông của Người ôm ấp, bao bọc cả non sông, mọi kiếp người. Bác dùng tình yêu thương rộng dài, vô bờ của mình để nghĩ cho người, thương cho đời, lo lắng mà nặng lòng, mà khắc khoải, mà chẳng được thành thơ.

Bác chẳng buồn đâu, Bác chỉ đau

Nỗi đau dân nước, nỗi năm châu

Chỉ lo muôn mối như lòng mẹ

Cho hôm nay và cho mai sau...

Tình thương, nỗi lo, tấm lòng yêu thương của Bác không chỉ rộng dài theo không gian “năm châu” mà còn trải suốt chiều dài của thời gian “cho hôm nay và cho mai sau”. Tố Hữu đã nhận ra và ngợi ca đầy trân trọng nỗi đau đời, mối lo lắng đầy sâu rộng, bao la, dài lâu của Bác. Lí tưởng và lẽ sống cao cả của người

cha già dân tộc là những niềm yêu, nỗi lo dành trọn cho con người dân tộc và năm châu, cho thế hệ này và thế hệ sau. Lễ sống ấy vừa vĩ đại, cao lớn, vừa gần gũi, thiêng liêng như muôn mối lo của lòng mẹ, của tình nghĩa tử máu thịt.

Bác sống như trời đất của ta

Yêu từng ngọn lúa mỗi cành hoa

Tự do cho mỗi đời nô lệ

Sửa để em thơ, lụa tặng già

Tố Hữu đã dành một sự kính yêu, tôn thờ, trân trọng hết mực khi so sánh Bác với “trời đất của ta”. Tác giả say mê viết về tình yêu rộng lớn mà cụ thể, vĩ đại mà thân gần của Hồ Chủ tịch. Tình yêu rộng dài ấy khi dành những vật bé nhỏ, mong manh như ngọn lúa, cành hoa, khi hướng tới sự tự do thiêng liêng của mỗi cuộc đời, mỗi con người, khi chăm lo cho những đối tượng cụ thể: em thơ, người già. Đó là một tình yêu lớn của một tâm hồn lớn, một nhân cách lớn.

Bác nhớ miền Nam nỗi nhớ nhà

Miền Nam mong Bác nỗi mong cha

Bác nghe từng bước trên tiền tuyến

Lắng mỗi tin mừng, tiếng súng xa

Tố Hữu viết về ân nghĩa nặng sâu giữa Bác và miền Nam thân thương bằng những câu thơ tràn đầy nghĩa tình. Đó là ân nghĩa giữa cha và con, là nỗi nhớ mong của một tình cảm vừa máu thịt, thiêng liêng vừa gần gũi, thân thiết. Người đọc như cảm nhận được ánh nhìn dõi theo đầy lo lắng, yêu thương của người cha già dân tộc hướng về miền Nam, hướng về một phần máu thịt của Tổ quốc trong “từng bước”, trong “mỗi tin”.

Bác vui như ánh buổi bình minh

Vui mỗi mầm non, trái chín cành

Vui tiếng ca chung hòa bốn biển

Nâng niu tất cả, chỉ quên mình

Niềm vui của Hồ Chủ tịch như tỏa rạng những câu thơ Tố Hữu. Tác giả đã so sánh niềm vui, nụ cười của Bác với ánh sáng rạng rỡ của bình minh, có tác động sâu sắc, mạnh mẽ đến người đọc. Niềm vui đó không dành cho riêng mình mà Bác dành cho “mỗi mầm non”, “trái chín cành”, “tiếng ca chung”. Đức hi sinh “nâng niu tất cả, chỉ quên mình” của Bác thật cao cả và lớn lao, đó là kết quả của một tình yêu lớn, một nhân cách vĩ đại, một con người dành trọn cuộc đời mình để dẫn thân, cống hiến.

Bác để tình thương cho chúng con

Một đời thanh bạch, chẳng vàng son

Mong manh áo vải, hồn muôn trượng

Hơn tượng đồng phơi những lối mòn.

Đức tính khiêm tốn, giản dị, đầy thân gần của Hồ Chủ tịch đã được Tố Hữu ngợi ca bằng những vần thơ đầy trân trọng, bằng những hình ảnh đầy

sáng tạo, độc đáo. Cuộc đời thanh bạch, giản dị, dành trọn yêu thương cho cuộc đời, cho “chúng con” là một trong những phẩm chất cao đẹp nhất của hình tượng Hồ Chí Minh. Sự đối lập hình ảnh “áo vải mong manh” và “tượng đồng”, “hồn muôn trượng” và “phơi những lối mòn” cũng như sự đối lập trong từng câu thơ giữa hai vế, khái quát được cả cuộc đời vĩ đại của Bác. Hồ Chủ tịch lớn lao và vĩ đại ngay từ chính sự giản dị, “hồn muôn trượng” cao cả, rộng lớn ngay trong cái “mong manh” của “áo vải”.

Những khổ thơ đầy trân trọng, ngợi ca của Tố Hữu đã thể hiện một cách tập trung hình tượng Bác Hồ. Lí tưởng và lẽ sống, niềm vui và tình thương, ân nghĩa và đức hi sinh, sự giản dị,... của Người đã được hiện lên vừa cụ thể, sinh động, vừa cao cả, lớn lao, khiến người đọc vừa có cảm giác gần gũi, thân thiết, vừa ngưỡng vọng, kính yêu vị lãnh tụ vĩ đại của dân tộc.

3. Nêu rõ cảm nghĩ của mọi người Việt Nam trước sự ra đi của Bác.

Bác Hồ mất (2-9-1969) nhân dân cả nước xúc động, đau đớn, tiếc thương vô hạn. Bác Hồ vừa mất, trời đổ mưa kéo dài suốt tuần lễ. Hàng triệu người đi viếng Bác trong mưa lạnh, không còn phân biệt được nước mưa hay nước mắt...

Cả nước đang trong những năm tháng chống Mĩ gay go và ác liệt, Bác mất đi là một tổn thất lớn cho công cuộc đấu tranh của nước nhà. Chẳng những vậy, cả cuộc đời Bác đấu tranh cho độc lập tự do của đất nước nhưng Bác mất đi trong khi chưa được ngắm nhìn Nam Bắc sum họp một nhà, Bác mất đi khi cả nước còn lam lũ tàn tạ, chưa một ngày được thanh thoi, no ấm. Với nhân dân miền Nam, sự ra đi của Bác còn là một nỗi đau lớn. Bởi sinh thời “Bác nhớ miền Nam nỗi nhớ nhà, miền Nam mong Bác nỗi mang cha”. Bác ra đi khi chưa thỏa nguyện được đến với miền Nam cũng như miền Nam chưa được đón Bác vào thăm...

Trong niềm đau tột cùng ấy nhiều nhà thơ đã làm thơ viếng Bác. Mỗi bài thơ là cả tấm lòng của thi nhân tưởng niệm vị lãnh tụ kính yêu. Nhưng có lẽ bài thơ “Bác ơi!” của Tố Hữu là bài thơ cảm động nhất, hay nhất!

III. TƯ LIỆU THAM KHẢO

“Chao ôi, ai mà đoán được những ngày tháng đau lòng, Bác Hồ bắt đầu ốm, tưởng có thể qua khỏi, nhưng người cứ yếu dần, yếu dần, không cách gì cứu nổi. Và Bác đã ra đi, vào 9 giờ 47 phút ngày 2 tháng 9 năm 1969, ngày Người tuyên bố khai sinh nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, tại Quảng trường Ba Đình, 24 năm trước! Lúc ấy, tôi đang ốm nặng tại bệnh viện Việt Xô, không được biết vì các anh trong Bộ Chính trị rất lo cho bệnh tình của tôi. Mãi đến trưa ngày 2/9, anh Xuân Thuỷ đến thăm tôi mới kịp nói: anh Lành ơi, Bác đã... Anh oà lên khóc. Thế là thật rồi, tôi đã loáng thoáng biết Bác bệnh nặng, nhưng ngờ đâu! Từ bệnh viện tôi chạy thẳng về căn nhà sàn của Bác thì các đồng chí đã đưa thi hài của Bác vào bệnh viện.

Công cuộc chống Mĩ đang ở đỉnh điểm của gian khổ ác liệt, nhưng cũng đang có những thắng lợi hết sức quan trọng thì Bác ra đi. Không sao tả hết được nỗi đau thương tiếc của quân và dân ta vào những ngày đáng nhớ ấy. Từ cụ già đến em nhỏ, từ những thiếu nữ đến những người lính dày dạn trận mạc,

không ai cầm được nước mắt khi đứng trước bàn thờ Bác. Từ hậu phương đến tiền tuyến, thành thị đến nông thôn, từ vùng giải phóng đến vùng địch tạm chiếm, kể cả trong các nhà tù của Mĩ Ngụy, đâu đâu nhân dân ta cũng dựng lên bàn thờ tưởng niệm Bác. Trong tang lễ trọng thể được tổ chức tại Quảng trường Ba Đình, đồng chí Lê Duẩn, Tổng Bí thư ban chấp hành Trung ương Đảng đọc lời thề của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân trước anh linh của Người: “Vĩnh biệt Người, chúng ta thề: Giương cao mãi mãi ngọn cờ độc lập dân tộc, quyết chiến quyết thắng giặc Mĩ xâm lược, giải phóng miền Nam, bảo vệ niềm Bắc, thống nhất đất nước để thỏa lòng mong ước của Người”. Tiếng hô “Xin thề!” của hàng chục vạn người trên quảng trường vang lên như sấm dậy, thể hiện lòng đoàn kết của cả dân tộc thành một khối sắt thép không gì phá vỡ nổi, kiên quyết đưa cuộc kháng chiến chống Mĩ đến thắng lợi hoàn toàn.

Cho đến hôm nay, sau hơn ba mươi năm, tôi vẫn không thể nào quên buổi chiều ngày 2 tháng 9 ấy. Trong trời mưa tầm tã, tôi về căn nhà nhỏ, nơi Bác qua đời. Sau đó, tôi lại đến ngôi nhà sàn, đứng dưới chân cầu thang gỗ nhìn mãi cái chuông nhỏ trên cao, bên cạnh phòng Bác ở mà không sao cầm được nước mắt. Nghe các anh nói lại những phút cuối cùng của Bác, càng vô cùng đau xót. Bác vẫn tỉnh táo, bảo các cháu y tá hát cho vui, và dặn các anh, đêm 2/9 này, cần bắn pháo hoa cho đồng bào vui ngày lễ. Tất cả những gì cần nói lại, Bác đã viết trong bản Di chúc, đặt dưới gối.

Suốt đêm ấy, tôi vừa khóc vừa viết Bác ơi:

*Suốt mấy hôm rày, đau tiễn đưa
Đời tuôn nước mắt, trời tuôn mưa
Chiều nay con chạy về thăm Bác
Ướt lạnh hàng cau, mấy gốc dừa*

...

*Bác đã đi rồi sao, Bác ơi!
Mùa thu đang đẹp, nắng xanh trời
Miền Nam đang thắng, mơ ngày hội
Rước Bác vào thăm, thấy Bác cười!*

...

*Ôi, phải chi lòng được thành thơ
Năm canh bất nặng nỗi thương đời
Bác ơi, tìm Bác mệnh mông thế
Ôm cả non sông trọn kiếp người!*

Bác ơi, thế là dân tộc ta, Đảng ta không còn được Bác trực tiếp dìu dắt đến ngày toàn thắng và cả đến mai sau. Nhưng Người đã để lại cho chúng ta cả một di sản vô cùng quý báu: Đó là cả cuộc đời cao quý, cả sự nghiệp cách mạng vĩ đại và đặc biệt, chính con người của Bác, một tấm gương sáng chói của đất nước và của cả nhân loại!

Ngay sau ngày Bác ra đi, nỗi đau thương của toàn dân ta được nhân lên thành một tinh thần quyết chiến, quyết thắng mãnh liệt. Ai cũng nóng

lòng được lập công trên tiền tuyến cũng như ở hậu phương, để đền đáp công ơn của Bác.”

(Tố Hữu, *Nhớ lại một thời*, NXB Hội nhà văn, 2000)

TỰ DO

Ê-luy-a

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Pôn Ê-luy-a (1895-1952) nhà thơ Pháp sinh ở Xanh Đơ-ni, phía Bắc thủ đô Pa-ri. Vì sức khỏe yếu, ông phải bỏ dở công việc học tập ở Pa-ri để sang Thụy Sĩ chữa bệnh dài ngày. Khi Chiến tranh thế giới thứ nhất kết thúc, Ê-luy-a tham gia trào lưu chủ nghĩa siêu thực vừa mới hình thành. Sau năm 1930, ông đứng về phía các lực lượng tiến bộ chống chủ nghĩa phát xít và nguy cơ chiến tranh thế giới mới, đồng thời tách dần ra khỏi những mặt hạn chế của trào lưu siêu thực như tính chất xa rời thực tại và chủ nghĩa chủ quan. Bước chuyển biến về tư tưởng và nghệ thuật của ông càng rõ nét hơn trong Chiến tranh thế giới thứ hai. Tuy nhiên, thơ ông với nội dung mới, vẫn giữ lại một số đặc trưng nghệ thuật của chủ nghĩa siêu thực dựa trên quan niệm cho rằng trong tư duy không có sự phân cách giữa những phạm trù tưởng chừng đối lập hoặc khác biệt nhau như cái sống và cái chết, cái hiện thực và cái không tưởng, cái quá khứ và cái tương lai, cái cao và cái thấp,...

Tác phẩm chính: *Thơ* (1914), *Quyển sách để mở* (2 tập: 1940, 1941), *Thơ ca và chân lí* (1942)

2. *Tự do* là một tác phẩm được rút trong tập *Thơ ca và chân lí*, đúng thời gian quân phát xít Đức đang giày xéo nước Pháp. Trong những ngày tháng ấy, bài thơ in hàng vạn bản, được máy bay rải xuống khắp nơi để động viên nhân dân Pháp chống quân thù. Tác phẩm là một kiệt tác của thơ ca Pháp.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Đọc bài thơ để hiểu được chủ đề của tác phẩm. Tìm hiểu cách liệt kê các hình ảnh trong bài thơ (chú ý tính chất hình ảnh thị giác).

Chủ đề của bài thơ là Tự do. Cần lưu ý rằng, tự do ở đây không chỉ là tự do cá nhân mà còn là tự do cho đất nước, tự do cho dân tộc. Khi đất nước được tự do, không bị kẻ thù ngoại lai xâm lược thì con người trong đất nước đó mới thực sự được tự do. Đó là thứ tự do chân chính mang phẩm chất nhân văn chứ không phải thứ tự do chém giết của các thế lực thù nghịch bạo tàn, độc ác.”.

Những hình ảnh trong bài thơ: “những trang vở học sinh”, “bàn học trên cây xanh”, “đất cát và... tuyết”, “những trang sách đã đọc”, “những trang trắng”, “Đá máu giấy hoặc tro tàn”, “gươm đao người lính chiến”,...

2. Kết cấu “Tôi viết tên em” của mỗi khổ thơ, cách lặp từ theo kiểu xoay tròn và nhạc điệu bài thơ. Cách dùng đại từ “em”.

Các từ “trên” xuất hiện khiến bài thơ có kiểu lặp từ xoay tròn tạo ra nhạc điệu nhằm nhấn mạnh ấn tượng về sự lan toả triển miên không dứt của cảm giác tự do, khát vọng tự do.

Cách dùng đại từ “em” rất độc đáo. “Em” đồng nghĩa với tự do. Tự do là điều vô cùng cao quý, thiêng liêng nhưng tác giả gọi đó là “em” rất gần gũi, giản dị và thân thương vô cùng. Dùng đại từ “em” để chỉ tự do, tác giả bày tỏ lòng yêu mến, tình cảm tha thiết chân thành đối với tự do.

3. So sánh ý nghĩa của từ *trên* được sử dụng nhiều lần trong bài để chỉ không gian và thời gian.

- Giới từ “trên” chỉ không gian: “nơi tôi viết tên em” là những địa danh cụ thể: “trên trang vở”, “trên cát”, “trên cây”,... trên những hiện vật được trưng bày ở các bảo tàng “trên hình ảnh rực rỡ vàng son”, “trên gương dao”,... Điều đó cho ta thấy tình cảm của tác giả rất đáng trân trọng, đó là tình cảm tha thiết không chỉ của riêng nhà thơ mà còn của bao người khác nữa.

- Giới từ “trên” chỉ thời gian: từ “trên” tương đương với từ “khi” trong nghĩa “khi đang ở đâu”, “khi đang làm gì”. Có thể tìm những câu thơ có từ “trên” với ý nghĩa như vậy bằng cách thay từ, khi đó ta thấy xuất hiện các câu thơ như “trên hi vọng chẳng vẩn vương”, “trên nguy hiểm đã tan biến”....

Kết hợp hai cách hiểu trên làm cho ý thơ có sự kết nối về không gian: “tôi viết tên em” khi đang ở đâu đó và làm một việc gì đó.

Cách kết hợp trên cũng khiến ta hiểu sâu hơn về ý nghĩa tự do, của khát vọng tự do. Cách hiểu từ “trên” dưới góc độ thời gian nhấn mạnh hơn tình cảm tha thiết vươn tới tự do.

4. Trong câu thơ “Tôi viết tên em” được lặp đi lặp lại, *tôi* có thể là tác giả và cũng có thể là những độc giả của bài thơ; *viết* có thể hiểu là “ghi, chép”, có thể hiểu là “hành động”. Từ đó hãy suy luận để chỉ ra tính chất thánh ca của bài thơ này trong cuộc kháng chiến chống phát xít Đức.

Căn cứ vào hoàn cảnh ra đời của bài thơ, hãy bình luận tình cảm tha thiết của thi sĩ với tự do, nếu ta quan niệm chủ thể “tôi” trong bài thơ trữ tình đồng nhất với tác giả.

Cái tôi chủ thể và cái tôi thi sĩ hoà quyện vào nhau và với điệp khúc “tôi viết tên em” đã tạo ra bao lan toả chất chứa ở đầu ngọn bút, bộc lộ tình cảm tha thiết đối với tự do như với người thân yêu nhất.

Nếu hiểu *tôi* ở đây là nhà thơ thì lần theo các khổ thơ sẽ không thể tìm ra đặc trưng dấu vết của cuộc đời tác giả. *Tôi* ở đây có thể là tác giả cũng có thể là các độc giả của bài thơ. Chủ thể trữ tình của bài thơ mang tính chất đa chủ thể. Đó có thể là học sinh, công nhân, người lính,... Hiểu như thế, bài thơ sẽ đáp ứng nguyện vọng khao khát tự do của tất cả mọi người. Và như thế, *Tự do*

không chỉ là lời ca của thi sĩ mà còn là tiếng lòng của triệu triệu công dân trên nước Pháp vĩ đại của nhà thơ.

Bài thơ ra đời vào đúng thời gian quân phát xít Đức đang giày xéo nước Pháp. Sự thực phũ phàng ấy là nỗi nhói đau của hàng triệu con người Pháp chân chính trong đó có nhà thơ.

Viết bài thơ *Tự do*, E-luy-a đã cất lên tiếng hát khao khát tự do mãnh liệt thiêng liêng của một con người, của một công dân trên đất nước bị kẻ thù giày xéo. Tình cảm tha thiết của thi sĩ với tự do phải được hiểu là tâm sự yêu nước, nỗi đau mất nước, lòng khao khát tự do cho bản thân và lớn hơn nữa là tự do cho đồng bào, dân tộc. Khi ấy, cái “tôi” trữ tình trở lên vĩ đại và cao thượng nhường nào.

III. TỰ LIỆU THAM KHẢO

Chùm thơ của P. Eluya, Đặng Anh Đào dịch.

Ở Tây Ban Nha

Nếu ở Tây Ban Nha có một cây sơn bằng máu

Đó là cây tự do (*)

Nếu ở Tây Ban Nha có cái miệng lắm lời

Nó nói về tự do

Nếu ở Tây Ban Nha có li rượu vang thuần khiết

Người uống rượu là nhân dân

(*) Việc trồng “cây tự do” được thiết lập như một lễ tiết vào thời Cách mạng Pháp (chú thích của người dịch).

Tự do

Tự do ôi ngắt ngậy và đôi chân trần thanh thản

Tự do nhẹ tênh và giản dị còn hơn

Cả mùa xuân vời vợi e ấp sáng trong

“Người ta nói rằng “nguồn năng lượng trung tâm” của thi ca Eluya, đó là tình yêu tràn ngập ngả sang tình hữu ái, tới hành động, tới chinh phục tự do.

Tước bỏ mọi trang sức, mọi cách thức và kĩ thuật lộ liễu, tập trung quanh một số hình ảnh, với lối liệt kê và điệp lại rất được Eluya ưa thích, từ những bài cực ngắn này vang lên giọng thơ quen thuộc ngọt ngào và trong trẻo, tiếng thơ “cội nguồn”, có thể nói như vậy. Do nỗ lực nhằm thiết lập một thế giới bên ngoài và nội tâm đầy vẻ giản dị nguyên sơ, mà ngôn ngữ thi ca của Eluya đạt tới sự hoàn thiện hài hoà tuyệt đối. Hẳn ông là một trong những nhà thơ lớn nhất của thế kỉ XX”.

(Đặng Anh Đào, *Tự do, tự do yêu dấu*, Khoa Ngữ văn Trường Đại học Sư phạm I Hà Nội xuất bản nhân kỉ niệm 200 năm Cách mạng Pháp 1789 với sự cộng tác của Nhà xuất bản Ngoại văn, Hà Nội – 1989).

"P. Ê-luy-a là nhà thơ Pháp nổi tiếng. Cuộc đời và sự nghiệp của ông tiêu biểu cho con đường của nhiều nhà thơ và nghệ sĩ phương Tây, từ các trường phái văn học nghệ thuật nổi loạn, ảo tưởng đến với văn học nghệ thuật cách mạng. Ông tên thật là Pôn-Ôgien Granhden (Paul-Eugène Grindel), sinh ở Pa-ri; bố là một viên chức nhỏ, mẹ là thợ khâu. Từ 1912, ham mê thơ của Bôđlê, Rembô, Apôlline,... và bắt đầu sáng tác. Năm 1914, Đại chiến I bùng nổ, Ê-luy-a bị động viên vào quân đội. Năm 1918, ông cho in hai tập thơ nhỏ với nội dung chống chủ nghĩa quân phiệt và đầy tình thần nhân đạo. Từ 1919, ông tham gia phong trào siêu thực chủ nghĩa. Với những bài thơ trong sáng, ca ngợi cuộc sống và tình yêu; dần dần nhà thơ nhận thức được ra rằng nghệ thuật tách ra khỏi cuộc sống xã hội là bế tắc. Giữa những năm 30, ông tham gia Mặt trận Nhân dân chống chủ nghĩa phát xít, bảo vệ nền cộng hoà Tây Ban Nha; ông lên án những kẻ tàn phá đất nước Tây Ban Nha và ngợi ca nhân dân chiến đấu. Năm 1939, khi nổ ra Đại chiến II, ông lại bị động viên, sau sự sụp đổ của nước Pháp. Năm 1940, ông được giải ngũ, ông cùng vợ về sống Pa-ri. Từ đây, bắt đầu cuộc đời hoạt động cách mạng của Ê-luy-a. Nhiều tập thơ được xuất bản: *Quyển sách để mở, Thơ ca và chân lí, Nơi hẹn hò Đức*,... Năm 1942, giữa lúc Đảng Cộng sản Pháp bị tổn thất, một số người lãnh đạo của Đảng bị bắt và giết, Ê-luy-a gia nhập Đảng. Sau này ông viết: *Mùa xuân 1942, tôi vào Đảng Cộng sản; và vì đó là Đảng của nước Pháp, tôi phụng sự bằng mọi sức lực của cả cuộc đời tôi. Tôi muốn cùng mọi người trong đất nước tôi tiến lên phía trước, đến tự do, hoà bình, cuộc sống chân chính*". Trong công cuộc kháng chiến chống phát xít Đức, ông tham gia các tổ chức văn hóa bí mật: *Văn học Pháp, NXB Nửa đêm, Những ngôi sao*.... ông tập hợp các bài thơ kháng chiến trong tập *Danh dự các nhà thơ*. Thời gian này, nghệ thuật của Ê-luy-a biến đổi rõ rệt. Trong cuộc đấu tranh cho cuộc sống của con người, ông sáng tạo một nghệ thuật mới mẻ để ngợi ca Tổ quốc, "ca hát mặt trời". Thơ của ông lấp lánh trăm ngàn màu sắc, miêu tả những cảnh hoang hôn hiu hắt của nước Pháp bị chiếm đóng, lên án bọn đao phủ, ca ngợi chiến công của những chiến sĩ bị ngã xuống vì tự do. Bài thơ *Tự do* rất nổi tiếng của ông được máy bay đồng minh rải xuống khắp nước Pháp để động viên nhân dân chiến đấu. Sau đại chiến, thơ Ê-luy-a càng sắc sảo; ông chiêm đấu cho nền hoà bình chân chính giữa các dân tộc, cho hạnh phúc của con người. Ông mất ở Sa rãng tông.

Thơ Ê-luy-a ở thời kì nào cũng đầy khát vọng và mơ ước tự do. Ông đã đi "từ chân trời một người đến chân trời tất cả mọi người". Thơ của ông từ 1942 thấm nhuần tinh thần nhân đạo chủ nghĩa cao cả, là tiếng nói của tâm hồn trong sáng tuyệt vời, của tình yêu nồng nàn làm xao xuyến con người, là những khúc nhạc dịu dàng, những ước mơ đẹp kết hợp với thực tiễn xã hội. Bài thơ *Tự do* là tiếng nói rạo rực của trái tim, tiếng vang động của núi rừng, sông biển; vũ trụ và con người đòi hỏi Tự do:

Trên quyền vở nhà trường
Trên án viết thân cây
Trên cát mờ tuyết trắng
Tôi viết tên nàng
...Tự do."

(Theo *Từ điển Văn học*, Đỗ Đức Hiểu chủ biên, NXB Thế giới, 2003)

LUYỆN TẬP VẬN DỤNG TỔNG HỢP CÁC THAO TÁC LẬP LUẬN

1. Các thao tác lập luận:

- Phân tích: phân tách, chia nhỏ vấn đề để rút ra những kết luận cần thiết;
- So sánh: xem xét đối tượng trên cơ sở đối sánh với những đối tượng khác để thấy được những nét giống và khác giữa chúng;
- Bác bỏ: dùng lập luận để phản bác và loại bỏ luận điệu của người khác;
- Bình luận: đánh giá tính chất vấn đề.

2. Trong đoạn trích dưới đây, tác giả đã vận dụng tổng hợp những thao tác lập luận nào?

Thế mà hơn 80 năm nay, bọn thực dân Pháp lợi dụng lá cờ tự do, bình đẳng, bác ái đến cướp đất nước ta, áp bức đồng bào ta. Hành động của chúng trái hẳn với nhân đạo và chính nghĩa.

Về chính trị, chúng tuyệt đối không cho nhân dân ta một chút tự do dân chủ nào.

Chúng thi hành những luật pháp dã man. Chúng lập ba chế độ khác nhau ở Trung Nam, Bắc để ngăn cản việc thống nhất nước nhà của ta, để ngăn cản dân tộc ta đoàn kết.

Chúng lập ra nhà tù nhiều hơn trường học. Chúng thẳng tay chém giết những người yêu nước thương nòi của ta. Chúng tắm các cuộc khởi nghĩa của ta trong những bể máu.

Chúng ràng buộc dư luận, thi hành chính sách ngu dân.

Chúng dùng thuốc phiện, rượu cồn để làm cho giống nòi ta suy nhược.

Về kinh tế, chúng bóc lột nhân dân ta đến xương tuỷ, khiến cho dân ta nghèo nàn, thiếu thốn, nước ta xơ xác, tiêu điều. Chúng cướp không ruộng đất, hầm mỏ, nguyên liệu.

Chúng giữ độc quyền in giấy bạc, xuất cảng và nhập cảng.

Chúng đặt ra hàng trăm thứ thuế vô lí, làm cho dân ta, nhất là dân cày và dân buôn trở nên bần cùng.

Chúng không cho các nhà tư sản ta ngóc đầu lên. Chúng bóc lột công nhân ta một cách vô cùng tàn nhẫn".

- Thao tác bác bỏ: bác bỏ luận điệu "tự do – bình đẳng – bác ái", "khải hoá văn minh" của thực dân Pháp khi sang xâm lược nước ta.

- Thao tác phân tích: phân tích những hành động vô nhân tính, dã man... mà thực dân Pháp đã làm khi sang xâm lược nước ta về cả chính trị và kinh tế.

3. Viết một bài văn nghị luận (vận dụng tổng hợp ít nhất ba thao tác lập luận khác nhau) bày tỏ ý kiến về một vấn đề đang đặt ra trong đời sống văn hoá - tinh thần của con người.

Gợi ý: Ba thao tác lập luận thường được sử dụng trong một văn bản nghị luận là phân tích (chia tách để làm rõ vấn đề rồi tổng hợp lại để chốt lại vấn đề, rút ra kết luận), so sánh (tìm ra những điểm giống và khác giữa các đối tượng cùng đề tài), bình luận (đánh giá về tác phẩm), ... Khi làm một bài văn nghị luận, để đạt được hiệu quả tốt người viết nên ít nhất cần kết hợp ba thao tác trên.

Ý chính:

+ Vấn đề đó là vấn đề gì? (tư tưởng đạo đức, tôn giáo tín ngưỡng,...?).

+ Quan niệm vốn có của xã hội về vấn đề đó là gì (thường được lưu truyền qua ca dao, tục ngữ, thành ngữ,...).

+ Những hiện tượng tiêu cực nằm trong phạm vi vấn đề đó đặt ra vấn đề yêu cầu xã hội cần có phương án giải quyết.

+ Nguyên nhân của thực trạng đó là gì ?

+ Giải pháp bản thân đưa ra để khắc phục vấn đề.

4. Sưu tầm những bài (đoạn) văn hay, trong đó tác giả đã sử dụng kết hợp thành công nhiều thao tác lập luận khác nhau.

Đoạn văn tham khảo

"Văn học nghệ thuật là một mặt trận", lời căn dặn của Bác đối với các văn nghệ sĩ thời chống Pháp cũng đã khái quát được một cách sinh động thực tế tồn tại của văn nghệ sĩ từ xưa đến nay.

Xưa: Từ bài thơ "Thân" của Lý Thường Kiệt sang sảng ngâm trên sông Như Nguyệt, đến bài "Hịch Tướng Sĩ" dậy non sông của Trần Hưng Đạo; Từ bài "Cáo Bình Ngô" được xem là một thiên cổ hùng văn của Nguyễn Trãi, đến những vần thơ được viết bằng máu và nước mắt chứa chan nghĩa nước tình nhà của Nguyễn Đình Chiểu, Phan Bội Châu... Tất cả đều là những vũ khí tinh thần sắc bén trên mặt trận duổi giặc, cứu nước bảo vệ cuộc sống thanh bình yên vui cho nhân dân,

Kể từ năm 1930 đến 1945, lịch sử dân tộc đã bước sang kỷ nguyên mới: kỷ nguyên có Đảng lãnh đạo trong bối cảnh ấy, văn học của ta dưới sự lãnh đạo của Đảng và Bác Hồ càng trở nên là "một mặt trận" tư tưởng quan trọng và nhà văn càng xứng đáng là "chiến sĩ tiên phong" trên mặt trận ấy. Thơ ca Xô Viết Nghệ Tĩnh và thơ ca các chiến sĩ trong nhà tù thời kỳ hoạt động bí mật là

những vũ khí sắc bén cho công cuộc vận động tuyên truyền cách mạng. Nhà thơ Sóng Hồng đã khẳng định:

Dùng cán bút làm đòn xoay chế độ

Mỗi vần thơ bom đạn phá cường quyền

Trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, trên mặt trận văn hoá và văn nghệ cũng đã diễn ra một cuộc đấu tranh gay go quyết liệt trong việc chống giặc cứu nước và đẩy lùi những âm mưu nô dịch của kẻ thù. Trong cuộc đấu tranh ấy, người nghệ sĩ không thụ động mà đã hành động với tinh thần tiến công trong tư thế của nhà văn chiến sĩ, nhà văn cách mạng luôn luôn có mặt ở mũi nhọn của cuộc chiến đấu. Có biết bao nghệ sĩ vai ba lô đã cùng hành quân với bộ đội lên Tây Bắc hoặc dọc theo rừng Trường Sơn. Họ đã cho ra đời nhiều bài thơ "Trên báng súng" khét mùi bom đạn và cháy đỏ lửa căm thù quân xâm lược. Các tác phẩm của thời kỳ này đã xây dựng được những hình tượng con người kháng chiến anh hùng có sức cổ vũ lớn lao tinh thần quyết chiến đấu cho nền độc lập tự do thiêng liêng của Tổ quốc. Nhiều nhà văn như Trần Đăng, Nam Cao, Nguyễn Thi, Lê Anh Xuân, Nguyễn Mỹ, Dương Thị Xuân Quý, Trần Đình Văn... đã hy sinh giữa chiến trường như những chiến sĩ cầm súng thực sự. Lúc này "Vóc nhà thơ đứng ngang tầm chiến lũy, bên những chiến sĩ đuổi xe tăng ngoài đồng và hạ trực thăng rơi" (Chế Lan Viên).

Trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, các nhà văn cách mạng của chúng ta, bằng tác phẩm của mình đã "miêu tả một cách chân thực và hùng hồn cuộc sống mới, con người mới", tham gia tích cực vào sự nghiệp đấu tranh cho cái Mới, cái Thiện, cái Mỹ toàn thắng.

5. Viết một văn bản nghị luận ngắn trong đó vận dụng kết hợp ít nhất ba thao tác lập luận khác nhau để trình bày ý kiến, quan điểm của anh (chị) về:

- Nét đặc sắc mà anh (chị) đã phát hiện từ một bài thơ (một thiên truyện, một kịch bản văn học);
- Một tác phẩm văn học mới ra đời đang được nhiều người quan tâm, bàn luận;
- Một nội dung kiến thức Ngữ văn cần được tìm hiểu sâu hơn, kĩ hơn.

Gợi ý:

- Nét đặc sắc mà anh (chị) đã phát hiện từ một bài thơ (một thiên truyện, một kịch bản văn học);

- + Khái quát về vấn đề tác giả, hoàn cảnh ra đời;
- + Khái quát về nội dung tư tưởng và nghệ thuật của tác phẩm đó;
- + Nét đặc sắc đó nằm ở phương diện nội dung hay nghệ thuật? đó là nét đặc sắc gì?

+ Đặc điểm đó đặc sắc ở điểm nào? (gợi ra một sự liên tưởng mới, sâu sắc/mang một ý nghĩa mới, sâu sắc hơn/tạo hiệu quả nghệ thuật độc đáo,... Cần lưu ý đặt đặc điểm đó trong mối quan hệ với những kiến thức phổ biến về tác phẩm để làm rõ nét đặc sắc, độc đáo).

+ Giá trị của nét đặc sắc mà bản thân mới phát hiện (gợi những hướng khai thác mới về tác phẩm/góp phần thể hiện chủ đề của tác phẩm sâu sắc hơn,...).

- Một tác phẩm văn học mới ra đời đang được nhiều người quan tâm, bình luận.

+ Đó là tác phẩm nào? của ai?

+ Khái quát những vấn đề về nội dung tư tưởng và nghệ thuật của tác phẩm đã được dư luận tiếp nhận; những ý kiến đánh giá của dư luận về tác phẩm.

+ Những suy nghĩ, đánh giá của bản thân về tác phẩm. Đó có thể là một trong những nội dung sau đây:

. Phân tích, cảm nhận,... về một nét hay của tác phẩm (về nội dung tư tưởng hoặc nghệ thuật).

. Trao đổi về một ý kiến (đánh giá sai) về tác phẩm.

. Trao đổi về một vấn đề về nội dung tư tưởng mà tác phẩm đề cập đến nhưng bản thân còn thấy chưa thỏa đáng,...

- Một nội dung kiến thức Ngữ văn cần được tìm hiểu sâu hơn, kĩ hơn.

+ Đó là nội dung gì? Thuộc mảng kiến thức nào? (Văn học, làm văn, tiếng Việt).

+ Khái quát về nội dung của nội dung kiến thức đó, những vấn đề còn tồn tại là gì? (có chỗ nào chưa rõ? Chưa sâu? Còn gợi nhiều thắc mắc?,...).

+ Vai trò của việc làm rõ, tìm hiểu sâu nội dung ấy?

+ Ý kiến đề xuất của bản thân là gì?

. Đặt câu hỏi để người nghe góp ý giải quyết.

. Nêu ý kiến mang tính giải pháp của bản thân về vấn đề.

QUÁ TRÌNH VĂN HỌC

I. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Quá trình văn học là gì? Nêu các quy luật chung của quá trình văn học.

- Quá trình văn học là sự tồn tại, vận động và tiến hóa của văn học vừa phụ thuộc vào quá trình lịch sử xã hội vừa tuân theo những quy luật riêng.

Thứ nhất, quá trình văn học phản ánh sự vận động của văn học trong thời gian và trong không gian. Nói về thời gian, nó cho thấy văn học đã phát triển qua nhiều thời kì và giai đoạn, trong đó, các thời kì lớn là cổ đại, trung đại và hiện đại, còn các giai đoạn cụ thể thì tùy từng nền văn học dân tộc mà có những cách phân chia khác nhau. Nói về không gian, nó cho thấy văn học đã phát triển không giống nhau và không đồng đều ở từng khu vực văn hóa, từng lãnh thổ quốc gia, dân tộc hay trên phạm vi toàn cầu.

Thứ hai, khái niệm quá trình văn học còn chỉ ra cả cấu trúc của bản thân văn học. Đó là một cấu trúc phức tạp vừa bao gồm toàn thể các tác phẩm văn học, mọi hình thức lưu giữ và truyền bá văn học, mọi thành tố của đời sống văn học, lại vừa chứa đựng tất cả những mối quan hệ đa chiều giữa các bộ văn học và giữa văn học với các loại hình nghệ thuật, các hình thái ý thức xã hội khác. Sự đổi thay của ý thức văn học, hình thức văn học, sự biến động trong tiếp nhận văn học cũng là những bộ phận không thể tách rời của quá trình văn học, thậm chí đây là những bộ phận cơ bản nhất. Thiếu chúng, người ta khó mà hình dung được bản chất của quá trình văn học.

- Các quy luật cơ bản của quá trình văn học:

a, Quy luật tiếp nhận tác động của đời sống và lịch sử: Là một bộ phận của lịch sử xã hội, quá trình văn học tất yếu phải chịu sự chi phối của những yếu tố, điều kiện đã làm nên hay thúc đẩy quá trình đó. Mọi hiện tượng của quá trình văn học đều có tiền đề trực tiếp hay gián tiếp trong đời sống văn hóa, xã hội và lịch sử.

b, Quy luật kế thừa và cách tân: Quá trình văn học chủ yếu là quá trình của sự sáng tạo ra những giá trị nghệ thuật thẩm mỹ mới. Những thành tựu văn học ra đời trước luôn tạo ra những điểm xuất phát thuận lợi cho những tìm tòi hướng tới các thành tựu mới và quá trình này là vô tận. Ở đây, giữa kế thừa và cách tân có mối quan hệ hết sức chặt chẽ.

c, Quy luật giao lưu: Văn học một dân tộc không thể phát triển nếu thiếu giao lưu. Giao lưu càng rộng thì văn học càng có điều kiện phát triển. Nhưng văn học một dân tộc chỉ thực sự phát triển khi giữa các yếu tố nội sinh và ngoại lai có sự tương tác tích cực, khiến các yếu tố ngoại lai không làm triệt tiêu bản sắc vốn có của nền văn học dân tộc mà ngược lại làm cho bản sắc ấy thêm phong phú và giàu có.

2. Xác định đặc trưng cơ bản của văn học Phục hưng, chủ nghĩa cổ điển, chủ nghĩa lãng mạn, chủ nghĩa hiện thực phê phán, chủ nghĩa hiện thực xã hội chủ nghĩa. Nói vắn tắt về các trào lưu văn học hiện đại trên thế giới và các trào lưu văn học ở Việt Nam.

- Đặc trưng cơ bản của văn học Phục hưng, chủ nghĩa cổ điển, chủ nghĩa lãng mạn, chủ nghĩa hiện thực phê phán, chủ nghĩa hiện thực xã hội chủ nghĩa:

+ Văn học thời Phục hưng ở châu Âu thế kỉ XV, XVI (tiêu biểu là văn học các nước I-ta-li-a, Anh, Pháp, Tây Ban Nha,...) đề cao con người, giải phóng cá tính, chống lại tư tưởng giáo điều, hẹp hòi thời Trung cổ. (Đôn Ki-hô-tê của Xéc-van-téc, Ham-lét, Rô-mê-ô và Giu-li-ét của Sếch-xpia,...)

+ Chủ nghĩa cổ điển ở Pháp thế kỉ XVII chủ trương mô phỏng văn học cổ đại, sáng tác theo các quy tắc lí tính chặt chẽ (*Lơ Xít*, *Người nói dối* của Cooc-nây, *Ăng-đơ-mác* của Ra-xin, *Lão hà tiện*, *Trường giả học làm sang* của Mô-li-e).

+ Chủ nghĩa lãng mạn thế kỉ XVIII-XIX chủ trương phá bỏ các giáo điều, đề cao sức tưởng tượng, xây dựng các hình tượng nghệ thuật theo mong muốn chủ quan của nhà văn (*Những người khốn khổ* của Huy-gô, *Những tên cướp* của Si-lê,...).

+ Chủ nghĩa hiện thực phê phán thế kỉ XIX chủ trương nhà văn là “người thư kí trung thành của thời đại” quan sát thực tế để sáng tạo những bức tranh đời sống giàu chi tiết chân thực, mỗi nhân vật là một điển hình trong hoàn cảnh điển hình (*Ô-giê-ni Grăngđê* của Ban-dắc, *Chiến tranh và hòa bình* của L.Tôn-xtôi).

+ Chủ nghĩa hiện thực xã hội chủ nghĩa chủ trương miêu tả xã hội trong quá trình phát triển cách mạng, đề cao vai trò lịch sử của nhân dân lao động (*Người mẹ* của M.Gooc-ki, *Sông Đông êm đềm* của M. Sô-lô-khốp).

+ Đa-đa, vị lai, tượng trưng, siêu thực,... là những trường phái văn học hiện đại đã đưa đến nhiều cách nhìn mới về thế giới, con người và có những cách tân quan trọng về thi pháp.

- Vấn đề về các trào lưu văn học hiện đại trên thế giới và các trào lưu văn học ở Việt Nam.

Trong giai đoạn 1930-1945, văn học Việt Nam tồn tại khuynh hướng lãng mạn với các sáng tác văn xuôi của Tự Lực văn đoàn, Nguyễn Tuân, Thơ mới của Lưu Trọng Lư, Xuân Diệu, Huy Cận, Nguyễn Bính, Hàn Mặc Tử,... Giai đoạn này cũng có khuynh hướng hiện thực phê phán với nhiều sáng tác của Nguyễn Công Hoan, Nam Cao, Vũ Trọng Phụng, Ngô Tất Tố, Nguyên Hồng,... Trong giai đoạn 1945-1975, văn học cách mạng Việt Nam tiếp thu phương pháp sáng tác hiện thực xã hội chủ nghĩa, hướng tới biểu hiện các hình tượng quần chúng nhân dân, ngợi ca sự lãnh đạo của Đảng.

3. Thế nào là phong cách văn học.

Phong cách văn học là khái niệm được dùng để chỉ tính độc đáo có ý nghĩa thẩm mĩ của một hiện tượng văn học. Cái gọi là hiện tượng văn học này bao gồm phạm vi rất rộng, từ nền văn học của một dân tộc, một thời đại, một trào lưu, một trường phái tới toàn bộ sáng tác của một nhà văn, thậm chí tới những tác phẩm văn học riêng lẻ,... Chính vì vậy, ta thường bắt gặp những cách nói: phong cách nghệ thuật của nhà văn, phong cách nghệ thuật của một sáng tác văn học cụ thể.

4. Phân tích những biểu hiện của phong cách văn học.

Phong cách văn học được biểu hiện ở những phương diện:

+ Phong cách văn học biểu hiện trước hết ở cái nhìn, cách cảm thụ giàu tính khám phá nghệ thuật đối với cuộc đời. Phong cách của các nền văn học, thời đại văn học, tác gia văn học phân biệt với nhau đầu tiên là ở cái nhìn và cách cảm thụ đó. Do vậy, đi vào tìm hiểu một phong cách văn học, người ta không thể bỏ qua việc xác định, nắm bắt yếu tố cốt tử này.

+ Giọng điệu riêng gắn liền với cảm hứng sáng tác cũng là một biểu hiện của phong cách văn học.

+ Biểu hiện quan trọng khác của phong cách văn học là nét riêng trong sự lựa chọn, xử lí đề tài, xác định chủ đề, xác định đối tượng miêu tả, thể hiện chính,...

+ Một biểu hiện hết sức cơ bản nữa của phong cách văn học là tính thống nhất, ổn định trong cách sử dụng các phương thức và phương tiện nghệ thuật.

Các biểu hiện nói trên của phong cách văn học vốn không tồn tại trong thế giới cô lập, tách rời. Chúng thuộc nhiều cấp độ, bao hàm lẫn nhau hay tồn tại thông qua nhau. Tất cả tạo thành một nguyên tắc xuyên suốt trong việc xây dựng hình thức nghệ thuật, đem lại cho hiện tượng văn học một tính chỉnh thể có thể cảm nhận được.

II. LUYỆN TẬP

1. Nhận xét văn tắt về sự khác biệt về đặc trưng của văn học lãng mạn và văn học hiện thực phê phán qua truyện *Chữ người tử tù* (Nguyễn Tuân) và đoạn trích *Hạnh phúc của một tang gia* (trích *Số đỏ* – Vũ Trọng Phụng)

Chữ người tử tù đã dựng dậy cả một không gian xưa cũ, “khơi lại đồng tro tàn của dĩ vãng, tìm lại cái đẹp của ngày qua đã một thời vang bóng” (Phan Cự Đệ). Hình tượng Huấn Cao được đặt giữa không gian xưa cũ ấy, trở thành tâm điểm sang trọng và tỏa sáng thế giới riêng - Nguyễn Tuân tạo lập Huấn Cao được khắc tạc nên bởi ngòi bút rất mực tôn trọng của Nguyễn Tuân, được tô vẽ một chân dung, tài hoa, khí phách, thiên lương bởi một nhân sinh quan, vũ trụ quan riêng biệt của nhà văn luôn tìm kiếm và nâng niu cái đẹp trong cuộc đời. Chính thái độ thẩm mĩ độc đáo của Nguyễn Tuân đã sáng tạo ra một hình tượng toàn vẹn và lý tưởng như thế. Bởi suốt đời đi tìm cái đẹp nên ông luôn thấy con người với những phẩm chất cao quý, sáng ngời. Bởi đối lập, chán ghét với hiện tại mà ông quay lưng với nó, tìm về quá khứ, về một thời đại chỉ còn vang bóng, đã qua. Nhân sinh quan, vũ trụ quan của một tấm lòng tôn sùng cái đẹp, yêu mến những truyền thống văn hóa của dân tộc, nặng lòng với đất nước quê hương, bất mãn với thực tại xã hội đã khiến bàn tay nghệ sĩ Nguyễn Tuân nhào nặn nên Huấn Cao. Ở hình tượng đó, người ta không chỉ bài phục trước tài viết chữ, phá gông mà còn cúi mình ngưỡng vọng một thiên lương trong sáng. Chính sự đối lập, không chịu khuất phục, đầu hàng trước hiện thực tăm tối, trước cường quyền bạo tàn của khí phách Huấn Cao không chỉ giúp người đọc nhận thức được nhân sinh quan, vũ trụ quan của người nghệ sĩ mà còn hình dung được cái thực tế của thời đại. Sức cảm hóa của hình tượng Huấn Cao không chỉ tỏa rạng cho riêng nó mà còn soi chiếu ánh sáng dẫn người ta về một thế giới riêng, một không gian hiện thực độc đáo, riêng biệt. Không gian ảm mốc, đen tối của nhà tù là không gian nghệ thuật giàu sức gợi, tạo ra những trường liên tưởng độc đáo cho người đọc mà ở đó thiên lương Huấn Cao đã đối chọi, thách thức đầy ngạo nghễ với cái xấu, cái ác. Được lấy từ nguyên mẫu Cao Bá Quát “nhất sinh đề thủ bách mai hoa” với cốt cách trong sáng, với thiên lương đáng trọng, hình tượng Huấn Cao đã đến từ cuộc đời, từ thời đại, bởi vậy nó có được sức sống mãnh liệt khôn cùng. Huấn Cao không chỉ mang theo nhân sinh quan, vũ trụ quan tài hoa, ngông ngạo của ngòi bút Nguyễn Tuân mà còn phản ánh được cái thực tế của thời đại, dựng lại cả một không gian xưa cũ.

Đoạn trích *Hạnh phúc của một tang gia* đã miêu tả sinh động, chân thực cảnh đám tang của cụ tổ. Hầu hết các nhân vật tiêu biểu đều được đưa lên sân khấu hài kịch, để bộc lộ rõ bản chất xấu xa, đê tiện của chúng. Có thể coi đoạn

trích như một xã hội thu nhỏ, thể hiện thái độ tố cáo, phê phán gay gắt, quyết liệt của Vũ Trọng Phụng khi phủ nhận xã hội giả ác ấy. *Hạnh phúc của một tang gia* có đầy đủ nhất yếu tố của nghệ thuật trào phúng; mâu thuẫn trào phúng đặc sắc, bút pháp trào phúng sâu cay và ngôn ngữ trào phúng sắc bén. Xã hội trong chương truyện của ông có tính chỉnh thể thống nhất rất cao, mỗi chương truyện như một màn hài kịch là hình ảnh thu nhỏ của xã hội. Màn hài kịch trong “*Hạnh phúc của một tang gia*” là màn hài kịch gây nhiều tiếng cười nhất và cũng tác động mạnh mẽ nhất đến suy ngẫm, nhận thức của con người. Màn kịch đóng, mở để rồi dư âm của nó vẫn còn vang vọng, day dứt những lỗ lã, kệch cỡm, ám ảnh nhưng chó đẻ, xấu xa đồi bại, vô lý tính. Trong màn hài kịch đã dựng nên trong tác phẩm của mình Vũ Trọng Phụng không ưu ái ai, không xót thương ai, chỉ tiết nào cũng lạnh lùng, sắc bén, tình huống kịch nào cũng lộ bịch nực cười. Nhưng người ta như chọn ra một Vũ Trọng Phụng đứng sau sân khấu kịch, ném vào môn hài kịch ấy một nỗi “căm uất khôn nguôi”, một nỗi đau tận cùng. Màn hài kịch không chỉ để người xem cười vì yếu tố hiện thực mà còn phơi bày bản chất xấu xa, đê tiện của nó. Nghệ thuật trào phúng Vũ Trọng Phụng mang những ý nghĩa nhân sinh sâu sắc. Nó trước hết là những màn hài kịch, là những chân dung hài hước nhưng sau cùng lại là những bi kịch những nỗi đau sâu thẳm của con người. Xã hội đồng tiền trong màn kịch của Vũ Trọng Phụng, với những chân dung hài hước đáng cười, đáng lên án hiện lên rất toàn diện, độc đáo, sâu sắc. Ngòi bút trào phúng của ông len lỏi, lách sâu, mổ xẻ từng góc ngách của hiện thực, phát hiện những mâu thuẫn trào phúng đáng cười và phơi bày nó lên trang văn. Đọc văn Vũ Trọng Phụng để cười cái cười chua chát, xót thương, để đau nỗi đau tận cùng, sâu thẳm. Hiện thực được phản ánh dưới ngòi bút của Vũ Trọng Phụng rất độc đáo và trang văn của ông có sức chiến đấu rất cao. Người nghệ sĩ trào phúng tài năng không chỉ làm người đọc bật cười mà còn bộc lộ những quan điểm phản ánh sâu sắc của mình. Vũ Trọng Phụng chính là nghệ sĩ trào phúng tài năng ấy, với khả năng khái quát tổng hợp cao, và trí tưởng tượng phong phú, nhạy bén, bộ óc phán đoán chính xác, Vũ Trọng Phụng không chỉ tạo chất hài mà còn có tính nhân đạo sâu sắc cho tác phẩm.

2. Nêu những nét chính của phong cách nghệ thuật Nguyễn Tuân và Tố Hữu.

- Phong cách nghệ thuật Tố Hữu

+ Nhà thơ trữ tình - chính trị

+ In đậm dấu ấn sử thi và cảm hứng lãng mạn

+ Giọng điệu tâm tình, ngọt ngào, đậm đà tính dân tộc

- Phong cách Nguyễn Tuân:

+ Ngông ngạo

+ Tài hoa, uyên bác

+ Là nhà văn của những tính cách độc đáo, của những tình cảm, cảm giác mãnh liệt, của những phong cảnh tuyệt mỹ

+ Tự do, phóng túng và ý thức sâu sắc về cái tôi cá nhân

NGƯỜI LÁI ĐÒ SÔNG ĐÀ

Nguyễn Tuân

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Nguyễn Tuân (1910-1987) quê ở làng Nhân Mục, nay thuộc phường Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội. Ông xuất thân trong một nhà nho khi Hán học đã tàn. Nguyễn Tuân cầm bút từ khoảng đầu những năm ba mươi của thế kỉ XX, nhưng nổi tiếng từ năm 1938 với các tác phẩm có phong cách độc đáo. Cách mạng tháng Tám thành công, Nguyễn Tuân nhiệt tình tham gia cách mạng và kháng chiến, trở thành một cây bút tiêu biểu của nền văn học mới. Từ năm 1948 đến 1958, ông giữ chức Tổng thư kí Hội Văn nghệ Việt Nam. Ông mất năm 1987 tại Hà Nội. Nguyễn Tuân để lại một sự nghiệp văn học phong phú với những trang viết độc đáo và đầy tài hoa. Ông là một nghệ sĩ lớn, một nhà văn hóa lớn. Ông được Nhà nước trao tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học và nghệ thuật năm 1996.

Tác phẩm chính: *Một chuyến đi* (1938), *Vang bóng một thời* (1939), *Thiếu quê hương* (1940), *Chiếc lư đồng mắt cua* (1941), *Sông Đà* (1960), *Kí chông Mĩ* (1965-1975),...

2. *Người lái đò sông Đà* (in lần đầu tiên có tên là *Sông Đà*), rút từ tập tùy bút *Sông Đà* của Nguyễn Tuân, xuất bản lần thứ nhất năm 1960. Ông gọi đó là “chất vàng mười” của tâm hồn. Nhà văn ngược dòng lịch sử, dựng lại những tấm gương anh hùng của các chiến sĩ cách mạng ở nhà tù Sơn La, những cán bộ hoạt động hồi Tây Bắc bị giặc chiếm, những bộ đội, dân công trong chiến dịch Điện Biên,... Tác giả lại trở về hiện tại, tìm đến những lớp người đi mở đường kiến thiết Tây Bắc, những gia đình lên Điện Biên lập nghiệp, những cán bộ địa chất đi tìm quặng mỏ, những chiến sĩ biên phòng bảo vệ biên giới miền tây, những người lái đò dũng cảm và tài ba trên thác dữ sông Đà,...

Bài *Người lái đò sông Đà* là một trong những áng văn tiêu biểu nhất của tập *Sông Đà*.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Chứng minh rằng Nguyễn Tuân đã quan sát công phu và tìm hiểu kĩ càng khi viết về sông Đà và người lái đò sông Đà.

Bằng sự quan sát công phu, tinh tế, sự tìm hiểu kĩ lưỡng, Nguyễn Tuân đã viết về sông Đà và người lái đò sông Đà đầy sinh động, tài hoa, độc đáo. Dưới ngòi bút của Nguyễn Tuân, sông Đà như một nhân vật có hai tính cách mâu thuẫn nhau: hung bạo và trữ tình. Sông Đà được cảm nhận như một sinh thể sống, có những tính cách, tâm trạng giống như một con người với hai mặt đối lập trong một chỉnh thể thống nhất. Con sông Đà không chỉ dữ dằn, hung bạo, hiểm nguy mà còn tràn đầy vẻ thơ mộng, trữ tình, duyên dáng, đáng yêu. Đặc sắc ở chỗ, người ta kinh ngạc trước cái dữ dội, hung bạo của dòng sông để rồi lại say mê, đắm đuối trước nét thơ mộng, trữ tình của nó. Người đọc ngỡ như gặp một sông Đà gắt gỏng rồi lại đối diện với một sông Đà dịu dàng, dưới ngòi bút tài hoa, tinh tế, dưới cái nhìn đa diện, phong phú của Nguyễn Tuân. Để

viết được đoạn văn trích, tác giả phải vận dụng những tri thức của các ngành văn hóa nghệ thuật khác nhau. Những thủ pháp của điện ảnh, hội họa, âm nhạc,... được ông vận dụng linh hoạt, khéo léo. Những kiến thức của các ngành văn hóa như văn học, địa lí, lịch sử, thể thao, quân sự,... được ông phô bày, trình diễn một cách điêu luyện. Chính vì vậy mà trang văn Nguyễn Tuân khi mềm mại, đầm thắm chất thơ, khi sinh động như một thước phim quay cận cảnh khi tràn đầy sắc màu, không gian như một bức tranh độc đáo,... Vốn kiến thức sâu rộng, uyên bác của Nguyễn Tuân đã tạo ra một hiệu quả thẩm mĩ vô cùng mạnh mẽ, khi nó tác động trực tiếp đến người đọc, khiến độc giả luôn phải ngỡ ngàng, say đắm, khám phá những trang viết của ông.

2. Trong thiên tùy bút, tác giả đã dùng những cách thức nghệ thuật nào để tái tạo hình ảnh của một con sông Đà hung bạo?

Con sông Đà hung bạo thấm vào từng chi tiết rất nhỏ như cái hút nước, tiếng thác, thạch trận,... Ngòi bút Nguyễn Tuân đã vô cùng điêu luyện và tài nghệ để làm nổi bật sự kì vĩ, dữ dằn của dòng sông Tây Bắc. Miêu tả thác đá, tác giả chọn cách so sánh “mặt sông chỗ ấy chỉ lúc đúng ngọ mới có mặt trời, giúp người đọc hình dung đầy đủ về sự kì vĩ của thác đá. Miêu tả cảnh “đá bờ sông dựng vách thành”, Nguyễn Tuân dựng nên một không gian cao vút, sâu thẳm mà lại thật nhỏ, thật hẹp. Tác giả không chỉ miêu tả bằng thị giác mà còn vận dụng tối đa các giác quan để thu nhận các nét kì vĩ của thác đá. Hình ảnh mặt sông lúc đúng ngọ mới có mặt trời để lại ấn tượng về không gian sâu thẳm, cao vời của thác. Ánh sáng mặt trời muốn lọt vào khe đá thật khó khăn.

Cảnh ghềnh Hát Loong được tác giả miêu tả bằng việc đưa ra hàng loạt mệnh đề “nước xô đá, đá xô sóng... nợ xuýt”. Dòng chảy cuộn cuộn của dòng sông Đà, các sự vật như xô đẩy, tràn vào nhau. Nước, đá, sóng, gió cuộn vào nhau tạo nên một âm thanh dữ dằn, một cảnh tượng kì vĩ. Đó là mối đe dọa cho bất cứ người lái đò nào qua quãng ấy. Nguyễn Tuân miêu tả những sự vật ấy không chỉ là những hiện tượng tự nhiên đơn thuần mà như những con người, những sinh thể sống có tính cách, chúng như cùng thỏa hiệp với nhau để đe dọa con người. Cách miêu tả tài tình ấy khiến người đọc hình dung được khuôn mặt dữ tợn của nước đá, sóng gió.

Người đọc cũng không thể không nhớ cái hút nước giống như bê tông khổng lồ thả xuống làm móng cầu. Trí tưởng tượng tài hoa, phong phú của tác giả đã giúp người đọc không chỉ nhìn thấy mà còn nghe được âm thanh của tiếng nước xoáy trong hút nước. Nguyễn Tuân không miêu tả thuần túy mà có khả năng tác động mạnh mẽ, trực tiếp vào giác quan của người đọc. Tưởng như tác giả lặn xuống tận cùng đáy sâu sông Đà để cảm nhận hết nét dữ tợn, hiểm nguy của cái hút nước ấy. Cách miêu tả của Nguyễn Tuân khiến người ta cảm thấy cái hút nước không phải là một vật thể mà như một sinh thể sống động, cự mìn, vận động mạnh mẽ, dữ dội. Những động từ “thối, kêu, sặc, ặc ặc” làm người đọc hình dung về một con quái vật trong tư thế sẵn sàng đe dọa tất cả những con thuyền nào vô ý lướt qua đây. Cái hút nước hiện lên có tính cách, có diện mạo, là diện mạo của “thứ kẻ thù số một”. Ngòi bút tác giả giống như

một chiếc máy quay phim của nhà quay phim tài hoa, miêu tả cận cảnh từng vận động bé nhỏ của hút nước một cách sống động, chân thực.

Thác và thác nước được Nguyễn Tuân miêu tả ở những cung bậc khác nhau, nhưng đồng điệu với cung bậc của tính cách, tâm trạng con người: oán trách, van xin, khiêu khích, gằn, chế nhạo,... Độ âm vang của tiếng thác nước từ xa đến gần được miêu tả sinh động, lúc mơ hồ, réo rắt như là oán trách, van xin, khi mạnh mẽ, gầm rú, kêu những tiếng kêu khiêu khích, chế nhạo, hằn học. Cách miêu tả độc đáo, dùng hình ảnh để làm nổi bật âm thanh, dùng lửa để tả nước đã làm nổi bật sự hùng vĩ, dữ dội của thác nước. Các động từ, tính từ mạnh được sử dụng theo cấp độ tăng tiến có khả năng tác động mạnh mẽ vào giác quan của người đọc, khiến người đọc luôn phải căng ra để đón nhận những cách miêu tả, biểu hiện sinh động của tác giả trên trang viết. Nguyễn Tuân truyền những cảm giác mạnh đến người đọc từ ngạc nhiên, thán phục đến sợ hãi, khiếp đảm,...

Với sông Đà thì hình ảnh những đá tảng đá hòn dàn thạch trận trên sông đã trở thành mối đe dọa, ám ảnh với tất cả mọi người. Tác giả miêu tả hình ảnh này hết sức công phu, tỉ mỉ, chứa đựng nhiều dụng ý. Hình ảnh người lái đò trên thạch trận thực sự là một cuộc đấu tranh sinh tồn với tất cả sự ghê gớm, dữ dội. Nguyễn Tuân sử dụng tổng hợp nhiều lượng kiến thức: quân sự, thể thao, văn hóa,... để miêu tả cuộc chiến trên thạch trận sông Đà. Ông đã huy động vốn sống phong phú, năng lực quan sát tinh tường, khả năng nắm bắt tinh tế, nhạy cảm để diễn tả cái thần, cái hồn thạch trận. Trận chiến giáp lá cà mà ở đó giữa sự sống và cái chết là một ranh giới hết sức mong manh được Nguyễn Tuân miêu tả sinh động, không chỉ làm nổi bật cái dữ tợn của dòng sông mà còn nhấn mạnh nét hiểm nguy của thiên nhiên đe dọa con người. Nguyễn Tuân điểm mặt chỉ tên từng hòn đá, dòng nước, con sóng trên sông Đà. Mỗi một yếu tố đều có diện mạo, tính cách, thể hiện sức sống mạnh mẽ của con sông.

Cách viết của Nguyễn Tuân khiến người đọc ngợp mắt, ông phô bày một cách điêu luyện, tài hoa kiến thức phong phú của mình. Người đọc như ngã lạc vào thạch trận sông Đà, lạc vào một trận chiến nguy hiểm, khốc liệt, sinh tồn. Ngổ như sóng nước sông Đà, đá hòn, đá tảng sông Đà thực sự là thứ kẻ thù, tên giặc dữ đe dọa cuộc sống, sinh mạng của con người. Nguyễn Tuân không chỉ nhập thân vào đối tượng phản ánh mà còn truyền cảm xúc, đánh thức cảm giác ở người đọc.

3. Cách viết của nhà văn đã thay đổi thế nào khi chuyển sang biểu hiện sông Đà như một dòng chảy trữ tình.

Diễn đạt vẻ đẹp trữ tình của sông Đà, tác giả đã dùng những trang văn đậm chất thơ, lắng sâu xúc cảm trữ tình. Thiên nhiên dữ dội nhưng cũng thật thơ mộng và hiền hòa. Nét đẹp ấy đã quyến rũ bao bước chân, tâm mắt của con người. Con sông Đà trữ tình là một nét vẽ khác trên dòng sông dữ ấy. Dòng sông Đà trở về với dòng chảy êm đềm, miên man, thơ mộng đầy quyến rũ. Nguyễn Tuân miêu tả sông Đà hùng bạo với ngòi bút sắc sảo, điêu luyện, miêu tả sông Đà trữ tình với ngòi bút tinh tế, tài hoa, tràn đầy một niềm đắm say, mê mải một tình yêu tha thiết nặng sâu với sông Đà.

Sông Đà được nhìn như một cố nhân, thể hiện mối tri âm, tri kỉ của tác giả với con sông. Đã là cố nhân thì gần thương, xa nhớ, bởi vậy, những câu chữ của Nguyễn Tuân tràn đầy âu yếm, nâng niu, trân trọng. Mỗi dòng, mỗi chữ đều quyện chặt tình yêu với con sông, thể hiện sinh động qua biện pháp nhân hóa. Những câu văn lúc này giống như những câu thơ tuyệt bút của đời Đường khi xưa, lắng sâu trong màu sắc cổ điển. Sông Đà là một cố nhân nhưng gặp lại sông Đà, lúc nào thì nhân cũng cảm thấy ngỡ ngàng. Vẻ đẹp sông Đà luôn đem đến cho người ta sự say mê, ngỡ ngàng, cuốn hút. Mỗi lần gặp lại, niềm say mê lại càng lớn hơn. Dường như có một sự liên hệ nào đó giữa không gian đầy sức sống của mảnh đất Dương Châu trong câu thơ của Lí Bạch với không gian rục rờ của sông Đà. Từ ánh sáng của dòng sông mà bắt thành ánh nắng tháng ba Đường thi thì quả là tài hoa. Tình tri kỉ của người xưa như truyền những xúc cảm “đằm đằm, ấm ấm” cho Nguyễn Tuân gặp lại sông Đà.

Bờ sông Đà được miêu tả bằng những câu văn đậm xúc cảm hoài niệm: “hoang đại... cổ tích tuổi xưa”. Sông Đà đẹp vẻ đẹp cổ kính, gần gũi, thân thiết. Cái hoang đại của dòng sông được so sánh với nét hoang sơ của bờ tiền sử, cái trẻ trung của của dòng sông được so sánh với nỗi niềm hồn nhiên của cổ tích. Nguyễn Tuân rất có tài khi sử dụng biện pháp so sánh. Lần so sánh nào cũng khiến người ta ngỡ ngàng, thán phục, say mê. Câu văn đưa người đọc trở về với một thời quá vãng xa xưa, sông Đà được khoác lên tấm áo lung linh, huyền ảo, gợi nên một nét đẹp yên bình, thơ mộng, gần gũi và thân thiết.

Sông Đà giống như một phần lịch sử dân tộc, là hồn thiêng của đất nước mang theo khát vọng ngàn đời của con người. Không phải đến Nguyễn Tuân mới phát hiện ra vẻ đẹp sông Đà mà nét đẹp của dòng sông ngàn đời vẫn thế. Những câu văn giúp người đọc cảm nhận dòng chảy của thời gian lịch sử. Dòng sông từ quá khứ đến hiện tại, trôi chảy đến tương lai. Dòng chảy của sông Đà là dòng chảy của lịch sử, đất nước. Những câu văn đậm chất thơ, chứa chan xúc cảm trữ tình. Phải chăng chất thơ ấy chính là chất thơ “hoài cựu” (Nguyễn Đăng Mạnh) dưới nét bút tài hoa của người nghệ sĩ. Những câu văn đắm chìm trong quá khứ rồi lại ngỡ ngàng, giật mình khi quay trở lại hiện tại. Âm thanh của tiếng còi xúp lê chính là tín hiệu của cuộc sống mới, thể hiện những nét đẹp hiện đại. Giữa bức tranh đầy chất thơ của đôi bờ sông Đà, giữa dòng chảy êm đềm của thời xưa cũ, không gian tĩnh lặng khôn cùng, nhà văn thềm nghe thấy một tiếng còi sương. Đó không chỉ là một âm thanh đơn thuần mà còn là âm thanh của nỗi niềm, ước mơ, khát vọng trong nhà văn. Khát vọng về hình ảnh một ngày mai tươi sáng của vùng đất Tây Bắc đã được thắp lên trong một âm điệu lạc quan, yêu đời. Ngòi bút của Nguyễn Tuân không chỉ làm người ta kinh ngạc bởi sự dữ dội của dòng sông mà còn làm người ta yêu thích bởi chất trữ tình của dòng sông ấy. Ngòi bút Nguyễn Tuân không chỉ làm người ta kinh ngạc bởi sự dữ dội của dòng sông mà còn làm người ta yêu thích bởi chất trữ tình của dòng sông ấy.

Bằng trí tưởng tượng phong phú, bằng biện pháp so sánh, ẩn dụ đầy tài hoa, ngôn ngữ điêu luyện, cách diễn đạt độc đáo, những câu văn giàu nhạc điệu, bút pháp hiện thực kết hợp với lãng mạn, trữ tình tạo vẻ đẹp rục rờ, cuốn hút của sông Đà. Ở đó tưởng chừng bao nhiêu vốn sống, bao nhiêu kho kiến

thức về văn học, lịch sử, địa lí, quân sự, thể thao,... cùng tình yêu say mê đã giúp Nguyễn Tuân viết về một dòng sông Đà thật sự ấn tượng và đẹp đẽ.

4. Phân tích hình tượng người lái đò trong cuộc chiến đấu với con sông hung dữ. Từ đó, hãy cắt nghĩa vì sao trong con mắt của Nguyễn Tuân, thiên nhiên Tây Bắc quý như vàng, nhưng con người Tây Bắc mới thật xứng đáng là vàng mười của đất nước ta?

Người lái đò là hình ảnh của người lao động bình dị mà cao cả. Lai lịch, ngoại hình của ông được ngòi bút Nguyễn Tuân đặc tả với những chi tiết độc đáo, đặc sắc tạo nên những ấn tượng đặc biệt về hình ảnh con người lao động trên sông nước. Những nét vẽ về người lái đò gắn bó, hòa quyện với công việc của ông ta, một công việc bình thường, lặng thầm giống như bao nhiêu công việc lao động khác của con người, đòi hỏi bao nhiêu những vất vả, nhọc nhằn, gian khó, khổ luyện, thậm chí nguy hiểm đến tính mạng. Người ta cảm thấu được lòng yêu nghề, sự gắn bó, say mê với công việc của người lái đò sông Đà. Đó là chân dung của người lao động bình dị, khỏe khoắn trong cuộc sống hiện tại của đất nước, trong những ngày tháng xây dựng chủ nghĩa xã hội. Đó là con người đẹp, có tâm hồn lạc quan, yêu đời, gắn bó sâu sắc với sự sống.

Người lái đò còn được miêu tả giống như một người anh hùng trên sông nước. Đó không phải là người anh hùng trong chiến trận mà là người anh hùng trong chính cuộc sống lao động, sinh hoạt, sản xuất, kết tinh vẻ đẹp tâm hồn, khí phách mạnh mẽ của con người Việt Nam. Người lái đò chính là anh hùng trong công việc lái đò của mình với lòng dũng cảm, kiên cường. Hình ảnh người lái đò sông Đà đầy trí dũng hiện lên trong sự đối lập, đương đầu với trận thủy chiến của dòng sông Đà hung dữ, giống như một vị chỉ huy tài tình, một người dũng tướng anh hùng. Tư thế con người làm chủ được hiện lên sừng sững, đẹp đẽ. Bút pháp ngợi ca của Nguyễn Tuân đã dành những trang viết đầy sống động để dựng lên hình ảnh con người lao động mới đầy anh hùng, quả cảm, tự chủ trong công việc, cuộc sống mới.

Người lái đò sông Đà còn được miêu tả như một nghệ sĩ tài hoa. Điều này được chi phối bởi phong cách nghệ thuật của Nguyễn Tuân, luôn nhìn nhân vật của mình dưới góc độ tài hoa, nghệ sĩ. Người lái đò chính là nghệ sĩ trong nghề nghiệp của mình. Lái đò là một nghệ thuật và người lái đò là một nghệ sĩ. Nguyễn Tuân đã nâng việc lái đò lên thành kĩ năng, kĩ xảo đầy điêu luyện dưới ngòi bút miêu tả đầy tài hoa của mình.

Bút pháp khắc họa nhân vật của Nguyễn Tuân sống động và độc đáo ở chỗ nó có sự kết hợp nhuần nhuyễn hai yếu tố hiện thực và lãng mạn, dựng nên đầy đẹp đẽ hình tượng con người mới của cuộc sống mới.

5. Chọn phân tích một số câu văn thể hiện rõ nhất nét tài hoa về bút pháp trong cách sử dụng ngôn ngữ của Nguyễn Tuân.

- “Lại như quãng mặt ghềnh Hát Loóng, dài hàng cây số nước xô đá, đá xô sóng, sóng xô gió, cuồn cuộn luồng gió...”. Những ngữ ngắn được đặt liên tiếp, ngắt cách bởi dấu phẩy, cùng phép lặp từ “xô” được sử dụng liên tiếp. Âm thanh của câu văn như hòa cùng cái dữ dội, cuồn trào của thác nước, mà sôi réo người ta, thúc giục người ta.

- "Bờ sông hoang dại như một bờ tiền sử. Bờ sông hồn nhiên như một nỗi niềm cổ tích tuổi xưa". Bờ sông Đà được miêu tả bằng những câu văn đậm xúc cảm hoài niệm. Cái hoang dại của dòng sông được so sánh với nét hoang sơ của bờ tiền sử, cái trẻ trung của dòng sông được so sánh với nỗi niềm hồn nhiên của cổ tích. Nguyễn Tuân rất có tài khi sử dụng biện pháp so sánh. Lần so sánh nào cũng khiến người ta ngỡ ngàng, thán phục, say mê. Câu văn đưa người đọc trở về với một thời quá vãng xa xưa, sông Đà được khoác lên tấm áo lung linh, huyền ảo, gợi nên một nét đẹp yên bình, thơ mộng, gần gũi và thân thiết

Luyện tập

1. Tìm đọc trọn vẹn tùy bút *Người lái đò sông Đà*.

2. Phân tích và phát biểu cảm nghĩ về một đoạn văn khiến anh chị thấy yêu thích, say mê nhất trong thiên tùy bút.

Đoạn văn tham khảo

Con sông Đà "tuôn dài, tuôn dài như áng tóc trữ tình..." câu văn dài chất chứa niềm yêu say mê của Nguyễn Tuân với sông Đà. Biện pháp so sánh không chỉ gợi chiều dài của dòng sông mà còn cảm nhận về dáng hình, dòng chảy của nó. Sông Đà trong một sự vận động, chảy trôi miên man, vô tận. Sông Đà hung dữ đã thay bằng hình ảnh một con sông mềm mại, uốn lượn, được hình dung như mái tóc của người thiếu nữ. Hình ảnh gợi cảm, duyên dáng, tình tứ, có khả năng tạo ra những trường liên tưởng rộng lớn qua trí tưởng tượng sinh động của nhà văn. Sông Đà là linh hồn Tây Bắc, nước mây đất trời như nối liền một dải "đầu tóc, chân tóc ẩn hiện trong mây trời Tây Bắc... cuộn cuộn mù khói núi Mèo đốt nương xuân". Cảnh vật thơ mộng và huyền ảo. Câu văn xuôi vừa giàu chất tạo hình vừa thấm đượm chất thơ. Nguyễn Tuân nhìn sông Đà ở nhiều góc độ, soi chiếu nó ở nhiều phương diện, để rồi ở phương diện nào cũng tìm ra những nét đẹp của nó, khi thì nhìn say sưa, khi lại xuyên qua cảnh vật, khi lại bay tạt ngang sông Đà, khi nhìn từ trên xuống, khi nhìn từ dưới lên,... Sông Đà được cảm nhận như một sinh thể sống có linh hồn. Dù miêu tả ở góc độ nào cũng nhận thấy sự tài hoa trong miêu tả, sự tinh tường trong quan sát, nắm bắt được cái hồn cốt của cảnh vật trong văn Nguyễn Tuân. Sắc nước sông Đà có khi là màu xanh trong suốt, rực sáng đến điểm lẹ, có khi là sắc đỏ đậm đặc đến bầm tím. Cái hay ở chỗ, cách miêu tả của Nguyễn Tuân tác động mạnh mẽ vào giác quan của người đọc, tạo những trường liên tưởng mà khi tiếp nhận, người đọc luôn có cảm giác bất ngờ, lí thú.

III. TƯ LIỆU THAM KHẢO

• "Tôi nhớ mãi ý kiến này của Nguyễn Tuân:

...Có hai chữ thi nhân và thi sĩ. Thi sĩ thì chỉ có nghĩa anh làm thơ, người có nghề làm thơ. Còn thi nhân nói cả con người cũng đẹp cũng thơ. Thi nhân là người thơ kia mà. Tôi thích chữ thi nhân hơn thi sĩ, nghe nó sang hơn Có nhà thơ chỉ đáng gọi là thi sĩ, không đáng gọi là thi nhân.

Như thế là Nguyễn Tuân rất chú ý đến lối sống đẹp, nhân cách đẹp của người cầm bút, thậm chí coi trọng cái sống hơn cả nghệ thuật. Ngày xưa ông

đặc biệt quý trọng Tản Đà vì tác giả *Thề non nước* sống rất đẹp, như một vị tiên giữa cõi phàm trần.

Có lẽ trong đời sống văn học nước ta, Nguyễn Tuân là cây bút cuối cùng sống theo kiểu Tản Đà, nghĩa là sống như một văn nhân, tài tử. Bây giờ những người làm nghệ thuật chân chính không nhất thiết phải sống một cách nghệ sĩ theo đúng quy cách, đúng nghi thức đến thế nữa, nhưng cái quan niệm người cầm bút phải sống đẹp, có tư cách, không vì đồng tiền, vì quyền lực bất nghĩa mà quỳ gối thì vẫn còn là một bài học đầy ý nghĩa và rất thời sự...”

Nguyễn Đăng Mạnh (Những bài bình giảng về tác gia văn học, Tập I, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, H, 1999, tr.125 – 128)

“...Người ta thường nói văn học là nhân chứng của một thời đại. Nếu nhìn theo góc độ ấy, thì những tác phẩm của Nguyễn Tuân, nhất là những tùy bút của ông, quả là một nhân chứng của thời đại chúng ta, từ những năm liền trước Cách mạng cho đến suốt hơn 40 năm chiến đấu chống những đế quốc xâm lược và xây dựng chế độ xã hội mới, cuộc sống mới của chúng ta giữa muôn vàn khó khăn.

Không phải Nguyễn Tuân đã ghi lại được hết những gì quan trọng nhất, chủ yếu nhất của thời đại chúng ta nhưng điều đáng quý ở chỗ: đây là một nhân chứng đáng tin cậy. Đáng tin cậy là vì người làm chứng này là người viết về những sự thật mà chính ông luôn luôn đi đến tận nơi, nghe nhìn và tìm hiểu, và người ấy chỉ viết những gì ông thấy là đúng với điều ông đã chính mình tìm ra được và tin là đúng như vậy.

Ngòi bút thông minh ấy không chịu uốn cong đi vì bất cứ một cái gì, dù là sự ép buộc của những thế hệ xã hội, hay sự trói buộc của những cách nghĩ, những thói quen cũ có sức mạnh ghê gớm.

Sự làm chứng của nhà văn là sự làm chứng của một tâm hồn sống với tất cả những vật vờ và tìm kiếm mà không có giới hạn nào đóng giữ lại được. Tôi nghĩ rằng có lẽ trong những trang viết của Nguyễn Tuân, ở dưới sâu của những bề nổi gai góc hoặc phiêu lãng, ở đằng sau những sự ngoai ngoắt và cả khinh bạc của một thời ngột ngạt, quẩn quanh, tù túng, bế tắc, ở dưới sâu tất cả những cái ấy là sự đi tìm cái đẹp và đi tìm cái thật, là nỗi khao khát cái đẹp và nỗi khao khát cái thật, là lòng yêu cái đẹp và lòng yêu cái thật, với sức mạnh muốn phá hết mọi ràng buộc, khuôn sáo có sẵn, sáng suốt lạnh lùng tàn nhẫn với cả chính mình và coi thường cả những lẽ phải trái, những cột mốc đạo đức của đương thời chung quanh.”

Nguyễn Đình Thi (Lời vĩnh biệt Nguyễn Tuân, *Nguyễn Tuân, người đi tìm cái đẹp*, NXB Văn học, H, 1997, tr.530-533)

“Nghệ thuật là gì? Nghệ thuật là một sự khổ hạnh. Chúng ta đều hiểu nhu thế và đều vui vẻ nhận lấy cái định thức ấy cũng như nhận lấy một định mệnh”.

Nguyễn Tuân (*Những đứa con hoang*, 1943. Nguyễn Tuân toàn tập, Tập II, NXB Văn học, H, 2000, tr.806)

"Từ sau Cách mạng tháng Tám, Nguyễn Tuân đã xác định được hướng đời và hướng đi. Vẫn là người say mê khao khát cái Đẹp, nhưng Nguyễn Tuân đã biết tìm kiếm và khai thác cái Đẹp trong cuộc sống mãnh liệt của cả dân tộc. Với lời tuyên ngôn: "Mày hãy lấy mày ra làm lửa đã đốt cháy hết những phong cảnh cũ làm tâm tưởng của mày" Nguyễn Tuân dựng lên phong cảnh dữ dội chiều tà Việt Bắc, Đông Bắc thời kháng chiến chống Pháp: "Các bốt nhô lên giữa các triền núi như một râu mũ đỏ đánh rơi ven đường. Chiều tà Việt Bắc, Đông Bắc rừng rực lên những đồn Pháp, chiếu ống nhòm trông như những mâm cà độc dược, như những kim tự tháp loét ngọn... Mở bản đồ Bắc Bộ thấy vô số khuỷu tam tài, thấy nhiều nốt ruồi róm máu mọc hai bên gân trán Việt Bắc"... Sau ngày hoà bình lập lại năm 1954, Nguyễn Tuân viết *Sông Đà*, trong đó có những đoạn tả phong cảnh: "Núi Quỳnh Nhai đẹp như núi trong tranh ảnh, trong men sứ, sông đẹp, núi đẹp, cả con đò, cả mây mắt vóc dáng cô đò đều rất tạo hình, lịch sử chính trị và xây dựng cơ sở phong trào cũng đẹp". Ở đây là cái Đẹp toàn diện, chứ không phải chỉ đẹp ở bề ngoài. Đã đành rằng các nghệ sĩ đều nhằm mục tiêu Chân – Thiện – Mỹ, nhưng có người cho cái Chân quan trọng hơn, như Nam Cao (qua chuyện ngắn *Trăng sáng* ta thấy Nam Cao không quan trọng vẻ đẹp bề ngoài), có người tôn thờ cái Thiện hơn hết như Nguyên Hồng (văn ông tha thiết chứ ít khi hoa mỹ); còn Nguyễn Tuân thì lại là người quan tâm đầu tiên đến cái Mỹ (kể cả bề trong lẫn bề ngoài). Cả những đoạn tả cảnh đau thương, văn của Nguyễn Tuân cũng rất đẹp như đoạn tả mùa xoè ở Tây Bắc dưới chế độ cũ: Ngoài sân mùa xoè kia, tiếng thác sông Đà vẫn xô đá ào ào. Và trong đêm tiệc, máu đồng trinh cứ rõ theo bước đi của đôi chân khiêu vũ, cô gái xoè cứ giẫm lên máu mình mà múa, rồi máu tươi ấy khô dần thành một đồng trên một cuộc đời đã biến thành một cái đêm, lớp máu đêm sau đóng vảy trên lớp máu đêm trước, và cứ thế cứ thế". Ở đây vẫn có sự cầu kì nhưng về nội dung đã khác xa *Chém treo ngành*, vì tác giả đã gửi lòng thương xót và thông cảm đến những con người nghèo khổ bị áp bức, nên dù biểu hiện cái Mỹ, mà vẫn có cái gốc từ Thiện, có trải nghiệm từ Chân.

Nếu Nguyễn Tuân trước kia tự thấy mình là người "xoay lưng ngoảnh mặt đi với cuộc đời", "một người hành khách lậu vé trên xe lửa đế quốc, lủi thủi đi tìm một cái quê hương ngoài trần gian", thì sau Cách mạng, Nguyễn Tuân đã hoà mình vào cuộc sống lao động, như của các đơn vị bộ đội ở Tây Bắc "nhộn nhịp mùa xuân của ngàn ngàn bông ong đang ra mật, đang làm sáp hương" và có ý thức đóng góp phần mình vào công cuộc rừng rực thứ bụi đỏ, phấn gạch mới, một hòn ngói giòng già góp vào tỉnh mới". Từ người nghệ sĩ chỉ biết "độc tấu" đã ngồi sáng lên phẩm chất công dân, tham gia vào cuộc "hoà tấu" đã ngồi sáng lên phẩm chất công dân, tham gia vào cuộc "hoà tấu" của nhân dân, của đất nước.

Nếu trước đây tả về nghệ thuật, Nguyễn Tuân thấy cái đẹp gắn liền với sự huỷ hoại, với cái chết, như trong *Chùa đàn*: "Người ta vừa hát vừa khóc và người ta đàn đến cái mức học máu ra mà gục chết dưới gốc nhạc khi", thì trong *Sông Đà*, Nguyễn tuân tả một đêm xoè ở tây bắc ngày nay: "Các bà các chị Quỳnh Nhai xoè với một phong cách êm lướt và ... có một giọng nói thật là dịu ngọt và say ám". Cái đẹp

không chỉ ở hình thức mà còn toát ra từ bên trong con người. Người "hay hát" đã gặp được người "hay nghe hát".

(Hoài Anh, *Nhà văn trong mắt nhà văn*, NXB Giáo dục, 2003)

CHỮA LỖI LẬP LUẬN TRONG VĂN NGHỊ LUẬN

I. LỖI LIÊN QUAN ĐẾN VIỆC NÊU LUẬN ĐIỂM

Tìm hiểu những đoạn văn sau và cho biết việc nêu luận điểm mắc lỗi gì.

a. *Cảnh vật trong bài thơ "Thu điếu" của Nguyễn Khuyến thật là vắng vẻ. Ngõ trúc quanh co, sóng nước gợn tí, lá vàng đưa vèo, chiếc thuyền bé tẻo teo... Cảnh vật dường như ngưng đọng, im lìm. Bởi vậy, nét bút của Nguyễn Khuyến đã tạo dựng thành công cảnh sắc im ắng ấy.*

Việc nêu luận điểm trong đoạn văn trên mắc lỗi trùng lặp: *Cảnh vật trong bài thơ "Thu điếu" của Nguyễn Khuyến thật là vắng vẻ; Cảnh vật dường như ngưng đọng, im lìm; Bởi vậy, nét bút của Nguyễn Khuyến đã tạo dựng thành công cảnh sắc im ắng ấy*

b. *"Nam nhi vị liễu công danh trái*

Tu thính nhân gian thuyết vũ hâu"

Người làm trai thời xưa luôn mang theo bên mình món nợ công danh, mang khao khát "vinh quy bái tổ", "chức cao vọng trọng" để làm rạng danh tổ tiên, để mở mày mở mặt với thiên hạ... Phạm Ngũ Lão cũng mang theo bên mình món nợ công danh, nhưng qua hai câu thơ của ông có thể thấy cách nhìn, hoài bão và khao khát của ông cao hơn, xa hơn hẳn kẻ tầm thường. Theo ông, người làm trai phải trả món nợ công danh để không hổ thẹn với những người đi trước mình, những người xung quanh mình và quan trọng hơn là không hổ thẹn với chính bản thân mình.

Việc nêu luận điểm trong đoạn văn trên mắc lỗi không rõ ràng. Người đọc không hiểu trong các câu ở đoạn văn trên thì câu nào là câu văn nêu luận điểm.

c. *Văn học dân gian ra đời từ thời xa xưa nhưng đến nay vẫn tiếp tục phát triển. Nhắc đến nó, người ta hình dung ngay ra một cuốn sách bách khoa lớn về cuộc sống. Tiếp nhận văn học dân gian là tiếp nhận tri thức hữu ích từ cuộc sống. Không cần lí lẽ, hình ảnh quá trừu tượng mà chính là kinh nghiệm từ đời sống phong phú sinh động đã khiến văn học dân gian có sức hấp dẫn. Ví như câu tục ngữ: "Cơn đằng đông vừa trông vừa chạy - Cơn đằng nam vừa làm vừa chơi". Câu tục ngữ đã đúc kết được kinh nghiệm từ thực tế: Cơn mưa từ đông kéo tới thì mưa rất nhanh. Trái lại, cơn mưa từ nam kéo đến thì rất lâu mới có mưa. Câu tục ngữ này đã giúp ích rất nhiều cho bà con nông dân.*

Việc nêu luận điểm trong đoạn văn trên không phù hợp với bản chất vấn đề cần giải quyết. Câu văn đầu tiên được coi là câu văn nêu luận điểm: *Văn học dân gian ra đời từ thời xa xưa nhưng đến nay vẫn tiếp tục phát triển.*

Nhưng vấn đề triển khai của đoạn văn là vấn đề *Tiếp nhận văn học dân gian, sức hấp dẫn của văn học dân gian,...*

II. LỖI LIÊN QUAN ĐẾN VIỆC NÊU LUẬN CỨ

1. Các lỗi nêu luận cứ trong các đoạn văn:

a. Việc nêu luận cứ không chính xác: “Nắng xuống trời lên sâu chót vót” nhưng người viết đã nhầm thành: “Nắng xuống trời lên xanh bát ngát”. Mặt khác, khi chiều đã xuống thì bầu trời không thể “xanh mênh mông, bát ngát” được.

b. Việc nêu luận cứ không đầy đủ và không chính xác. Đoạn văn đề cập đến “dân tộc ta anh hùng, hào kiệt thời nào cũng có” nhưng thực chất người viết chỉ nêu một ví dụ về một thời kì: Hai Bà Trưng đánh đuổi Thái thú Tô Định. Mặt khác, cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng thực chất chưa giành được “thắng lợi hoàn toàn”, giúp đất nước “sạch bóng quân thù”.

c. Việc nêu luận cứ không chính xác và quá rườm rà. Luận điểm đưa ra là “những tên tuổi sáng chói muôn đời” (tên danh nhân). Nhưng luận cứ nêu tên cả địa danh: ải Chi Lăng, cửa biển Bạch Đằng. Mặt khác, viết “đời Trần Hưng Đạo” dễ gây hiểu nhầm rằng Trần Hưng Đạo là một vị vua.

2. Để sửa những lỗi trên cần dựa vào những sai sót đã mắc phải để chỉnh sửa hoặc thay đổi cách viết.

III. LỖI VỀ CÁCH THỨC LẬP LUẬN

1. Xác định, phân tích các lỗi về cách thức lập luận trong các lập luận đã dẫn:

a. Lập luận có luận cứ không phù hợp với luận điểm. Luận điểm nêu ra hai ý chính là “vẻ đẹp” và “số phận” người phụ nữ Việt Nam nhưng luận cứ chỉ đề cập đến “bi kịch của người phụ nữ”: “Nhưng người đã phản ánh một cách sâu sắc nhất bi kịch của người phụ nữ chính là Nguyễn Du”.

b. Lập luận có luận cứ không phù hợp với luận điểm. Luận điểm nêu vấn đề là đề tài nông thôn trong văn Nam Cao: “Nam Cao viết nhiều về nông thôn”. Nhưng các luận cứ chỉ đề cập đến cái đói của những người nông dân bất hạnh.

c. Lập luận có luận cứ mâu thuẫn với luận điểm. Luận điểm nêu ra vấn đề: mùa thu trong thi ca (trung đại) Việt Nam. Nhưng có một luận cứ đã đánh giá, nhận xét về một tác giả nước ngoài (sai kiến thức): “Tình tế và sâu lắng nhất (trong số những thi nhân trung đại Việt Nam?) phải kể đến nỗi sầu muộn vô biên của Đỗ Phủ”.

AI ĐÃ ĐẶT TÊN CHO DÒNG SÔNG?

(Trích)

Hoàng Phủ Ngọc Tường

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Hoàng Phủ Ngọc Tường sinh năm 1937 tại Thành phố Huế, quê ở Bích Khê, Triệu Long, Triệu Phong, Quảng Trị. Ông viết văn, làm báo từ những năm sáu mươi của thế kỉ XX, là nhà thơ có phong cách độc đáo và đặc biệt sở trường về thể văn bút kí, tùy bút. Ông là cây bút uyên bác, tài hoa. Kí Hoàng Phủ Ngọc Tường vừa giàu chất trí tuệ, vừa giàu chất thơ, nội dung thông tin về văn hóa, lịch sử rất phong phú.

Ông đã được nhận nhiều giải thưởng về văn xuôi: Giải thưởng của Hội Nhà văn Việt Nam, Giải thưởng Nhà nước về văn học và nghệ thuật (2007).

Tác phẩm chính: *Ngôi sao trên đỉnh Phu Văn Lâu* (1971), *Rất nhiều ánh lửa* (1979), *Ai đã đặt tên cho dòng sông* (1986), *Hoa trái quanh tôi* (1995), *Bản di chúc của "Cỏ lau"* (1997), *Ngọn núi ảo ảnh* (1999), *Những dấu chân qua thành phố* (1976), *Người hái phù dung* (1992).

2. *Ai đã đặt tên cho dòng sông?* được viết tại Huế tháng 1-1981, rút từ tập bút kí cùng tên. Tập sách gồm tám bài kí, viết ngay sau chiến thắng mùa xuân 1975, nên vẫn còn bừng bừng khí thế chống giặc ngoại xâm và cảm hứng ngợi ca chủ nghĩa anh hùng. Nhưng ở Hoàng Phủ Ngọc Tường, lòng yêu nước, tinh thần dân tộc thường gắn với tình yêu sâu sắc đối với thiên nhiên trên đất nước và với truyền thống văn hóa, lịch sử lâu đời của dân tộc mà ông đã bỏ công tìm tòi, tích lũy một cách say mê, trân trọng, đồng thời cố gắng truyền đạt bằng một ngòi bút tài hoa với những lời văn thật đẹp, thật sang. Bài kí thực chất thuộc thể tùy bút vì hành văn phóng túng, nhân vật chính là cái tôi của tác giả, chất trữ tình rất đậm.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Sông Hương vùng thượng lưu được tác giả diễn tả như thế nào?

Những hình ảnh, chi tiết, những liên tưởng và thủ pháp nghệ thuật nào cho thấy nét riêng trong lối viết kí của tác giả.

Dòng sông trữ tình, êm ả, hiền hòa như một thiếu nữ dịu dàng và duyên dáng:

+ Lúc ở rừng già: phóng khoáng và man dại, rậm rạp và mãnh liệt như một "bản trường ca của rừng già".

+ Khi ra khỏi rừng: dịu dàng và trí tuệ của "người mẹ phù sa".

+ Lúc qua hai dãy đồi sừng sững như thành quách: dòng sông mềm như tấm lụa, với vẻ đẹp biến ảo "sớm xanh, trưa vàng, chiều tím".

+ Khi qua vùng ngoại ô Kim Long: vui tươi hân hoan.

2. Đoạn tả sông Hương chảy xuôi về đồng bằng và ngoại vi thành phố bộc lộ những phẩm chất nào trong ngòi bút của tác giả? Hiệu quả thẩm mĩ của lối viết đó.

Cách so sánh ví von của tác giả rất gợi cảm, giàu màu sắc, đường nét, ánh sáng (đoạn 1); tình tứ, kín đáo, dịu dàng, tươi mát (đoạn 2).

“... phía đó, nơi cuối đường, nó (sông Hương) đã nhìn thấy chiếc cầu trắng của thành phố in ngần trên nền trời, nhỏ nhắn như những vành trăng non”.

“Giáp mặt thành phố ở Cồn Giã Viên, sông Hương uốn một cánh cung rất nhẹ sang Cồn Hến, đường cong ấy làm cho dòng sông mềm hẳn đi, như một tiếng “văng” không nói ra của tình yêu”.

3. Sông Hương khi chảy vào thành phố Huế có nét đặc trưng gì? Phát hiện của tác giả về nét riêng biệt của dòng sông cho thấy những điều gì trong tình cảm của tác giả với xứ Huế và dòng sông.

Khi đến thành phố: sông Hương uốn một cánh cung rất nhẹ làm cho dòng sông mềm hẳn đi và trôi đi chậm, thực chậm như một mặt hồ yên tĩnh.

Vẻ đẹp dòng sông được miêu tả bằng một tình cảm thiết tha với Huế, với một vốn văn hóa phong phú và một vốn ngôn từ giàu có và đậm chất thơ của tác giả.

4. Tác giả đã tô đậm những phẩm chất gì của sông Hương trong lịch sử thơ ca? Phân tích cái nhìn độc đáo mang tính phát hiện của tác giả?

Trong lịch sử thơ ca, sông Hương là một dòng sông giàu truyền thống từng ghi dấu hình ảnh nhiều văn nhân tài tử cũng như trở thành đề tài của nhiều tác phẩm thơ ca. Nhìn sông Hương dưới góc độ lịch sử thơ ca, tác giả đã ngợi ca vẻ đẹp nền thơ, nét hữu tình duyên dáng của dòng sông cũng như sức hấp dẫn muôn đời của người thiếu nữ bất tử này.

Đã có nhiều tùy bút viết về những dòng sông Việt Nam. Song, hầu hết các tùy bút đều nhìn dòng sông dưới cái nhìn lịch sử dân tộc, lịch sử hình thành dòng sông. Riêng Hoàng Phủ Ngọc Tường, ông đã có cái nhìn độc đáo mang tính phát hiện khi nhìn sông Hương dưới góc độ lịch sử thơ ca. Chỉ riêng việc tác giả thường liên hệ đến *Truyện Kiều* của Nguyễn Du đã đủ minh chứng cho sự độc đáo mang tính phát hiện ấy. “Quả đúng như vậy, toàn bộ nền âm nhạc cổ điển Huế đã được sinh thành trên mặt nước của dòng sông này, trong một khoang thuyền nào đó, giữa tiếng nước rơi bán âm của những mái chèo khuya. Nguyễn Du đã bao năm lênh đênh trên quãng sông này, với một phiến trăng sầu. Và từ đó, những bản đàn đã đi suốt đời Kiều. Tôi đã chứng kiến một người nghệ nhân già, chơi đàn nửa thế kỷ, một buổi tối ngồi nghe con gái đọc Kiều: “Trong như tiếng hạc bay qua - Đục như tiếng suối mới sa nửa vời”... Đến câu ấy, người nghệ nhân chợt nhồm dậy vỗ đùi, chỉ vào trang sách Nguyễn Du mà thốt lên: “Đó chính là Tứ đại cảnh”.

“Rời khỏi kinh thành, sông Hương chếch về hướng chính bắc, ôm lấy đảo Cồn Hến quanh năm mơ màng trong sương khói, đang xa dần thành phố để lưu luyến ra đi giữa màu xanh biếc của tre trúc và của những vườn cau vùng ngoại ô Vĩ Dạ. Và rồi, như sức nhớ lại một điều gì chưa kịp nói, nó đột ngột đổi dòng, rẽ ngoặt sang hướng đông tây để gặp lại thành phố lần cuối ở góc thị

trần Bao Vinh xưa cổ. Đối với Huế, nơi đây chính là chỗ chia tay đôi xa ngoài mười dặm trường đình. Riêng với sông Hương, vốn đang xuôi chảy giữa cánh đồng phù sa êm ái của nó, khúc quanh này thực bất ngờ biết bao. Có một cái gì rất lạ với tự nhiên và rất giống con người ở đây, và để nhân cách hóa nó lên, tôi gọi đây là nỗi vương vấn, cả một chút lẳng lơ kín đáo, của tình yêu. Và giống như nàng Kiều trong đêm tình tự, ở ngã rẽ này, sông Hương đã chí tình trở lại tìm Kim Trọng của nó, để nói một lời thề trước khi về biển cả: “Còn non, còn nước, còn dài, còn về, còn nhớ...”. Lời thề ấy vang vọng khắp lưu vực sông Hương thành giọng hò dân gian, ấy là tấm lòng người dân nơi Châu Hóa xưa mãi mãi chung tình với quê hương xứ sở.

5. Qua đoạn trích, anh chị có nhận xét gì về nét riêng trong văn phong của tác giả.

Tác giả có tình cảm yêu tha thiết đến đắm say cảnh và người xứ Huế. Lối viết của nhà văn cũng rất độc đáo: phóng túng, tài hoa, giàu thông tin văn hóa, lịch sử và giàu chất thơ trữ tình lãng mạn.

Luyện tập

Anh chị tâm đắc nhất với đoạn văn nào trong bài bút kí? Qua đoạn văn đó, hãy phân tích những nét đặc sắc về ý tưởng, hình ảnh và ngôn ngữ của tác giả.

Từ dòng sông Hương, tác giả thường liên hệ đến *Truyện Kiều* của Nguyễn Du. Ý tưởng ấy thể hiện tấm lòng hướng về cội nguồn và tha thiết với những giá trị truyền thống văn hóa của dân tộc.

“Quả đúng như vậy, toàn bộ nền âm nhạc cổ điển Huế đã được sinh thành trên mặt nước của dòng sông này, trong một khoang thuyền nào đó, giữa tiếng nước rơi bán âm của những mái chèo khuya. Nguyễn Du đã bao năm lênh đênh trên quang sông này, với một phiến trăng sầu. Và từ đó, những bản đàn đã đi suốt đời Kiều. Tôi đã chứng kiến một người nghệ nhân già, chơi đàn nửa thế kỉ, một buổi tối ngồi nghe con gái đọc Kiều: “Trong như tiếng hạc bay qua - Đục như tiếng suối mới sa nửa vời”... Đến câu ấy, người nghệ nhân chợt nhồm dậy vỗ đùi, chỉ vào trang sách Nguyễn Du mà thốt lên: “Đó chính là Tứ đại cảnh”.

“Rời khỏi kinh thành, sông Hương chếch về hướng chính bắc, ôm lấy đảo Cồn Hến quanh năm mơ màng trong sương khói, đang xa dần thành phố để lưu luyến ra đi giữa màu xanh biếc của tre trúc và của những vườn cau vùng ngoại ô Vĩ Dạ. Và rồi, như sức nhớ lại một điều gì chưa kịp nói, nó đột ngột đổi dòng, rẽ ngoặt sang hướng đông tây để gặp lại thành phố lần cuối ở góc thị trấn Bao Vinh xưa cổ. Đối với Huế, nơi đây chính là chỗ chia tay đôi xa ngoài mười dặm trường đình. Riêng với sông Hương, vốn đang xuôi chảy giữa cánh đồng phù sa êm ái của nó, khúc quanh này thực bất ngờ biết bao. Có một cái gì rất lạ với tự nhiên và rất giống con người ở đây, và để nhân cách hóa nó lên, tôi gọi đây là nỗi vương vấn, cả một chút lẳng lơ kín đáo, của tình yêu. Và giống như nàng Kiều trong đêm tình tự, ở ngã rẽ này, sông Hương đã chí tình trở lại tìm Kim Trọng của nó, để nói một lời thề trước khi về biển cả: “Còn non, còn nước, còn dài, còn về, còn nhớ...”. Lời thề ấy vang vọng khắp lưu vực sông

Hương thành giọng hò dân gian, ấy là tấm lòng người dân nơi Châu Hoa xưa mãi mãi chung tình với quê hương xứ sở.

III. TƯ LIỆU THAM KHẢO

“...Có một người nghệ sĩ lang thang giữa hoa cỏ thiên nhiên rồi thiên nhiên bước vào những trang bút ký tài hoa của anh với bao nhiêu xáo động khôn cùng của ngồn ngáng trần thế.

Thâm hậu như những chiêm ngôn mà vẫn lấp lánh một ánh sáng lạ khiến người đọc, sau mỗi dòng chữ kia, thấy biết ơn với căn nhà vũ trụ mà ta đang sống.

Con người đã rong ruổi giữa thiên nhiên vô biên ấy, trầm tư trên những ngọn thông đỉnh Bạch Mã hay bơi ra giữa dòng Bến Hải ôm lấy làn nước dòng sông để tiếp thêm sinh lực cho những ngày xuống đường chống Mỹ thời sinh viên tranh đấu năm nào...

Lãng du qua những phố phường trời Âu hay dầm chân dưới ruộng sinh của quê nhà rơm rạ, yêu thất lòng mỗi hạt bụi trần gian đến ánh sao xanh giữa thiên hà hun hút, vậy mà gần tám năm rồi phải ngồi trên xe lăn, khát khao được một lần hòa bước chân mình vào dòng đời xuôi ngược và bày tỏ niềm biết ơn với thiên nhiên bằng sự lễ độ của một con người qua những trang bút ký tài hoa.

Người ấy là Hoàng Phủ Ngọc Tường.

Bây giờ nhờ vào sự tảo tần và tháo vát lẫn... may mắn của nhà thơ Lâm Thị Mỹ Dạ - vợ anh, gia đình anh đã lên sống trong một ngôi nhà đẹp trên phố Phan Bội Châu, nhưng mỗi khi nghĩ về Hoàng Phủ Ngọc Tường, tôi vẫn thường hay nhớ hình ảnh anh đang ngồi trong căn hộ trên tầng hai chung cư nhìn ra một vòm long nảo xanh nao lòng của phố Nguyễn Trường Tộ, trước mặt nhà thờ Phủ Cam. Căn hộ mà ngày xưa Trịnh Công Sơn đã sống, đã viết những tình ca bất tử như vòm lá long nảo xanh miên man qua bao nhiêu mưa nắng đời người.

Thiên nhiên vốn có mặt trong mỗi số phận con người, nhưng chỉ với Hoàng Phủ Ngọc Tường, hình như thiên nhiên đã hóa thân thành máu thịt cuộc đời, trở thành ám ảnh khôn nguôi. Hãy nghe anh nói về cái thiên đường ấy tự ấu thơ: *"Tôi có một thiên đường đã mất, phía bên ngoài cửa sổ, bên kia những hàng cây và những mái nhà... đấy là một không gian thơm mùi hoa cỏ dại, đất sau cơn mưa và nhiều khi tôi nghĩ thấy mùi của những ngọn gió lạ..."* (Lý chuẩn chuẩn).

Anh đã mê mải giữa thiên đường tuổi thơ với cánh bướm, cánh chuồn chuồn, những con dế mèn đất bãi và chú ve sầu lột xác, để rồi miễn ký ức ấy đã biến thành sự kính trọng - hay như anh thường nói - đấy là sự lễ độ với thiên nhiên trong cuộc đời và trong văn chương. Bởi thiên nhiên cũng chính là cuộc đời, là nhân tình thế thái, là dâu bể ba đào. Nhân loại đã từng bao phen khốn đốn khi thiên nhiên nổi giận đó sao?

Trong bút ký *Thành phố và chim*, Hoàng Phủ Ngọc Tường đã viết với nỗi tâm tình bạn bè và nỗi đau đớn thất lòng khi Huế đã có một thời đầy chim chóc và rồi những đàn chim bay đi, bỏ những đường xanh nắng lụa, và anh hạ

một câu: *"Chẳng thế mà người ta lại nói "đất lành chim đậu"*. Viết như thế thì chẳng phải là chuyện chim muông cây cỏ mà áp đầy nhân tình thế thái, thâm trầm những ẩn ngữ.

Với những bút ký để đời dành cho sông Hương: *Ai đã đặt tên cho dòng sông, Sử thi buồn...* nhiều bạn văn của anh vẫn bảo: Sẽ khó có ai viết được nữa bởi anh đã khai thác đến tận cùng nguồn ngọn, chi li từng cọng rêu, giọt nước mà thâm hậu và trải nghiệm đến vô cùng.

Bao nhiêu người đã từng viết về Bạch Mã, vậy mà với bút ký *Ngọn núi ảo ảnh* mới phát hiện ra rằng thiên nhiên Bạch Mã có ẩn chứa cả một phần lịch sử trong từng gốc cây, ngọn cỏ, chồi thông ở một tầng bậc khác. Ngọn núi ảo ảnh ấy còn mang một thông điệp về những giấc mơ thái hòa giữa con người và thiên nhiên nhưng cũng đầy trầm tư thế sự. Phải một bút lực thế nào mới diễn đạt hết thông điệp ấy, và ngoài anh ra khó có người viết được.

Hãy đọc một đoạn ngắn chưa đầy mười dòng viết về cây xương rồng trong bút ký *Rượu hồng đào chưa nhắm đã say* về xứ Quảng Nam. Từ sự phân thân của cây xương rồng, anh liên tưởng tới vóc dáng một con người trong bi kịch *Hamlet* của Shakespeare - *tồn tại hay không tồn tại*. Và để hiểu được cây xương rồng ấy, anh đã lục tìm để biết tên khoa học của nó là *Aloedichotoma*.

Chợt nhớ khi anh viết về cây hồi đất Lạng Sơn cũng vậy. Sao mà cặn kẽ thế, chi li thế: *"Cây hồi có tên khoa học là Illiciumverum hook, trong đó cái họ La tinh Illium có nghĩa là "Sự quyến rũ"...* Chính xác như một nhà thực vật học nhưng những bút ký của anh vẫn bay bổng và tài hoa thâm hậu. Có lẽ sự chính xác khoa học kia cũng là một cách bày tỏ sự lễ độ của anh với thiên nhiên. Và chẳng giữa văn chương và cây cỏ có một sự tri kỷ - một người bạn anh từng bảo "thực vật là âme soeur" (tâm hồn chị em) của văn học!

Mỗi ngọn núi, Bạch Mã hay Côn Sơn... mỗi dòng sông Hương Giang hay Thu Bồn, Bến Hải... Tổ quốc trong văn của anh hiện lên với vẻ đẹp giang sơn cẩm tú nhưng cũng đượm vẻ hùng tráng và bi tráng, nhiều ưu tư và tự hào.

Đọc bút ký của anh, ta luôn gặp một Hoàng Phủ Ngọc Tường luôn hiền kính như con chiêm trước một đấng tối cao là chim muông hoa lá đất trời gọi tên là thiên nhiên.

Mùa xuân thay áo trên cây - một bút ký có thể gọi là kinh điển về sự cảm nhận, giao hòa giữa con người và cây cỏ. Tỉ mỉ quan sát từ nụ hoa mai nơi vườn vắng đến bông sầu đông, những sắc bàng mùa trút lá đến cây xà cừ buổi cuối đông đầu xuân, đến cây vông màu đỏ chói lọi của màu hoa hiem khi nở, Hoàng Phủ Ngọc Tường đã dẫn dụ người đọc vào trong thánh đường cây lá, và cũng như anh, cảm thấy mình trở nên ngoan đạo với hoa cỏ cuộc đời.

Ví như cây hoa sầu đông, ở bên đường, nơi góc vườn, hẻm phố, ngày nào ta chẳng gặp? Nhưng hãy nghe anh nói về nó: *"Hình như hoa sầu đông chỉ thơm ở những ngõ vắng. Trong lòng mỗi bông sầu đông trắng nhỏ xíu có mang một vết tím huyền, khiến nhìn gần những chùm hoa trở thành màu xám, vết tím ấy giống như chút kỷ niệm ẩn dấu trong một ký ức đã mơ hồ. Lang thang một*

minh trên đường vắng tôi thường bắt gặp mùi hương sầu đông rất sâu chạm thấu từng tế bào của trí nhớ và đánh thức trong tôi nhiều điều như đã quên trong đời "... (Mùa xuân thay áo trên cây).

Và bây giờ, những ngày xuân sớm, lang thang trên những con đường Huế bừng xanh lộc nõn trong nắng lụa yêu kiều mới thấy vẻ đẹp triết học của sự lễ độ trước thiên nhiên của một con người như anh. Sự lễ độ cần thiết mà hình như con người ta ngày càng đánh mất, và bao nhiêu nguy cơ, ẩn họa đã bắt đầu bởi sự lễ độ bị đánh mất ấy!..."

(<http://www.hue.vnn.vn>)

NHỮNG NGÀY ĐẦU CỦA NƯỚC VIỆT NAM MỚI

(Trích Những năm tháng không thể nào quên)

Võ Nguyên Giáp

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Võ Nguyên Giáp sinh ngày 25-8-1911 tại xã Lộc Thủy, Lệ Thủy, Quảng Bình. Ông bắt đầu hoạt động cách mạng từ năm 1925. Cuộc đời Võ Nguyên Giáp luôn song hành cùng những chặng đường lịch sử của dân tộc trong thế kỉ XX. Với tầm tư tưởng và văn hóa lớn, ông đã tái hiện những chặng đường ấy trong nhiều tác phẩm hồi kí: *Những năm tháng không thể nào quên*, *Chiến đấu trong vòng vây*, *Điện Biên Phủ - điểm hẹn lịch sử*,...

2. Phần trích *Những ngày đầu của nước Việt Nam mới* là chương XII của tập hồi kí *Những năm tháng không thể nào quên*.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Tìm hiểu bố cục của phần trích.

Đoạn hồi kí gồm ba phần:

- Phần 1: Thời điểm để hồi tưởng lại những ngày đầu của nước Việt Nam mới và những cảm nghĩ của tác giả về đất nước, về phong trào cách mạng thế giới ở thời điểm đó.

- Phần 2: Những khó khăn của nước Việt Nam những ngày đầu thành lập

- Phần 3: Những quyết sách của Chính phủ và Chủ tịch Hồ Chí Minh nhằm đưa đất nước thoát khỏi khó khăn.

2. Để hồi tưởng về những ngày đầu của nước Việt Nam mới, tác giả đã xuất phát từ điểm nhìn hiện tại nào? Những cảm nghĩ cụ thể của tác giả.

Trong đoạn trích, tác giả đã xuất phát từ thời điểm tháng Năm năm 1970 để hồi tưởng lại những ngày đầu của nước Việt Nam mới. Đã rất xa cái ngày mà người nước ngoài không sao tìm ra nước Việt Nam trên những tấm bản đồ. Tổ quốc có mấy ngàn năm lịch sử của chúng ta cùng với hai nước láng giềng

Cam-pu chia và Lào khi đó chỉ là một dải đất ở ven Thái Bình Dương, giữa Ấn Độ và Trung Hoa, mang một cái tên mơ hồ do bọn thực dân đặt ra: Ấn-độ-chi-na thuộc Pháp. Cũng đã xa rồi, cái ngày nước Việt Nam dân chủ cộng hòa còn là một hòn đảo của Tự do, hiện lên giữa những lớp sóng cồn, trên biển cả mênh mông của chủ nghĩa tư bản ở miền Đông Nam châu Á. Anh em bè bạn còn chưa mấy ai nhận ra ai. Cũng chưa mấy ai thấy hết ý nghĩa quan trọng của sự kiện lịch sử này. Thời kì làm mưa làm gió của chủ nghĩa đế quốc đã qua.

Ngày nay, mỗi hành động kẻ cướp của chúng trên bán đảo Đông Dương này, đều trở thành những bước đi phiêu lưu và không tránh khỏi bị trừng phạt. Mỗi tội ác của chúng gây ra tại đây đều động tới lương tri, tới tình cảm của hàng trăm triệu con người, ở các nước khác nhau trên trái đất. Mọi cách tô son trát phấn cực kì tốn kém của chủ nghĩa thực dân đối với bọn nguy quyền tay sai đều hoài công, vô ích. Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam ra đời giữa lửa đạn ác liệt, lập tức được sự hân hoan chào đón của cả loài người tiến bộ từ lâu đã trông chờ. Chính phủ vương quốc đoàn kết dân tộc Cam-pu chia vừa công bố thành lập, đã được hàng chục nước gần xa công nhận.

Ngày nay, khi mấy trăm vạn quân Quốc dân đảng Trung Hoa chỉ còn là bóng ma trong dĩ vãng, Tưởng Giới Thạch đang sống nốt những ngày tàn trên đảo Đài Loan, ta thật khó hình dung lại những giờ phút hiểm nghèo khi gần hai chục quân Tưởng từ mấy ngả ập vào miền Bắc.

3. Phần trích đã nêu rõ những khó khăn, nguy nan của nước Việt Nam mới ra sao?

Muôn vàn khó khăn của nước Việt Nam những ngày đầu thành lập được kể lại trong đoạn hồi kí. Chính quyền cách mạng thành lập nhiều ngày vẫn chưa được nước nào công nhận. Bọn tướng lĩnh Tưởng chỉ coi chúng ta là một chính quyền chỉ tồn tại trên thực tế, không phải là một chính quyền tồn tại về pháp lí.

Tình hình kinh tế hết sức khó khăn. Phần lớn ruộng đất ở Bắc Bộ bỏ hoang. Hết nạn lụt, đến nạn hạn hán kéo dài. Một số nhà máy Nhật trao trả chưa thể cho chạy được. Việc buôn bán với nước ngoài đình trệ. Nạn khan hiếm hàng hóa nghiêm trọng.

Về tài chính, ta chưa phát hành được tiền Việt Nam. Kho bạc giành được từ tay chính quyền cũ, chỉ có một triệu bạc rách. Một triệu bạc tiền giấy đang xuống giá để xây dựng chính quyền và cuộc sống mới. Chưa kể đến ngân hàng Đông Dương của bọn Pháp luôn luôn gây rối loạn về mặt tiền tệ. Lại thêm quân Tưởng tung rất nhiều tiền Quan kim trên thị trường, làm cho tài chính và việc buôn bán của ta càng nguy ngập.

Đời sống của nhân dân rất thấp. Số người không có công ăn việc làm tăng nhanh. Nhiều nơi, đồng bào phải ăn cháo. Lác đác, lại có người chết đói. Dịch tả đã phát sinh. Quân Tưởng vào, đem thêm dịch chấy rận.

Cuộc xâm lăng của giặc Pháp nổ ra rất sớm ở Nam Bộ, làm cho tất cả những khó khăn trên càng thêm trầm trọng. Trong hoàn cảnh như vậy, ta

phải làm những gì để xây dựng xã hội mới, một công việc còn khó khăn hơn là phá bỏ nền móng của xã hội cũ. Công việc này giai cấp công nhân lại chỉ mới bắt tay làm lần đầu.

Tất cả những khó khăn trên đã đặt đất nước trước một tình thế vô cùng nguy cấp, ngàn cân treo sợi tóc, vấn đề đặt ra cấp bách lúc này là phải củng cố và giữ vững chính quyền cách mạng.

4. Đảng và Chính phủ được sự ủng hộ của toàn dân đã có những quyết sách đúng đắn, sáng suốt như thế nào để đưa đất nước vượt qua gian khó.

Được sự ủng hộ của toàn dân, Chính phủ và lãnh tụ Hồ Chí Minh đã có những quyết sách kịp thời, đúng đắn để đưa đất nước vượt qua gian khó. Từ thượng tuần tháng Chín, nhiều sắc lệnh, nghị định của Chính phủ lâm thời đã được ban hành. Hệ thống quan lại cũ bị giải tán. Bộ máy chính quyền của thực dân, phong kiến bị hoàn toàn đập tan. Chính phủ quyết định sẽ mở tổng tuyển cử trong cả nước để bầu ra Quốc dân đại hội. Tiếp theo đó, là sắc lệnh tổ chức Hội đồng nhân dân và ủy ban hành chính các cấp theo lối phổ thông đầu phiếu. Hội đồng nhân dân sẽ do chính nhân dân lựa chọn, trực tiếp bầu ra. Đó là cơ quan thay mặt cho dân. Ủy ban hành chính do Hội đồng nhân dân bầu ra là cơ quan hành chính vừa thay mặt cho dân, vừa thay mặt cho Chính phủ. Qua những cuộc bầu cử này, chính quyền nhân dân được củng cố vững chắc ở cơ sở, vừa mở rộng khối đoàn kết của toàn dân, vừa bảo đảm sự thực hiện công nông chuyên chính.

Bản dự án Hiến pháp được công bố, để mỗi công dân đều có thể đóng góp ý kiến của mình vào Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam dân chủ Cộng hòa.

Chính phủ quyết định địa chủ phải giảm tô 25%. Tất cả các món nợ lâu đời ở nông thôn đều xóa bỏ.

Chế độ lao động ngày làm tám giờ được ban hành. Chủ xí nghiệp, chủ hãng buôn phải báo trước khi thải công nhân, tiền phụ cấp cho công nhân bị thải hồi được ấn định. Công nhân có quyền theo học các lớp huấn luyện quân sự và được hưởng lương trong thời gian học tập.

Việc học chữ quốc ngữ trở thành bắt buộc và không mất tiền. Một sắc lệnh đặt ra Bình dân học vụ trong toàn cõi Việt Nam, lập cho thợ thuyền và nông dân những lớp học bình dân buổi tối, bỏ tiền thi và tiền học ở tất cả các bậc.

Ngay từ đầu tháng Chín, thuế thân, thứ thuế thực dân Pháp định hàng năm vào đầu mỗi người từ mười tám tuổi trở lên, cùng với nhiều thứ thuế vô lí khác đều bị bãi bỏ.

Trong tình hình kinh tế, tài chính khó khăn, Chính phủ làm thế nào có tiền để giải quyết các khoản chi phí cần thiết, nhất là những chi phí to lớn về quốc phòng? Trước mắt chỉ còn trông vào sự đóng góp tự nguyện của đồng bào. Ngày 4 tháng Chín, Chính phủ lập Quỹ Độc lập. Một tuần lễ sau, Bác kêu gọi đồng bào cả nước tích cực hưởng ứng Tuần lễ vàng. Nhiều người sốt sáng đem tới góp cả những vật kỉ niệm thân thiết nhất của mình. Đó là đôi khuyên của một bà cụ đã sắm từ ngày còn con gái. Đó là hai chiếc nhẫn cưới của một cặp

vợ chồng. Một cụ già tám mươi tuổi mang tới một lụa điều, bên trong là nén vàng gia bảo nặng mười bảy lạng. Có gia đình quyền góp toàn bộ tư trang của những người trong nhà. Chỉ trong một thời gian ngắn, các tầng lớp nhân dân đã quyên góp vào Quỹ Độc lập và Tuần lễ vàng được hai mươi triệu đồng và ba trăm bảy mươi kg vàng.

Hồ Chủ tịch đặc biệt quan tâm đến việc xác định mối quan hệ giữa những người làm việc trong bộ máy chính quyền mới với nhân dân. Tháng Mười, trong bức thư gửi cho các ủy ban nhân dân ở các tỉnh, huyện và làng, Người viết: “Các cơ quan của Chính phủ từ toàn quốc cho đến các làng là đây tổ của dân”. Hồ Chí Minh kêu gọi: “Diệt giặc đói, diệt giặc dốt, diệt giặc ngoại xâm”, phải “dựa vào lực lượng của dân, tinh thần của dân. Người chỉ rõ: làm những việc đó là “để mưu cầu hạnh phúc cho dân”.

Chính nhờ những quyết sách trên của chính phủ và lãnh tụ Hồ Chí Minh và sự ủng hộ nhiệt tình của đồng bào, nhân dân mà chính quyền cách mạng được giữ vững, đất nước thoát khỏi tình thế ngàn cân treo sợi tóc đầy hiểm nguy.

5. Trong cả phần trích, đâu là hình tượng tiêu biểu, gây ấn tượng sâu sắc nhất? Vì sao?

Hình tượng tiêu biểu, gây ấn tượng sâu sắc nhất chính là hình tượng Chủ tịch Hồ Chí Minh. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã giữ một vai trò vô cùng quan trọng trong những ngày đầu của nước Việt Nam mới. Người ta đã nhận thấy ở Bác Hồ, hình ảnh tượng trưng cao đẹp nhất của dân, của nước, của cách mạng, của chính quyền mới, chế độ mới.

“Hạnh phúc cho dân”, đó là điều Người đã nêu lên trong bản *Tuyên ngôn Độc lập*: “Dân tộc nào cũng có quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do”. Hạnh phúc mà Người muốn đem lại cho dân là một niềm hạnh phúc trọn vẹn. Hạnh phúc đó không chỉ ở những thành quả mà hôm nay cách mạng vừa đem lại cho toàn dân. Hạnh phúc đó còn đang tiếp tục đến với nhân dân lao động trong cuộc đấu tranh để tiêu diệt tận cùng nguồn gốc mọi nỗi khổ đau của con người, xây dựng nên một xã hội mà mọi hiện tượng người bóc lột người đều hoàn toàn bị xóa bỏ. Trong cuộc đấu tranh vĩ đại ấy, Đảng và Hồ Chí Minh đã chọn cho nhân dân ta một con đường ngắn nhất.

“Hạnh phúc cho dân” đó là mục đích của việc giành lấy chính quyền và giữ vững, bảo vệ chính quyền ấy. Đó là lí tưởng của Người. Đó cũng là tấm lòng của Người.

Trong bức thư gửi cho các ủy ban nhân dân, Hồ Chủ tịch đã chỉ ra một số khuyết điểm của những người làm việc tại các cơ quan chính quyền như là trái phép, cậy thế, tư túi, kiêu ngạo,... Người kết thúc lá thư: “Vì hạnh phúc của dân tộc, vì lợi ích của nước nhà mà tôi phải nói: chúng ta phải ghi sâu những chữ công bình, chính trực vào lòng...”

Tháng Chạp, Bác viết một bài Tự phê bình cho đăng lên các báo.

“Vì yêu mến tôi và tin cậy tôi mà đồng bào giao vận mệnh nước nhà cho tôi gánh vác. Phận sự tôi như một người cầm lái phải làm thế nào để đưa chiếc

thuyền Tổ quốc vượt khỏi những cơn sóng gió, mà an toàn đi đến bờ bến hạnh phúc của nhân dân...”

“Tuy ta tranh được quyền độc lập đã năm tháng, song các nước chưa công nhận ta. Tuy các chiến sĩ ta đánh rất oanh liệt, song kháng chiến chưa thắng lợi. Tuy những người trong ban hành chính làm việc tốt và thanh liêm, song cái tệ tham ô những lạm chưa quét sạch. Tuy Chính phủ ra sức chỉh đồn, song nhiều nơi chính trị vẫn chưa vào nề nếp. Có thể cho rằng những khuyết điểm đó vì thời gian còn ngắn ngủi, vì nước ta còn mới, hoặc vì lẽ này lẽ khác. Nhưng không, tôi phải nói thật: Những sự thành công là nhờ đồng bào cố gắng. Những khuyết điểm kể trên là lỗi tại chúng tôi...”

Người dân lao động bình thường đã nhận thấy rõ Nhà nước hôm nay đúng là Nhà nước của mình. Đây là một điều hết sức mới lạ. Trong lịch sử đất nước, những triều đình phong kiến, những bộ máy đô hộ bao giờ cũng là công cụ của một số ít những kẻ cầm quyền thuộc giai cấp bóc lột, để thực hiện sự thống trị với số đông là dân, là những người lao động. Nó bao giờ cũng chỉ mang lại lợi ích cho số ít, và đem lại khổ nhục cho số đông. Ngày nay, Nhà nước đã trở thành của số đông, của nhân dân lao động. Nó đang hàng ngày, hàng giờ bảo vệ quyền lợi và mang lại hạnh phúc cho dân. Những gì hiện nay nó chưa làm được thì nhất định nó sẽ làm được trong tương lai.

Hồ Chủ tịch và những phẩm chất, ước vọng cao cả của Người đã đem đến cho con người một niềm tin tưởng vững vàng, một ý thức làm chủ mới mẻ, để từ đó, nhân dân ta đồng sức đồng lòng vượt qua gian khó, giữ vững chính quyền, mưu tìm hạnh phúc độc lập.

Tác giả đã dành những trang viết đầy kính phục, những tình cảm kính yêu đầy chân thành đối với Chủ tịch Hồ Chí Minh. Vai trò, phẩm chất, những lí tưởng cao đẹp của Người đã được thể hiện đầy tâm huyết, khẳng định vị trí, tầm vóc một vĩ nhân của lịch sử dân tộc, vừa cao cả, ngời sáng, vừa gần gũi, yêu thương.

6. Nghệ thuật thể hiện hồi kí của tác giả có gì đặc biệt?

Nét đặc biệt trong nghệ thuật hồi kí là việc lựa chọn điểm nhìn nghệ thuật: từ những năm tháng ta đang tiến tới giành thắng lợi trong công cuộc đánh Mĩ thống nhất nước nhà, những năm tháng vẻ vang hào sảng buộc cả thế giới dõi theo tác giả hồi tưởng về những năm tháng khó khăn, nguy hiểm nhất của dân tộc: sau Cách mạng tháng Tám 1945. Điểm nhìn nghệ thuật ấy đã tiếp thêm sức mạnh và niềm tự hào cho mỗi con người Việt Nam xốc tới giành thắng lợi để bảo vệ và giữ gìn thành quả của cha ông trong những năm tháng khó khăn, nguy hiểm nhất của lịch sử.

III. TƯ LIỆU THAM KHẢO

“...Hơn bốn chục năm đấu tranh cách mạng của nhân dân ta từ ngày có Đảng sẽ mãi mãi được khắc bằng những chữ vàng chói lọi trong lịch sử đấu tranh oanh liệt hàng ngàn năm dựng nước và chiến đấu giữ nước của dân tộc. Sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc của Đảng và nhân dân ta đã vượt lên

trên ý nghĩa của một cuộc chiến đấu chống xâm lược ở một nước vì nó chứng minh những chân lý mới của thời đại mới.

Trong sự nghiệp vĩ đại đó hiện lên hình ảnh của Hồ Chủ tịch, hùng vĩ mà giản dị, thiêng liêng mà gần gũi, rực rỡ mà thuần khiết như ánh ban mai. Dưới sự lãnh đạo của Người, dân tộc Việt Nam đã làm nên những kỳ tích có một không hai.

Tập **Hồi ức** của Đại tướng Võ Nguyên Giáp sẽ nhắc chúng ta nhớ về những ngày tháng gian khổ mà hào hùng ngày ấy. Chúng ta tự hào về lịch sử của dân tộc, tự hào vì chính trong khói lửa và nước mắt đã sản sinh ra một thế hệ mới: Thế hệ Hồ Chí Minh. Thế hệ đó đã đảm đương nhiệm vụ làm người chiến sĩ xung kích chiến đấu cho một kỷ nguyên mới của đất nước, của loài người: kỷ nguyên của độc lập, tự do của chủ nghĩa xã hội. Thế hệ đó đang tiếp tục đi lên theo tiếng gọi của Người..."

<http://www.ebook4u.vn>

"...Là một người có tài tổ chức và kiên nhẫn, Võ Nguyên Giáp đã từng bước xây dựng Quân đội Nhân dân Việt Nam từ 34 người vào tháng 12 năm 1944 thành một đội quân với hơn một triệu người năm 1975. Là một nhà chiến lược - chiến thuật bậc thầy, ông đã lãnh đạo quân đội đó giành thắng lợi trong cả hai cuộc chiến tranh. Tên tuổi của Võ Nguyên Giáp gắn liền với một chiến thắng có ý nghĩa quốc tế của Quân đội Nhân dân Việt Nam trong trận Điện Biên Phủ - lần đầu tiên quân đội của một nước thuộc địa châu Á đánh bại trên chiến trường quân đội của một cường quốc châu Âu. Với hơn 50 năm tham gia hoạt động chính trị ở cấp cao nhất, trong đó có 30 năm là Tổng tư lệnh quân đội, ông có uy tín lớn trong Đảng Cộng sản Việt Nam, trong quân đội và trong nhân dân, được coi là một trong những học trò xuất sắc của Chủ tịch Hồ Chí Minh và là Người anh cả của Quân đội Nhân dân.

Ông được cả thế giới biết đến như một trong những danh tướng của thế kỷ 20 - người đã đánh bại nhiều viên tướng quân đội Pháp trong Chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất và lần lượt đọ sức với 7 danh tướng của quân đội Hoa Kỳ trong Chiến tranh Việt Nam cho tới khi Hoa Kỳ rút quân ra khỏi bán đảo Đông Dương sau Hiệp định Paris (1973).

Mặc dù vậy, những năm cuối của ông trên chính trường không hoàn toàn xứng đáng với những gì ông đã đóng góp cho Việt nam. Là một vị tướng nhưng lại cho đảm nhiệm vấn đề "Sinh đẻ có kế hoạch" và suốt cả thời gian đó, gần như ông đã bị quên lãng. Sau này khi tướng De Catries quay lại thăm chiến trường Điện Biên Phủ, người ta đồn nhau rằng, bên chính phủ muốn đưa tướng Văn Tiến Dũng ra tiếp đón và không hề nhắc tới ông. Ngay lập tức tướng De Catries đã phản đối, rằng người ông muốn gặp, là tướng Giáp và chính ông Giáp mới là người đã thắng ông.

Ngày 25 tháng 8 năm 2007, Đại tướng Võ Nguyên Giáp đã mừng sinh nhật thượng thọ lần thứ 96. Ông là chính khách Việt Nam sống lâu nhất tính cho đến thời điểm này (cố Thủ tướng Phạm Văn Đồng mất năm 2000, thọ 94 tuổi).

Kỷ niệm 60 năm ngày phát hành số đầu tiên, Thời báo châu Á (*Times Asia*) đã ra số đặc biệt giới thiệu các "Anh hùng châu Á" [2], tôn vinh các nhân vật nổi tiếng làm thay đổi cục diện châu lục trong những thập kỷ gần đây. Những nhân vật được giới thiệu gồm Mahatma Gandhi, Jawaharlal Nehru, Đại tướng Võ Nguyên Giáp (Việt Nam)..."

<http://vi.wikipedia.org>

THỰC HÀNH CHỮA LỖI LẬP LUẬN TRONG VĂN NGHỊ LUẬN

1. Câu chốt nêu lên chủ đề của đoạn là "giá trị nhận thức" của văn học dân gian. Nhưng câu (3) của đoạn văn lại có đề cập đến tác dụng "tác động mạnh mẽ đến tâm hồn con người".

→ Cách chữa: sửa nội dung câu 3 thành "Những câu tục ngữ, ca dao cung cấp cho ta những hiểu biết và kinh nghiệm cuộc sống".

2. Câu chủ đề của đoạn văn tập trung vào vấn đề "(mà còn) rất thêm người" của nhân vật anh thanh niên vì vậy nội dung của đoạn văn cần đề cập đến những vấn đề liên quan đến sự "thêm người" của anh. Nhưng 3 câu cuối đoạn văn đã lạc sang một vấn đề khác: tinh thần lạc quan của anh thanh niên.

→ Cách chữa: nên chuyển 3 câu cuối đoạn sang một đoạn văn khác.

3. Câu 1 nêu lên chủ đề cho đoạn văn: "sức mạnh của tình người (trong tác phẩm *Vợ nhặt* của Kim Lân) trong hoàn cảnh khó khăn của cuộc sống". Câu cuối cùng nâng cao vấn đề cũng khá hợp lí: "Đó chính là biểu hiện của giá trị nhận đạo của tác phẩm". Nhưng 2 câu triển khai ý của câu chốt (câu 2 và câu 3) không thể hiện được vai trò mà lạc sang vấn đề khác.

→ Cách chữa: nên sửa hai câu triển khai khác đi.

4. Đoạn văn muốn triển khai đi từ vẻ đẹp và sức mạnh của những con sóng để từ đó liên hệ đến hình ảnh sóng trong những câu thơ mở đầu bài thơ cùng tên của Xuân Quỳnh. Nhưng đoạn văn chuyển ý chưa tốt. Câu (4) đặt ra câu hỏi: "Sóng từ đâu đến? Và sóng đi đâu, về đâu?". Câu (5) không giải quyết vấn đề mà sử dụng lập luận "Chính vì thế" để gây hiểu nhầm: chính vì những điều còn nghi vấn ở câu (4) nên Xuân Quỳnh... Điều đó không hợp lí.

→ Cách chữa: nên bỏ câu (4).

5. Vấn đề mà đoạn văn muốn triển khai là "lòng thương người của Nguyễn Du bao trùm lên toàn bộ tác phẩm *Truyện Kiều*" nhưng câu cuối của đoạn văn lại là: "Ta càng hiểu thế nào là hồng nhan bạc mệnh". Tức là đoạn văn không có sự thống nhất trong việc triển khai và kết lại vấn đề.

6. Đoạn văn đề cập đến cây xà nu và ý nghĩa biểu tượng của loài cây này. Nhưng câu cuối cùng lập luận chưa rõ. Câu văn này đưa ra nhận định: "Hình

ảnh những thế hệ cây xà nu cũng gợi đến sự tiếp nối của thế hệ những người dân Xô Man” và trích dẫn đoạn văn tả những thế hệ cây xà nu và không có sự phân tích để làm rõ mối liên hệ giữa những hình ảnh ấy với “thế hệ những người dân Xô Man”.

7. Đoạn văn muốn thể hiện vấn đề: Văn học dân gian có giá trị trong việc bảo tồn và nuôi dưỡng tâm hồn nhân dân. Song dẫn chứng quá sơ sài, nghèo nàn nên lập luận không đủ khả năng thể hiện vấn đề.

ÔN TẬP PHẦN VĂN HỌC

1. Quá trình phát triển của văn học Việt Nam từ năm 1945 đến hết thế kỉ XX?

Văn học Việt Nam từ năm 1945 đến năm 1975 phát triển qua bốn giai đoạn:

a. Giai đoạn từ năm 1945 đến năm 1954:

- Chủ đề bao trùm văn học giai đoạn này là ca ngợi Tổ quốc và quần chúng cách mạng, kêu gọi tinh thần đoàn kết toàn dân, cổ vũ phong trào Nam tiến, biểu dương những tấm gương vì nước quê mình.

- Từ cuối năm 1946, tập trung phản ánh cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp. Văn học gắn bó sâu sắc với đời sống cách mạng và kháng chiến, hướng tới đại chúng, phản ánh sức mạnh của quần chúng nhân dân, thể hiện niềm tự hào dân tộc và niềm tin vào tương lai tất thắng của cuộc kháng chiến.

- Truyện ngắn và kí là những thể loại mở đầu cho văn xuôi kháng chiến chống thực dân Pháp. Những tác phẩm tiêu biểu: *Một lần tôi Thủ đô*, *Trận phố Ràng* của Trần Đăng, *Đôi mắt*, *Nhật kí ở rừng* của Nam Cao, *Làng* của Kim Lân, *Thư nhà* của Hồ Phương,... Từ năm 1950 bắt đầu xuất hiện những tập truyện kí khá dày dặn. Đáng chú ý là các tác phẩm được giải thưởng truyện kí năm 1951 -1952: *Vùng mỏ* của Võ Huy Tâm, *Xung kích* của Nguyễn Đình Thi, *Con trâu* của Nguyễn Văn Bổng, *Kí sự Cao Lạng* của Nguyễn Huy Tưởng và những tác phẩm đạt giải Nhất trong giải thưởng truyện kí năm 1954 -1955: *Đất nước đứng lên* của Nguyên Ngọc, *Truyện Tây Bắc* của Tô Hoài.

- Thơ trong những năm kháng chiến chống thực dân Pháp đạt được nhiều thành tựu xuất sắc. Tình yêu quê hương, đất nước và lòng căm thù giặc, ca ngợi cuộc kháng chiến và con người kháng chiến là những cảm hứng chính. Nhiều nhà thơ có ý thức đổi mới thơ ca với những xu hướng khác nhau. Xu hướng đại chúng hóa, hướng về dân tộc, khai thác những thể thơ truyền thống do Tố Hữu mở đầu là khuynh hướng chủ đạo của cả nền thơ. Bên cạnh đó, Nguyễn Đình Thi lại tiêu biểu cho hướng tìm tòi, cách tân thơ ca, đưa ra kiểu thơ hướng nội, tự do, không vần hoặc ít vần. Còn thơ Quang Dũng lại tiêu biểu cho hướng khai thác cảm hứng lãng mạn anh hùng. Tiêu biểu cho thơ ca chặng đường này là *Cảnh khuya*, *Rằm tháng giêng*, *Tin thắng trận*, *Lên núi* của Hồ Chí Minh, *Đèo Cả* của Hữu Loan, *Bên kia sông Đuống* của Hoàng Cầm, *Tây Tiến* của Quang

Dũng, *Nhớ* của Hồng Nguyên, *Việt Bắc* của Tố Hữu, *Đất nước* của Nguyễn Đình Thi, *Bao giờ trở lại* của Hoàng Trung Thông, *Đồng chí* của Chính Hữu, *Dọn về làng* của Nông Quốc Chấn.

- Một số vở kịch ngắn xuất hiện, phản ánh hiện thực cách mạng và kháng chiến. Những tác phẩm tiêu biểu: *Bắc Sơn*, *Những người ở lại* của Nguyễn Huy Tưởng, *Chị Hòa* của Học Phi.

- Lí luận, nghiên cứu, phê bình văn học có một số sự kiện và tác phẩm có ý nghĩa quan trọng. Đáng chú ý là: Bản báo cáo *Chủ nghĩa Mác và vấn đề văn hóa Việt Nam* của đồng chí Trường Chinh, cuộc tranh luận về nghệ thuật ở Việt Bắc, bài tiểu luận *Nhận đường* và tập *Mấy vấn đề nghệ thuật* của Nguyễn Đình Thi, tập phê bình, tiểu luận *Nói chuyện thơ ca kháng chiến và Quyền sống con người trong Truyện Kiều* của Hoài Thanh, *Giảng văn Chinh phụ ngâm* của Đặng Thai Mai,...

b. Giai đoạn từ năm 1954 đến năm 1964:

- Nội dung chính: thể hiện hình ảnh người lao động, ngợi ca những đổi thay của đất nước và con người trong bước đầu xây dựng chủ nghĩa xã hội bằng một cảm hứng lãng mạn, tràn đầy niềm vui và niềm lạc quan tin tưởng; thể hiện tình cảm sâu nặng với miền Nam ruột thịt, nói lên nỗi đau chia cắt và thể hiện ý chí thống nhất đất nước.

- Văn xuôi mở rộng đề tài, bao quát được khá nhiều vấn đề, nhiều phạm vi của hiện thực đời sống: sự đổi đời của con người trong xã hội mới (*Đi bước nữa* của Nguyễn Thế Phương, *Mùa lạc* của Nguyễn Khải, *Anh Keng* của Nguyễn Kiên,...); tập trung khai thác đề tài kháng chiến chống Pháp, không chỉ ngợi ca chủ nghĩa anh hùng, tinh thần bất khuất mà còn phản ánh được phần nào những gian khổ, hi sinh, những tổn thất và số phận của con người trong chiến tranh (tiểu thuyết *Sống mãi với Thủ đô* của Nguyễn Huy Tưởng, *Cao điểm cuối cùng* của Hữu Mai, *Trước giờ nổ súng* của Lê Khâm,...); thể hiện hiện thực đời sống trước Cách mạng với cái nhìn, khả năng phân tích và sức khái quát mới (*Vợ nhặt* của Kim Lân, *Tranh tôi tranh sáng* của Nguyễn Công Hoan, *Mười năm* của Tô Hoài, *Phát* của Bùi Huy Phồn, *Vỡ bờ* của Nguyễn Đình Thi, *Cửa biển* của Nguyễn Hồng,...).

- Thơ ca kết hợp hài hòa yếu tố hiện thực và yếu tố lãng mạn cách mạng. Nội dung thơ tập trung thể hiện nỗi đau chia cắt đất nước, nỗi nhớ quê hương và khát vọng giải phóng miền Nam. Thơ ca đã có một mùa gặt bội thu với các tập thơ *Gió lộng* của Tố Hữu, *ánh sáng và phù sa* của Chế Lan Viên, *Riêng chung* của Xuân Diệu, *Đất nở hoa*, *Bài thơ cuộc đời* của Huy Cận, *Gửi - buồm* của Hoàng Trung Thông, *Mồ anh hoa nở* của Thanh Hải, *Quê hương* của Giang Nam,...

- Kịch ở chặng đường này cũng có một vài tác phẩm được dư luận chú ý như *Một đảng viên* của Học Phi, *Ngon lửa* của Nguyễn Vũ, *Quần* của Lộng Chương, *Chị Nhàn* và *Nổi gió* của Đào Hồng Cẩm,...

c. Giai đoạn từ năm 1965 đến năm 1975:

- Nội dung chủ đạo là đề tài chống Mĩ cứu nước. Chủ đề bao trùm là ca ngợi tinh thần yêu nước và chủ nghĩa anh hùng cách mạng. Những tác phẩm

truyện kí viết trong máu lửa của chiến tranh đã phản ánh nhanh nhạy và kịp thời cuộc chiến đấu của quân dân miền Nam anh dũng. Những tác phẩm như *Người mẹ cầm súng* của Nguyễn Thi, *Rừng xà nu* của Nguyễn Trung Thành, *Giấc mơ ông lão vườn chim* của Anh Đức, *Chiếc lược ngà* của Nguyễn Quang Sáng, tiểu thuyết *Hòn đất* của Anh Đức, *Rừng U Minh* của Trần Hiếu Minh, *Măn và tôi* của Phan Tứ, những tập kí chống Mĩ của Nguyễn Tuân, truyện ngắn của Nguyễn Thành Long, Nguyễn Kiên, Vũ Thị Thường, Đỗ Chu, tiểu thuyết *Vùng trời* của Hữu Mai, *Cửa sông*, *Dấu chân người lính* của Nguyễn Minh Châu,... đã từng tạo được sự lôi cuốn, hấp dẫn người đọc trong những năm chống Mĩ.

- Thơ ca đạt được những thành tựu xuất sắc, đánh dấu một bước tiến mới cho nền thơ Việt Nam hiện đại. Nội dung tập trung thể hiện cuộc ra quân vĩ đại của toàn dân tộc, khám phá sức mạnh con người Việt Nam, nói tới sứ mệnh lịch sử, tầm vóc và ý nghĩa nhân loại của cuộc kháng chiến chống Mĩ. Thơ chống Mĩ thể hiện rất rõ khuynh hướng mở rộng và đào sâu hiện thực, đồng thời bổ sung, tăng cường chất suy tưởng, chính luận. Nhiều tập thơ có tiếng vang như *Máu và hoa*, *Ra trận* của Tố Hữu, *Hoa ngày thường – Chim báo bão* và *Những bài thơ đánh giặc* của Chế Lan Viên, *Hai đợt sóng*, *Tôi giàu đôi mắt* của Xuân Diệu, *Dòng sông trong xanh* của Nguyễn Đình Thi, *Mặt đường khát vọng* của Nguyễn Khoa Điềm, *Góc sân và khoảng trời* của Trần Đăng Khoa,... Lịch sử thơ ca chặng đường này đặc biệt ghi nhận sự xuất hiện và những đóng góp của thế hệ các nhà thơ trẻ thời kì chống Mĩ cứu nước.

- Kịch chống Mĩ cũng có những thành tựu đáng ghi nhận: *Quê hương Việt Nam*, *Thời tiết ngày mai* của Xuân Trinh, *Đại đội trưởng của tôi* của Đào Hồng Cẩm, *Đôi mắt* của Vũ Dũng Minh,... là những vở tạo được tiếng vang lúc bấy giờ.

- Nhiều công trình nghiên cứu lí luận phê bình xuất hiện. Có giá trị hơn cả là những công trình của Đặng Thai Mai, Hoài Thanh, Xuân Diệu, Chế Lan Viên,...

d. Giai đoạn từ sau năm 1975 đến hết thế kỉ XX.

Bước vào một giai đoạn lịch sử mới, nhưng văn học vẫn tiếp tục vận động theo quán tính của nó trong khoảng mười năm. Tình hình đó đã tạo nên một hiện tượng “lệch pha” giữa người cầm bút và công chúng văn học. Điều đó đòi hỏi văn học trong giai đoạn này phải đổi mới.

2. Những đặc điểm cơ bản của văn học Việt Nam năm 1945 đến năm 1975:

- Đặc điểm cơ bản đầu tiên của nền văn học Việt Nam giai đoạn năm 1945 đến năm 1975 là một nền văn học phục vụ cách mạng, cổ vũ chiến đấu.

Văn học giai đoạn này tồn tại và phát triển trong một hoàn cảnh lịch sử đặc biệt: cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc vô cùng ác liệt kéo dài, điều kiện giao lưu văn hóa với nước ngoài có sự hạn chế. Trong hoàn cảnh ấy, nền văn học mới phải đáp ứng nhu cầu lịch sử của đất nước, văn nghệ phải thực hiện nhiệm vụ hàng đầu là phục vụ cách mạng, cổ vũ chiến đấu. Văn học trước hết

phải là vũ khí chiến đấu. Đặc điểm này đã được thể hiện xuyên suốt, liên mạch qua các chặng đường cách mạng của dân tộc từ 1945 đến 1975.

- Nền văn học thời kì này hướng về đại chúng. Đại chúng vừa là đối tượng thể hiện, vừa là công chúng của văn học, đồng thời cũng là nguồn cung cấp lực lượng sáng tác cho văn học.

Tư tưởng này thể hiện qua hai loại chủ đề cơ bản:

+ Đem lại một cách hiểu mới về quần chúng lao động, về phẩm chất tinh thần và sức mạnh của họ trong cuộc kháng chiến, phê phán tư tưởng coi thường quần chúng.

+ Trực tiếp ca ngợi quần chúng hoặc bằng cách xây dựng hình tượng đám đông sôi động của quần chúng đầy khí thế và sức mạnh hoặc xây dựng những nhân vật anh hùng kết tinh những phẩm chất tốt đẹp của giai cấp, nhân dân, dân tộc.

Một chủ đề phổ biến khác của văn học giai đoạn này là khẳng định sự đổi đời của nhân dân nhờ cách mạng: sự đổi đời từ thân phận nô lệ cực khổ trở thành người làm chủ, người tự do; đó cũng là sự phục sinh về tinh thần từ chỗ mê muội, thậm chí lạc đường đến chỗ được giải phóng về tư tưởng, được thanh thoát về tâm hồn.

- Văn học được viết theo khuynh hướng sử thi và cảm hứng lãng mạn;

Nhân vật trung tâm của văn học là những con người gắn bó số phận mình với số phận đất nước và kết tinh những phẩm chất cao quý của cộng đồng, đó là nhân vật trước hết đại diện cho giai cấp, cho dân tộc và thời đại, chứ không phải đại diện cho cá nhân mình. Người cầm bút nhân danh cộng đồng mà ngưỡng mộ, ngợi ca người anh hùng với những chiến công chói lọi. Con người giai đoạn lịch sử này tuy đứng giữa thực tại đầy gian khổ, mất mát, đau thương nhưng tâm hồn luôn luôn hướng về lí tưởng, về tương lai.

Ra đời và phát triển trong không khí cao trào cách mạng và cuộc chiến tranh ái quốc vĩ đại chống thực dân Pháp, đế quốc Mĩ vô cùng ác liệt và kéo dài, văn học Việt Nam giai đoạn này trước hết là một nền văn học của chủ nghĩa yêu nước. Chính ngọn gió lồng lộng của thời đại cách mạng đầy bão táp đã thổi bùng ngọn lửa đầy nhiệt huyết của khuynh hướng sử thi và cảm hứng lãng mạn trong văn học.

3. Quan điểm sáng tác văn học nghệ thuật của Hồ Chí Minh?

Chứng minh mối quan hệ nhất quán giữa quan điểm sáng tác với sự nghiệp văn học của Người

- Hồ Chí Minh coi văn chương trước hết là vũ khí chiến đấu, có đối tượng và có mục đích rõ ràng, xem văn học nghệ thuật như “một mặt trận, các nhà văn là chiến sĩ trên mặt trận ấy”. Khi viết, nhà văn phải tự hỏi viết cho ai, viết để làm gì, sau đó mới quyết định viết cái gì và viết thế nào. Vì quan điểm ấy, sáng tác của Người chủ yếu tập trung vào đề tài “chống thực dân đế quốc, chống phong kiến địa chủ, tuyên truyền độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội”.

- Sức mạnh của văn học cốt ở tính chân thực và tính dân tộc. Hồ Chí Minh đề cao thứ văn học “chân thật”, “thật thà”, chống văn học “giả dối”, “bà đặt”. Đồng thời Người cũng chủ trương viết cho dễ hiểu, cho “thấm thía”, có “văn

chương” thì quân chúng mới thích đọc. Điều đó lí giải vì sao bên cạnh những văn thơ rất uyên bác, thâm trầm Hồ Chí Minh còn có những tác phẩm rất giản dị, dễ hiểu như “Ca sợi chỉ”, “Hòn đá to, hòn đá nặng”,...

- Chức năng của văn nghệ đối với Hồ Chí Minh trước hết là tuyên truyền, cổ động, ca tụng các anh hùng, chiến sĩ xả thân vì nước, những người tốt, việc tốt để động viên nhân dân và làm gương cho con cháu mai sau.

4. Mục đích và đối tượng của bản *Tuyên ngôn Độc lập*? Phân tích nội dung và hình thức của tác phẩm để làm rõ: *Tuyên ngôn Độc lập* vừa là một áng văn chính luận mẫu mực vừa là một áng văn chan chứa những tình cảm lớn?

Bản *Tuyên ngôn Độc lập* khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đọc tại Quảng trường Ba Đình lịch sử được Bác viết ra cho đồng bào cả nước và nhân dân thế giới, trong đó bao gồm cả bè lũ thực dân Pháp, Anh và đế quốc Mĩ – những tên Tư bản đầu sỏ đang nhăm nhe xâm chiếm nước ta. Người viết nhằm mục đích tuyên bố quyền Độc lập của dân tộc ta và nhằm ngăn chặn âm mưu của Anh, Mỹ, đặc biệt là Pháp nhân danh "Bảo hộ", "Khai hoá", "đồng minh", hòng cướp lại nước ta một lần nữa.

Xứng đáng là một áng văn chính luận mẫu mực, *Tuyên ngôn Độc lập* đã đưa ra những lý lẽ sắc sảo, luận điểm chặt chẽ với những dẫn chứng chính xác và danh thép mà không ai có thể chối cãi được. Không chỉ có vậy, bản *Tuyên ngôn Độc lập* ra đời còn đặt ra cách giải quyết vấn đề cấp bách lúc bấy giờ.

Tác phẩm có hệ thống lập luận chặt chẽ và khoa học. Hệ thống lập luận mà Người đưa ra ở bản *Tuyên ngôn Độc lập* vừa thể hiện khả năng tư duy sắc sảo, nhạy bén đầy trí tuệ vừa mỉa mai, khinh thường những kẻ cướp nước, xâm lăng và hết sức thuyết phục khi tuyên bố chủ quyền của dân tộc ta. Tác phẩm cũng là một mẫu mực về cách chọn trình bày dẫn chứng. Những dẫn chứng được trình bày rất khoa học khiến cho người nghe, người đọc dễ theo dõi. Ngôn ngữ dễ hiểu, chặt chẽ và hàm súc, tác động tích cực đến người nghe.

Không chỉ vậy, tác phẩm còn là một áng văn chan chứa những tình cảm lớn. Đó là tình cảm thiết tha, đau xót khi tác giả lên án những tội lỗi man rợ mà kẻ thù đã trút xuống số phận hàng triệu người Việt Nam bé nhỏ. Đó là sự căm giận những tội ác trời không dung, đất không tha của chúng. Và đó còn là niềm tự hào khi ngẩng cao đầu tuyên bố với thế giới về nền độc lập, tự do của Tổ quốc.

5. Vì sao nói Tố Hữu là nhà thơ trữ tình – chính trị? Phân tích khuynh hướng sử thi và cảm hứng lãng mạn trong thơ Tố Hữu?

Tố Hữu là nhà thơ trữ tình – chính trị bởi hồn thơ ông luôn hướng tới cái ta chung với lẽ sống lớn, tình cảm lớn, niềm vui lớn của con người cách mạng, của cả dân tộc.

Ngay từ đầu, cái tôi trữ tình trong thơ Tố Hữu đã là cái tôi chiến sĩ, càng về sau càng xác định rõ là cái tôi nhân danh Đảng, nhân danh cộng đồng dân tộc. Ở tập *Từ ấy*, Tố Hữu khẳng định lí tưởng đẹp nhất của mỗi người lúc đó là dũng cảm dấn thân vào con đường cách mạng giải phóng dân tộc thì từ tập *Việt Bắc* trở đi, nhà thơ nhấn mạnh mục đích cao cả của đời người là phấn đấu

vì cuộc sống tươi đẹp của dân tộc. Thơ Tố Hữu không đi sâu vào cuộc sống và những tình cảm riêng tư mà tập trung thể hiện những tình cảm lớn, mang tính chất tiêu biểu, phổ biến của con người cách mạng; đó là tình yêu lí tưởng, tình cảm kính yêu lãnh tụ, tình đồng bào đồng chí, tình quân dân, tình cảm quốc tế vô sản,... Niềm vui trong thơ Tố Hữu không bé nhỏ, tầm thường mà là niềm vui lớn, sôi nổi, hân hoan nhất và cũng rực rỡ, tươi sáng nhất là những vần thơ viết về chiến thắng.

Thơ ông mang đậm tính sử thi, coi những sự kiện chính trị lớn của đất nước là đối tượng thể hiện chủ yếu, luôn đề cập đến những vấn đề có ý nghĩa lịch sử và có tính chất toàn diện. Nhà thơ ít chú ý đến những diễn biến bình thường của đời sống mà thường tập trung khắc họa những bối cảnh rộng lớn, những biến cố quan trọng tác động mạnh mẽ đến vận mệnh dân tộc. Điều đó đã dẫn tới con người trong thơ Tố Hữu là con người của sự nghiệp chung với những cố gắng phi thường, các nhân vật trữ tình thường mang phẩm chất tiêu biểu cho dân tộc, thậm chí mang tầm vóc lịch sử và thời đại. Ta có thể kể đến những tác phẩm như “Hoan hô chiến sĩ Điện Biên”, “Việt Bắc”,...

Đáng chú ý là những tư tưởng, tình cảm lớn của con người, những vấn đề lớn lao của đời sống đã được Tố Hữu viết bằng một giọng thơ mang tính chất tâm tình rất tự nhiên, đầm thắm, chân thành. Nghệ thuật biểu hiện trong thơ Tố Hữu mang tính dân tộc rất đậm đà, có cội nguồn từ chất Huế với hồn thơ Tố Hữu. Chất lãng mạn đó in đậm dấu ấn trong nhiều tác phẩm: “Từ ấy”, “Việt Bắc”,...

6. Phân tích những biểu hiện của tính dân tộc trong bài thơ “Việt Bắc”

Gợi ý: Tính dân tộc trong bài thơ Việt Bắc của Tố Hữu được thể hiện sinh động, phong phú qua hai phương diện nội dung và nghệ thuật.

- Đề tài gắn với một sự kiện có ý nghĩa lớn đối với cả dân tộc.
- Thể thơ lục bát truyền thống.
- Cách xưng hô “mình” “ta” quen thuộc trong ca dao truyền thống.
- Thế giới hình ảnh thiên nhiên và con người đậm màu sắc dân tộc.

7, Vấn đề đặt ra và hệ thống luận điểm, cách triển khai lí lẽ và dẫn chứng trong các bài viết “Nguyễn Đình Chiểu, ngôi sao sáng trong văn nghệ của dân tộc” (Phạm Văn Đồng), “Mấy ý nghĩ về thơ” (Nguyễn Đình Thi), “Đô-xtôi-ép-xki” (Xvai-gơ).

- Vấn đề đặt ra và hệ thống luận điểm, cách triển khai lí lẽ và dẫn chứng trong các bài viết “Nguyễn Đình Chiểu, ngôi sao sáng trong văn nghệ của dân tộc” (Phạm Văn Đồng)

+ Vấn đề đặt ra trong tác phẩm: chính là tên tiêu đề bài viết “Nguyễn Đình Chiểu, ngôi sao sáng trong văn nghệ của dân tộc”.

+ Những luận điểm chính của bài văn:

- . Con người và cuộc đời Nguyễn Đình Chiểu.
- . Những giá trị thơ văn của Nguyễn Đình Chiểu.

+ Cách triển khai lí lẽ và dẫn chứng: tác giả đưa ra nhận định và dùng những lí lẽ và dẫn chứng để chứng minh nhận định của mình (diễn dịch).

- Vấn đề đặt ra và hệ thống luận điểm, cách triển khai lí lẽ và dẫn chứng trong các bài viết “Mấy ý nghĩ về thơ” (Nguyễn Đình Thi):

+ Đặc trưng cơ bản nhất của thơ là biểu hiện tâm hồn con người.

+ Ngôn ngữ thơ hàm súc, cô đọng, ...hơn so với ngôn ngữ các thể loại văn học khác

Tác giả đã đưa ra những ý nghĩ, quan niệm tiến bộ về thơ ca. Nhà văn đã đưa ra những lời bình luận, những dẫn chứng sinh động cho nhận định của mình.

- Vấn đề đặt ra và hệ thống luận điểm, cách triển khai lí lẽ và dẫn chứng trong các bài viết “Đô-xtôi-ép-xki” (Xvai-gơ).

+ Trái tim Đô-xtôi-ép-xki chỉ đập vì nước Nga còn thân thể ông sống leo lét trong một thế giới đối với ông là xa lạ.

+ Nước Nga chỉ còn đổ dồn mắt vào Đô-xtôi-ép-xki.

+ Đốt-xtôi-ép-xki qua đời giữa đông bão, giữa những nguyên tố bị kích động dữ dội.

8. Phân tích vẻ đẹp của hình tượng người lính trong bài thơ *Tây Tiến* của Quang Dũng (so sánh với hình tượng người lính trong *Đồng chí* của Chính Hữu).

a. Nét chung:

- Tác giả: cả hai tác giả đều không chỉ là nhà thơ mà còn là những người chiến sĩ, trực tiếp tham gia cuộc trường chinh của dân tộc. Bởi vậy, họ viết về người lính cũng là viết về mình, thời đại mình, một cách chân thực, sống động, gần gũi.

- Hoàn cảnh sáng tác: Đều là những tác phẩm ra đời trong kháng chiến chống Pháp. Hình ảnh người lính trở thành hình ảnh trung tâm trong kháng chiến và trong sáng tác văn học. Các nhà văn tập trung miêu tả, phản ánh họ bằng tất cả sự ngợi ca, trân trọng, tự hào.

- Hình ảnh người lính:

* Hình ảnh người lính được khắc họa trong hiện thực gian khổ, khốc liệt.

* Hình ảnh người lính với vẻ đẹp tâm hồn cao cả.

* Tinh thần chiến đấu dũng cảm, kiên cường, bất khuất

* Sáng ngời tinh thần đồng đội

* Tâm hồn trẻ trung, lạc quan, phấn chấn.

b. Nét riêng:

- Hoàn cảnh xuất thân:

* Đồng chí: người lính xuất thân là những người nông dân, đi ra từ đồng quê, làng mạc.

* Tây Tiến: hầu hết họ là những thanh niên tri thức Hà Nội.

- Chính do hoàn cảnh xuất thân mà chi phối cách biểu hiện của họ trong đời sống chiến đấu hàng ngày:

* Đồng chí: có nét chất phác, hồn hậu, dung dị, mộc mạc

* Tây Tiến: có nét tài hoa, lãng mạn, kiêu hùng, ngạo nghễ, tráng lệ.

c. Kết luận:

- Cả hai bài thơ đều là sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa bút pháp hiện thực và lãng mạn, tuy ở mỗi bài, ưu thế của một loại bút pháp lại nổi trội hơn, nhưng đều thể hiện sinh động và đẹp đẽ hình tượng người lính.

9. Những khám phá riêng của mỗi nhà thơ về đất nước, quê hương qua bài thơ Đất Nước (Nguyễn Đình Thi) và đoạn trích “Đất Nước” (Nguyễn Khoa Điềm).

Gợi ý:

+ Nguyễn Khoa Điềm khai thác hình tượng đất nước từ góc nhìn văn hoá dân tộc; Nguyễn Đình Thi lại triển khai góc từ những năm tháng chiến đấu bảo vệ Tổ quốc;

+ Nguyễn Khoa Điềm khai thác để khẳng định tư tưởng: đất nước là của nhân dân; Nguyễn Đình Thi tập trung bút lực để khẳng định tinh thần chiến đấu bảo vệ Tổ quốc của dân tộc.

10. Phân tích hình tượng sóng trong bài thơ cùng tên của Xuân Quỳnh. Anh (chị) cảm nhận được gì về tâm hồn người phụ nữ trong tình yêu qua bài thơ này?

Sóng là một hình ảnh quen thuộc, thường được mượn để chỉ những cung bậc của tình yêu. Những hình ảnh ước lệ, ẩn dụ cho tình yêu đôi lứa đã được xuất hiện từ trong ca dao, như thuyền, sóng, bờ,... Xuân Quỳnh đã tiếp được mạch nguồn của thơ ca dân gian, để gửi gắm những ý tưởng, sáng tạo mới mẻ của mình.

Bài thơ bắt đầu bằng những cung bậc của sóng:

Dữ dội và dịu êm

Ồn ào và lặng lẽ

Những câu thơ rất ngắn, biểu đạt những cung bậc, trạng thái đối lập, tương phản của những con sóng. Đó là sự đối lập trong một chỉnh thể thống nhất. Sóng dữ dội, ồn ào rồi lại trở về lặng lẽ, dịu êm. Xuân Quỳnh muốn khám phá chiều sâu của hình tượng con sóng. Điểm dịu êm lặng lẽ là điểm đến, là nơi trở về của sóng, được thể hiện bằng nhịp điệu chùng xuống ở tiếng thơ cuối của mỗi lời thơ. Những câu thơ chảy trôi theo nhịp sóng cũng là nhịp tâm hồn của con người. Nghe trong câu thơ những âm vang, xôn xao của tiếng sóng, là những dư âm, xáo trộn trong tâm hồn con người. Mỗi câu thơ giống như những nhịp sóng xô vào tâm hồn người đọc.

Mượn những cung bậc của sóng, Xuân Quỳnh gửi gắm những cung bậc của tình yêu con người. Sóng là hình ảnh ẩn dụ để biểu tượng cho tình yêu, đặc biệt là tình yêu của người phụ nữ. Hai câu thơ như lời tự bạch vừa táo bạo, mạnh mẽ, vừa sâu lắng, chân thành của Xuân Quỳnh trong tình yêu. Trái tim

của người phụ nữ trong tình yêu, đầy khao khát, nồng nàn rồi lại trở về với sự lắng sâu, tĩnh tế.

Xuân Quỳnh tiếp tục thổ lộ:

Sóng không hiểu nổi mình

Sóng tìm ra tận bể

Những khám phá, nhận thức mới mẻ, táo bạo là lời tự nói của sóng. Con sóng của lòng sông, con sóng ra bể lớn cũng là một quy luật bình thường của tự nhiên. Xuân Quỳnh nhận ra hành trình của con sóng, dường như sóng không chấp nhận sự nhỏ hẹp của lòng sông mà tỏa ra cái rộng dài của biển cả. Bước đi của sóng cũng là hành trình tìm đến khát vọng, một khát vọng tự nhiên, chân chính, vươn tới cái đẹp, cái vĩnh hằng, trường tồn và bất tử. Khát vọng hướng tới cái đẹp, vươn ra tận bể của con sóng chính là khát vọng của tình em, khát vọng muôn đời của con người. Lời thơ bình dị, thân gần mà có ý nghĩa sâu sắc, lớn lao.

Từ tình yêu của sóng đến với bể lớn, tác giả nghĩ tới tình yêu của con người, tình yêu của em dành cho anh. Tình yêu được biểu hiện rất trẻ trung, tràn đầy khao khát. Câu thơ vang vọng xúc cảm nhiệt thành, náo nức của trái tim tình yêu Xuân Quỳnh. Tác giả đã mượn nhịp con sóng vỗ bờ để diễn tả nhịp của tiếng lòng, của khát vọng tình yêu. Câu thơ gợi xúc cảm xa xăm, Xuân Quỳnh làm thơ mà ngỡ như đang kể chuyện cổ tích ngày xưa và ngày sau, con sóng quá khứ và con sóng hiện tại, ... muôn đời vẫn thế. Quy luật tình yêu là quy luật con sóng, quy luật tự nhiên vĩnh hằng, bất tử. Sự chân thành của xúc cảm, những xao xuyến, nhớ nhung được tác giả diễn tả hết sức bình dị mà cuốn hút qua hai tiếng "bồi hồi". Từ nhịp điệu tự nhiên của con sóng nơi biển cả đến nhịp điệu của trái tim con người, tình yêu lứa đôi đã được hiện lên thật gần gũi và thân thuộc. Xuân Quỳnh tìm được sự giao hòa giữa những nhịp điệu ấy. Nhà thơ nói sóng để nói về em, về tình yêu chân thành và nhiều khao khát của một trái tim yêu tha thiết.

Đề tài tình yêu là đề tài muôn thuở của thơ ca. Còn cuộc đời, còn tình yêu thì thơ ca còn thúc đập những câu hát, những lời ca bất tận về tình cảm say đắm ấy. Thơ tình yêu là nguồn nhựa sống rào rạt chảy mãi đến muôn đời. Những bài thơ tình hay nhất vẫn bất tử với thời gian, với lòng người. Thời đại nào, dân tộc nào cũng tìm thấy những vần thơ tình kiệt tác. Xuân Quỳnh đã góp một tiếng thơ độc đáo viết về tình yêu, tìm được một tiếng nói rất riêng và ấn tượng, chính bởi giọng thiết tha, đậm thắm, đầy nữ tính của mình. Thơ tình Xuân Quỳnh là những nhịp đập nồng nàn của một trái tim yêu, là tiếng nói âm vang, ấm nóng dội lên từ tâm thức một người phụ nữ nhiều khao khát, lắm mê say, luôn tôn thờ và tuyệt đối hóa tình yêu. Cái mới mẻ, hấp dẫn của thơ Xuân Quỳnh chính ở sự chân thành, nồng nhiệt, bình dị mà cao quý, ở ước vọng dâng hiến cho đời, cho người. Tình yêu là sự hóa thân và cống hiến. Người ta thấy ắp đầy trong thơ Xuân Quỳnh một tình yêu mãnh liệt, một tâm hồn tự nguyện hiến dâng. Tiếng thơ Xuân Quỳnh nói trúng tiếng lòng của mọi người phụ nữ, trở thành bức thông điệp gửi đến cho muôn người, muôn đời.

11. Đặc điểm cơ bản về nội dung và nghệ thuật của các tác phẩm:

- “Dọn về làng” (Nông Quốc Chấn): Bài thơ thể hiện nỗi đau của làng bản và tố cáo tội ác của giặc đã chà đạp, giày xéo lên cuộc sống của nhân dân. Mặt khác, qua đó, nhà thơ cũng thể hiện niềm vui khi đánh đuổi được kẻ thù để người dân quê ông được “dọn về làng”.

Bài thơ sử dụng thành công ngôn ngữ và hình ảnh gần gũi với người dân tộc.

- “Tiếng hát con tàu” (Chế Lan Viên): Bài thơ thể hiện sự vận động, phát triển đầy logic của tâm trạng chủ thể trữ tình, đi từ lí tưởng đến khát khao dân thân, cống hiến; đi từ kỉ niệm, nỗi nhớ đến ước vọng gặp gỡ, trở về. Đối tượng để tác giả bày tỏ những tình cảm thâm mĩ của mình là đất và người Tây Bắc.

Những thủ pháp nghệ thuật chính được sử dụng trong bài thơ: chất suy tưởng và triết lí, nghệ thuật sáng tạo hình ảnh.

- “Đò Lèn” (Nguyễn Duy): Bài thơ làm sống lại kí ức tuổi thơ và hình ảnh người bà âm thầm chịu đựng muôn vàn vất vả để nuôi dạy đứa cháu mồ côi nghịch ngợm đồng thời thể hiện tình cảm sâu nặng của tác giả với người bà của mình.

Bài thơ có những hình ảnh, nhịp điệu thơ rất lạ và độc đáo.

- “Bác ơi!” (Tố Hữu): Bài thơ thể hiện nỗi đau xót lớn lao trước sự kiện Bác Hồ qua đời và tập trung thể hiện hình tượng Bác Hồ vừa cao đẹp, kì vĩ, vừa gần gũi, thân thương.

Giọng thơ thiết tha, sâu lắng; có nhiều hình ảnh thơ xúc động, phép ẩn dụ, hoán dụ được sử dụng thành công.

12. So sánh “Chữ người tử tù” với “Người lái đò sông Đà” nhận xét những điểm thống nhất và khác biệt về phong cách nghệ thuật của Nguyễn Tuân trước và sau Cách mạng.

Gợi ý:

- Điểm thống nhất:

+ Đề tài: cái đẹp và sự tài hoa của người nghệ sĩ.

+ Câu chữ được gọt giũa tinh xảo, câu văn giàu hình ảnh, tài hoa, uyên bác, ...

- Sự khác biệt:

+ Trước Cách mạng Nguyễn Tuân hướng đến sự tài hoa của những nhà nho “vang bóng một thời”, tiếc nuối cái đã xa;

+ Sau Cách mạng, ngòi bút tác giả hướng đến cuộc sống lao động của nhân dân.

13. Cảm hứng thẩm mĩ và văn phong của Hoàng Phủ Ngọc Tường qua đoạn trích bút kí “Ai đã đặt tên cho dòng sông”.

Gợi ý:

- Cảm hứng thẩm mĩ của tác giả là ngợi ca vẻ đẹp thơ mộng và trữ tình của dòng sông Hương êm ả, hiền hoà chảy qua thành phố Huế mộng và thơ.

- Văn phong của Hoàng Phủ Ngọc Tường thể hiện rất rõ qua đoạn trích này: phóng túng, tài hoa, giàu thông tin văn hóa, lịch sử và giàu chất thơ trữ tình lãng mạn.

BÀI KIỂM TRA TỔNG HỢP CUỐI HỌC KÌ I

Phần trắc nghiệm

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
C	A	D	C	B	B	B	B	C	B	D	A

Phần tự luận

Đề 1

1. Giới thiệu hoàn cảnh sáng tác bản Tuyên ngôn Độc lập của Chủ tịch Hồ Chí Minh?

Ngày 19-8-1945, chính quyền ở thủ đô về tay nhân dân. Ngày 26-8-1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh từ chiến khu cách mạng ở Việt Bắc về tới Hà Nội. Tại căn nhà số 48 phố Hàng Ngang, Người soạn thảo bản *Tuyên ngôn độc lập*. Ngày 2-9-1945, tại quảng trường Ba Đình, Hà Nội, Người thay mặt Chính phủ lâm thời nước Việt Nam dân chủ cộng hòa đọc bản *Tuyên ngôn độc lập* trước hàng vạn đồng bào. *Tuyên ngôn độc lập* là một văn kiện có giá trị lịch sử to lớn: tuyên bố chấm dứt chế độ thực dân phong kiến ở nước ta và mở ra kỉ nguyên độc lập, tự do của dân tộc. Tuyên ngôn độc lập là một bài văn chính luận ngắn gọn, súc tích, đầy sức thuyết phục.

2. Phân tích nghệ thuật lập luận trong Tuyên ngôn Độc lập của Chủ tịch Hồ Chí Minh?

Gợi ý:

- Bố cục chặt chẽ: 3 phần (nêu phạm vi và nội dung mỗi phần).
- + Đặt vấn đề: (từ đầu đến... “không ai chối cãi được”).
- + Giải quyết vấn đề: (từ “Thế mà...” đến “...Dân tộc đó phải được độc lập!”)
- + Kết thúc vấn đề: (đoạn còn lại)
- Mở đầu tác phẩm bằng sự trích dẫn bản *Tuyên ngôn Độc lập* của Mĩ và bản *Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền* của Cách mạng Pháp làm tăng sức thuyết phục.
- Bác bỏ những luận điệu của thực dân Pháp một cách hùng hồn như thế nào?

Đề 2

1. Giới thiệu bài thơ Tây Tiến của Quang Dũng?

- Hoàn cảnh ra đời của bài thơ.

Vào một đêm cuối năm 1948, tại Phù Lưu Chanh, cái làng nhỏ nằm ven bờ con sông Đáy, Quang Dũng bồi hồi nhớ lại những kỷ niệm còn tươi nguyên. Năm ấy Quang Dũng là đội trưởng đoàn quân Tây Tiến làm nhiệm vụ phối hợp với bộ

đội Lào bảo vệ biên giới Việt - Lào, đánh địch trên tuyến đường rừng núi Tây Bắc từ Lai Châu đến Bắc Thanh Hóa. Những người lính của trung đoàn Tây Tiến sống vô cùng thiếu thốn khổ cực, vì rừng thiêng nước độc, sốt rét hoành hành, thuốc men ít ỏi, vì đường hành quân là trập trùng núi rừng hoang vu, hiểm trở. Những người lính Tây Tiến hầu hết là thanh niên Hà Nội, phần đông là học sinh, tiểu tư sản trí thức, tuy chiến đấu trong hoàn cảnh gian khổ vẫn phơi phới tinh thần lãng mạn anh hùng. Quang Dũng viết bài thơ "Tây Tiến" năm 1948 (trước đây lấy tên là "Nhớ Tây Tiến") để thể hiện nỗi nhớ và niềm yêu về một thời chiến đấu gian khổ mà hào hùng, dữ dội mà mê say.

- Vị trí và những giá trị cơ bản của tác phẩm.

Bài thơ *Tây Tiến* của Quang Dũng được xem là một trong những tác phẩm xuất sắc nhất của thơ ca Việt Nam giai đoạn sau 1945. Bài thơ cho chúng ta cảm nhận một cách rõ nét, sinh động về đẹp hùng vĩ, thơ mộng của thiên nhiên miền Tây, nơi đoàn quân Tây Tiến đã trải qua vô vàn những gian lao, cực khổ để thực hiện nhiệm vụ chiến đấu chống giặc Pháp và đặc biệt là bài thơ đã khắc sâu trong tâm trí người đọc vẻ đẹp bi tráng của hình tượng người lính.

2. Đồng cảm và sẻ chia trong xã hội ta ngày nay?

Gợi ý:

- Giải thích: đồng cảm và sẻ chia là gì? (hiểu được những tình cảm, cảm xúc của người khác và san sẻ chúng với mọi người)

- Thực tế ngày nay, đồng cảm và sẻ chia có cần thiết không?

+ Rất cần thiết vì xã hội có rất nhiều người gặp khó khăn: những người nghèo, những trẻ em lang thang cơ nhỡ, những người nhiễm chất độc da cam,...

+ Đồng cảm, sẻ chia để nâng đỡ con người vươn lên khỏi khó khăn, tật bệnh.

- Thực tế, xã hội ta mọi người đã biết đồng cảm và sẻ chia chưa?

+ Đại bộ phận đã biết đồng cảm và sẻ chia: những hoạt động từ thiện được sự ủng hộ của đông đảo nhân dân (ví dụ?).

+ Những người học sinh đã và đang được giáo dục lòng đồng cảm và sẻ chia với người khác.

- Liên hệ: người học sinh cần rèn luyện cho mình những tình cảm cao thượng như sự đồng cảm và sẻ chia; có thể đồng cảm và sẻ chia ngay với người thân, bạn bè,...

MỤC LỤC

Khái quát văn học Việt Nam từ Cách mạng tháng Tám 1945 đến hết thế kỉ XX	5
Nghị luận về một tư tưởng đạo lí	12
<i>Tuyên ngôn Độc lập</i> (phần một: Tác giả)	14
Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt	21
Viết bài làm văn số 1: Nghị luận xã hội	24
<i>Tuyên ngôn Độc lập</i> (phần hai: Tác phẩm)	25
<i>Nguyễn Đình Chiểu, ngôi sao sáng trong văn nghệ của dân tộc</i>	32
<i>Mấy ý nghĩ về thơ</i>	36
<i>Đốt-xtôi-ép-xki</i>	40
Nghị luận về một hiện tượng đời sống	44
Phong cách ngôn ngữ khoa học	46
Trả bài làm văn số 1	48
Viết bài làm văn số 2: Nghị luận xã hội	50
Nghị luận về một tác phẩm thơ, một đoạn thơ	55
<i>Tây Tiến</i>	57
Nghị luận về một ý kiến bàn về văn học	66
<i>Việt Bắc</i> (phần một: tác giả)	68
Luật thơ	77
<i>Việt Bắc</i> (tiếp theo)	79
Phát biểu theo chủ đề	89
<i>Đất Nước</i> (trích trường ca <i>Mặt đường khát vọng</i>)	90
<i>Đất Nước</i>	96
Luật thơ (tiếp theo)	103
Thực hành một số phép tu từ ngữ âm	105
Đọc thêm: <i>Dọn về làng</i>	111
Đọc thêm: <i>Tiếng hát con tàu</i>	113
Đọc thêm: <i>Đò Lèn</i>	119
Thực hành một số phép tu từ cú pháp	123
<i>Sóng</i>	126
Luyện tập vận dụng kết hợp các phương thức biểu đạt	131
Đọc thêm: <i>Bác ơi!</i>	135
Đọc thêm: <i>Tự do</i>	141
Luyện tập vận dụng tổng hợp các thao tác lập luận	145
Quá trình văn học và phong cách văn học	148

<i>Người lái đò Sông Đà</i>	153
Chữa lỗi lập luận trong văn nghị luận	161
<i>Ai đã đặt tên cho dòng sông</i>	163
<i>Những ngày đầu tiên của nước Việt Nam mới</i> (trích <i>Những năm tháng không thể nào quên</i>)	168
Thực hành chữa lỗi lập luận trong văn nghị luận	174
Ôn tập văn học	175
Kiểm tra tổng hợp cuối học kì I	185